

PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 33



MỪNG ĐẠI LỄ
Vu Lan 2020



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỶ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG

Tập 33



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 33 - Tháng 7 năm 2020
(PL. 2564)

Hội đồng biên tập

TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ
PGS. TS. Trần Hồng Liên

Chủ biên

Tỳ kheo Thích Đồng Bản

Biên tập

TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in

Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày

Khánh Lê

Văn phòng Ban Biên tập

89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM



Trong tập này

Thanh Diệp: Quan niệm về sự báo hiếu.....	trang 4
Thích Thiện Đạo: Tấm lòng đại dương.....	7
Trần Quê Hương (chuyển thơ): Kính thơ thánh hiền.....	11
Nguyên Cẩn: Nhân danh chữ hiếu.....	14
Đỗ Hồng Ngọc: Thương nhớ đòn roi.....	22
Đức Kiên (thơ): Vu lan Bồn.....	25
Vu Gia: Nghĩ về đại hùng đại lực đại từ bi.....	26
Viên Thắng: Tình mẹ đẹp thiên thu.....	31
Dương Kinh Thành: Khi đức Phật nói về chữ hiếu.....	35
Vân Hà (trang thơ): Mùa Vu Lan, Mẹ tôi.....	41
Tuệ Ân: Đức Phật thị hiện Yamakapāṭithāriya nhiếp phục dòng họ Sākya.....	43
Huỳnh Văn Ưu: Áp dụng chánh nghiệp vào đời sống và tu tập.....	51
Mã Lam (thơ): Mênh mông thiền, Rớt đầy trống rỗng vào tâm.....	57
Chủ Thị Kim Phương: Vu lan và đạo làm con.....	59
Thích Đồng Bản: Ứng phú đạo tràng phải chăng là nền tảng của Phật giáo Cổ truyền?.....	64
Thích Đạt Ma Quang Tuệ: Hòa thượng Thích Thiện Hoa với sự nghiệp giáo dục và đào tạo tăng tài.....	71

Tuệ-nha (thơ): Người mẹ thứ hai.....	80
Mỹ Thúy: Cuộc đời và công hạnh tu tập của Hòa thượng Tịnh Giác (Visuddhasāramahāthero).....	82
Thích Nguyên Như: Lược sử ba vị tổ tiêu biểu của hệ phái Vĩnh Nghiêm.....	87
Như Nhiên (thơ): Những hạt mầm an vui.....	93
Thiên Giả: Kinh lá buông với đời sống văn hóa tâm linh của đồng bào Khmer Nam Bộ.....	95
Yến Phượng: Tìm hiểu một số nét đặc trưng của hệ phái Khất Sĩ.....	107
Trần Đức Tâm (nhạc): Tìm mình giữa sắc không.....	117
Nguyễn Tấn Quốc - Nguyễn Văn Đông: Chùa Thiên Mụ (xã Tân Trạch, Cần Đước) và truyền thuyết về vua Gia Long.....	118
Hữu Chí: Chùa cổ Bửu Phong.....	124
Tuệ Quán: Mùa Vu Lan nhớ lại ngôi chùa di động.....	129
Lê Thị Ngọc Phượng: Chánh ngữ: Giải pháp phòng, chống bạo hành bằng lời nói.....	138
Diệu Định - Lê Thị Ngọc Tước: Tính chất tâm quý - phản tỉnh từ năm giới căn bản Phật giáo cho tuổi trẻ.....	144
Hồ Tấn Nguyên Minh: An nhiên giữa cõi vô thường.....	149
Hoàng Dự: Trọ hạnh vãng sanh.....	153
Lương Thị Thu: Trách nhiệm của người học Phật.....	165
Phạm Quốc Trung: Tản mạn mùa Vu lan.....	174
Trí Minh Đặng Hùng Anh: Kinh Bách Dụ (chuyển thơ).....	177
Đặng Trung Công: Đừng vội phán xét giàu - nghèo khi từ thiện.....	178
Nguyễn Hoàng Duy: Lá rụng về cội.....	180
Nguyễn Thanh Vũ: Bên cha mùa Vu lan.....	182
Trần Thái Học: Nhớ bà, nhớ mẹ.....	184
Đặng Trung Thành: Vườn rau của mẹ.....	186
Hàng Châu: Tấm lòng vàng.....	188
Cao Thăng Bình: Phật pháp giữa đời thường (t.t): Vẫn mong quay về dưới bóng mẹ yêu, Biển cả ôm lấy các dòng sông.....	191
Trí Bá - Trí Tâm: Thông tin.....	193



Quan niệm **VỀ SỰ BÁO HIẾU**

THANH DIỆP

Trích Phật học Từ Quang số 2/1951

Không cần nói ai cũng biết rằng: Sở dĩ, chúng ta có trên thế giới này là do sự sinh thành dưỡng dục của cha mẹ. Đây là điều hiển nhiên không ai chối cãi được.

Là người, chúng ta không thể không biết công ơn ấy, mà nói đến sự biết công ơn này, tức là đi gần đến vấn đề "Hiếu".

Hiếu là gì? Định nghĩa một cách giản dị và sơ lược thì Hiếu tức là lòng thành kính, biết ơn và tận tâm phụng dưỡng, của con đối với cha mẹ. Theo luân lý Đông phương, thì Hiếu chính là nền tảng đầu tiên của con người muốn hoàn thành một nhân cách. Sách Nho có câu: "Dĩ Hiếu vi tiên" là thế.

Hiếu, không riêng gì chúng ta là kẻ phàm tục phải noi theo mà thôi, dầu các Thánh nhân cũng không thể không lấy nó làm nền tảng cho sự lập công tu đức. Cho nên bất cứ tôn giáo nào cũng đều có dạy về Hiếu và báo Hiếu. Như đạo Phật có kinh "Đại báo phụ mẫu ân", đạo Khổng có tập "Nhị Thập Tứ Hiếu" v.v...

Thông thường, theo thế gian, người con hiếu là người con hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, lúc mạnh khỏe thì chăm lo giấc ngủ được an lành miếng ăn được đầy đủ, tắm rửa hằng ngày những chất ngon ngọt để cho cha mẹ vừa lòng; khi ốm đau, chăm lo chạy chữa thuốc thang, hầu hạ châu chực, không rời nửa bước. Đây gọi là Hiếu. Nhưng xét cho kỹ thì sự hiếu ấy rất hẹp hòi, nằm trong khuôn khổ nhất định, đầy thành kiến. Đành rằng một người con hiếu thảo ít ra cũng là một người con hết lòng phụng sự cha mẹ lúc sanh tiền bằng cách cung phụng nhu cầu của cha

mẹ về vật chất luôn luôn được đầy đủ, không để cho người sinh lòng phiền não. Và sau khi cha mẹ mãn phần phải lo phụng thờ đơm cúng. Nhưng sự báo hiếu như vậy chỉ có giá trị nhất thời trong quãng đời hiện tại, chứ chưa thực sự hoàn toàn lợi ích, hơn nữa, nếu chúng ta phóng tâm mắt nhìn sâu rộng thêm một chút nữa, thì thấy rõ sự báo hiếu như thế đã không ích lợi gì, trái lại còn gây thêm mầm tội lỗi nữa là khác.

Chắc có bạn sẽ hết sức ngạc nhiên và hỏi: Tại sao người con hết lòng phụng dưỡng cha mẹ trong lúc sống và phụng thờ cha mẹ sau khi chết một cách đầy đủ bổn phận như thế mà lại bảo là có hại?

Thưa các bạn, sở dĩ tôi nói có hại là lấy về bề sâu và bề rộng của nó kia. Như chúng ta đã biết gây nhơn gì thì chịu quả ấy; đây là một định luật bất di bất dịch. Nếu chúng ta phụng dưỡng cha mẹ bằng cách lo kính dâng những thức ngon, vật lạ, tắm bổ cơ thể người, cho được tráng kiện, nhưng chúng ta đâu hiểu rằng chúng ta đã vô tình gián tiếp gây nhơn khổ cho cha mẹ. Là vì sát sinh để cung cấp và thờ cúng cha mẹ, chúng ta đã gieo rắc mầm giống xấu xa cho ta để rồi chịu lấy kết quả không tốt đẹp, đồng thời chúng ta cũng trút phần tội lỗi cho cha mẹ. Các bạn nên nhớ rằng: Trong khi cha mẹ chúng ta đang sung sướng trong cuộc đời hiện tại, nhưng chính là người đang đi dần đến những quả báo không tốt ở tương lai. Và sau khi chết rồi, linh hồn người không được siêu thoát một phần cũng vì lẽ ấy. Như thế, sự báo hiếu của người không hiểu Đạo, chẳng những đã không làm cho cha mẹ được vui mà trái lại còn làm cho cha mẹ phải khổ, nên tôi nói là chỉ có giá trị nhất thời, chưa thật hoàn toàn lợi ích.

Là Phật tử theo giáo lý của đức Thế Tôn, lẽ nào chúng ta lại bằng lòng sự báo hiếu như thế được? Chúng ta phải báo hiếu như thế nào cho cha mẹ trong đời hiện tại cũng như tương lai được hoàn toàn lợi ích.

Trước hết, về hiện tại chúng ta phụng dưỡng cha mẹ không gì hơn là cung phụng thực phẩm hằng ngày bằng hoa quả. Những người không hiểu cho rằng ăn chay không đủ chất bổ. Thực ra thì, theo các nhà khoa học nghiên cứu về ăn chay, trong hoa quả có rất nhiều chất sinh tố [Vitamin], đủ sức bồi bổ cơ thể, chúng ta không sợ thiếu

chất. Vả lại, hoa quả, rau xanh là vật ăn rất nhẹ nhàng thanh khiết, lại tránh được nhiều chứng bệnh nguy hiểm phát sinh bởi vi trùng trong các thứ thịt. Đối với những bậc chưa thể bỏ hẳn những thực phẩm như cá, thịt v.v... thì khuyên nên ăn tứ trai hay lục trai, còn với những bậc có thể bỏ được, thì khuyên nên ăn trường trai là tốt hơn cả. Đây là đứng về phương diện vật chất mà nói. Còn về phương diện tinh thần, muốn cho linh hồn người được siêu thoát, an vui ở miền Lạc quốc, khỏi đọa đày trong kiếp trầm luân, không gì hơn là khuyên cha mẹ thực hành pháp môn Tịnh Độ, giữ gìn Ngũ giới cấm: Sát, Đạo, Tà dâm, Vọng và Tửu. Cha mẹ không tin, làm con phải cố gắng khuyên nhủ mọi cách làm cho cha mẹ phải tin; cha mẹ tin rồi phải khích lệ để thêm phần tinh tiến. Có khó chảng chỉ trong lúc bước đầu mà thôi, khi cha mẹ có lòng tin tưởng thì đạo tâm tự nhiên tuân tự phát khởi, mầm phước quả cũng do đó mà nảy lá đâm chồi.

Hiện tại, trong gia đình thấy một không khí hiền hòa, một hạnh phúc rõ rệt. Như thế cũng chưa đủ trong khi cha mẹ đã sẵn có đức tin, thực hành theo phương pháp kể trên, đồng thời không quên khuyên người bố thí, một cử chỉ đẹp rất cần cho người hành đạo. Có bố thí thì công việc tu hành mới hoàn toàn mỹ mãn. Sự báo hiếu như thế gọi là sự báo hiếu của người Phật tử.

Báo hiếu thế gian chỉ có lợi ích trong một đời mà thôi, nếu kể là có lợi ích. Còn báo hiếu xuất thế gian không những trong một đời mà là vô lượng kiếp. Vậy chúng ta là Phật tử, còn đắn đo gì nữa mà không theo phương pháp báo hiếu xuất thế.

Kính lạy đức Thế Tôn! Hôm nay, ngày rằm tháng bảy, ngày báo hiếu của đức Mục Kiền Liên, chúng con kính cẩn cúi đầu trước lò trầm nghi ngút, trong hào quang rực rỡ, lung linh màu sắc vị tha, xin nguyện noi theo công hạnh của đức Mục Kiền Liên hơn hai ngàn năm về trước, hướng tất cả tấm lòng thành vào ngày hội Vu lan Bồn để cầu nguyện cho cha mẹ chúng con trong đời hiện tại và đời quá khứ, được sống an lành dưới bầu trời thanh sắc, đầy nhạc, hoa, và tình thương.

NAM MÔ ĐẠI HIẾU MỤC KIỀN LIÊN TÔN GIẢ. 



Này anh bạn thân yêu ơi! Như các anh biết, đại dương chúng tôi cũng là một bộ phận, một phần của sự sống toàn cầu. Trên mỗi tương quan hữu cơ này, đại dương chúng tôi luôn luôn ý thức sâu sắc về các mối quan hệ tương sinh! Từ ngày xưa, con người và thiên nhiên đã có sự gắn bó, và chịu nhiều tác động qua lại.

Các anh cũng đã biết rõ, đại dương chúng tôi chiếm tới $\frac{3}{4}$ diện tích địa cầu. Các nguồn lợi mà đại dương chúng tôi đã giúp ích cho các anh thật vô số kể, bao gồm các mặt như thủy sản, thực phẩm, nguồn lợi thiên nhiên, kho tàng bảo vật, huyết mạch

giao thông, tiếp nhận các nguồn nước, điều hòa môi trường, trung hòa các chất phế thải độc hại do con người thải ra, v.v.

Đã bao đời nay, đại dương chúng tôi đã phục vụ các anh bằng tấm lòng vị tha vô vụ lợi, không điều kiện, không phân biệt đối xử. Tất cả các anh cũng như mọi loài khác đều bình đẳng tiếp nhận những gì mà đại dương chúng tôi có thể có, có thể hiến tặng. Bản chất đại dương chúng tôi vốn yên tĩnh, trong sạch, mát dịu, không độc hại. Lòng của chúng tôi bao la mênh mông, sâu thẳm như chính sự bao la của đất trời thiên nhiên.

Đã đến lúc, đại dương chúng tôi cũng cần xác định rõ với các anh rằng, bản chất nguyên thủy của chúng tôi là thường hằng bất biến. Núi có thể sụp đổ, sông có thể lấp cạn, đá có thể bào mòn, nhưng đại dương chúng tôi muôn đời vẫn sống và hoạt động như thế, không dơ sạch, không đầy vơi, không thay đổi, không độc hại, có khả năng dung chứa, trung hòa các nguồn dị biệt. An ổn lợi ích cho tất cả là bản chất của đại dương chúng tôi, bản chất đó chỉ có một và không hề thay đổi.

Nhưng này, anh đại dương ơi! Anh bảo rằng, anh chỉ làm lợi ích an ổn mọi loài, không làm hại ai bao giờ. Vậy thì ai đã gây bão tố, động đất, sóng thần, ai đã nhấn chìm ghe tàu, ai đã gây ra sự tàn phá chết chóc cho con người và các loài vật khác. Anh giải thích thế nào khi hàng loạt thành phố, nhà cửa, đất đai, bao nhiêu nền văn minh của nhân loại đã bị nhận chìm sâu dưới đáy biển?

Cảm ơn anh bạn về những thắc mắc có liên quan đến đại dương chúng tôi. Mới nhìn sơ qua, sự thắc mắc của anh có vẻ

hợp lý thực tế, nhưng nếu nhìn sâu, phân tích kỹ thì những thắc mắc đó không logic, không có tính khoa học. Tôi khẳng định để anh hiểu rằng, những gì anh nhìn thấy và thắc mắc chỉ là hiện tượng chứ không phải bản chất của đại dương chúng tôi. Hiện tượng thì đa dạng, phức tạp, luôn luôn thay đổi, trong khi bản chất thì thường hằng bất biến. Sóng là hiện tượng, thủy triều lên xuống là hiện tượng, biển động là hiện tượng, các dòng thủy lưu là hiện tượng..., gió to thì sóng lớn, gió nhỏ thì sóng lăn tăn, không gió thì biển yên. Một tác nhân khác cũng ảnh hưởng rất nhiều đến sự biến động của đại dương chúng tôi, đó là những trận động đất dưới đáy biển. Cường độ động đất càng lớn thì biển động càng dữ dội, và cực độ của biển động là sự xuất hiện của sóng thần, mà hậu quả là sự tàn phá kinh khủng.

Như vậy, anh bạn có thấy không, chính đại dương chúng tôi cũng là nạn nhân của các tác động bên ngoài, cũng như các anh là nạn nhân của chúng tôi trong cái vòng lẩn quẩn của cuộc sống. Chúng tôi rất đau lòng về những gì mà các anh

phải gánh chịu có liên quan đến đại dương chúng tôi. Nhưng các anh cũng nên nhớ rằng, các anh và chúng tôi đều là nạn nhân của một môi trường có quá nhiều biến động trong một thế giới chằng chịt các mối tương quan tương duyên mà loài người các anh, ở một chừng mực nào đó, vừa là nạn nhân, mà cũng vừa là tác nhân.

“Tâm tịnh quốc độ tịnh, tâm bình thế giới bình”, cổ nhân đã dạy rành rẽ như thế. Cuộc sống sẽ tốt đẹp biết bao, môi trường sẽ trong lành biết bao, thiên nhiên và con người sẽ hòa hợp biết bao, nếu nguồn năng lượng trong con người được cấu tạo bởi lòng yêu thương và sự hiểu biết. Nguồn năng lượng yêu thương và sự hiểu biết sẽ giúp các anh tôn trọng và bảo vệ lẫn nhau, để xây dựng một cuộc sống hòa bình hạnh phúc, thay vì chỉ biết khai thác tranh chấp và hủy diệt.

Trước một cuộc sống quá nhiều bất an, và một môi trường quá nhiều ô nhiễm, đã đến lúc đại dương chúng tôi cần phải nghiêm túc nhắc nhở các anh về những tác hại mà các anh đã

gây ra để rồi tất cả thế giới đều phải gánh chịu hậu quả tệ hại. Bằng vào sự thông minh, khoa học kỹ thuật, máy móc tối tân, lại được thúc đẩy bởi lòng tham vô đáy, các anh đã khai thác vô tội vạ các nguồn lợi thiên nhiên, đã phá rừng xẻ núi, khoan ủi bào mòn quả địa cầu, làm chấn động lòng đại dương. Rồi nhiệt lượng hàng tỉ nhà máy tự do nhả vào không gian, rồi công nghệ hóa chất, hiệu ứng nhà kính, vũ khí hóa học, thí nghiệm bom nguyên tử,..., hậu quả là hàng triệu triệu tấn phế thải hóa chất độc hại ngày đêm được thải ra môi trường, từ từ thấm sâu vào lòng đất, theo dòng sông nước đi vào đại dương, làm tác hại trầm trọng môi trường tự nhiên. Chưa bao giờ đại dương chúng tôi phải chịu nhiều tác động do con người gây ra như lúc này. Chính sự văn minh thiếu lương tâm và lòng tham không giới hạn của con người đã đem lại muôn vàn thảm họa. Cho nên bài học đắt giá mà các anh cần phải nhớ, đó là khi lương tâm đạo đức không được sử dụng như một rào cản, thì tai họa sẽ xảy đến là hậu quả tất yếu.

Anh bạn thân mến của tôi ơi! Để kết thúc lời tâm sự rong rêu này, đại dương chúng tôi trân trọng mời các anh trở về làm sạch biển tâm của các anh để đại dương của chúng tôi được bình yên trong mát, không bị ô nhiễm độc hại. Đại dương chúng tôi sẽ dậy sóng, thiên nhiên sẽ giận dữ nếu lòng tham của các anh không được chuyển hóa thành dòng suối mát tâm linh có khả năng xoa dịu những vết đau của nhân loại.

Chúng tôi biết rằng loài người của các anh luôn luôn ước muốn xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc, yêu thương che chở, thì đại dương chúng tôi cũng có một tấm lòng bao dung nâng đỡ, mà các anh gọi

là tấm lòng đại dương, tấm lòng đó bao la sâu thẳm và rất trong sạch. Bỏ tất lợi ích chúng sanh thế nào, đại dương chúng tôi cũng lợi ích như thế.

Lời tâm sự sau cùng là chúng tôi tự biết chúng tôi muôn đời vẫn là đại dương đá cát sóng nước rong rêu, nhưng các anh có thể thay đổi thân phận của mình. Từ con người bình thường, các anh có thể thành vĩ nhân, thánh nhân để chuyển đổi nâng cấp cuộc sống theo hướng tích cực tiến bộ. Các anh cần ý thức sâu sắc hơn trong cách xử lý mọi mặt của cuộc sống, để chúng tôi, các anh, và tất cả hành tinh này đều được lợi ích, tiến bộ và an ổn. Hãy quý trọng và bảo vệ hành tinh này trước khi quá muộn. 🌸





Kính thơ thánh hiền

Thiền sư **PHÁP LOA**
TRẦN QUÊ HƯƠNG chuyển thơ

*Kính khuyên học chúng xuất gia
Cần nên xem xét kỹ an hòa hạnh tu:
Nhiều đời phước nghiệp hỷ ưu
Chánh pháp chẳng gặp, phù du vô thường
Phật Thích Ca - Niết bàn gương
Di Lạc chưa hiện, mười phương mong chờ
Thánh hiền ẩn bóng kính thơ
Tà pháp phát lộ mịt mờ trần gian
Tăng già hiện tướng đạo vàng
Tứ ân báo đáp, ba đàng cứu mê
Tâm Phật, ý Tổ đi về
Hiểu rõ sanh tử, hai bề đều thông*

Một học ba pháp tông phong
Hai học cầu pháp thọ tông chân sư
Ba phép tỏ rõ nghĩa từ:
Tông sư - Bổn hạnh - Tổ sư truyền thừa
Ai người nối pháp sau xưa
Ai người đắc chứng thuyên đưa sang bờ
Ai người rạng rỡ thiên cơ,
Ai người xứng đáng hiện giờ trao duyên?
Biện pháp chân ngụy hiện tiền
Pháp chân - giới luật, định thiền tiến tu
Pháp ngụy hý luận ảo mù
Hơn thua, phải quấy... ngục tù ngữ ngôn
Lập tông, lập phái truyền tôn
Chấp danh, chấp phận, vui buồn... có không.
Thiện - ác thấu triệt lối mòn
Bạn lành gần gũi hằng còn phước duyên:
Khuyên mình tinh tấn ngày đêm
Khuyên mình sám hối oan khiên nhiều đời
Tu thân, ý, tu nói cười
Tội lỗi tự bỏ, biếng lười tự buông
Bạn ác ưa thích nói suông
Xuất gia thân tướng, lòng thường tục duyên
Nghiệp trần danh lợi tình tiền
Không buông không bỏ não phiền cư mang
Không hổ không thẹn mơ màng
Không tà không quý lạc đàn thiên môn.
Hai là cầu pháp gia phong
Lễ tán thường dạy, lâm tông thiên gia
Phẩm hạnh chơn đức Tăng già
Tông lâm an trụ làm nhà Tổ sư





Pháp hữu huynh đệ tâm từ
 Gần gũi nương tựa tánh như an nhà
 Nhớ rằng - tuy lia mẹ cha
 Ngoài ngộ Phật pháp đạo gia hạnh mình
 Nếu không tỉnh giác tu hành
 Quả thật uổng phí sự tình xuất gia
 Kinh Đại Báo Ân - mẹ cha
 Phật dạy Mười tháng khai hoa... công dày
 Ba năm chăm sóc đêm ngày
 Non cao biển rộng sánh tày nào hơn
 Thế mà ly xả như không
 Cha mẹ không vương, vợ chồng lia buồng
 Tại sao nay lại vấn vương?
 Bo bo chấp giữ thế thường nhân gian
 Than ôi! Minh tự buộc ràng
 Mở rồi lại trói, tự mang trước phiền
 Tham cầu lợi dưỡng đảo điên
 Đắm mê danh vọng oan khiên sự đời
 Tự mình không hiểu đua đòi
 Vô minh ám muội luân hồi trầm luân
 Xưa nay chư Tổ ứng thân
 Hành thiên, tinh tấn nhập phần hư không
 Đến đi Nam Bắc tương đồng
 Tham vấn hóa đạo... thong dong ta bà
 Nhân duyên hội ngộ hằng sa
 Lợi tha tự độ chan hòa phúc duyên
 Phật pháp vô lượng vô biên
 Thân tâm an tịnh nối giềng đức tu.

20/3/2020

NHÂN DANH *chữ Hiếu*

NGUYỄN CẨN



Chữ hiếu dưới những góc nhìn xuôi ngược

Trong thời đại ngày nay, khi bàn về hiếu hạnh trong hôn nhân, thường người ta chỉ nói: “Đã qua rồi cái thời cha mẹ đặt đâu con ngồi đó”. Bây giờ, con cái lớn khôn tự quyết định mọi chuyện, kể cả hôn nhân. Cha mẹ chỉ việc đại diện nhà trai (hay nhà gái) tiếp nhận cuộc hôn nhân và những nghi lễ đính kèm. Thế đấy, con cái đã tự do quyết định mối lương duyên của mình. Nhưng cha mẹ thì sao? Một cô ca sĩ nổi tiếng gần đây khi mẹ mình, vốn cũng là một nữ danh ca, qua đời mới khóc mà nói rằng: “Tôi hối hận vì đã cản mẹ đi bước nữa. Mẹ vì tôi mà “đành” ở vậy nuôi con sau khi chia tay bố tôi dù ngày ấy mẹ còn xuân sắc”. Quanh chúng tôi, chuyện hai người bạn văn chương tuổi cũng U60, U70 rất yêu nhau. Anh chị, người thì góa chồng, kẻ đã ly dị vợ vẫn không thể đến với nhau chính thức, dù họ rất tâm đắc về văn chương cũng như cuộc đời, do hai bên các con đều không đồng ý, dù chẳng ai có tài sản gì phải để lại mà sợ gây ra tranh chấp cả! Đơn giản là chúng không muốn cha

hay mẹ mình đến với người khác, thế thôi! Hiểu thế nào khi họ cũng nhân danh chữ hiếu để cản trở cha mẹ mình? Thử đặt vấn đề nếu những đứa con mà bị cha mẹ cấm cản thì chúng sẽ hành xử ra sao?

Một trường hợp khác cần suy ngẫm: Một nhà văn nổi tiếng bị tai biến nằm liệt một chỗ, bà vợ thì bị alzheimer, không biết gì hết, cả đến vệ sinh cơ thể cũng không làm được, nhưng khi một người bạn của cha mẹ khuyên nên đưa họ vào viện dưỡng lão thì các con phản đối, nói làm thế thiên hạ dị nghị chết, trách mình bất hiếu. Chẳng thà cứ để ở nhà riêng (họ không sống cùng các con), rồi muốn người đến vệ sinh hay dọn dẹp. Nhân danh chữ hiếu, họ không làm điều ấy?

Chữ hiếu thời @ này thật lạ, có đứa con muốn người giúp việc cho cha mẹ rồi theo dõi họ qua camera mà không hề ghé thăm. Một ông giám đốc mà chúng tôi biết từ chỗ làm việc cách nơi mẹ mình ở chỉ 10 phút xe chạy cũng phân vân, vài tuần gọi một lần hỏi hai ba câu xem mẹ thế nào vì vợ ông không cho phép bà mẹ tội nghiệp ở cùng nhà!

Trách họ bất hiếu được không? Cũng khó vì họ không hề mắng chửi hay đánh đập mẹ cha như đám nghịch tử lâu lâu xuất hiện trên báo chí. Họ khá giả, không giành giật tài sản gì cho mình. Họ chỉ thích làm theo ý họ. Thế thôi!

Lại có những đứa con hẹp hòi sống bằng thứ lý trí sắt đá, tình cảm khô cằn của mình. Chưa kể sự khác biệt giữa hai thế hệ: già trẻ, giữa hai quan niệm sống: xưa và nay, của cha mẹ và con cái. Xã hội hiện nay đề cao tính độc lập của cá nhân, nên có người coi cha mẹ già là một “gánh nặng”. Trong khi đó, người già thường dễ xúc động, khi phải sống dựa vào con cái, hay tủi thân, có người sinh ra cái bệnh vì đau yếu, làm cho con cháu khó chịu, dẫn đến tình trạng khinh thường. Trường hợp con cái bận rộn lo làm ăn gửi cha mẹ về quê hay vào viện dưỡng lão, mỗi tháng gửi tiền về, tự xem như xong bốn phận. Còn trường hợp gia đình khó khăn, có những đứa con khi phải nuôi cha mẹ, trút giận vào việc đánh con, mắng vợ,... khiến cho cha mẹ mặc cảm, đau buồn.

Khi gia đình, tế bào của xã hội, không còn là tổ ấm hay sự kính trên nhường dưới và hiếu thảo với ông bà, cha mẹ không còn thì nó trở thành một bi kịch, và xã hội từ đó cũng lung lay gốc rễ tình yêu thương.

Sự lơ lửng thiếu kết nối phải chăng cũng đến từ ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ? Theo nhiều nhà nghiên cứu, khi càng sử dụng internet thì người ta càng lơ là với những gì diễn ra xung quanh. Người ta chìm đắm trong “thế giới ảo” của Facebook, zalo, twitter..., không chỉ giới trẻ mà cả những người thuộc mọi tầng lớp sẽ có lối sống bất thường và dẫn tới cô đơn trong thực tế. Đồng thời, do ảnh hưởng của giáo dục đạo đức lỏng lẻo từ nhà trường, chứ không hẳn vì nền “kinh tế thị trường” hay bị gán ghép xem là nguyên nhân (!), đạo đức truyền thống bị suy thoái, phát sinh thói thực dụng, “duy vật” tầm thường, tư tưởng vị kỷ, lãng quên trách nhiệm với cha mẹ, đề cao cái tôi cá nhân lên trên cộng đồng, lấy giá trị vật chất làm thước đo cho tất cả. Thạc sĩ tâm lý Nguyễn Thị Minh cho rằng: “Đường như đang có một cuộc khủng hoảng niềm tin trong xã hội hiện đại dẫn đến các bạn trẻ sống bất hiếu”.

Chúng ta đã “sòng phẳng” chưa?

Có lần chúng tôi đã viết rằng “Hiếu là sự sòng phẳng” khi kể chuyện một cậu bé tính tiền từng việc làm với mẹ mình từ giữ em, lau nhà, rửa chén... hết 18\$ và bà mẹ đã nhẹ nhàng ghi lại những việc bà làm cho cậu ta từ mang nặng đẻ đau đến nuôi nấng cho ăn cho học, tất cả đều miễn phí. Cậu đã ghi bên dưới “Con sẽ trả mẹ đủ!”.

Chúng ta vẫn thường hát bài “Lòng mẹ” với những ca từ sâu lắng:

Thương con khuya sớm bao tháng ngày.

Lặn lội gieo neo nuôi con tới ngày lớn khôn.

Dù cho mưa gió không quản thân gầy mẹ hiền.

Một sương hai nắng cho bạc mái đầu buồn phiền...

(Lòng mẹ - Y Vân)

Chúng ta đọc những câu thơ ai đó, nghẹn ngào:

*... Khi con đau bệnh ba thang thuốc
 Ngày tết tay ba chọn áo quần
 Trăm nghìn năm nữa... ba là thuốc
 Soi sáng tâm con mọi bước đường
 Ba đi con tuổi còn ăn học
 Chưa đáp đền ba được tác công
 Bây giờ con đã hai màu tóc
 Biết trả sao cho nhẹ cõi lòng*

(*Thương ba* - Phan Triều Hạnh)

Chúng ta nhận quá nhiều và cho đi rất ít. Hãy thành thực với nhau mà nói rằng khó có đứa con nào đền ơn đầy đủ những gì cha mẹ đã cho đi.

Vào thời đức Phật có Tôn giả Tất-lăng-già-bà-ta. Ngài xuất gia hành đạo nhưng còn cha mẹ già yếu, nghèo khổ không ai nuôi dưỡng. Ngài muốn đem y phục và thực phẩm phụng dưỡng cha mẹ, nhưng lại sợ phạm giới luật. Ngài bèn trình bày nỗi băn khoăn của mình lên Thế Tôn. Nhân đó đức Đạo sư họp các Tỳ-kheo và truyền dạy: “Nếu có người nào suốt cả trăm năm, vai phải công cha, vai trái công mẹ, và dù cha mẹ có đại tiểu tiện trên vai mình, cũng chưa thể gọi là làm tròn hiếu đạo. Hoặc đem những thứ y phục và ẩm thực quý nhất trên đời cung phụng cha mẹ cũng chưa đủ báo đền công ơn cha mẹ trong muôn một. Từ nay, ta cho phép các Tỳ-kheo suốt đời hết lòng cúng dường cha mẹ. Nếu ai không cúng dường thì phạm tội nặng”.

Hãy trả ơn khi còn có thể, thật nhiều và đừng tính toán vì không bao giờ chúng ta có thể trả đủ, kể cả cậu bé trong câu chuyện trên. Tôi tin như vậy.

Chúng ta có bao giờ cảm thấy mình đã “sòng phẳng” với cha mẹ mình chưa? Tôi e rằng chúng ta không bao giờ trả hết ơn cha mẹ. Vì sao ư? Có người bạn tôi giải thích, mà chắc nhiều người vội phản đối vì “xúc phạm” con cái, nhưng hãy bình tâm suy ngẫm:

- Tình yêu của cha mẹ dành cho con cái là vô hạn, còn tình yêu của con cái dành cho cha mẹ chỉ là cái gì đó hữu hạn mà thôi.

- Con cái bị bệnh thì cha mẹ hết mình chăm sóc, cha mẹ bị bệnh thì con cái hỏi thăm qua loa và coi thể là đã đủ.

- Con cái tiêu tiền của cha mẹ thì xem đó là lẽ đương nhiên, còn cha mẹ tiêu tiền của con cái không dễ dàng như vậy.

- Nhà của cha mẹ là nhà của con cái, còn nhà của con cái thì không còn là nhà của cha mẹ nữa.

Hiếu là lắng nghe, là kết nối truyền thông

Những đứa con khi phản đối các bậc làm cha làm mẹ đến với nhau vì họ muốn giữ ‘hình ảnh’ của “người Cha tôn kính” hay “người Mẹ tuyệt vời” chẳng?

Chúng ta có bao giờ lắng nghe cha mẹ tâm sự không? Khi còn bé chúng ta trách mẹ cha không lắng nghe ta. Khi chúng ta lớn khôn lại cho cha mẹ là thế hệ xưa, cổ hủ, thiếu tri thức thời đại, nhất là khi thấy họ mày mò trên bàn phím, loay hoay với ipad, smart phone, lúng túng với những tính năng công nghệ mới. Nghịch lý ở chỗ chúng ta phát triển công nghệ truyền thông, nhưng lại thiếu truyền thông với nhau. Cha mẹ con cái dành thời gian quá ít cho nhau, việc ai người nấy làm, nếu có gặp nhau, ai nấy chúm mắt trên bàn phím, “lướt” web cả ngày mà không hề lắng nghe tâm sự giải bày (!).

Từ đó, con cái không dành thời gian ngồi lại bên nhau, tìm ra nhiều khoảng trời chung xanh ngát cho tâm hồn của cả hai thế hệ khi chính cha mẹ là những người đem đến dưỡng chất tâm hồn cho ta bằng những tấm gương trung thực, tràn đầy lòng nhân ái, nuôi lớn chúng ta từ vật chất đến tinh thần.

Trước hết phải lắng nghe sâu. Cha mẹ lắng nghe để giúp con trẻ bớt khổ, và con trẻ cũng lắng nghe cha mẹ để hiểu và thương. Khi lắng nghe với tâm thương yêu thì ta không bị kẹt vì óc phê phán xét nét. Lắng nghe sâu tạo ra niềm vui, hạnh phúc, và giúp ta xử lý tình huống gây ra đau khổ. Hãy ghi nhớ rằng “Lắng nghe và

thấu hiểu” là nguyên tắc quan trọng trong lĩnh vực quan hệ giao tiếp giữa người với người, là chìa khóa để có được cuộc giao tiếp hiệu quả.

Lắng nghe và thấu hiểu là đi vào bên trong khung tham chiếu của người khác. Bạn nhìn sự việc thông qua họ, nhìn thế giới theo cách của họ, hiểu mô thức của họ, cảm nghĩ của họ.

Theo Stephen R. Covey trong cuốn sách “7 thói quen để thành đạt” thì:

Một luật sư chuyên nghiệp trước hết sẽ đi thu thập các sự kiện thực tế để hiểu đúng tình hình, nắm rõ sự thật trước khi chuẩn bị cho một vụ kiện. Một luật sư giỏi, thậm chí còn viết ra lời bào chữa dự kiến của luật sư đối phương để rồi có phương án bào chữa cho thân chủ của mình.

Một kỹ sư giỏi sẽ hiểu rõ các loại lực tác dụng, ứng suất chịu lực trước khi thiết kế chiếc cầu. Một giáo viên giỏi sẽ đánh giá lớp học trước khi dạy. Một sinh viên giỏi sẽ hiểu rõ lý thuyết trước khi ứng dụng. Cha mẹ mẫu mực phải hiểu con cái trước khi đánh giá hay răn dạy chúng. Chìa khóa để phán xét chính là sự am hiểu tường tận. Nếu cứ đưa ra phán xét trước thì không bao giờ chúng ta có thể hiểu được đầy đủ sự việc.



Cố gắng thấu hiểu người khác trước là một nguyên tắc đúng đắn đã được minh chứng trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Nó là một nguyên tắc phổ biến, là mẫu số chung, và có sức mạnh lớn nhất trong mối quan hệ giữa người với người”.

Các bạn sẽ làm luật sư bảo vệ cha mẹ mình đến với nhau thế nào khi bạn chỉ khẳng định cho rằng họ không thể hay không nên đến với nhau vì họ lớn tuổi và phải nghe lời con cháu (?).

Đức Dalai Lama đã nói: “Không một ai sinh ra mà không cần tình thương... Con người không phải chỉ thuần thể xác, mà tinh thần có vai trò chủ động trong việc cảm nhận cái đẹp, cái quý giá, làm cho chúng ta có thể thương yêu...”, bởi vì “trong tâm khảm mỗi chúng ta đều mong muốn được thương yêu”.

Kết nối để tạo ra sự truyền thông trong tư tưởng, cảm xúc, chia sẻ những vui buồn trong cuộc đời. Cha mẹ con cái là những mối quan hệ gần gũi nhất nên hơn ai hết cần phải kết nối.

Thiền sư Nhất Hạnh dạy rằng: “... Trong khổ đau của ta có khổ đau của cha mẹ, tổ tiên ta... Nếu ta hiểu biết và chuyển hóa những khổ đau của cha mẹ tổ tiên thì chúng ta chữa trị cho cha mẹ tổ tiên và đồng thời cũng chữa trị cho chính ta... Hiểu thấu khổ đau đưa đến từ bi. Thương yêu sẽ phát hiện và lập tức ta bớt khổ. Chỉ khi ta đã hiểu rõ khổ đau và gốc rễ khổ đau thì ta mới truyền thông với người khác và giúp họ bớt khổ”.

Hãy nghĩ đến sự cô đơn khi cha hay mẹ phải chịu trong những đêm dài cô quạnh, khi họ cũng đang cần một bờ vai để dựa vào khi con cái đã hạnh phúc vui vầy bên gia đình riêng của chúng. Họ cần một người bạn để sẻ chia buồn vui, đỡ dần khi đau yếu vì ngày tháng với họ là cái gì đó hết sức quý báu vì họ sợ sáng mai không thức dậy hay hoàng hôn hôm nay là cuối cùng khi bệnh tật đau yếu luôn đồng hành trong những ngày tháng cuối đời

Hãy bạn ngại mang tiếng bất hiếu khi đưa cha mẹ vào viện dưỡng lão. Hãy nghe có người đã viết: “Ở đâu thì chưa biết chứ ở các viện dưỡng lão (châu Âu) không hề buồn chán, vì nơi đây có những hoạt động dành cho người già như câu lạc bộ thơ ca, thể

dục thể thao, kết bạn... Hệ thống chăm sóc sức khỏe với các y tá và hộ lý giúp đỡ từng miếng ăn, giấc ngủ, kể cả khi đi vệ sinh; bác sĩ theo dõi thường xuyên, kiểm tra sức khỏe định kỳ, được tư vấn và gặp chuyên gia tâm lý hoặc bác sĩ tâm thần để chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống. Hàng tuần con cháu họ đến thăm nom, trò chuyện vui vẻ. Một sự thật được nhiều người công nhận là sống ở viện dưỡng lão còn tốt gấp nhiều lần ở nhà. Vì sao? Một điều đơn giản vì con cháu họ đi làm từ sáng đến tối mới về, nếu ở nhà có mệnh hệ gì biết kêu ai, gọi ai? (Tạ Lê Cẩm Tú. Một quan điểm khác về chữ hiếu - www.thuvienhoasen.org). Ở Việt Nam, có thể không “lý tưởng” như thế nhưng vẫn có những sự chăm sóc chắc là tốt hơn ở nhà khi con cháu không sống gần.

Đâu là điểm lành tối thượng?

Khát vọng lớn nhất của con người khi hiện hữu ở cõi đời là được sống hạnh phúc. Có thể nói, hạnh phúc là nhu cầu, là nguyện ước cuối cùng của mọi người..

Khi ta sinh ra, cha mẹ đã trao cho ta tình yêu vô tận mà chúng ta thường ca ngợi “Công cha như núi, nghĩa mẹ như sông như biển...”. Hạt mầm yêu thương ấy là khởi phát của lòng từ bi vốn là nền tảng của đạo hiếu. Mọi học thuyết, mọi giáo lý đều hướng về hạnh phúc của con người mà hiếu hạnh là hạnh cơ bản như lời Phật dạy trong kinh Điền lành tối thượng: “Hiếu dưỡng mẹ và cha/Nuôi dưỡng vợ và con/Làm nghề không rắc rối/Là điền lành tối thượng”. Cho nên, trong các hạnh, hạnh hiếu được xem là hạnh đứng đầu. Một người có hiếu kính với mẹ cha thì mới trở thành công dân tốt, một kẻ lương thiện, một kẻ biết sống tương sinh tương tức với đồng loại.

Chúng ta không thể nhân danh chữ Hiếu, buộc cha mẹ hay con cái sống trái với nguyện vọng của họ là yêu thương và được yêu thương, cũng như vì áp lực dư luận mà để cha mẹ mình sống trong những hoàn cảnh nghịch duyên. Mọi việc đều phải được lắng nghe và kết nối, xác lập truyền thông giữa người với người trên nền tảng lòng từ bi vô lượng. Đó là ý nghĩa cao nhất của đạo Hiếu. 🌸



Thương nhớ đòn roi...

ĐỖ HỒNG NGỌC

Tôi thường tự hỏi không hiểu vì sao ngày xưa trẻ con thường bị đòn roi mà nên người, còn bây giờ cha mẹ... sợ con, lúc nào cũng ngọt ngào, tử tế với con mà con dễ bị hư? Dĩ nhiên là không vỡ đũa cả nắm! Câu trả lời có thể là vì ngày xưa con người còn được thông dong, có nhiều thì giờ để gần gũi nhau, tình mẫu tử, tình phụ

ử nhờ đó mà nảy nở, phát triển toàn vẹn. Cha mẹ theo dõi con từng cử chỉ, lời ăn tiếng nói, để kịp thời uốn nắn. Nói cách khác là có sự quan tâm, dạy dỗ con từng li từng tí theo lứa tuổi. Dĩ nhiên, dạy con không thể không có những lúc nổi nóng, đánh vài roi. Có khi đánh thiệt, có khi chỉ dọa. Con biết ngay là cha mẹ thương mình. Đánh

xong, cha mẹ còn bật khóc, vì hối hận, vì đau lòng. Lúc đó, có khi chính con là người ôm lấy cha mẹ, vỗ về, an ủi, hứa từ nay “không dám vậy nữa”! Tình cha mẹ con cái sau đó càng trở nên khăng khít, đầm thắm, như hiểu nhau hơn, như quý nhau hơn. Cha biết rằng con đang mang trong mình hạt giống của cha mẹ, giống dòng, đánh con vài roi là đánh vào chính mình, đánh vào tương lai mình. Mẹ ít đánh con hơn mà tình thương thì trải rộng, chan hòa trong từng cử chỉ, lời nói. Đau xót khi con bị đánh, nhưng mẹ thường bình tĩnh, dịu dàng giải thích cho con thấy rõ lỗi, có khi mẹ còn bảo đánh thêm cho nó chừa - tức là không bệnh con - nhưng nếu biết con bị oan thì can ngăn lẫn roi của cha, đem thân mình ra mà đỡ, ôm chặt con vào lòng, bày tỏ với con sự trù mến, dịu ngọt, dỗ dành. Dạy và dỗ như vậy luôn đi đôi với nhau. Cha dạy. Mẹ dỗ. Cha nghiêm đường. Mẹ từ mẫu. Cũng có khi ngược lại. Như là có một sự phân công của tự nhiên. Chuyện xưa kể có người con đã lớn bị cha đánh

đòn đả bưng mặt khóc nức nở, người cha kinh ngạc hỏi, tại sao ngày xưa tao quát mày túi bụi, mày không khóc, bây giờ quát mấy roi mà mày lại khóc nức nở vậy hở con? Con nói rằng cha đánh con ngày càng yếu đi chứng tỏ cha đã ngày một già thêm... nên con khóc! Những chuyện như vậy bây giờ ít được nghe kể nữa, chỉ nghe người ta kể nhiều về chuyện con cái gọi cảnh sát đến bắt cha mẹ... bỏ “bót”!

Đòn roi ngày xưa rõ ràng chỉ là một trong những cách dạy dỗ con - (Có người như mẹ Mạnh Tử đã phải dời nhà ba lần để con có môi trường tốt



mà học tập). Mỗi lần đánh con thì người đau là cha mẹ. Con ý thức rõ điều này hơn ai hết. Cha thường lựa chỗ mông thịt của con mà đánh cho nó đỡ đau, chỉ làm nó biết lỗi mà sửa. Mẹ luôn hợp tác cùng cha, dặn dò cặn kẽ, chỉ dạy thêm cho. Không có chuyện cha mẹ đấu với nhau... để “ngư ông đắc lợi”! Không hề có chuyện đòn roi vì thù hằn, vì trút giận. Cha mà giận, lạnh lùng không nói một tiếng mới thật là đáng sợ! Cha mà giận, mở tung cửa, bỏ nhà ra đi mới thật là đáng sợ! Con hoảng hốt chỉ mong cha đánh mình mấy roi, nói rõ lỗi của mình để sau đó cha con cùng nhẹ lòng, cùng vui vẻ, gia đình đầm ấm như xưa.

“Đòn roi” bây giờ khác hẳn rồi chẳng? Cha mẹ đã quá mệt mỏi, đã quá đuối sức vì những chuyện bên ngoài, đi sớm về khuya, gặp con nhiều khi chỉ còn là những lời hỏi thăm qua loa, hời hợt, rồi là trách cứ, hạch hỏi, điều tra, rồi là ngờ vực, hăm dọa, đôi khi chế nhạo, làm nhục... như nhiều trẻ đã lên tiếng. Có trẻ chỉ muốn bỏ nhà ra đi, có trẻ muốn “chết quách

cho khỏe”! Nếu có đòn roi, thì lúc đó đòn roi sẽ là những “vết thù trên lưng ngựa hoang”! Con thấy cha mẹ bỏ bê mình, không hiểu mình, không thương mình. Trong khi cha mẹ có thể đã thương con cách khác, mong muốn để lại cho con một gia tài sự nghiệp lo cho tương lai của con. Đứa trẻ ngược lại chỉ mong được ngủ... mùi mồ hôi mẹ, được tựa vào bờ vai cha trong cảnh sống giản đơn mà hạnh phúc, trong từng bữa ăn, giấc ngủ. Gia đình là một tổ ấm, một chốn nương thân cả thể xác lẫn tâm hồn chứ không phải là một chiến trường mang từ cuộc sống xô bồ bên ngoài về! Những cuộc đụng độ của cha mẹ, những cuộc tranh hơn thua của cha mẹ thấm vào trẻ còn đau hơn cả đòn roi! Ngay cả những ngọt ngào, giả lả, bù đắp, trẻ cũng nhận ra không phải là thứ tình thương của chân thành và thấu cảm.

Dĩ nhiên, “Thương nhớ... đòn roi” không có ý tái lập chuyện này trong gia đình, chỉ muốn nói rằng có những cái không phải là đòn roi mà còn đau hơn đòn roi đối với trẻ em vậy. 🌸

Vu lan Bồn

ĐỨC KIÊN (PQT)

Rằm tháng bảy người ơi nên nhớ
Vu lan Bồn - cứu độ mẹ cha
Cúi đầu kính lạy Phật Đà
Chỉ phép tế độ, quý ma nương nhờ...

Cúng cô hồn, tục xưa một thuở
Cầu siêu sanh, thất tổ cứu huyền
Nhớ gương hiếu hạnh Mục Liên
Thần thông chẳng thể cứu liên mẹ đau

Ác nghiệp cũ từ lâu khó gỡ
Phải nương nhờ hiệp lực chư tăng
Phép thần mới đủ công năng
Chiếu soi, bừng tỉnh, tối tăm ngục đài

Mong cho nhân thế hôm nay
Vu lan nhớ đến ơn dày song thân
Vì ta, cực khổ tẩm thân
Vì ta, héo hắt tinh thần sớm hôm
Chớ sinh oán trách, dối hờn
Chớ làm cha mẹ héo mòn khổ đau
Dù cho gánh nặng hai đầu
Mẹ cha khắp chốn, cũng đâu đáp đền
Còn cha, còn mẹ hiện tiền
Hãy lo hiếu dưỡng, đáp đền nghĩa ân
Nếu như cha mẹ vắng phần
Làm nhiều công đức, thâm ân hướng về
Hiếu là đạo vượt biển mê
Trăng rằm tỏa sáng, nẻo về chơn tâm...





Nghĩ về **ĐẠI HÙNG ĐẠI LỰC ĐẠI TỪ BI**

VU GIA

Qua lịch sử dân tộc, tôi cho rằng từ bi là tốt, nhưng đôi khi quá nhân từ, chính là tàn nhẫn với bản thân mình. Thiện lương cũng phải tùy lúc.

Sau khi đạo Phật vào Việt Nam, từng bước những thuật ngữ nhà Phật đi vào đời sống, như cơ duyên, tùy duyên, duyên khởi, sát na, cõi ta bà, từ bi... Riêng về “từ bi”, đến nay, dân gian vẫn cho rằng từ bi là tấm lòng thiện lương, thương người, thương vật, không ích kỷ, không làm hại người lợi mình, giúp đỡ chúng sinh trong lúc khó khăn, nguy nan... *Từ điển Tiếng Việt* cũng giải thích: “*Từ bi: Có lòng yêu và thương người theo quan*

niệm của đạo Phật”. Trong dân gian có người gọi “Cửa Thiên” là “Cửa Từ bi”, bóng dáng các sứ giả Như Lai gọi là “bóng từ bi”,... tức là những hình ảnh ấy tượng trưng cho nơi bình yên, không giận hờn, không thù hận, chỉ có lòng yêu thương không phân biệt giàu nghèo, không phân biệt người hay không phải loài người.

Theo Kinh *Đại Bảo Tích*, từ bi là lòng thương tất cả chúng sanh theo lẽ thường, là kết quả

của việc chúng ngộ được tính vô ngã pháp, là quả vị của tất cả những vị Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát bước vào địa vị thứ nhất của thập địa, là tấm lòng thương yêu không phân biệt, không điều kiện của một vị Phật.

Chắc từ chỗ “từ bi” này mà nhiều đời ở xứ ta cho rằng đạo Phật là đạo yếm thế, xa rời cuộc sống nhân gian, mặc dù trong Pháp bảo đàn kinh (phẩm Bát nhã) có bài kệ, viết rõ rằng: “*Phật pháp tại thế gian/ Bất ly thế gian giác/ Ly thế mịch Bồ đề/ Kháp như câu thố giác/ Chánh kiến danh xuất thế/ Tà kiến danh thế gian/ Tà chánh tận đả khước/ Bồ đề tính uyển nhiên*” (Phật pháp nơi thế gian/ Không lìa thế gian giác/ Lìa thế tìm Bồ đề/ Giống như tìm sừng thỏ/ Chánh kiến gọi xuất thế/ Tà kiến là thế gian/ Tà chánh đều dẹp sạch/ Tánh Bồ đề hiện rõ), nhưng dường như ít người để ý.

Đã là Cửa Từ bi, tại sao có Ông Ác?

Những ngày này, chúng ta đến một số chùa, trước khi vào chánh điện, đều thấy có hai vị hộ

pháp đứng hai bên. Dân gian gọi hai vị hộ pháp này là Ông Thiện (Vi Đà Bồ tát) và Ông Ác (Tiêu Diện Đại Sĩ, còn gọi là Ông Tiêu - nhiều làng trên đất nước ta có miếu thờ Ông Tiêu). Đã là Cửa Từ bi, tại sao có Ông Ác?

Theo tài liệu công bố xưa nay, cụ thể trên *Bách khoa toàn thư mở*, thì Tiêu Diện Đại Sĩ là vị Bồ tát chuyên hàng phục quỷ yêu, cứu độ chúng sanh. Đó là hóa thân của ngài Bồ tát Quán Thế Âm, mặt trước là hình tượng mang sắc tướng nữ, rất mực từ bi với dương chi ngọc liễu và bình cam lồ sẵn sàng độ sanh giải nạn.

Mặt sau của hóa thân là hình tượng tướng nam, là một vị thần dáng điệu oai nghiêm, trang phục võ tướng nhiều màu sắc sặc sỡ, tay phải cầm lá cờ, tay trái chống nạnh, gương mặt quái dị hung dữ với 3 cái sừng nhọn trên đầu và trán, hai mắt lồi to trợn ngược dữ tợn, sáng hoắc, cái miệng rộng như răng lởm chởm, khắc ra lửa khói, đặc biệt nhất là chiếc lưỡi thè cong dài xuống tới ngực.

Chiếc lưỡi là biểu tượng uy quyền, đặc trưng nhất của Tiêu

Diện Đại Sĩ (Ông Ác/ Ông Tiêu). Trong cái thế giới bóng tối dày đặc của ma quỷ, ngài xuất hiện với gương mặt hung dữ, dễ sợ để xua đuổi ma quỷ, ma quỷ tránh né ông bằng cách chạy về phía có ánh sáng, nơi đó ma quỷ sẽ được cứu vớt ra khỏi ác đạo.

Thì ra là thế! Có ánh sáng ắt có bóng tối. Có người tốt ắt có kẻ xấu. Có người hiền ắt có kẻ dữ... Nếu không có ánh sáng và bóng tối thì không có thế gian này. Mọi người đều tốt, đều thánh hiền thì không có tôn giáo, chẳng có luật pháp làm chi. Đạo Phật lấy từ bi làm cốt lõi, nhưng cũng không ngại diệt ác để cuộc sống được tốt đẹp hơn. Ông Ác chính là biểu tượng sự nhập thế của đạo Phật, và những người con Phật đều ý thức được nếu *“Lìa thế tìm Bồ đề/ Giống như tìm sừng thỏ”*. Các cuộc kháng chiến chống xâm lược, giành độc lập tự do cho dân tộc của chúng ta qua hàng ngàn năm lịch sử đã chứng minh sự nhập thế ấy.

Qua lịch sử dân tộc, tôi cho rằng từ bi là tốt, nhưng đôi khi quá nhân từ, chính là tàn nhẫn

với bản thân mình. Thiện lương cũng phải tùy lúc.

Hạnh nguyện của Bồ tát Đại Thế Chí

Đại Thế Chí Bồ tát còn được gọi là Đắc Đại Thế Bồ tát, Đại Tinh Tấn Bồ tát, Vô Biên Quang Bồ tát, Linh Cát Bồ tát,... Ngài có hạnh nguyện đại hùng đại lực đại từ bi, dùng hạnh nguyện này để trụ trong Ta bà thế giới, điều phục và tiếp độ chúng sanh cương cứng. Ngài thường dùng ánh sáng trí tuệ chiếu khắp mọi loài, giúp chúng sanh mười phương thế giới thoát khổ đau, thành tựu đạo quả Bồ đề. Qua đây, chúng ta thấy hạnh nguyện của Đại Thế Chí Bồ tát là muốn có “đại từ bi” thì trước tiên phải có “đại hùng đại lực”. Không có “đại hùng đại lực” thì khó mà nói đến và đạt đến “đại từ bi”, nếu có cũng chỉ là lời nói vui mà thôi.

Thực tế cuộc sống, nhất là qua các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta, tôi thấy chỉ làm cho người ta sợ, rồi mới rao giảng đạo lý, công bằng được. Chỉ có kẻ yếu mới yêu cầu công bằng,

nhưng thường không biết công bằng chân chính không nằm trên người kẻ yếu. Nếu ông cha chúng ta không ở “*Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô/ Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã*” (Bình Ngô đại cáo), thì dân tộc ta khó tồn tại dưới vó ngựa xâm lăng của bọn giặc phương Bắc. Nếu ông cha chúng ta không đánh cho bọn giặc xâm lược quay mòng mòng không còn biết đâu Đông Tây Nam Bắc, thì làm sao có thể khiến “*Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng*” (Bình Ngô đại cáo). Và dân tộc

ta không phải là dân tộc hiếu sát mà là dân tộc hiếu sinh, mở lòng từ bi tha tội chết cho bọn giặc xâm lược. Chính vì biết dân tộc ta có đại hùng đại lực, nên dù được tha chết, được cấp phương tiện cho bọn giặc về đoàn tụ gia đình, mà “*Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến biển mà vẫn hồn bay phách lạc/ Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến nước mà vẫn tim đập chân run*” (Bình Ngô đại cáo). Nếu chúng ta không có “*Thắng trận tin vui khắp nước nhà*” (Thơ chúc



Xuân 1968 của Hồ Chí Minh), thì làm sao tạo nên bước ngoặt đưa tới bàn đàm phán về Hội nghị Paris. Pháp nạn 1963 kết thúc thắng lợi đem đến đại từ bi cũng chính nhờ Phật giáo đồ có đại hùng đại lực...

Có câu thổ nóng giận còn có thể cắn người, chó gáp còn có thể nhảy tường. Có số việc giải quyết giống như đánh chó, nếu phản ứng nhẹ, chó sẽ chạy theo mà cắn, cho nên chỉ có thể đánh cho ra đánh, dồn toàn lực mà đánh, chúng mới sợ mà chạy, lần sau thấy mình chỉ có cúi đầu đi đường vòng, không dám liều mạng, thậm chí một tiếng gầm gừ cũng không dám thốt ra khỏi cổ họng.

Lui bước, nhường nhịn chỉ có thể làm cho người ta dâng lên lòng tham không đáy, làm cho bản thân mình bị tổn thương ngày một nhiều hơn. Tuy nói việc nhỏ không nhẫn khó thành đại sự, nhưng ngay cả mặt mũi cũng bị mất thì cho dù mưu lớn tới đâu cũng có tì vết. Chỉ có tự thân cường đại mới thật sự cường đại, bất kỳ bảo hộ nào cũng đều chỉ là tạm thời.

Dẫu biết không ai không có

phần nhân nghĩa đạo đức trong người, phần này nhà Phật gọi là Phật tâm, Phật tánh; nếu không có đạo đức, nhân nghĩa khác nào súc sinh, nhưng phải biết thể hiện đúng lúc mới có tác dụng, ngược lại không chỉ phản tác dụng mà còn hại mình. Mọi sinh linh hầu như đều thể cả, vào lúc cùng đường mặt lộ ban cho chút ân huệ, hoặc tương trợ người trong hiểm cảnh một chút ân đức đều như phụ mẫu tái sinh. Nhưng đối mặt với phụ mẫu ban cho mình sinh mạng thì cảm kích trong lòng sợ rằng còn không nhiều bằng chút ân huệ mà người khác ban cho. Loại tình huống này, thời nào cũng thường thấy nhất.

Viết tới đây, tôi bỗng rùng mình. Tam độc sao cứ níu lấy tôi. Đọc sách Phật lâu nay, tôi hiểu được rằng diệt được ngu si, tà kiến là niết bàn; tham dục tiêu hết, sân si tiêu hết cũng là niết bàn. Nhưng tâm tôi cứ rục rịch chuyện đời như thế nên niết bàn cứ xa vời vợi. Thế mới biết phạm nhân như tôi không biết tới kiếp nào mới nhìn thấy đạo quả. Thôi thì tu được chút nào hay chút nấy vậy. 🌸



TÌNH MẸ ĐẸP *thiên thu*

VIÊN THẮNG

Ngàn năm tóc mẹ còn bay.

Ngàn năm tình mẹ sống đầy trong con!

Khi nói về tình mẹ thì tôi tin chắc rằng chúng ta không thể nào dùng ngôn ngữ trần gian để diễn tả hết được. Bởi vì ngôn ngữ tình mẫu tử vượt qua mọi giới hạn, chạm đến trái tim của bất cứ người nào. Cho dù mẹ chúng ta mất đã lâu nhưng tình mẹ vẫn hiện hữu trong lòng con cái, mãi mãi sống động tràn đầy nỗi nhớ thương. Chúng ta thấy ngay cả loài súc vật, chúng vẫn biết yêu thương, bảo bọc, nuôi nấng, che chở con mình.

Thật hạnh phúc biết bao khi chúng ta đang sống những ngày trong vòng tay mẹ, được mẹ yêu thương chiều chuộng chăm sóc mỗi ngày. Từ thức ăn, nước uống đều có bàn tay mẹ nấu, cho đến

1. Thơ Bảo Cường

mùng mản, chần gối ta nằm cũng do mẹ giặt sạch thơm tho. Vậy mà, ta cứ hồn nhiên đón nhận sự chăm sóc ấy, chưa một lần ta nói: “Con cảm ơn mẹ hay con thương mẹ thật nhiều”. Ta cũng chưa bao giờ nghĩ đến thức ăn này từ đâu có được, vật dụng hàng ngày ta cứ xài thoải mái, ta chưa hề nhìn kỹ khuôn mặt mẹ cha ngày càng nhiều nếp nhăn và mái tóc bạc dần. Vì nổi vất vả lo toan cơm áo gạo tiền đè nặng lên vai cha mẹ, nhất là suốt mấy tháng qua bị dịch Covid-19 nhà nào cũng lâm cảnh khó khăn. Tình mẹ dành cho con thật đúng như nhà thơ Thanh Nguyên nói:

*“Khi con biết đòi ăn
Mẹ là người mớm cho con muống cháo
Khi con biết đòi ngủ bằng tiết tấu
Mẹ là người thức hát ru con”.*

Đến một ngày, ta lớn khôn đủ lông cánh tung bay khắp muôn phương. Ta bắt đầu nếm mùi cay đắng lẫn ngọt bùi trong cuộc sống, trải qua thăng trầm lên bờ xuống ruộng giúp cho ta có dày dặn kinh nghiệm. Có lúc ta mắc phải sai lầm vấp ngã rồi tự mình gượng đứng lên làm lại cuộc đời; hoặc bị bạn bè xấu hãm hại làm cho ta bị tan cửa nát nhà, thân bại danh liệt, hay bị lừa gạt tình tiền v.v... Trong lúc khốn cùng trước cảnh thế thái nhân tình bạc bẽo, bỗng ta chợt nhớ về người mẹ già ở chốn quê nghèo, nơi miền quê hẻo lánh. Lúc này, ta thèm được trở về quê nhà để ngã vào lòng mẹ, hít thật sâu hơi ấm quen thuộc ngày nào mà ta từng nằm trong lòng mẹ, được mẹ ôm ấp vỗ về. Thế mà cũng có những người con bất hạnh khi về đến quê nhà thì đã quá muộn màng, vì mẹ không còn nữa:

*Ta về cầm di ảnh,
Tiễn đưa mẹ ra đồng,
Ta mô coi rồi đấy!
Mưa buồn ơi biết không?*

Ngồi viết về tình mẹ, tôi chợt nhớ tới người mẹ của tử tù Hồ Duy Hải thật vĩ đại vô cùng. Việc anh ta có phạm tội hay không thì bị pháp luật trừng trị, nhưng hình ảnh người mẹ (bà Nguyễn Thị

Loan) gầy gò nhỏ bé vì con mà đã xả thân suốt 12 năm ròng, ôm gần hai ngàn bộ hồ sơ đi khắp mọi miền từ Nam ra Bắc, gõ mọi cánh cửa pháp luật để kêu oan cho con trai mình. Vì tình thương con mà người mẹ này không quản khó khăn, gian khổ đã vắt kiệt sức lực và tài sản để tìm cơ hội sống cho con. Nhìn hình ảnh người mẹ khi nghe hội đồng thẩm phán biểu quyết ‘y án tử’ khóc thét lên cầm tờ giấy A4 in sẵn ‘đừng giết oan Hồ Duy Hải con tôi’ thật đau xót vô cùng.

Tình cảnh này đúng như nhạc sĩ Phú Quang nói: *“Các bạn cứ để ý mà xem, trong một phiên tòa khi đứa con bị kết án tử hình thì những người khác có thể hả hê, mãn nguyện, chỉ duy nhất người mẹ là bật khóc. Bởi trong lòng mẹ thì đứa con ấy dù có xấu đến đâu vẫn mãi mãi là đứa trẻ. Mỗi chúng ta dù lớn như thế nào cũng vẫn là đứa trẻ trong mắt mẹ mà thôi. Chỉ khi mẹ mất đi rồi, chúng ta mới thực sự trưởng thành, thực sự là một người lớn...”*

Thật vậy! Chỉ có tình thương mẹ dành cho con là vô cùng tận. Cho dù đứa con mình có bị tật nguyên tâm đĩc, đui mù hay ngổ nghịch tạo tội ác tày trời v.v... thì con vẫn mãi là con của mẹ, vẫn nhỏ bé như ngày nào, tình mẹ dành cho con không bao giờ vơi cạn:

*“Mẹ! Có nghĩa là duy nhất, một bầu trời, một mặt đất,
một vầng trăng.*

Mẹ không sống đủ trăm năm

Nhưng đã cho con dư dả nụ cười và tiếng hát².

Và gần đây, ai cũng quan tâm sự ra đi của diễn viên Mai Phương- mất ngày 28 tháng 3 năm 2020, vì tuổi đời cô chỉ 35 mà để lại đứa con gái bé bỏng ngây thơ mới 7 tuổi. Từ khi biết mình lâm bệnh phổi nặng khó qua khỏi, nên cô đã dành mọi thời gian quý báu còn lại cho cô con gái. Cô cố gắng đi du lịch cùng con trước khi qua đời. Nữ diễn viên kể: *“Bé Lavie hay nhõng nhẽo, đi đâu cũng đòi có mẹ, cứ khi nào con mở mắt là phải có mẹ nằm kế bên. Tôi và con tối nào cũng đi ngủ cùng nhau nên nếu tôi có phải đi đâu,*

2. Thơ Thanh Nguyên.

cháu cũng đòi có mẹ mới chịu ngủ. Với tôi, mỗi ngày được ở bên con đều rất an nhiên”. Vậy mà đến lúc sức tàn lực kiệt, cô đành buông tay ra đi mãi mãi để lại đứa con nhỏ mồ côi mẹ. Từ đây, bé Lavie không còn: “Vòng tay mẹ ôm con, à ơi con hãy ngủ, lời mẹ hiền nhắn nhủ, tình mẹ đẹp thiên thu”.

Thế nên từ xưa đến nay, tình mẫu tử luôn là thứ tình cảm được tiếp nối, ca ngợi, đề cao nhất trong bất cứ tình cảm nào của con người. Tình mẹ dành cho con mãi mãi là điều vô giá, là vốn liếng quý báu cho cả hành trình thành nhân của mỗi người.

Xin những người con đừng phụ tấm lòng cao cả, sự hy sinh của mẹ; hãy báo đáp thâm ân sinh thành dưỡng dục biết bao khổ nhọc của mẹ, bởi vì cuộc đời vốn vô thường không ai biết được ngày mai mẹ có được mạnh khỏe, có còn ở bên ta hay không? Chúng ta hãy thắp sáng tình yêu của mẹ trong trái tim mình và truyền ngọn lửa đó cho thế hệ kế tiếp; đừng để một ngày:

*“Chỉ có một lần mẹ không ngăn con khóc
Là khi mẹ không thể nào lau nước mắt cho con
Là khi mẹ không còn
Hoa hồng đỏ từ đây hóa trắng...”* 🌹





Cõi trời
Đạo Lợi

KHI ĐỨC PHẬT NÓI VỀ *chữ hiếu*

DƯƠNG KINH THÀNH

Trên lộ trình tu học, tìm hiểu Phật pháp, và tự đặt mình vào cương vị một người con Phật, đôi khi sự tự hào không chỉ hỗ trợ tinh thần vững tiến mà còn giúp thêm cho ý chí hanh thông, vượt qua nhiều chướng duyên, trong lý tưởng mình đã chọn. Trong thời

đại bùng nổ thông tin đa chiều như hiện nay, kiến thức và sự tự hào ấy được chấp thêm nhiều đôi cánh thêm bay cao, bay xa.

Đến với Phật đạo trong truyền thống của gia đình, không bằng những nhân duyên ngoại cảnh đưa đẩy. Đôi khi ngoảnh lại, bằng những kiến



Thuyết pháp
cho vua
Tịnh Phạn



Mahapajapati-
gotami -
ma ha ba
Xà ba đề

thức được dung nạp trong quá trình tiếp cận và tu học, niềm tự hào như được nhân lên gấp bội, ít nhất qua lăng kính Phật giáo là một tôn giáo, gia đình và mình đã chọn không sai, không lỗi đạo với quê hương và đạo pháp. Rất nhiều điều như thế mà gia đình, bản thân và các bạn hữu chung quanh đều cảm nhận được như thế qua từng bài học, từng sự

kiện xã hội nhận thức được. Không phải ngẫu nhiên mà giới nghiên cứu lịch sử Phật giáo hay nhắc đến câu nói của nhà bác học vật lý Albert Einstein (1879-1955) “Nếu có một tôn giáo đáp ứng được những nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không đòi hỏi phải xét lại mình để cập nhật với những khám phá gần đây của

khoa học. Phật giáo không cần từ bỏ quan điểm của mình để đi theo khoa học, vì nó bao gồm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học” (If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific findings. Buddhism needs not surrender its view to science, because it embraces science as well as goes beyond science) - nguồn: “*Quan điểm của Albert Einstein về Đạo Phật- tâm vật lý và vũ trụ luận*” - Chương trình “*Mỗi ngày một cuốn sách*” của VTV1.

Như chúng ta đã biết và đã thấy, từ trong lịch sử hai ngàn năm có mặt trên mảnh đất này, từ trong nếp sống cộng đồng, quan điểm sống và để sống, cho đến từng câu nói, câu ca dao của dân gian v.v... Phật giáo đã ghi đậm dấu ấn, tồn tại như thế nào. Những thành quả đó Phật giáo không tự “sáng tác” ra để tự ca ngợi hay để chứng minh sự có mặt và đồng hành với dân tộc, mà tự nơi

cuộc sống ấy phản hồi những dư âm đẹp dành riêng cho Phật giáo. Nhìn chung quanh dễ thấy ngay người ta đã chật vật, xoay xở trăm chiều để đổi mới, để chỉnh sửa, để bổ sung v.v... cho phù hợp với cuộc sống, cho phù hợp với xã hội văn minh để không phải mang tai tiếng sai trái với đà phát triển của thời đại khoa học, mới thấy giá trị chân lý bất di bất dịch của Phật giáo tuyệt vời như thế nào.

Với quyển sách nhỏ bỏ túi “*Để trở thành một Phật tử*”, chỉ với 60 câu hỏi và đáp ngắn gọn của Hòa thượng Thích Trí Thủ (1909-1984) đã có nói đến điều này rất ý nhị nhưng sâu sắc qua câu hỏi đáp số 7 và số 8 như sau:

Hỏi: Làm lành lánh dữ lẫn những điều mà bất luận tôn giáo hay học thuyết nào cũng dạy, đâu có riêng gì Phật giáo?

Đáp: Vâng, đúng thế, Nhưng nói là một việc, còn có thực hành đúng như lời nói được hay không lại là một việc khác. Đó là chưa nói đến việc làm lành lánh dữ ấy có hợp lý hay không, vì nếu người đề xướng

lên một lý thuyết mà chưa phải là một đấng giác ngộ chân lý thì lý thuyết ấy khó mà hoàn toàn được.

Hỏi: Bằng chứng đâu để biết lý thuyết đúng và thực hành cũng đúng như lý thuyết?

Đáp: Cứ xem đời sống lịch sử của vị Tổ sáng lập Tôn giáo và lịch sử truyền bá của Tôn giáo ấy thì biết.

Trong kho tàng Tam Tạng kinh điển với vô vàn những bài học, những lời dạy của đức Phật, nói theo ngôn ngữ của y thuật, tất cả những vấn đề đưa ra luôn có đầy đủ yếu tố của một *Y Vương*, lập trình vững chắc, chỉ định rõ ràng; *khám bệnh - định bệnh* và phương pháp *chữa bệnh*. Lấy bài học đầu tiên của những bước chân hoằng hóa đầu tiên của đức Phật là Tứ diệu đế: *Khổ đế - Tập đế - Diệt đế* và *Đạo đế*. Đây là bài học tiêu biểu nhất của nhận định vừa nêu để Phật giáo bước lên trên và ra khỏi thói thường của sự ỷ lại phép mầu đơn giản và cầu xin tiêu cực, trong khi đó lại không để lại bài học khả dĩ nào cho chính người bệnh.

Chỉ riêng vấn đề hiểu đạo, đức Phật cũng tốn khá nhiều phương tiện và tùy thuận mỗi nghiệp duyên mà giảng giải cho thế nhân, cho các cõi trời - người tận tường. tại sao phải hiểu, và phải báo hiếu như thế nào? Chữ hiếu trong Phật giáo không phải là một khẩu hiệu nghèo nàn, đứng biệt lập để biểu hiện đó là chân lý “*cho có*” để làm an tâm tín đồ. Chữ hiếu trong Phật giáo còn là một chỉ định mang tính tôn xưng cao cả, tương đồng và phù hợp với đạo lý phương Đông (*Tam giáo đồng nguyên*) để thế nhân không ngần ngại xác định: Đạo Phật là đạo hiếu! Điều đó là hẳn nhiên. Không hẳn nhiên sao được khi quả vị cao nhất là tâm Phật cũng được đem ra ví sánh với công đức mẹ cha (*tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật - Gặp thờ không có Phật, thờ cha mẹ tức thờ Phật - kinh Đại Tập*). Thậm chí, trong một hoàn cảnh bức bối, không lối thoát nào đó, người ta cũng có thể nương theo câu ca dao: “*Tu đâu cho bằng tu nhà/ Thờ cha kính mẹ hơn là đi tu*”.

Khi đức Phật nói về chữ hiếu, ắt hẳn cuộc đời Ngài cũng như trong vô lượng tiên kiếp hẳn đã thể hiện nét tiêu biểu đó qua rất nhiều hình tướng, trạng thái. Ngay trong kiếp sinh tử luân hồi cuối cùng làm con của Thánh Mẫu Ma Da, Ngài vẫn với tâm từ đại hiếu ấy hành xử rất đúng mực. Khi thành đạo quả vô thượng rồi, Ngài vẫn mang tâm từ đại hiếu ấy vào cõi trời Đạo Lợi để thuyết giảng cho Thánh Mẫu, hầu làm tròn một bổn phận của thế gian (*Phật thăng Đạo Lợi vị mẫu thuyết pháp kinh*). Hay như Ngài đã khởi thân vượt ngàn dặm xa, trở về hoàng cung thăm lại phụ thân, và khi phụ thân qua đời, Ngài đã ghé một bờ vai giải thoát của mình khiêng chiếc quan tài đến nơi trà tỳ rất tròn đạo nghĩa. Không chỉ bấy nhiêu đó thôi mà còn một hình ảnh xúc động khác nữa khi Ngài cũng vì tâm từ đại hiếu ấy chấp nhận cho nên chánh pháp sớm mặt độ trước 500 năm để thu nhận bà Di Mẫu Kiều Đàm, người đã từng bồng ẵm, nuôi nấng Thái

tử Tất Đạt Đa khi mới vừa 7 ngày tuổi cho đến lúc lên lưng ngựa Kiên Trắc, cùng Xa Nặc lướt qua mấy nẻo bụi hồng tìm cầu chân lý, cùng hàng trăm vị khác vào tăng đoàn tu theo Ngài. Chữ hiếu đối với đức Phật to lớn đến dường ấy. Tâm từ đại hiếu đó còn được thể hiện qua hàng đại đệ tử, đồ chúng của Ngài lúc còn hiện bày sinh tướng hay khi đã nhập diệt cho đến tận ngày nay.

Khi đức Phật nói về chữ hiếu, không phải là khẩu hiệu làm an lòng tín đồ, mà là một phương thức sống động và còn là trách nhiệm của một người đệ tử Phật. Đối với người sơ cơ hay kẻ mới học Phật sẽ dễ dàng tìm thấy trong *kinh Vu Lan Bồn* hay *kinh Báo Hiếu*. Qua đó, đức Phật đã dạy cho chúng ta biết thế nào là hiếu, làm sao phải báo hiếu, rất rõ ràng. Với những ai có điều kiện tìm hiểu sâu hơn thì ngoài hai bộ kinh thông dụng ấy còn có nhiều bộ kinh khác đức Phật nói về chữ hiếu trong suốt hơn 45 thuyết hóa của Ngài. Đó là các bộ kinh như: *kinh Đại tập*,

kinh Nhãn Nhục, kinh Tứ Thập Nhị Chương, kinh Tập Bảo Tạng, kinh Tăng Chi II A, kinh Trường A Hàm, kinh Trung Bộ, kinh Tương Ưng, Chi Bộ kinh, kinh Suttanipata, Chính 2/601, Cảnh Sách, Hạnh Phúc kinh, Vạn 35/154] v.v... Có những bài kinh với nhiều câu nói rất hay được nhiều người nhắc đến như:

- *Phạm Thiên, Này các Tỳ kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Các đạo sư ngày xưa. Này các tỳ Kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Đáng được cúng dường, này các Tỳ kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. (Tăng Chi II A)*

- *Thờ trời đất quỷ thần, không bằng có hiếu với cha mẹ, vì cha mẹ là vị thần minh cao nhất trong các thần minh (kinh Tứ Thập Nhị Chương).*

- *Làm con đối với cha mẹ, khi đem vật dụng cho cha mẹ, dù nhỏ đi nữa thì được phước vô lượng. Khi làm điều bất thiện đối với cha mẹ, dù chỉ một chút thì tội cũng vô lượng (kinh Bảo Tạng).*

- *Phụng dưỡng cha mẹ là vận may tối thượng (Hạnh Phúc Kinh)*

- *Các thầy Tỳ kheo, có hai vị Phật sống đang sống trong nhà các người, đó là cha và mẹ (Kinh Vạn 35/154A).*

- *Các người nghĩ như thế nào, này các Tỳ kheo? Cái gì là nhiều hơn? Sữa mẹ mà các người đã uống, trong khi các người lưu chuyển luân hồi trong một thời gian dài, hay là nước trong bốn biển? Cái này nhiều hơn, này các Tỳ kheo, tức là sữa mẹ các người đã uống trong khi các người lưu chuyển luân hồi trong một thời gian dài, chớ không phải nước trong bốn biển (kinh Trường A Hàm).*

- *Người nào theo thường pháp/ Nuôi dưỡng mẹ và cha/ Chính do công hạnh này/ Nhờ vậy, bậc hiền Thánh/ Trong đời này tán thán/ Sau khi chết được sanh/ Hưởng an lạc chư thiên (kinh Tương Ưng).*

Vài câu trích dẫn để bổ sung cho chủ đề bài viết trong rất nhiều đề tài về chữ hiếu đức Phật thuyết giảng trước sau trong quá trình thuyết giáo. 🌸

Mùa Vu Lan 2564-2020





Trang thơ VÂN HÀ (TTHA)

Mùa Vu lan

Vu lan lại trở về rồi
Trăng tròn vàng vạc sáng ngời trên không
Riêng con hãnh diện trong lòng
Niềm vui rộn rã hoa hồng cài lên
Chuông chùa trầm bổng êm êm
Gió đưa nhè nhẹ, bên thềm hương bay
Hoa hồng cài áo con đây
Món quà vô giá chứa đầy tình thương
Mẹ ơi, gió lạnh còn vương
Nếp bên áo mẹ, gió sương ngại gì!

Mẹ tôi

Kính tặng mẹ hiền

*Thương con chẳng ngại nhọc nhằn
Vì con bao nỗi khó khăn chẳng sờn
Nhiều đêm mình mẹ thân đơn
Chở che con tránh khỏi cơn gió lùa
Trăng tròn rồi khuyết mấy mùa
Trời ơi, nhìn mẹ con chua xót lòng
Tóc mẹ nhuộm trắng sương phong
Làm sao hở mẹ? con trông tháng ngày
Ngừng trôi mãi mãi dừng đây
Cho con gần mẹ như cây với cành
Mẹ ơi, con biết ngày xanh
Chẳng bên đâu nhỉ, mong manh ấy mà!
Tuổi xuân bỗng chốc sẽ qua
Thế nên con sợ phải xa mẹ hiền
Những chiều mẹ đứng ngoài hiên
Bên trong con mẹ đứng yên lặng nhìn
Mẹ ơi, những buổi tụng kinh
Con hằng cầu nguyện, mẹ mình sống lâu
Tóc mẹ sẽ mãi xanh màu
Để con gần mẹ thật lâu... suốt đời
Con thương mẹ quá mẹ ơi
Bà tiên hiền dịu của đời chúng con!*





Oán thù NÊN CỎI KHÔNG NÊN CỘT

TUỆ AN

Một thuở nọ, Đức Thế Tôn đang ngự tại ngôi chùa Jetavana gần kinh thành Sāvathī, khi ấy Đức Thế Tôn thuyết giảng đề cập đến nữ Dạ xoa Yakkhinī, được tóm lược như sau:

Một đôi vợ chồng không có con, người vợ lớn đi tìm một người đàn bà về làm vợ nhỏ cho chồng, để sinh con nối dòng và giữ gìn của cải, tài sản gia đình. Khi tìm được người vợ nhỏ cho chồng, người vợ lớn lại nghĩ rằng: “Nếu người vợ nhỏ có con, thì tất cả của cải, tài sản đều thuộc về người vợ nhỏ”. Nên bà vợ lớn bảo với bà vợ nhỏ rằng:

- Khi nào em có thai, hãy báo cho chị biết.

Vâng lời bà vợ lớn, khi có thai, bà vợ nhỏ liền báo cho bà vợ lớn biết. Bà vợ lớn làm thuốc phá thai trộn lẫn vào thức ăn, đồ uống

cho bà vợ nhỏ dùng, nên người vợ nhỏ đã bị hư thai lần thứ nhất. Người vợ nhỏ có thai lần thứ nhì, cũng như lần trước người vợ nhỏ liền báo cho người vợ lớn biết, người vợ lớn làm thuốc phá thai làm cho người vợ nhỏ bị hư thai lần thứ nhì. Người vợ nhỏ có thai lần thứ ba, bà nghĩ rằng: “Ta đã bị hư thai hai lần là bởi do bà vợ lớn, lần này ta không báo cho bà vợ lớn biết”. Cái thai trong bụng của bà vợ nhỏ càng ngày càng lớn dần; bà vợ lớn biết vậy, liền quở trách bà vợ nhỏ rằng:

- Tại sao em có thai, mà không báo cho chị biết!

Bà vợ nhỏ thưa rằng:

- Hai lần trước em có thai, báo cho chị biết, chị cho uống thuốc làm cho em hư thai hai lần, cho nên, lần này em không dám báo cho chị biết.

Bà vợ lớn sẵn có mưu đồ đen tối xấu xa, nên bà tìm cơ hội lúc bà vợ nhỏ sơ hở, bà trộn thuốc vào thức ăn, đồ uống; bà vợ nhỏ không biết nên ăn uống vào, làm cho bào thai bị hư. Lần này bào thai không thể ra ngoài được, làm cho bà vợ nhỏ phải chết.

Trước khi chết, bà vợ nhỏ nguyện kết oan trái với bà vợ lớn rằng: “Kiếp này, người đã hại ta hai lần bị hư thai, lần thứ ba này, người không chỉ làm cho ta bị hư thai, mà còn sát hại sinh mạng của ta nữa. Kiếp sau ta sẽ sát hại con của người và cả người nữa”.

Sau khi bà vợ nhỏ chết, với tâm oan trái trả thù, do ác nghiệp ấy cho quả tái sinh làm con mèo cái trong gia đình ấy.

*** Oan trái gây oan trái lẫn nhau:**

Người chồng biết được người vợ lớn là thủ phạm đã hai lần làm người vợ nhỏ bị hư thai, lần này không chỉ làm hư thai, mà còn làm người vợ nhỏ chết; ông nổi giận đánh đập người vợ lớn đến chết. Sau khi người vợ lớn chết, ác nghiệp sát sinh cho quả tái sinh làm con gà mái cũng ở trong gia đình ấy.

Khi gà mái đẻ trứng ra, cả hai lần đều bị con mèo cái đến ăn trứng; đến lần thứ ba, sau khi ăn trứng xong, con mèo cái vỗ con gà mái cắn cổ chết rồi ăn thịt gà luôn. Con gà mái trước khi chết

nguyện gây oan trái với con mèo cái rằng: “Kiếp này, người đã ăn trứng của ta hai lần, lần thứ ba này, người không chỉ ăn trứng của ta mà còn giết ta ăn thịt nữa. Kiếp sau ta sẽ sát hại con của người và cả người nữa”.

Con gà mái sau khi chết, ác nghiệp oan trái trả thù cho quả tái sinh làm con cọp cái. Còn con mèo cái sau khi chết, do ác nghiệp sát sinh cho quả tái sinh làm con nai cái. Khi con nai cái sinh con lần thứ nhất, con cọp cái tìm đến ăn thịt nai con; khi con nai cái sinh con lần thứ nhì, con cọp cái cũng tìm đến ăn thịt nai con; khi con nai cái sinh con lần thứ ba, lần này con cọp cái tìm đến không chỉ ăn thịt nai con, mà còn bắt nai mẹ giết chết ăn thịt nữa.

Con nai mẹ trước khi chết, nguyện kết oan trái với con cọp cái rằng: “Kiếp này, người đã ăn thịt con của ta hai lần, lần thứ ba này, người đã ăn thịt con ta lại còn giết ta ăn thịt nữa. Kiếp sau, ta sẽ sát hại con của người và cả người nữa”.

Con nai cái sau khi chết, thiện nghiệp khác cho quả tái sinh làm nữ Dạ xoa Yakkhinī ở phương Bắc thuộc cõi trời Tứ Đại Thiên Vương. Còn con cọp cái sau khi chết, thiện nghiệp khác cho quả tái sinh làm con gái của một gia đình trong kinh thành Sāvatti. Khi nàng trưởng thành khôn lớn có chồng, và sống ở bên gia đình chồng. Lúc nàng sinh đứa con thứ nhất, nữ Dạ xoa theo dõi biết rõ, rồi biến hóa thành người bạn thân đến thăm nàng. Nhìn thấy con nàng, nữ Dạ xoa liền bắt đứa con của nàng để ăn thịt. Nàng sinh đứa con lần thứ nhì, nữ Dạ xoa theo dõi biết, liền xuất hiện đến bắt đứa con của nàng để ăn thịt như lần trước. Khi nàng có thai lần thứ ba, gần đến ngày sinh, nàng bàn tính với chồng, xin về nhà cha mẹ của nàng để sinh con; bởi vì nếu nàng sinh ở đây, thì nữ Dạ xoa sẽ đến bắt con của nàng để ăn thịt như hai lần trước. Người chồng đồng ý, hai vợ chồng cùng đưa nhau về bên nhà cha mẹ nàng để sinh con.

Khi nàng sinh đứa con và làm lễ đặt tên cho con xong, hai vợ chồng bỗng đứa con trở về lại bên nhà chồng. Trên đường đang trở về nhà, khi đi ngang qua ngôi chùa Jetavana, nàng nhìn thấy nữ

Dạ xoa đang đi tìm nàng, để bắt đứa con của nàng; nàng hoảng sợ quá, liền bồng đứa con chạy vào chùa lánh nạn.

Khi ấy, Đức Thế Tôn đang thuyết pháp tế độ chúng sinh, nàng bồng đứa con đến gần Đức Thế Tôn rồi đặt đứa con phía dưới đôi bàn chân của Ngài, bèn bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, con xin kính dâng đứa con này đến Ngài, cầu xin Ngài rải tâm đại bi cứu mạng đứa con của con.

Lúc này, bên ngoài cửa ngôi chùa, chư thiên giữ cửa cấm không cho nữ Dạ xoa đi vào trong ngôi chùa Jetavana. Đức Thế Tôn truyền dạy Ngài Đại đức Ānanda cho gọi nữ Dạ xoa được phép vào hầu Ngài. Khi nữ Dạ xoa đi vào hầu đánh lễ Đức Thế Tôn. Nhìn thấy nữ Dạ xoa, nàng hoảng sợ vô cùng, khóc la bèn bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, nữ Dạ xoa này định giết mẹ con chúng con.

Đức Thế Tôn khuyên dạy, trấn an tâm của nàng rằng:

- “Này con! Con đừng sợ, không có điều tai hại nào xảy đến cho đứa con của con và con đâu!”

Khi ấy, Đức Thế Tôn khuyên dạy nữ Dạ xoa rằng:

- “Này các con! Nếu các con không đến gặp Như Lai, thì sự oan trái giữa các con sẽ tiếp diễn mãi mãi. Tại sao các con oan trái trả thù lại bằng oan trái? Sự thật, sự oan trái được dập tắt bằng sự không oan trái, chứ không phải dập tắt bằng sự oan trái”.

Đức Phật thuyết câu kệ rằng:

“Na hi verena verāni,
sammantīdha kudācanam.
Averena ca sammanti,
esa dhammo sanantano”

(Dhammapadagāthā thứ 5 trong tích Kāḷayakkhinīvatthu)

*“Trong đời này những sự oan trái,
Chẳng bao giờ dập tắt oan trái,
Bằng hành động oan trái đáp lại.
Sự oan trái chỉ được dập tắt,*

*Bằng sự không oan trái mà thôi.
Đó là pháp có từ ngàn xưa,
Của chư bậc thiện trí cao thượng”.*

Sau khi lắng nghe câu kệ xong, nữ Dạ xoa liền chứng đắc thành bậc Thánh Nhập Lưu, và các hàng đệ tử cũng được nhiều lợi ích, chứng đắc Thánh Đạo - Thánh Quả và Niết Bàn tùy theo trí tuệ ba-la-mật của mỗi người.

Bắt đầu từ khi ấy, sự oan trái hoàn toàn bị dập tắt, tâm từ và nhẫn nại phát sinh giữa nữ Dạ xoa và nàng có đứa con, họ thương yêu và giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau thương yêu đứa con nhỏ.

Từ những bài học trên, ta thấy được điều quý giá của sự an vui khi sống trong giới hạnh và ghê sợ những việc ác xấu, từ đó luôn răn mình phải sống trong chánh niệm tỉnh giác, không làm hại mình và hại người.

Xin hãy cùng rải tâm từ đến các hàng chúng sinh để cầu an lành cho mình, cho người:

Ahaṃ avero homi, abyāpajjo homi, Anīgho homi, sukhī attānaṃ pariharāmi.

Cầu mong tôi không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

Imasmim vihare vasantā sabbe sattā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu

Cầu mong các chúng sinh đang sống trong nhà này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

Imasmim vihare Ārakkhadevattā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu

Cầu mong chư Thiên đang hộ trì cho nhà này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

Imasmim nagare vasantā sabbe sattā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Cầu mong các chúng sinh đang sống trong thành phố này không

có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui

Imasmimṃ nagare Ārakkhadevattā averā honṭu, abyāpajjā honṭu, anīghā honṭu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Cầu mong chư Thiên đang hộ trì cho thành phố này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

Amhākaṃ veyyavaccakarā averā honṭu, abyāpajjā honṭu, anīghā honṭu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Cầu mong những người kề cận tôi không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

Imasmimṃ raṭṭhe vasantā sabbe sattā averā honṭu, abyāpajjā honṭu, anīghā honṭu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Cầu mong các chúng sinh đang sống trong quốc gia này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

Imasmimṃ raṭṭhe Ārakkhadevattā averā honṭu, abyāpajjā honṭu, anīghā honṭu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Cầu mong chư Thiên đang hộ trì cho quốc gia này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

Imasmimṃ sāsane Ārakkhadevattā averā honṭu, abyāpajjā honṭu, anīghā honṭu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Cầu mong chư Thiên đang hộ trì giáo Pháp không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

Imasmimṃ cakkavāle sabbe sattā averā honṭu, abyāpajjā honṭu, anīghā honṭu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Cầu mong các chúng sinh trong ta bà thế giới không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

Imasmimṃ cakkavāle Ārakkhadevattā averā honṭu, abyāpajjā honṭu, anīghā honṭu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Cầu mong chư Thiên đang hộ trì ta bà thế giới không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

Puratthimāya disāya, pacchimāya disāya, uttarāya disāya, dakkhiṇāya disāya. puratthimāya anudisāya, pacchimāya anudisāya, uttarāya anudisāya, dakkhiṇāya anudisāya, heṭṭhimāya disāya, uparimāya disāya.

Sabbe sattā, sabbe pāṇā, Sabbe bhūtā, sabbe puggalā, Sabbe attabhāvapariyāpannā,

Sabbā itthiyo, sabbe purisā, Sabbe ariyā, sabbe anariyā, Sabbe devā, sabbe manussā,

Sabbe vinipātikā, Averā hontu, abyāpajjā hontu, Anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu. Dukkā muccantu yathā laddhasampattito māvigacchantu kammassakā

Cầu mong tất cả chúng sinh, tất cả chúng sinh có sanh mạng, tất cả chúng sinh hiện hữu, tất cả các hạng chúng sinh, tất cả chúng sinh có sắc thân ngũ uẩn, tất cả nữ giới, tất cả nam giới, tất cả bậc Thánh nhân, tất cả các hạng phàm nhân, tất cả hạng chư thiên, tất cả nhân loại, tất cả nhóm nạ quý, atula đọa xứ trong hướng Đông, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Nam. hướng Đông Nam, hướng Tây bắc, hướng Đông Bắc, hướng Tây Nam, hướng dưới, hướng trên không oan trái lẫn nhau, thoát khỏi kẻ thù, không còn khổ tâm, không còn khổ thân,. Xin tự giữ gìn thân tâm ngũ uẩn của mình thường được an lạc. thoát mọi khổ đau và giữ gìn được phước thiện an lành. Tất cả là kẻ thừa tự nghiệp của chính mình.

Uddham yāva bhavaggā ca, adho yāva avīcīto, samantā cakkavālesu, ye sattā pathavīcarā, abyāpajjā niverā ca, niddukkhā cānupaddavā.

Cầu mong tất cả chúng sinh đang sống trên mặt đất từ những cõi trời cao nhất cho đến thấp nhất là địa ngục A tỳ không còn làm hại, không còn oan trái, không còn đau khổ và được thoát khỏi hiểm nguy.

Uddham yāva bhavaggā ca, adho yāva avīcito, samantā cakkavālesu, ye sattā udukecarā, abyāpajjā niverā ca, niddukkhā cānupaddavā.

Cầu mong tất cả chúng sinh đang sống dưới nước từ những cõi trời cao nhất cho đến thấp nhất là địa ngục A tỳ không còn làm hại, không còn oan trái, không còn đau khổ và được thoát khỏi hiểm nguy.

Uddham yāva bhavaggā ca, adho yāva avīcito, samantā cakkavālesu, ye sattā ākāsecarā, abyāpajjā niverā ca, niddukkhā cānupaddavā.

Cầu mong tất cả chúng sinh đang sống trên bầu trời từ những cõi trời cao nhất cho đến thấp nhất là địa ngục A tỳ không còn làm hại, không còn oan trái, không còn đau khổ và được thoát khỏi hiểm nguy.

Yaṃ pattam kusalam tassa, ānubhāvena paṇino sabbe Sadhammarājassa natvā Dhammam sukhāvaham pāpuṇantu visuddhāya sukhāya patipattiyā asokam anupāyāsam Nibbānasukham uttamam.

Do nhờ oai lực của tất cả các thiện pháp mà tôi đã có được, cầu mong cho tất cả các hạng chúng sinh hiểu đúng được lời dạy của Đấng Pháp Vương, là Pháp vốn đưa đến hạnh phúc Niết Bàn, chúng ngộ được Niết Bàn vô ưu, vô não và tối thượng thông qua con đường Bát Chánh Đạo trong sạch và an vui.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā, sabbepi sattā kālena, sammā devo pavassatu.

Nguyện cho Chánh Pháp được trường tồn, nguyện cầu cho tất cả chúng sinh tôn kính Pháp, nguyện cho mưa thuận gió hòa

Yathā rakkhiṃsu porāṇā, surājāno tathevimaṃ; Rājā rakkhatu dhammena, attanova pajam pajam.

Như thời quá khứ có những đức vua giới hạnh bảo hộ cho dân chúng bằng những hạnh chân thật, cũng vậy cầu mong sao tất cả các quan lại với hạnh chân thật bảo hộ dân chúng như con ruột của mình.

Sādhu! Sādhu! Sādhu lành thay! 🌸



ÁP DỤNG *chánh nghiệp* VÀO ĐỜI SỐNG VÀ TU TẬP

HUYỀN VĂN ƯU

Chánh nghiệp theo định nghĩa trong *Phật Học Phổ Thông*: Chánh nghiệp là hành động, việc làm chân chánh, đúng lẽ phải, phù hợp với chân lý, có lợi cho người lẫn vật. Chánh nghiệp còn là nghề nghiệp, sự nghiệp, gia nghiệp, chức nghiệp, thương nghiệp, nghiệp vụ, nói một cách dễ hiểu là nghề nghiệp hay phương cách kiếm tiền để sống. Có khá nhiều cách kiếm tiền, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến cách kiếm tiền sao phù hợp với pháp luật, không trái với truyền thống đạo lý, và cao hơn là Nghiệp trong giáo lý nhà Phật để có cách thực hành đúng giúp chúng ta tu tập thân tâm thanh tịnh, bình đẳng, để đem lại sự an lạc, cho bản thân và cho mọi người. Mong các bậc tôn túc, các bạn đồng tu gần xa chia sẻ thêm để áp dụng vào đời sống nhằm giảm bớt hành động tà nghiệp đang là mối lo âu cả cộng đồng.

Theo giáo lý nhà Phật, con người có ba nghiệp bám đeo mà sinh khổ. Đó là thân, khẩu, ý. Thân có 3: không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, Khẩu có 4: không nói dối; không nói hai chiều, không nói thêu dệt; không nói ác khẩu, ý ngữ. Ý có 3: không tham, sân, si. Cho nên người tu Chánh nghiệp là người giữ gìn tam nghiệp thanh tịnh. Trong kinh có câu:

Tam nghiệp hằng thanh tịnh

Đồng Phật vãng Tây phương

Nếu trong tâm còn một chút xíu hành động ác thì không được gọi là Chánh nghiệp. Cho nên, thân, khẩu, ý, mỗi hành động không để làm khổ mình, khổ người và khổ chúng sinh, đó mới gọi là Chánh nghiệp. Muốn tu Chánh nghiệp đạt kết quả viên mãn còn phải tu tập: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, một cách nghiêm túc. Chánh nghiệp rất rộng lớn, vô tận và cũng rất thú vị, nên cần phải trau dồi, nhận thức đúng, Chánh tri, Chánh kiến để đem áp dụng vào đời sống. Trong kinh Pháp cú, đức Phật đã nhấn mạnh điều này: “Tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm ô nhiễm, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe ăn theo chân vật kéo”.

Chư pháp ý tiên đạo

Ý chủ ý tạo tác

Nhược dĩ nhiễm ô ý

Hoặc ngữ hoặc hành nghiệp

Thị tắc khổ tùy bỉ

Như luân tùy thú túc.

Con đường tu hành là phải loại bỏ tham, sân, si, dứt được ba cái độc này coi như đạt đến giác ngộ, nhưng không đơn giản chút nào. Trong đời sống hàng ngày ba nghiệp tội sâu dày chúng ta nên hiểu rõ và tránh xa, bởi lòng tham, sân, si luôn chực sẵn trong lòng chúng ta, trong mỗi hành động nghề nghiệp của mình. Ở nông thôn làm vườn, làm ruộng; thành phố thì làm công nhân, người có học thì làm thầy, làm viên chức, làm bác sĩ, kỹ sư... Người có tâm Chánh nghiệp phải luôn giữ lòng trong sạch, huân

tập cho mình lòng từ bi, bớt gây nghiệp bất thiện. Trong đời sống dù bất cứ với nghề nào cũng phải giữ tâm từ bi làm đầu để tránh tà nghiệp. Ví như người buôn bán nhỏ lẻ, muốn bán giá cao thì nói thách cho người mua lầm, đó là tà ngữ; người cân, đo, đong, đếm không chánh tâm đều là hành vi gian trá. Bao đời nay, con người mãi trôi lăn trong luân hồi sanh tử cũng do phần lớn hành động gian dối này mà gây ra, hậu quả này kéo dài triền miên nhiều đời nhiều kiếp bảo sao hết khổ cho được. Đó là việc nhỏ lẻ, còn ở cấp độ cao hơn gắn liền với an ninh, hạnh phúc con người và xã hội như: buôn bán vũ khí, buôn bán chúng sanh (trong đó có nạn buôn bán phụ nữ, trẻ em) buôn bán chất say ma túy, thuốc lắc, thuốc độc...

Nói đến buôn bán chúng sanh trong đó có nạn buôn bán động vật hoang dã, đây cũng là nguyên nhân có ảnh hưởng đến bệnh dịch Covid-19, đại dịch đang hoành hành và lan rộng trên toàn thế giới (tính đến ngày 28-3-2020) cả thế giới có 200 nước đã bị nhiễm Covid-19, gây thiệt hại người và kinh tế rất lớn. Một phần bởi do thói quen sử dụng động vật hoang dã gây hại cho thiên nhiên ở nhiều khía cạnh. Trước hết là nó làm mất cân bằng các mối quan hệ tự nhiên, tiêu diệt nhiều loại sinh vật, thói quen này là một trong những tác nhân khiến dịch bệnh lây lan trầm trọng hơn. Về phía tổ chức bảo tồn thiên nhiên đưa ra thông điệp, hãy để các loại động vật sống tự nhiên không được bắt về nuôi trong chuồng, trong lồng, hoặc trong nồi nấu. Mỗi ngày vì cái thân giả tạm này tạo nghiệp, thử hỏi có oan uổng hay không? Tại sao chúng ta lại làm cái nghiệp bất thiện này! Như trong ăn uống rất nhiều người thích ăn sinh vật sống (trước cái chết con vật phải kêu la thảm thiết, nước mắt tuôn trào), chỉ vì ba tác lưỡi, thiệt ra sau khi nuốt vô cuống họng rồi thì không còn biết mùi vị nữa, đôi khi còn sinh ra nhiều thứ bệnh, ông bà mình thường nói: “Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất”, nhưng vì mùi vị của cái lưỡi mà tạo ra tội nghiệp nặng nề. Và lại, mỗi ngày tạo nghiệp, tạo mãi cho đến hết cuộc đời, sau

khi chết, đến đời nào kiếp nào mới có thể trả hết. Đây là chân tướng sự thật, thế gian ít người tin, mê hoặc điên đảo, thật đáng thương biết dường nào!

Như chúng ta biết bệnh phần nhiều đều ăn uống, đặc biệt là bệnh dịch từ các loài hoang dã và qua tác nhân truyền nhiễm. Việc buôn bán vận chuyển động vật hoang dã bị cấm tù trong các “trại tập trung”. Từ đó, các loài ký sinh trùng sẽ lây lan sang nhau, biến đổi kết hợp với nhau. Về mặt sinh thái học, việc này hoàn toàn có thể xảy ra. Trước thực tế, Covid-19 đang xảy ra hiện nay (năm 2020) là lời cảnh báo chúng ta phải tiếp nhận nghiêm túc.

Chánh nghiệp áp dụng vào đời sống môi sinh không những bảo tồn động vật hoang dã mà còn quan tâm xây dựng làm sạch môi trường, tái thiết cảnh quan xanh sạch đẹp, phải thấy rừng là cây xanh, là dưỡng khí mang lại đời sống con người, giảm lũ lụt, tránh hạn hán, bảo vệ rừng chính là bảo vệ mạng sống chúng sinh. Nếu ai phá rừng, bắt động vật hoang dã giết hại, buôn bán làm kế sinh nhai tức là tà nghiệp. Đời người nghiệp tội sâu dày, có nghiệp tự tạo, có nghiệp do bên ngoài đưa đến, âu cũng là nghiệp tội nhân quả, nghiệp chồng lên nghiệp (nếu nghiệp tội có hình tướng chắc cả không gian rộng lớn này cũng không có chỗ để dung chứa) huống hồ tạo nghiệp lớn hơn, ý đồ sâu hơn như gây chiến tranh giữa nước này, nước khác... tất cả đều dẫn đến đau khổ. đầy nước mắt.



Nói về nghiệp không chỉ được nghe trong nhà Phật, mà bao đời nay trong thơ văn, hội hoạ, điêu khắc mọi nơi, mọi thời đều khắc hoạ nói nhiều về nghiệp, và luôn khuyên con người nên làm lành lánh dữ, bởi đây là nhân quả, hễ gieo thì phải gặt đừng trách móc kêu than. Tinh thần nhân quả của đạo Phật đã thấu tận xương tủy người dân bao đời nay. Nghiệp từ thân, khẩu, ý mà ra. Vậy phải dùng thân, khẩu, ý mà chuyển ba nghiệp ác thành ba nghiệp lành, chớ không phải gì khác. Đạo Phật rất gần với chúng ta, mọi sinh hoạt hàng ngày, thân, khẩu, ý không thể tách rời. Mọi sự đều do chúng ta có chịu chuyển hoá hay không mà thôi. Người có tâm chuyển thì thấy đời an vui, không những cho đời này mà cho cả đời sau, Cụ Nguyễn Du thấy rõ lý nhân quả nên mở lời:

*Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa
Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài*

Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật thí dụ nghiệp chướng như giấc cướp, chúng giựt pháp tài công đức của mình. Nếu không nhận ra giấc cướp thì làm thế nào bắt chúng được! Cho nên nhất định phải nhận ra nghiệp chướng thì mới tiêu hết nghiệp chướng được, nếu không nhận thức rõ ràng tất bị nó xoay chuyển làm cho thối đoạ. Tiên đức dạy rằng: “Chớ sợ nghiệp khởi, chỉ e giác chậm”.

Trên bước đường tu tập, trước mắt chúng ta chỉ có hai con đường: Luân hồi và giải thoát. Đường giải thoát tuy có lắm nỗi gian nan, nhưng mỗi bước đều đi lần lần đến chỗ an vui sáng suốt. Đường luân hồi dù tạm hưởng phước báo như thiên, nhưng kết cuộc phải chuyển đến cảnh tam đồ, ác đạo, sự khổ vô biên không biết đến kiếp nào mới ra khỏi. May thay! Có ánh sáng quang minh của đức Phật A Di Đà nhiếp thủ người niệm Phật. Kinh Quán Vô Lượng Thọ ghi: Phật Vô Lượng Thọ có tám vạn bốn nghìn đại nhân tướng, trong mỗi nhân tướng có tám vạn bốn nghìn tùy hình hảo, trong mỗi tùy hình hảo lại có tám vạn bốn nghìn ánh sáng,

mỗi một ánh sáng chiếu khắp mười phương thế giới, nhiếp thủ chúng sanh niệm Phật không bỏ.

Vãng sanh lễ tán còn ghi:

Sắc thân Di-đà như núi vàng

Tướng hảo quang minh chiếu mười phương

Chỉ có niệm Phật ánh sáng nhiếp

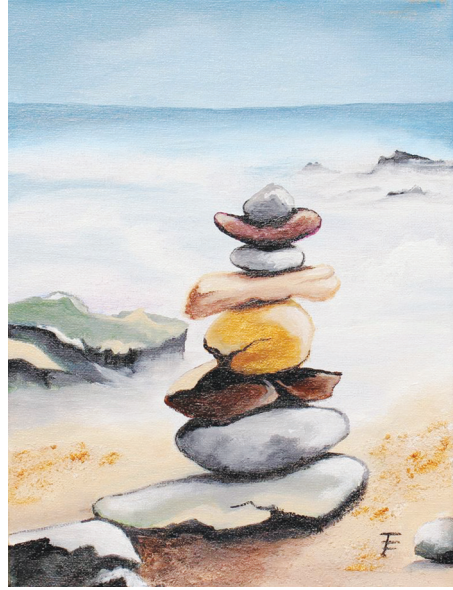
Nên biết bản nguyện mạnh vô cùng.

Những người con Phật quyết chọn pháp môn niệm Phật suốt đời cầu vãng sanh Cực lạc, trước cầu Phật đạo sau hoá độ chúng sanh, để thành tựu Bồ đề tâm nguyện; phải dốc hết lòng niệm Phật chuyên càng thêm chuyên. Trong kinh Phật dạy rằng: Chí thành xưng niệm danh hiệu Nam mô A Di Đà Phật sẽ được tiêu trừ nghiệp tội nặng trong tám mươi ức kiếp sanh tử và đức Phật A Di Đà thường phóng hào quang nhiếp thọ tất cả chúng sanh niệm Phật ở mười phương không bỏ sót. Sự thành tựu lớn lao như vậy là do tất cả đều đặt vào ba món tư lương Tín, Nguyện, Hạnh. Kinh Hoa Nghiêm dạy rằng: Lòng tin là bước đầu vào đạo, là mẹ của tất cả công đức. Lòng tin hay nuôi lớn các căn lành, lòng tin hay thành tựu quả Bồ-đề của chư Phật, Nguyện là ước nguyện về cõi Tây phương Cực lạc. Hạnh là chuyên tâm đi, đứng, nằm, ngồi luôn



tương tục không dứt câu niệm Phật (tương tục ở đây không có nghĩa liên tục mà là nhớ nghĩ không quên). Chỉ cần chúng ta: “Tin nhân Di-đà cứu độ, chuyên xưng Di-đà Phật danh, Nguyện sanh Di-đà tịnh độ thì chắc chắn chúng ta vãng, không những vĩnh viễn thoát khổ luân hồi sanh tử mà còn nương vào nguyện thứ 22 của Phật Di-đà độ khắp mười phương chúng sanh, như thế là hạnh tự lợi, lợi tha đầy đủ.

Nam-Mô-A-Di-Đà- Phật. 🌸



Trang thơ MÃ LAM

Mênh mông thiên

1. Khát khao hạnh phúc cội nguồn
Thu đau giằng xé tâm hồn vượt trên
Sông sâu bản ngã vớt lên
Sao khuya trống rỗng ướt trên ngân hà

2. Thiên đường dòng thác tình yêu
Trăng sao nghiêng ngửa phiêu diêu tâm người
Mặt trời phúc lạc nở tươi
Thiên nhân hoan hỉ nụ cười ánh sao

3. Đất khô nhớ nóng bàn tay
Lá khô nhớ tiếng mưa ngày xoay nghiêng
Cành khô nhớ mênh mông thiên
Tình khô cánh bướm hồn thiêng giữa đồng.

Rót đây trồng rộng vào tâm



1. Dù tình như lửa bốc lên
Tháng năm cũng nguội như tên tuổi người
Môi ta lửa vói tìm lời
Cuồng như sóng đứng dựng trời tình yêu

2. Con chim hiện hữu trên cành
Hư vô sau chết đã đành xác thân
Vô minh chấp ngã tay chân
Còn con người thật thánh thần cao minh

3. Tình yêu rũ bỏ đường trần
Bụi thời gian bám mấy lần bạc phai
Mùa trong đốn ngộ bỗng lai
Gió đông giải thoát bạc phai má hồng

4. Trúc Lâm Thiên Viện thấp sao
Nam mô bồ tát trên cao đường trần
Bước vào thế giới thánh thần
Đừng mang vọng động không cầm tịch liêu

5. Trong đầu ý trí xôn xao
Trong tim ý thức nao nao nguyện thâm
Rót đây trồng rộng vào tâm
Thả buông bản ngã trôi thâm hư không.



VU LAN và đạo làm con

Ths. **CHỦ THỊ KIM PHƯƠNG**

Đại lễ Vu lan của Phật giáo diễn ra vào ngày rằm tháng 7 hằng năm trùng với ngày xá tội vong nhân theo truyền thống dân gian của người Việt Nam. Vu lan báo hiếu có ý nghĩa tâm linh, đạo đức và ý nghĩa xã hội sâu sắc, mang tính phổ quát. Bởi văn hóa xã hội và văn hóa tôn giáo đều gặp nhau

ở việc coi trọng công ơn của các thế hệ trước, của các bậc sinh thành. Vu Lan mang tính nhân văn cao cả, còn được gọi là Ngày kết nối yêu thương, Ngày lễ hội văn hóa tình người,... tính nhân văn đó hòa quyện với đạo đức làm người với sự khoan dung, vị tha “xá tội vong nhân” được phổ biến rộng rãi trong xã hội

Việt Nam. Ngày Vu lan không còn là ngày mang tính tôn giáo chỉ riêng đối với đạo Phật, mà đã thấm sâu vào lòng dân tộc, đượm tình người, là một yếu tố có thể sưởi ấm tâm hồn làm cho con người trở nên thanh lương, không còn bơ vơ hoặc lạc loài cô đơn.

Đây là dịp để tất cả mọi người con tưởng nhớ đến công ơn dưỡng dục sinh thành của cha mẹ sau những tháng ngày mải lo cho cuộc sống của bản thân mình, bị cuốn theo vòng quay của cuộc sống và đã có lúc xao nhãng đến công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ. Truyền thống Vu lan theo tích truyện của Phật giáo bắt nguồn từ câu chuyện Phật giáo, hiếu kính mà Mục Kiền Liên - một trong Thập Đại Đệ tử của Phật, đã thỉnh theo lời Phật tiến hành pháp hội Vu lan để cứu Mẹ (Bà Thanh Đề) ra khỏi Địa ngục. Từ đó, vào dịp rằm tháng 7, tại các chùa Phật giáo lại tổ chức Đại lễ Vu lan kèm theo nghi thức cài hoa trên áo cho các Phật tử để tưởng nhớ đến công lao cha mẹ. Nghi thức “bông hồng cài

áo” là biểu trưng cho đạo làm con và tình nghĩa cha mẹ. Màu sắc của mỗi bông hồng mang ý nghĩa khác nhau. Sắc hồng dành cho những người mẹ còn sống, sắc trắng dành cho những người mẹ đã qua đời, và đã là truyền thống văn hóa Phật giáo nhắc nhở mỗi người về đạo làm con.

Đạo làm con được Phật nhắc đến trong nhiều kinh sách, trong đó *Kinh Thiện Sinh* là bản kinh được trích trong Trường A Hàm, ghi lại thời kỳ Đức Phật thuyết pháp tại núi Kỳ Xà Quật thuộc thành La Duyệt Kỳ cùng với chúng đại Tỷ Khiêu 1.250 người. Bản kinh này dạy cách ứng xử của con người đối với gia đình, thầy bạn. Trong đó, đặc biệt là lời Phật dạy con người về bốn phận của con cái đối với cha mẹ. Đức Phật dạy: “Cha mẹ là phương Đông... Phàm làm con phải kính thuận cha mẹ với năm điều: Cung phụng hiếu dưỡng cha mẹ không để thiếu thốn, muốn làm gì trước phải thưa cho cha mẹ biết, không trái điều cha mẹ làm, không trái điều cha mẹ dạy,

không cần việc làm lành của cha mẹ”¹. Nói cách khác, rộng hơn cả, đó là đạo làm người mà đức Phật chỉ dạy. Muốn trọn vẹn đạo làm người trước hết cần phải tròn đạo làm con. Đạo làm con được cụ thể hóa bởi những nguyên tắc đạo đức cụ thể, đó là năm nguyên tắc vàng thể hiện ngũ phương và mong muốn cha mẹ được an lạc và hạnh phúc.

Thứ nhất, nuôi dưỡng cha mẹ được thể hiện ở việc làm của người con, con cái phải chăm chỉ làm việc thiện, lao động chính đáng tạo vật tài, lợi lộc tăng thêm của cải để nuôi dưỡng cha mẹ, phải lấy sự báo đền cha mẹ bằng cách chăm sóc cha mẹ về đời sống vật chất, cũng như chính cha mẹ đã lo cho chúng ta trưởng thành, trong suốt những năm ở tuổi vị thành niên. Người con hiếu thảo không chỉ biết vâng lời cha mẹ, làm việc tốt cho gia đình, xã hội mà trước tiên và hơn hết là lo phần đời sống vật chất cho cha mẹ mình.

Chăm lo đời sống vật chất bao gồm việc đảm bảo cho cha mẹ vật tài, quý tài, thuốc thang, hết lòng chăm sóc và phụng dưỡng khi cha mẹ đau yếu.

Thứ hai, thay thế cha mẹ gánh vác công việc nặng nhọc, con cái cần chăm lo việc nhà, làm tròn bổn phận đối với cha mẹ, có ý thức trách nhiệm của một người con. Trong bổn phận làm con, ngoài mục đích mưu sinh để đảm bảo đời sống vật chất đủ đầy cho bản thân, ta còn phải gánh vác, đỡ đần công việc cho cha mẹ khi cha mẹ đã già yếu. Bổn phận làm con là sự thực thi tinh thần trách nhiệm của người con đối với cha mẹ tùy theo hoàn cảnh và điều kiện cho phép. Nghĩa là, thực hiện đạo làm con không phải là bắt buộc mà đó là ý thức làm người.

Thứ ba, giữ gìn truyền thống gia phong. Đạo đức tốt đẹp thuần thiện là chất liệu sống, cần phải có trong các mối quan hệ gia tế, trong cách đối nhân xử thế giữa con người và các

1. Thích Trí Đức (tuyển dịch, 2003), *Kinh Trường A Hàm*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 238.

mối quan hệ xung quanh. Chất liệu tốt đẹp đó được chất lọc, tích lũy qua nhiều thế hệ trước đó, để rồi cuối cùng kết thành truyền thống gia phong của từng gia đình người thân và quyến thuộc. Giữ gìn truyền thống gia phong tốt đẹp còn được hiểu là mọi người chúng ta phải tự hoàn thiện nhân cách, đạo đức cá nhân. Con cái không tự làm gì khi chưa hỏi cha mẹ và không được trái ý cha mẹ để mang lại điều tốt đẹp. Đây chính là bổn phận

của người làm con khi tiến hành bất cứ một công việc gì cũng phải hỏi cha mẹ trước, mục đích để giữ gìn danh dự và không đi ngược với truyền thống gia đình.

Thứ tư, bảo vệ tài sản được kế thừa từ cha mẹ. Đạo làm con phải ý thức được rằng, tất cả những vật riêng của mình đều là của cha mẹ, do cha mẹ mà có, vì cha mẹ mà thành. Đạo làm con phải luôn tự giác dâng những tài sản, vật chất của mình cho cha mẹ khi cha



mẹ cần, mà không giấu giếm giữ làm của riêng. Đây chính là thể hiện tinh thần tập thể của một gia đình, nhằm bảo vệ và làm tăng tiến tài sản thừa tự. Đạo làm con phải có trách nhiệm bảo vệ tài sản thừa tự. Đây là một nguyên tắc cụ thể ứng dụng trong phạm vi của truyền thống gia tộc. Điều này có ý nghĩa giáo dục rằng, một mặt, con cái phải biết sử dụng gia tài và di sản của cha mẹ để lại đúng pháp và mặt khác phải là người kế thừa có đạo lý.

Thứ năm, khuyến khích cha mẹ hướng thiện. Đạo làm con phải luôn ủng hộ cha mẹ làm những việc thiện, việc phúc và việc lành. Thành tâm cùng cha mẹ công đức, chăm lo bố thí, giúp đỡ người nghèo khó, hoạn nạn, gần lành lánh ác. Đạo làm con phải luôn làm vừa lòng cha mẹ, bởi tình yêu thương của cha mẹ dành cho con cái không hề với cạn, luôn tràn đầy để nuôi dưỡng cho con cái lớn khôn và trở thành người hữu ích. Đạo làm con phải luôn phụng sự cha mẹ. Lời dạy của đức Phật cho thấy

công ơn cha mẹ như biển cả muôn trùng, bằng một sự so sánh vô cùng ý nghĩa: “Này các Tỷ khiêu, sữa mẹ mà các thầy đã uống trong suốt quá trình luân hồi nhiều hơn nước trong bốn biển”.

Đạo làm con trong truyền thống văn hóa Phật giáo thấm nhuần với đạo làm người, kết hợp với truyền thống hiếu hạnh và tạo thành phong tục, văn hóa đặc trưng cho mỗi cộng đồng, dân tộc trên thế giới. Quan điểm của Phật giáo về đạo làm con cũng chính là đạo làm người, là những nguyên tắc đạo đức căn bản của con người. Đây là giá trị cao đẹp của Phật giáo phù hợp với những giá trị đạo đức xã hội cần được phát huy, nhất là trong bối cảnh hiện nay.

Theo quan điểm Phật giáo, đạo làm con đặt trên hết là bước đầu của đạo làm người. Làm con phải hiếu thuận với cha mẹ thì sẽ đầy vị tha với mọi người, trở thành một người có ích trong xã hội. Đây là lý tưởng sống cao đẹp mà các dân tộc tiến bộ trên thế giới đều yêu chuộng và giữ gìn. 🌸



ỨNG PHÚ ĐẠO TRÀNG PHẢI CHĂNG LÀ NỀN TẢNG CỦA PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN?

TK. THÍCH ĐỒNG BỔN

Nhắc đến Phật giáo cổ truyền là phải nhắc đến khía cạnh lễ nhạc trong tất cả nghi lễ trong một ngôi chùa hay trong các nghi thức của Phật giáo. Người ta thường hay quan niệm rằng, người tu theo đạo Phật, thì giáo phái nào cũng có căn bản giống nhau là hướng vào nội tâm để tu hành giải thoát, về mặt thể hiện bằng hình thức bên ngoài, đó là tụng kinh niệm Phật lễ bái... thế thì có gì để nhận diện được điểm khác biệt giữa hệ phái này hay của giáo phái kia? Đúng là để nhận định về một bản sắc của một giáo phái, thì chúng ta phải đi sâu vào cửa thiền, dần dần mới hiểu thấu và nắm rõ được điều khác biệt đó.

Sắc thái đặc thù của hệ phái Phật giáo cổ truyền, đơn giản nhất để chúng ta dễ nhận ra, đó là việc các nhà sư thực hiện nghi lễ cúng bái với lễ nhạc dân gian theo vùng miền, mà dân gian gọi nôm na là "Thầy cúng", hoặc theo cách gọi ngôn ngữ bác học hơn trong thiền môn, đó là "Ứng phú đạo tràng".

Nói đến nghi lễ trong Phật giáo cổ truyền, luôn gắn với nhạc lễ dân tộc. Nghi lễ mà không có âm nhạc, chỉ là gõ mõ tụng kinh đơn thuần, thì giáo phái nào, ông sư hay Phật tử nào cũng làm được. Nhưng với nghi lễ mà có lễ nhạc, thì phải là những nhà sư có chuyên môn về khoa giáo âm nhạc cổ truyền, có học hỏi đến nơi đến chốn mới có thể thực hành nhịp nhàng cùng với dàn nhạc cổ ngữ âm của dân tộc. Hình tượng nhà sư lúc này được nhân dân xem trọng kính ngưỡng nhất, bởi chính nhà sư chứ không ai khác, và qua những nghi thức tán thán Tam bảo trong thiền môn, mà có sự hòa quyện lễ nhạc cổ truyền dân tộc đã ngấm trong huyết quản của dân tộc bao đời qua, đại chúng mới thấy gần gũi, dấy lên tính uy linh của thần Phật. Qua những nghi thức như thế, nhân dân biết thêm trên đời này ngoài "vạn vật hữu linh" mà họ thờ cúng lâu nay, thì có thêm ông Phật uy linh hơn cần phải nương tựa. Nhân dân ta từ xưa, thậm chí không ít người ngày nay biết tới Phật là nhờ qua những nghi lễ như thế, chứ không phải qua kinh sách. Bây giờ, trong nghi thức triệu thỉnh vong linh ở các đám ma chay, hay triệu thỉnh thập loại cô hồn trong nghi thức cúng thí trai đàn chẩn tế ở các lễ hội... vẫn là như thế.

Điều chúng tôi muốn đặt ra ở tham luận này, đó là quan điểm về "Ứng phú đạo tràng" có phải là cốt lõi của Phật giáo cổ truyền hay không? Ta biết rằng, nét đẹp văn hóa Phật giáo, chính là phần nghi thức thể hiện bằng lễ nhạc Phật giáo. Lễ nhạc Phật giáo vốn là bản sắc nằm trong văn hóa và âm nhạc cổ truyền của dân tộc. Chính vì thế, hai chữ "cổ truyền" cũng nói lên một tính chất đặc thù của Phật giáo cổ truyền Việt Nam.

Chính loại hình "Ứng phú đạo tràng" đã gắn kết với Phật giáo từ ngàn xưa, nên đại diện cho Phật giáo truyền thống giữ được nếp cũ thiền môn nối truyền đời này sang đời nọ, vốn là điều kiện để

bảo tồn ngôi chùa và hình bóng nhà sư ở mọi thôn làng, thặng trầm đời sống thịnh suy của dân gian. Với quan điểm xuất thế, Phật giáo cổ truyền cũng như bên Phật giáo truyền thống đều có ánh nhìn tránh xa phù hoa danh lợi của thế quyền qua các triều đại phong kiến, cũng như họ không có quan niệm xử thế, không hướng theo sự mời gọi tham gia vào công việc chính trị xã hội.

Thế nhưng, Phật giáo cũng có truyền thống đồng hành cùng mọi thăng trầm của đất nước, thế thì quan niệm đồng hành trên đây mà lâu nay mọi giới suy nghĩ, phải chăng Phật giáo cổ truyền có quan điểm trái lại với tinh thần chung của cộng đồng Phật giáo? Đây là điều chúng ta cần phân tích cặn kẽ, để tìm ra lý tưởng nào là bản chất thực sự của Phật giáo cổ truyền. Việc làm sáng tỏ vấn đề này để thấy rằng, Phật giáo cổ truyền thật sự là xứng đáng với tinh thần yêu nước, gắn bó với dân tộc, cùng với cộng đồng Phật giáo trải qua bao thăng trầm của đất nước.

1. Phật giáo cổ truyền gắn bó với dân tộc qua loại hình Ứng phú đạo tràng

Trong giáo lý Phật giáo xưa nay, luôn có hai khuynh hướng về nhân sinh quan nhìn ra cuộc đời này là CÓ hoặc KHÔNG, hay mọi người cũng có cách nghĩ khác khi nhìn lại bên trong sinh hoạt nội tại của Phật giáo, đó là các nhà sư tu thực hành giáo lý qua hình thức LÝ hay SỰ. LÝ đây có nghĩa là thuyết giảng, giảng dạy giáo lý, cũng tức là triết lý KHÔNG. SỰ đây có nghĩa là việc thực hành tôn giáo qua nghi lễ cúng bái, theo quan điểm triết lý CÓ. Còn theo cách gọi nôm na nữa trong giới nhạc lễ dân gian, họ gọi các thầy tu học các pháp môn khác trên con đường giải thoát là bên THIỀN. Còn các thầy bên ứng cúng phục vụ nhân sinh là bên GIÁO... Đó cũng là các thầy đại diện cho Phật giáo cổ truyền, là một hệ phái trong lòng Phật giáo Việt Nam hiện nay.

Nhận diện về Phật giáo cổ truyền, trước hết chúng ta phải hiểu về phương pháp Ngũ minh của Phật giáo. Ngũ minh Phật giáo là: Nội minh; Nhân minh; Thanh minh; Công xảo minh và Y phương

minh. Các nhà sư bên THIÊN, thì chuyên tâm về Nội minh và Nhân minh, bởi đó là hành giả phải giỏi về kinh và luận của Phật giáo để đem khả năng đó hoằng pháp lợi sanh và thực hành các pháp môn tu tập giải thoát. Các nhà sư bên GIÁO, thì chuyên tâm về Thanh minh (âm thanh sắc tướng), Công xảo minh (Ứng phú đạo tràng, các ngành nghề nghệ thuật) và Y phương minh (bốc thuốc chữa bệnh theo y học). Như thế ta thấy, muốn làm một nhà sư thực thụ theo Phật giáo cổ truyền thực không hề đơn giản, ngoài yếu tố là năng khiếu bẩm sinh, việc luyện tập để trở thành một nhà sư có tài năng ứng phú đạo tràng không phải ai cũng có khả năng theo đuổi làm được. Kế đó, họ lại còn phải nghiên cứu về các ngành nghề Công xảo minh để giúp nhân dân có công ăn việc làm, học hỏi Y phương minh để có thể bốc thuốc chữa bệnh cho dân làng, thể hiện lòng từ bi của người gánh vác Phật giáo của địa phương...

Ta thấy rằng, chung quy lại những nhà sư Phật giáo cổ truyền có tập tính sống gần gũi nhân dân, lo việc quan, hôn, tang, tế, vui buồn cùng dân làng, chữa bệnh bốc thuốc cho người dân thể hiện lòng từ bi, là lãnh đạo tinh thần của họ ở từng địa phương cụ thể. Đó là thiên hướng bản chất của một nhà sư cổ truyền là sống với dân, lo cho dân, gánh vác cho dân về lĩnh vực tâm linh đạo đức. Vì thế, chúng tôi xác định phẩm chất tốt đẹp của Phật giáo cổ truyền là luôn luôn có truyền thống gắn bó keo sơn với nhân dân và dân tộc.

2. Phật giáo cổ truyền gắn bó với dân tộc qua tinh thần yêu nước

Mảng thứ hai này, chúng tôi nghĩ hầu hết tham luận đều đã đề cập đến công lao không thể phủ nhận của chư tôn đức Phật giáo cổ truyền tỏ rõ hành động yêu nước của mình qua việc đồng hành cùng dân tộc trong các cuộc cách mạng giành độc lập tự do cho dân tộc. Vì sao như vậy? Chư tôn đức Phật giáo cổ truyền có truyền thống luôn sống với dân và gần dân, bảo vệ dân chúng của mình chống lại bất công xã hội bởi nạn cường hào ác bá sách nhiễu nhân dân. Hễ tầng lớp cai trị nào không lấy dân làm gốc, chạy theo

ngoại bang làm hại cho dân tộc đất nước, thì các ngài luôn đứng về phía nhân dân, sẵn sàng đứng lên giúp đỡ lực lượng cách mạng giành lại chủ quyền tự quyết của nhân dân và dân tộc mình.

Gần nhất, ta có thể trong hai cuộc cách mạng, cách mạng chống thực dân Pháp giành độc lập từ năm 1950 - 1957 và cách mạng thống nhất nước nhà từ năm 1961 - 1975. Công lao của các Hòa thượng Phật giáo cổ truyền đứng trong hàng ngũ cách mạng hoặc hỗ trợ cách mạng ở khu vực miền Nam Việt Nam có thể điểm qua như sau:

- | | |
|--------------------------------|-----------------|
| - Hòa thượng Thích Thành Đạo | Tp. Hồ Chí Minh |
| - Hòa thượng Thích Minh Nguyệt | Tp. Hồ Chí Minh |
| - Hòa thượng Thích Thiện Hào | Tp. Hồ Chí Minh |
| - Hòa thượng Thích Pháp Dũng | Tp. Hồ Chí Minh |
| - Hòa thượng Thích Pháp Lan | Tp. Hồ Chí Minh |
| - Hòa thượng Thích Thiện Tông | Tp. Hồ Chí Minh |
| - Hòa thượng Thích Bửu Ý | Tp. Hồ Chí Minh |
| - Hòa thượng Thích Hiển Pháp | Tp. Hồ Chí Minh |
| - Hòa thượng Thích Huệ Thành | Tỉnh Đồng Nai |
| - Hòa thượng Thích Trí Tấn | Tỉnh Bình Dương |
| - Hòa thượng Thích Thiện Hương | Tỉnh Bình Dương |
| - Hòa thượng Thích Giác Điền | Tỉnh Tây Ninh |
| - Hòa thượng Thích Hoàng Minh | Tỉnh Tiền Giang |
| - Hòa thượng Hồng Căn Chí Tịnh | Tỉnh Tiền Giang |
| - Hòa thượng Thích Huệ Hòa | Tỉnh Tiền Giang |
| - Hòa thượng Thích Hoằng Thông | Tỉnh Tiền Giang |
| - Hòa thượng Thích Pháp Tràng | Tỉnh Tiền Giang |
| - Hòa thượng Thích Hồng Liên | Tỉnh Bến Tre |
| - Hòa thượng Thích Pháp Thân | Tp. Cần Thơ |
| - Hòa thượng Thích Bửu Đồng | Tỉnh Long Xuyên |
| - Hòa thượng Thích Huệ Viên | Tỉnh Bạc Liêu |
| - Hòa thượng Thích Hiển Giác | Tỉnh Bạc Liêu |

v.v.

Và còn rất nhiều vị khác nữa. Ở đây, chúng tôi chỉ đơn cử một số vị điển hình của Phật giáo cổ truyền tại miền Nam.

3. Phật giáo cổ truyền gắn bó với dân tộc qua bảo tồn văn hóa

Một thành tựu khác nữa của Phật giáo cổ truyền, đó là tinh thần giữ gìn bản sắc văn hóa tôn giáo tín ngưỡng, gần như là lưu giữ trọn vẹn những chân giá trị ngàn xưa của chư Tổ, không để biến đổi bởi thời gian. Ngày xưa, các Tổ hành đạo sinh hoạt như thế nào, nếp cũ trong sinh hoạt thiền môn như thế nào, thì ngày nay các hành giả của Phật giáo cổ truyền vẫn bảo tồn nguyên vẹn như vậy, từ hình thức nghi lễ âm nhạc đến đường nét rêu phong sắc màu cổ kính của ngôi chùa, nhìn vào là nhận diện được ngay đó là tính chất của Phật giáo cổ truyền.

Chúng ta thấy rằng ngày nay hầu hết du khách nước ngoài khi tìm đến du lịch ở đất nước Việt, họ đều rất chú ý tìm hiểu về các nét văn hóa đặc trưng của đình, đền, chùa, miếu, nhất là những ngôi chùa cổ của hệ phái Phật giáo cổ truyền. Họ đến những nơi ấy, không chỉ là tham quan, tìm hiểu nét đẹp cổ kính, mà còn có sinh hoạt tâm linh, điều mà văn hóa phương Tây không biết nhiều. Như ta thấy, ví như ngôi chùa Ngọc Hoàng, chùa Giác Lâm ở Thành phố Hồ Chí Minh, chùa Long Thiền, Đại Giác, Bửu Long ở Biên Hòa, chùa Hội Khánh ở Bình Dương... với tập nập du khách, đa phần là khách Tây phương đến nghiên cứu tìm hiểu.



Từ ngày xưa, mái chùa trong dân gian luôn là biểu tượng văn hóa tâm linh của người Việt. Ngôi chùa tồn tại trong lịch sử vốn được tiếp nối trải qua nhiều thế hệ truyền thừa giữ gìn, chính vì thế mà ca dao Việt Nam cũng có nói đến đặc trưng sinh hoạt của Phật giáo cổ truyền như sau:

*Con vua thì được làm vua
Con sãi ở chùa thì quét lá đa...*

Ở một ngôi chùa hệ phái Phật giáo cổ truyền, là nơi lưu giữ được tất cả những gì là sinh hoạt tâm linh, điểm chú ý nhất là hệ thống tượng pháp thờ phụng và các khí cụ phục vụ nghi lễ và lễ nhạc. Hệ thống tượng pháp của một ngôi chùa cổ truyền rất nhiều tượng và có cách tôn trí rất khác với một ngôi chùa hiện đại. Về khí cụ sử dụng trong nghi lễ thì đa dạng, mỗi loại khí cụ thể hiện giá trị âm nhạc khác nhau, khi sử dụng thì âm hưởng lại hòa quyện vào nhau, làm nên một nghi lễ có ý nghĩa và rung động tâm linh vô cùng.

Âm nhạc Phật giáo đã xuất phát từ đây, tạo nên mỗi sắc thái âm hưởng riêng biệt của từng địa phương vùng miền, đó là tính chất đặc trưng của lễ nhạc, trở thành niềm tự hào của các nhà sư thuộc hệ phái Phật giáo cổ truyền.

oOo

Qua những gì chúng tôi đề cập đã thấy rằng Phật giáo Việt Nam nói chung hay cộng đồng các hệ phái Phật giáo truyền thống nói riêng, đều có sự hỗ tương gắn bó, bởi trong Phật giáo quan điểm CÓ và KHÔNG, SỰ và LÝ vốn không thể tách rời nhau, mà phải do đáp ứng vào cơ duyên của quần chúng, của xã hội có nhu cầu mong muốn. Có người thích học thiền tĩnh lặng nội tâm, có kẻ thì cần đến nghi lễ cúng bái với âm nhạc lan tỏa, để họ chuyển tải mong ước và nỗi niềm của mình hầu báo đáp hiếu ân ở ngưỡng cửa thế giới tâm linh.

Đạo Phật ngàn đời là thế, cái này có thì cái kia cũng có. Người thích tịnh tu giải thoát cho mình thì cũng có người ưa lan tỏa lòng từ bi vì tiếp độ chúng sinh bằng hình thái cúng bái nghi lễ... Đó chính là quy luật cân bằng vạn vật và hỗ tương lẫn nhau trên con đường hoằng hóa giáo pháp Phật đà bằng đa dạng pháp môn để lợi lạc độ sanh vậy. 🌸

Viết tại chùa Phật học Xá Lợi, ngày 15 tháng 3 năm 2020



HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HOA VỚI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TĂNG TÀI

THÍCH ĐẠT MA QUANG TUỆ

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam từ cổ chí kim thời nào cũng có các bậc cao tăng thiền đức xuất hiện để hoàng pháp độ sanh. Nổi bật tiêu biểu nhất là vào các triều đại Đinh - Lê - Lý - Trần. Đã có các vị Thiền sư uyên thâm Phật pháp, tinh thông thế học, đem tài đức của mình mà cố vấn cho các vua trị dân giữ nước. Đến thời cận đại, các bậc tôn túc tiếp nối ra đời phục hưng Phật giáo Việt Nam, sau thời gian dài

bị nhiều nhân duyên làm cho suy yếu. Những tấm gương sáng chói của phong trào phục hưng đó có thể kể đến như HT. Khánh Hòa, HT. Huệ Quang, HT. Khánh Anh, HT. Thiện Hoa... Với tâm nguyện hoàng pháp độ sanh, quý Ngài đã tham gia giảng dạy các lớp Phật học, đào tạo tăng tài, xây dựng tổ chức Giáo hội góp phần phục hưng làm cho Phật giáo Việt Nam phát triển như ngày nay.

Thân thế

Hòa thượng pháp danh Thiện Hoa, hiệu Hoàn Tuyên, thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 41. Sinh ngày 07 tháng 8 năm Mậu Ngọ (1918), tại làng Tân Quy, quận Cầu Kè, tỉnh Vĩnh Bình (nay là tỉnh Vĩnh Long). Tục danh là Trần Thiện Hoa. Đây là tên do tổ Chí Thiền ở chùa Phi Lai đặt từ ngày mới quy y, còn tục danh khai sinh thuở ấu thơ là Trần Văn Nở. Thân phụ - cụ ông Trần Văn Thế, pháp danh Thiện Huệ, làm Hương Cả làng Tân Quy. Thân mẫu - cụ bà Nguyễn Thị Sáu, pháp danh Diệu Tịnh. Hòa Thượng - con út (thứ chín) trong gia đình tám anh chị em. Toàn thể gia đình của Hòa Thượng đều quy y với tổ Chí Thiền. Dòng họ gia đình Hòa thượng vốn có truyền thống tu học, ngoài Hòa thượng ra còn có cậu, anh chị, cháu xuất gia như “*người chị thứ bảy đã xuất gia lúc 17 tuổi chính là Sư bà Thích Nữ Diệu Kim, trụ trì chùa Bảo An tại tỉnh thành Cần Thơ. Người anh thứ tám, đồng thời*

xuất gia với tổ Khánh Anh được tổ đặt cho pháp danh là Tịnh Tâm (có chỗ gọi là Thiện Tâm), pháp hiệu là Hoàn Tâm cùng họ Hoàn với HT. Thiện Hoa, trụ trì chùa Phật Quang tại rạch Bang Chang, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ. Tiếp theo người anh thứ năm cũng xả tục xuất gia với pháp danh là Thiện Minh, trụ trì chùa Linh Quang tại Rạch Sung, Trà Ôn. Sau này lại cũng có những người cháu kêu Hòa thượng bằng chú như Tịnh Nghiêm, Tịnh Thuận và kêu bằng cậu như Bửu Châu, Hoàn Phú cũng lần lượt xuất gia”¹. Chính nền tảng tu Phật của gia đình mà Hòa thượng có duyên với Tam Bảo khá sớm.

Thời kỳ tu học

Sau khi thân phụ qua đời, Ngài được mẹ dẫn đến chùa Phước Hậu làm lễ cầu siêu và do chủng duyên sâu dày, Ngài đã xin mẹ cho phép vào chùa tu học và được mẹ chấp thuận. “*Ngài phát nguyện xuất gia theo HT. Khánh Anh từ năm lên chín tuổi tại chùa Long An, quận*

1. Nhiều tác giả (2016), *Thầy tôi*, Nxb Trung Đạo (Hoa Kỳ), tr.16-17.

*Trà Ôn và được tổ đặt cho pháp hiệu là Hoàn Tuyên*². Sau khi cầu pháp với HT. Khánh Anh, được Hòa thượng dẫn theo cho tham học với các lớp Gia giáo - những nơi mà Hòa thượng được mời giảng dạy. Khởi đầu từ lớp Gia giáo chùa Đông Phước. Đến năm 1931, tổ Khánh Anh ở chùa Long An - Trà Ôn và khai giảng lớp Gia giáo. Tại đây, Ngài được nhập chúng tu học. Lúc này, Ngài mới 14 tuổi, thời gian học là 3 năm. “*Năm 17 tuổi (1935), Hòa thượng bước chân vào Phật học đường Lương Xuyên ở Trà Vinh. Một nơi đào tạo tăng tài nổi tiếng ở miền Nam và ngay năm ấy thọ giới Sa di tại đây*”³. Sau khi mãn khóa lớp Sơ đẳng 03 năm, với ý chí hiếu học và tâm cầu tiến, đến năm 1938, Hòa thượng (lúc này 20 tuổi) cùng một số tăng sinh khác như: thầy Thiện Hòa, Hiểu Thụy, Hiểu Không, Bửu Ngọc, Giác Tâm,... được Ban Giám đốc Phật học đường Lương Xuyên chấp thuận giới

thiệu ra Huế tiếp tục chương trình học Phật. “*Khi ra Huế, Ngài được học tại Phật học đường Tây Thiên 2 năm. Sau đó Ngài vào chùa Long Khánh - Quy Nhơn học Phật pháp với tổ Phước Huệ chùa Thập Tháp Di Đà. Hết một năm, Ngài lại trở ra Huế dự học tại Phật học đường Báo Quốc trọn 4 năm*”⁴. Với tấm lòng chân thành học đạo, với ý chí xuất trần vững mạnh nên sự nghiệp đạo học của Ngài ở đây đã hoàn tất tốt đẹp. Sau đó, Phật học đường Báo Quốc được dời qua Tông lâm Kim Sơn (Huế). Năm 1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp, Phật học viện Kim Sơn không duy trì được, nên phần lớn giáo sư và học tăng được đưa vào Nam. Lúc bấy giờ, Hội An Nam Phật học ủy thác cho Hòa thượng dẫn một số học tăng trở vào Nam (lúc này HT. Thiện Hoa mới 27 tuổi). Năm 29 tuổi, Hòa thượng thọ giới tỳ kheo và Bồ tát giới tại Đại giới đàn Kim Huê tỉnh Sa Đéc.

2. *Thầy tôi*, sđd, tr.16.

3. *Tiểu sử cố Hòa thượng Thích Thiện Hoa*, Viện trưởng Viện Hóa đạo G.H.P.G.V.N.T.N, lưu hành nội bộ, tr.2.

4. *Thầy tôi*, sđd, tr.18.

Hoạt động giáo dục

Ngay khi trở về Nam, HT. Thiện Hoa đã cùng với HT. Trí Tịnh tổ chức khai giảng Phật học đường Phật Quang tại rạch Bang Chang - Trà Ôn. Số tăng sinh theo học lên đến 30. Đến năm 1946, 1947, Phật học đường bị dao động, vì một số tăng sinh đi theo tiếng gọi tổ quốc, tham gia phong trào chống Pháp cứu nước. Lúc bấy giờ, Phật học đường Phật Quang chỉ còn lại một mình HT. Thiện Hoa gánh vác tất cả mọi Phật sự. Vì thế, Phật học đường Phật Quang đã khó khăn lại gặp khó khăn hơn. Một mình Hòa thượng vừa dạy học, vừa lo đối phó với hoàn cảnh. Ngài đã khéo xoay sở theo phong trào mà không lệch chí hướng phụng sự đạo pháp và giữ vững tinh thần học đường.

Trong giai đoạn khó khăn này, bên ngoài xã hội, Hòa thượng đã đề xướng lớp học bình dân để chống nạn mù chữ, bằng tập sách “*Vần chữ O*” và những chương trình giáo khoa

do Ngài biên soạn. Bên trong, Hòa thượng vẫn giảng dạy giáo điển để đào tạo tăng chúng và duy trì Phật học đường Phật Quang cho đến năm 1952, tính ra tồn tại được 8 năm. “*Phật Quang học đường được thành lập từ năm 1945 và duy trì đến năm 1952 là 08 năm. Những người bắt đầu vào học Phật Quang học đường hiện nay còn lại bên Tăng: TT. Bửu Huệ, TT. Tịnh Đức, Phước Cần, Thanh Từ, Hoàn Quan, Đại đức Phước Hảo, Tịnh Viên (Vũng Tàu),... Bên Ni như: Ni cô Diệu Hữu, Giáo Lư, Trí Định, Trí Hòa, Trí Phát, Trí Thanh, Trí Huyền, Trí Nguyên và Diệu Ngộ...*”⁵. Sau Phật học đường Phật Quang vài năm, TT. Trí Tịnh và thầy Quảng Minh mở Phật học đường Liên Hải. Ngoài việc dạy học, TT. Trí Tịnh còn có công đức dịch nhiều bộ kinh lớn như: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Niết Bàn, Đại Bát Nhã... Tiếp theo Liên Hải, ĐĐ. Huyền Dung mở Phật học đường Mai Sơn và Sùng Đức. TT. Trí Hữu mở

5. Thích Thiện Hoa (1973), *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa đạo, tr.68.

Phật học đường Ứng Quang. Các Phật tử ủng hộ đắc lực trong thời này có bà Dục sư Thái Văn Hiệp, và bà Ba Thân Hòa... Với sự tận tâm phụng sự đạo pháp của quý Hòa thượng đã gây dựng được phong trào học Phật khá phát triển ở miền Nam trong giai đoạn này.

Mùa Hạ năm 1952 Hòa thượng Thiện Hoa bị bệnh nặng ở tay và phải đi bệnh viện ở Phong Dinh (nay là Cần Thơ) giải phẫu, trước khi giải phẫu Hòa thượng nói: *“Phen này nếu có chết đi, tôi còn ân hận vì hoài bão truyền bá Phật pháp chưa xong”*⁶. Giữa năm này, HT. Thiện Hòa, Giám đốc Phật học đường Nam Việt; TT. Nhật Liên, Tổng thư ký Giáo hội Tăng già Nam Việt; TT. Quảng Minh, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt, lần lượt đến thăm và mời Ngài về Sài Gòn hợp tác chung lo Phật sự và Hòa thượng đã hoan hỷ nhận lời.

Ngày mùng 08 tháng Giêng âm lịch năm 1953 vào đầu Xuân, Hòa thượng cùng hàng

đệ tử mang hành lý lên Sài Gòn đến Phật học đường Nam Việt Ấn Quang (trong số đó có thầy Thích Thanh Từ). Sau cuộc họp của Giáo hội Tăng già Nam Việt, quý Hòa thượng đã đồng tình đề cử HT. Thiện Hoa cùng lúc giữ ba nhiệm vụ quan trọng: *“Đốc giáo (Hiệu trưởng) Phật học đường Nam Việt, Trưởng ban giáo dục và Trưởng ban Hoằng pháp Giáo hội Tăng già Nam Việt”*⁷. Với trách nhiệm Đốc giáo Phật học đường Nam Việt, Hòa thượng đã tận tâm giảng dạy cho hai cấp nơi trường này: một lớp Cao đẳng và một lớp Trung đẳng. Đồng thời, Hòa thượng cũng dạy lớp Trung đẳng Ni chúng tại chùa Từ Nghiêm, sau dời về Phật học Ni trường Dục Sư. Kết quả sự giáo dục như sau: *“Tại Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang, lớp Cao đẳng và lớp Trung đẳng gồm những tăng sinh sau đây tuần tự ra trường: Đợt thứ nhất lớp đầu tiên gồm có: Thầy Bửu Huệ, Thiên Tâm, Tắc Phước, Tịnh Đức và Đạt Bửu. Đợt thứ hai*

6. Bát Nhã (1973), *Tiểu sử Cố Hòa thượng Thích Thiện Hoa Viện trưởng Viện Hóa đạo*, Tạp chí Bát Nhã, số 07, tr.12-13.

7. Sđd tr.13.

tiếp nối ra trường gồm có: Thầy Thiên Định, Huyền Vi, Thanh Từ, Từ Thông, Chánh Tiến, Quảng Long, Hoàn Quan... Đợt thứ ba ra trường gồm có: Thầy Thắng Hoan, Đức Niệm, Liễu Minh, Như Huệ, Chơn Phát, Trí Quảng, Đồng Quy, Long Nguyệt... Đợt thứ tư ra trường gồm có: Thầy Nhưt Quang, Huệ Thới, Minh Thành...⁸. Ngoài ra, Hòa thượng đã cùng với HT. Thiện Hòa thành lập Phật học Ni viện Dược Sư. Tại Ni trường Dược Sư, các Ni chúng ra trường gồm có: Sư cô Như Huyền, Hải Triều Âm, Diệu Hoa, Minh Ngọc, Giác Nhẫn, Trí Hòa, Trí Định, Tịnh Thường... Số lượng Tăng ni sinh tốt nghiệp từ hai trường nói trên đều là những vị xuất sắc sau này phụ lực với Hòa thượng tiếp nối đảm đương các Phật sự của Giáo hội cũng như công tác hoằng pháp và giáo dục.

Đến năm 1956, Hòa thượng lãnh nhiệm vụ Ủy viên Hoằng pháp Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Thời gian này, Hòa

thượng xuất bản tạp chí *Phật giáo Việt Nam* do HT. Thích Nhất Hạnh làm chủ bút và tổ chức phát thanh hàng tuần để phổ biến giáo lý trên đài phát thanh Sài Gòn. Năm 1957, Hòa thượng đã đứng ra mở khóa Như Lai sứ giả, mỗi khóa thời gian huấn luyện 03 tháng trong mùa Hạ và mùa Đông, để bồi dưỡng nhân lực trụ trì đi các nơi. Trung tâm đào tạo cho chư tăng đặt tại chùa Pháp Hội và chư ni đặt tại chùa Dược Sư. Kết quả: “*Bên Tăng đã đào tạo được 52 vị gồm có: Thầy Trường Lạc, Bửu Lai, Trí Châu, Nhật Long, Hồng Tịnh, Hoằng Thông, Huyền Quý, Hiển Pháp, Thiện An, Huệ Thành, Từ Thông... Bên Ni đã đào tạo được 30 vị gồm có: Ni sư Vĩnh Bửu, Như Hoa, Phật Bửu, Giác Thiên, Như Huy, Như Chí...*”⁹. Những vị tốt nghiệp các khóa huấn luyện này được bổ về các chùa khắp lục tỉnh để tập sự hoằng pháp. Phong trào này làm dấy lên phong trào tu học của các tín đồ Phật tử và cũng là mơ ước của mọi Tăng

8. Nhiều tác giả (2016), *Thầy tôi*, Nxb Trung Đạo (Hoa Kỳ), tr.20-21.

9. Sđd tr.21.

ni muốn trở thành sứ giả Như Lai. Năm 1959, HT. Thiện Hoa nhận chức Trưởng ban giáo thọ Giáo hội Tăng già toàn quốc Việt Nam, Ủy viên giáo dục Tổng hội Phật giáo Việt Nam.

Trên lĩnh vực hoằng pháp, Hòa thượng đã tạo sinh khí và phát triển phong trào học Phật khắp nơi ở miền Nam. Từ những khóa giảng hàng tuần tại các tự viện lớn trong thủ đô, đến những khóa giảng 10 ngày tại các chùa Tỉnh hội Phật học. Chương trình và tài liệu học tập do Hòa thượng chủ xướng và soạn thảo kỹ càng lấy tên “*Cây thang giáo lý*” hay “*Phật học phổ thông*”. Những tập sách này từ trước đến nay vẫn còn lưu hành phổ biến rộng rãi trong giới Tăng ni và Phật tử. Ngài còn lập nên nhà xuất bản Phật giáo lấy tên là “*Hương Đạo*” và chủ trương lập “*Phật học Tùng Thư*” để phổ biến kinh sách. Nhờ vậy mà tinh thần học Phật ở miền Nam giai đoạn từ năm 1955 đến 1962 phát triển mạnh mẽ, khắp các Tỉnh hội và Hội Phật học đều cung thỉnh chư

tăng sứ giả Như Lai về mở các lớp Phật học phổ thông tại trụ sở khắp các tỉnh thành.

Đến năm 1968, Hòa thượng Thiện Hoa được toàn thể đại biểu bỏ thăm lưu nhiệm chức Viện trưởng Viện Hóa đạo. Qua nhiệm kỳ thứ nhất các môn đồ thấy Ngài nhiều bệnh duyên đều sốt ruột, đồng yêu cầu Ngài từ chức trở về chùa Phước Hậu tịnh dưỡng. Hòa thượng dạy: “*Tôi đặt đời tôi chia làm ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất chuyên học Phật pháp, giai đoạn thứ hai nỗ lực truyền bá, giai đoạn thứ ba tịnh dưỡng chuyên tu. Nhưng đạo pháp đang trong kỳ sóng gió mọi người đang trông cậy tôi, tôi đâu nỡ về ngôi yên tịnh dưỡng*”¹⁰. Chính Ngài cũng từng dạy Tăng ni: “*Đạo pháp chỗ nào cần thì mình đến, chỗ nào mời thì mình đi, không nệ gian lao chẳng màng khó nhọc*”¹¹. Ngài còn có những lời giáo huấn cho môn đồ pháp quyến vô cùng quý giá như: “*Một con trâu cũng tốn một thừng chăn, cả bầy trâu cũng chỉ một thừng chăn. Tại sao khôn mình trong chỗ hẹp mà quên việc*

10. *Tiểu sử cố Hòa thượng T. Thiện Hoa Viện trưởng viện hóa đạo G.H.P.G.V.N.T.N*, lưu hành nội bộ, tr.7.

11. *Sđđ*, tr.7.

lớn?”¹². Các lời dạy ấy xuất phát từ tâm lợi tha rộng lớn với lòng thương đạo vô bờ bến của Hòa thượng đối với nhân sinh.

Giai đoạn viên tịch

Với tấm lòng dành trọn cuộc đời mình phụng sự đạo pháp, sau thời gian dài miệt mài làm việc, đến ngày 17 tháng 11 năm Canh Tý (1973), Hòa thượng lâm trọng bệnh phải đưa vào bệnh viện điều trị phẫu thuật. Hòa thượng thường nói với các đệ tử thăm viếng: “Nếu kỳ đau này tôi phải chết, tôi rất hài lòng, vì đối với sự hoằng hóa tôi đã làm tròn nhiệm vụ. Đối với đạo pháp tôi đã gánh vác được một giai đoạn khó khăn”¹³. Sau khi phẫu thuật, bệnh tình Ngài có chút thuyên giảm, mọi người cảm thấy nhẹ lòng. Tuy nhiên, ngày 17/ 12 âm lịch bệnh của Ngài tái phát trở lại. Đến 06 giờ 05 phút ngày 20 tháng Chạp âm lịch, nhằm ngày 23/01/1973, HT. Thích Thiện Hoa thu thân thị tịch, trụ thế 55 năm, hạ lạp 26 năm. Sự ra đi của Hòa thượng đối với Ngài

đã tròn nghĩa vụ, nhưng để lại cho hàng Giáo phẩm trong Giáo hội bao nhiêu niềm mến tiếc.

Trong bài Điều trần của Hội đồng Viện Tăng thống và Viện Hóa đạo đọc trong tang lễ HT. Thiện Hoa có viết: “*Hòa thượng là một nhà giáo dục lỗi lạc, đã đào tạo hết lớp này đến lớp khác không biết bao nhiêu tăng tài cho miền Nam này. Trong địa hạt sáng tác và phiên dịch kinh điển, Hòa thượng đã đóng góp một phần lớn cho công cuộc xây dựng Tam tạng kinh điển Việt Nam. Hòa thượng là người đầu tiên trong giới tăng già đã có sáng kiến thành lập và điều hành một nhà xuất bản kinh sách nổi tiếng mà không một độc giả Phật tử thường niên nghiên cứu kinh điển nào lại không biết đến*”¹⁴. Trong lĩnh vực lèo lái con thuyền đạo pháp Việt Nam, Hòa thượng là người trong thời gian ngắn gần 3 năm mà giữ nhiều chức vụ quan trọng nhất như: Trưởng ban Hoằng pháp Hội Phật học Nam Việt, Giáo hội Tăng già Nam Việt, Trưởng ban giáo thọ

12. Nhiều tác giả (2016), *Thầy tôi*, Nxb Trung Đạo (Hoa Kỳ), tr.24.

13. Sđd, tr.16-17.

14. Bát Nhã (1973), *Tiểu sử Cố Hòa thượng Thích Thiện Hoa Viện trưởng Viện Hóa đạo*, Tạp chí Bát Nhã, số 7, tr. 14-15.

Tăng già toàn quốc, Ủy viên Giáo dục Tổng hội PGVN, Phó Chủ tịch Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo. Sau khi GHPGVNTN được thành lập (1964), Hòa thượng là Phó đệ nhất, Viện trưởng Viện Hóa đạo và từ năm 1967 - năm Giáo hội bắt đầu gặp nhiều tai biến nhất cho đến năm 1973. Liên tiếp trong mấy nhiệm kỳ, Hòa thượng được cử giữ chức Viện trưởng và đã tận tụy làm tròn trách vụ lớn lao của mình, trong niềm tin yêu quý trọng của mọi người, mọi giới, trong cũng như ngoài Giáo hội.

Kết luận

Như vậy, trải qua quá trình tu học và hành đạo của người, HT. Thích Thiện Hoa có những đóng góp tích cực cho PGVN. Với đạo pháp, Ngài đã đào tạo trưởng thành rất nhiều bậc tăng tài đức độ mà hiện nay là các bậc tôn túc đã và đang lãnh đạo Giáo hội với những vị trí quan trọng. Ngài còn để lại một kho tàng giáo lý vô giá cho hàng Tăng ni, Phật tử làm hành trang đi trên con đường tu học. Với dân tộc, Ngài đã góp

phần xây dựng nền hoà bình lâu dài hạnh phúc cho toàn dân tộc nói chung, cho tất cả người dân Sài Gòn nói riêng. Ngài là cây đại thụ đức độ với bao công hạnh đã thâm lắng cống hiến đến cả trọn cuộc đời, rồi lặng lẽ ra đi về cõi Phật khi hòa bình sắp đến với dân tộc Việt Nam. Hòa thượng còn có những di ngôn giáo huấn làm phương châm lãnh đạo: *“Gánh vác Phật sự là việc tốt, nhưng khi lãnh nhiệm vụ lớn, phải tự xem mình như đứa con nít. Dù bị người chê khen khinh trọng vẫn không nao núng. Đừng nhớ mình có chùa to, có đệ tử nhiều, gặp việc trái ý là xách gói về chùa. Tâm niệm được như thế, mới nên đảm đang đại sự”*¹⁵. Điều đặc biệt, con người của Hòa thượng tràn đầy tấm lòng bao dung, hòa ái, khiêm cung trong mọi lĩnh vực hoạt động, nhưng rất cương nghị trong đường lối lãnh đạo và sáng suốt chỉ đạo theo đúng mục tiêu mà Hòa thượng đã vạch ra, dù khó khăn đến mấy cũng quyết thực hiện cho được. HT. Thiện Hoa là tấm gương tỏa rạng cho hàng hậu tấn noi theo. 🌸

15. *Thấy tôi*, sdd, tr.27.

Người mẹ thứ hai

TUỆ-NHA

Mẹ chồng tôi suốt một đời tận tụy
Giữ đạo dâu hiền, trọn nghĩa phu thê
Mẹ nuôi nấng mười con thơ yêu quý
Chẳng ngại nắng mưa, gian khổ không nề

Tình của Mẹ bao la như biển cả
Như suối nguồn chảy mãi tận ngàn khơi
Mẹ thương con đâu màng chi vất vả
Cho hết tuổi xuân, cho cả cuộc đời

Tình của Mẹ như khúc hát tâm ca
Vỗ về con trong bão tố mưa sa
Như nhiên đặng trong vùng trời xa lạ
Dẫn dắt con sống hiếu nghĩa nhu hòa

Tình của Mẹ như dòng sông thanh thản
Đắp phù sa cho phong phú đời con
Dù đời Mẹ qua trăm muôn ghềnh thác
Tận hiến vì con mặc sức yếu mòn

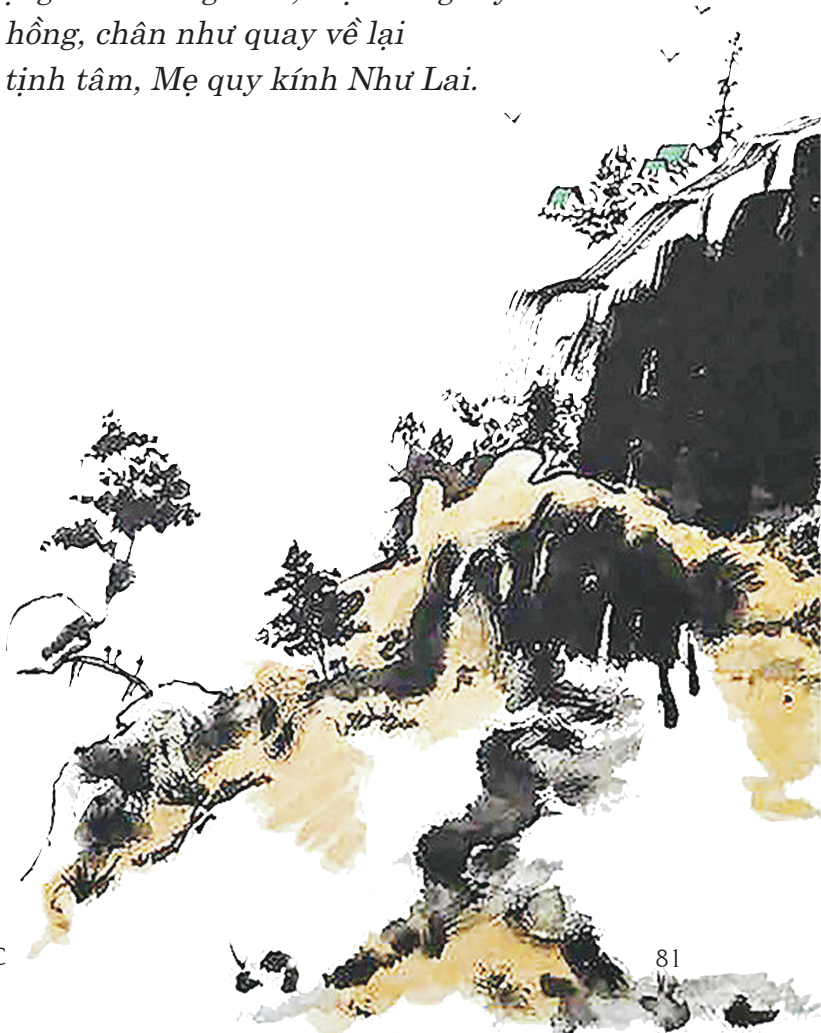
Mẹ chồng tôi sống một đời đôn hậu
Thương dâu con như con gái trong nhà
Tình của Mẹ không phân biệt nông sâu
Yêu kính Mẹ, ôi lòng Mẹ thiết tha!

* * *



*Trời cuối thu lá vàng rơi, rơi mãi
Mẹ ra đi để lại những nhớ thương
Bao nỗi niềm, buồn vui, Mẹ bỏ lại
Xa thế gian, Mẹ rời cõi vô thường*

*Mẹ ra đi, kính Mẹ đi thư thái
Giấc mộng đời thoáng chốc, Mẹ buông tay
Rũ bụi hồng, chân như quay về lại
Thanh tịnh tâm, Mẹ quy kính Như Lai.*



CUỘC ĐỜI VÀ CÔNG HẠNH TU TẬP CỦA *HÒA THƯỢNG TỊNH GIÁC* (VISUDDHASĀRAMAHĀTHERO)

TN. MỸ THÚY

*H*òa thượng Tịnh Giác sinh năm 1941 tại Sài Gòn. Cha là Ngô Văn Đối, mẹ là Đặng Thị Giá.

Một cuộc đời, một lý tưởng hay

Xưa kia có một cậu bé sớm mồ côi mẹ khi mới lên 8 tuổi. Cha thì đã mất từ khi cậu bé còn nằm trong bụng mẹ. Cậu bé được bà cô cứu mang nuôi dưỡng. Bà cô của cậu vốn là Phật tử thuần thành, thường xuyên đi chùa Giác Quang lễ Phật, cúng dường chư Tăng. Mỗi lần đi chùa, cậu được dẫn đi cùng bà cô, phụ bà mang giỏ rau quả trái cây cúng chùa.

Rồi từng ngày lớn lên trong niềm vui dưới mái chùa như một cơ duyên chín muồi đã biến cậu bé ấy trở thành ngài hòa thượng Tịnh Giác hôm nay. Sự “trở thành” đó được diễn ra thật thầm lặng, thanh cao y như tính cách nhẹ nhàng từ tốn của ngài.

Điểm mốc lịch sử ngày xưa là đêm đầu-đầu rằm tháng 4 năm 1956, ngài thức suốt đêm học đạo nghe kinh tại chùa Giác Quang, khi sáng ra đánh lễ Hòa thượng Giác Quang ra về.



Cốc sà n của ngài Tịnh Giác tại chùa Samphraya, Băng Cốc

Lúc đó, Hòa thượng Giác Quang cũng là vị trụ trì chùa Giác Quang. Tự xưng ngài Giác Quang hỏi: “Có muốn đi tu như hai vị sư này không?”. Ngài Tịnh Giác lúc đó đang là cậu bé 15 tuổi, ngài ngược nhìn hai vị sa-di đứng hầu hai bên Hòa thượng Giác Quang. Không chút đắn đo, ngài Tịnh Giác liền đáp ngay: “Dạ muốn”.

Thế là bước ngoặt cuộc đời mới mở ra biến ngài từ một cậu bé 15 tuổi trở thành chú giới tử ngay hôm đó.

Đến ngày rằm tháng 10 là tròn sáu tháng tập sự, chú giới tử được thọ giới sa-di thành bậc xuất gia trong tăng chúng vào ngày 22 tháng 10 năm 1956.

Sau khi thành bậc xuất gia, ngài chuyên tâm học đạo cũng như các môn học về Việt ngữ, Khmer ngữ, Anh ngữ do Hòa thượng Giác Quang nhờ chư tăng - những vị có trình độ đến hướng dẫn.

Thời gian sau, Hòa thượng Giác Quang gửi vị sa-di ấy tức là ngài Tịnh Giác, sang Phật học đường Pháp Quang (nay là chùa Pháp Quang, quận Bình Thạnh, TP. HCM). Lúc đó, cơ sở Phật học này mới thành lập được dựng lên bằng mái tranh, vách lá bởi chính Hòa thượng Hộ Giác và Hòa thượng Thiện Luật. Ngài Tịnh Giác lúc ấy là vị tăng sinh đầu tiên của cơ sở Phật học này. Nơi đây, ngài Tịnh Giác học đạo chừng khoảng hai năm thì được nhận một suất học bổng du học Thái Lan.

Thế là một bước ngoặt thứ hai sang trang vở mới cho cuộc đời ngài, đó chính là ngày 19 tháng 8 năm 1961, ngài Tịnh Giác chính thức được du học sang Thái Lan. Ngôi chùa Samphraya tại Băng Cốc là nơi nuôi lớn tâm hồn ngài từ những ngày đầu tiên mới đặt chân lên đất Thái. Đây cũng chính là chùa hoàng gia do nhà vua Thái Lan xây cất cúng dường chư Tăng.

Một năm sau, ngài được thọ đại giới, xuất gia Tỳ-kheo vào ngày 23 tháng 6 năm 1962, do ngài Samdech Phra Buddhaghosajharn Jutindharamahāthero, Phó Tăng thống Phật giáo Thái Lan làm thầy tế độ. Rồi từ đó, ngài đã sống trọn vẹn cuộc đời tu sĩ như một nhà sư Thái Lan, cứ mỗi sáng sớm là mang bát đi khát thực, rồi về vui mình trong các thời khóa tu học của chùa và chương trình Phật học trường chuyên Pali.



Ngài Tịnh Giác tại chùa Giác Quang, 2005

Ngài đã sống như thế trên xứ Phật giáo Thái Lan xuyên suốt một chặng đường dài tu học. Ngài đã hoàn thành các lớp giáo lý, và cũng đã học hết chương trình Pali gồm 9 lớp, đã đạt danh hiệu Pali Pra-dột-bệt (Pali VIII).

Trong suốt thời gian tu học trên xứ Thái, ngài cũng từng là thành viên của đội ngũ giảng viên, ban giám khảo trong các kì thi Pali, Phật học của năm. Đây là những chức vụ chính thức được Ban Giáo dục Phật giáo hoàng gia Thái Lan tấn phong. Với chức vụ đó, ngài đảm nhiệm vai trò chấm thi trong ban hội đồng thi chương trình Pali, Phật học cấp quốc gia tại thủ đô Băng Cốc. Nơi ấy, mọi người thường gọi ngài là “Phra Ajharn”, nghĩa là bậc sư thầy. Có thể nói tính đến hôm nay, ngài Tịnh Giác là vị tăng sĩ Việt Nam duy nhất đã đạt trình độ Phật học Pali ở đỉnh cao này.

Bên cạnh đó, ngài còn có hạnh rất đặc thù khác nữa là chỉ ở duy nhất một chùa đó, ngay chính cốc sàn mà ngày đầu tiên đến Thái Lan, ngài được chùa chỉ định cho ở và ngài đã trú ngụ suốt 55 năm tại một trú xứ như vậy. Đây là một chuyện hy hữu, một hạnh tu thiếu dục tri túc hài lòng với trú xứ đang có của bậc sa-môn khả kính như ngài. Chỉ có tâm hồn bình yên an lành chấp nhận cuộc sống hiện tại mới chọn một lối sống như thế.

Bởi tuổi trẻ nào cũng thích bôn ba đó đây cho thỏa niềm vui với cảnh vật mới, nhưng ngài Tịnh Giác thì không. Ngài đã đi trọn vẹn con đường của vị tỳ khưu trì bình khát thực và miệt mài đèn sách, học hiểu tường tận kinh điển Pali, một nguồn kinh được xem là giáo lý nguyên thủy nhất hiện nay.

Đến năm 2017, là thời khắc đủ duyên, ngài hồi hương trở về ngôi tổ đình mà trước đây Hòa thượng Giác Quang cho ngài xuất gia, đó là chùa Giác Quang, tọa lạc số 47 Lương Văn Can, phường 15, quận 8, TP. HCM.

Nơi đây, ngài bắt đầu dịch kinh điển Pali ra Việt ngữ. Vì biết rõ sức khỏe luôn đồng hành ngược chiều với tuổi tác nên khó có thể hoàn thành như tâm nguyện, nên ngài Tịnh Giác đã chọn từng bài kinh quan trọng để dịch ra theo yêu cầu mong muốn của Phật tử. Ngài đã hoàn thành và xuất bản những bài kinh như sau:

- 1-Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanasutta)
- 2-Kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhaṇasuttaṃ)
- 3-Kinh Phạm Võng (Brahmajālasutta)
- 4-Kinh Quả Báo Sa Môn (Sāmaññaphalasutta)
- 5-Kinh Ambaṭṭha
- 6-Kinh Soṇadaṇḍa
- 7-Kinh Lễ Bái Chư Phật Quá Khứ (Sambuddhapaṇāmagāthā)
- 8-Kinh Hạnh Phúc (Maṅgalasuttaṃ)
- 9-Kinh Tam Bảo (Ratanasuttaṃ)
- 10-Kinh Từ Bi (Karaṇīyamettasuttaṃ)
- 11-Kinh Khandhaparittaṃ
- 12-Kinh Moraparitta
- 13-Kinh Vaṭṭakaparitta
- 14-Kinh Chaddantaparitta
- 15-Kinh Aṅgulimālaparitta
- 16-Kinh Bojjhaṅgaparitta
- 17-Kinh Dhāraṇaparitta

Những bài kinh này đã được dịch sang Việt ngữ qua nhiều ngòi bút. Tuy nhiên, nếu ai đó có hiểu cổ ngữ Pali, có đọc các bản dịch của ngài, thì độc giả sẽ không khỏi nghiêng mình cúi đầu trước bản dịch của ngài.

Với bàn tay hiền từ mát mẻ hòa quyện với trí tuệ am hiểu sâu rộng ngữ nghĩa kinh văn Pali, ngài đã cho ra một bản dịch tiếng Việt thật nhẹ nhàng, đơn giản, chính xác từng câu từ, ngữ nghĩa Pali. Từng dấu chấm phết, cách ngắt câu cẩn thận, tỉ mỉ chu đáo cho từng ý nghĩa của mỗi câu văn đã làm nổi bật lên sự thâm thúy của giáo pháp. Tất cả đã tạo nên một tác phẩm cực chất, một bậc dịch giả thật đẳng cấp.

Có tiếp xúc trò chuyện cùng ngài, có đọc các tác phẩm dịch thuật của ngài, chúng ta sẽ cảm nhận ngay thế nào là đặc tính bậc Sappurisa (chân nhân), bậc Pandita (hiền trí). Đúng là:

*“Lúa chín cúi đầu,
sông sâu tĩnh lặng”*

Từ cử chỉ khiêm cung từ tốn, nhã nhặn hiền hòa nhưng trong lời nói tràn đầy tâm huyết, cuộn cuộn sức mạnh nội lực của một bậc vĩ ly, sống lấy pháp làm trọng (dhammapateyya).

Chỉ có sự thâm thấu giáo pháp mới có niềm tin đỉnh điểm với Tam bảo, chỉ có một tâm hồn thanh khiết mới đủ đức khiêm nhường, lặng thinh trước sự phán xét đúng sai của thế gian.

Bởi bậc hiền trí thì không bao giờ chấp nhận lỗi lầm người khác; không tán đồng người làm sai nhưng cũng không lên án phê phán chỉ trích; nếu cần thì chỉ dùng chánh ngữ để giải quyết sự cố. Những thái độ ấy đã hiện hữu hoàn hảo trong ngài.

“Một cuộc đời một lý tưởng hay”...

Không cần nói nhiều, không cần làm nhiều, mà vẫn toát lên thần thái đỉnh đạt của bậc học giả đẳng cấp, đỉnh cao của một bậc trưởng lão am tường cả học và hành giáo pháp.

Tất cả chúng con là những học trò của ngài xin viết lên đôi dòng bày tỏ niềm kính trọng, lòng biết ơn đến ngài Tịnh Giác.

Chúng con thật sự hạnh phúc được gặp ngài, được tận hưởng pháp bảo lan tỏa qua cung cách hiền từ mát mẻ của ngài.

Kính tri ân ngài đã đến cuộc đời này cho chúng con cảm nhận đầu đây vẫn còn những bậc tu sĩ hiền tài khả kính. 🌸

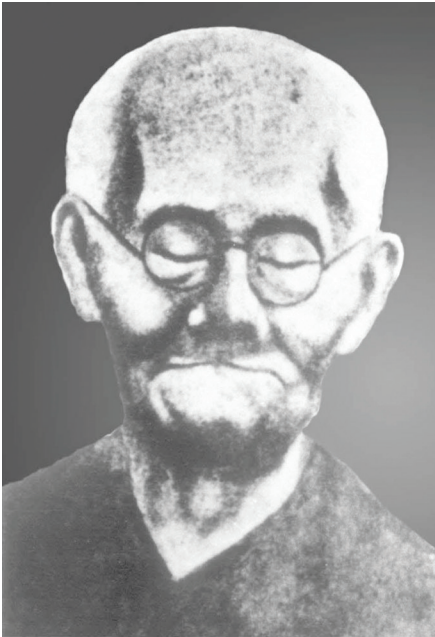


*Ngài Tịnh Giác tại
chùa Giác Quang, ngày 7.6.2020*

Chùa Diệu Quang, 10.6.2020

LƯỢC SỬ BA VỊ TỔ TIÊU BIỂU CỦA HỆ PHÁI VĨNH NGHIÊM

THÍCH NGUYỄN NHƯ



1. Thiên gia Pháp chủ Thích Thanh Hạnh (1840-1937)

Tổ sư thế danh Nguyễn Thanh Đàm, pháp hiệu Thanh Hạnh, sinh năm 1840 tại làng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội) trong một gia đình thi lễ.

Năm lên 7 tuổi, Ngài được gia đình cho theo học chữ Nho. Năm lên mười tuổi (1850), Ngài xuất gia với vị Hòa thượng họ Nguyễn ở chùa Hòe Nhai - Hà Nội. Năm lên 18 tuổi (1858), Ngài về chùa Vĩnh Nghiêm, tỉnh Bắc Giang, tiếp tục tu học dưới sự chỉ dẫn của Hòa thượng Tâm Viên. Năm 20 tuổi (1860), Ngài thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Vĩnh Nghiêm. Sau đó, Ngài vẫn tiếp tục ở lại chùa tu hành, nghiên cứu giáo lý.

Năm 30 tuổi (1870), Ngài được bổn sư cử vào tỉnh Ninh Bình giảng dạy Phật pháp cho tăng ni. Trong thời gian 30 năm hành đạo tại đây, Ngài kiến tạo và chứng minh cho nhiều chùa như chùa Đông Cống ở xã Quảng Phước, huyện Yên Mô; chùa Đông Hồ, xã Huỳnh Kim,

huyện Yên Mô; chùa Hưng Long, xã Phúc Chính, huyện Gia Khánh; chùa Nội Long và chùa Bát Long thuộc xã Phước Am, huyện Gia Khánh; chùa Liêm Khê thuộc thôn Trì, xã An Phong, huyện Gia Khánh, các chùa này thuộc tỉnh Ninh Bình và chùa Liên Hoa, xã Địch Lễ, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Sư tổ tế độ rất nhiều đệ tử. Đặc biệt, trong số đệ tử của Sư Tổ có Hòa thượng Thích Thanh Thịnh (1867-1954) được triều đình phong chức Tăng cang năm 1930. Đây là một trong hai vị Tăng cang của miền Bắc và là một trong những vị Tăng cang cuối cùng của triều đình nhà Nguyễn.

Năm 1900, Ngài 60 tuổi, sư huynh của Ngài là Hòa thượng Thanh Tuyên viên tịch, Ngài trở về kế đăng trụ trì Chùa Vĩnh Nghiêm - Bắc Giang, còn gọi là Tổ Vĩnh Nghiêm. Sư tổ rất quan tâm đến việc lưu truyền Tam tạng thánh điển nên Ngài cho người đến Viện Viễn Đông Bác Cổ sao chép và cho khắc bản in ấn các bộ kinh như kinh Hoa Nghiêm Số Tấu, kinh Đại Bát Nhã, kinh Đại Bảo Tích,

kinh Duy Ma Cật, kinh Trường A Hàm, luật Tứ Phần Tử Trì, v.v... Đích thân Ngài viết lời tựa cho các bản in này.

Ngày 17 tháng 11 năm Giáp Tuất, âm lịch (1934), “Hội Bắc kỳ Phật giáo” được thành lập. Ngày 17 và 18 tháng Chạp năm Ất Hợi (tức ngày 11-12/01/1936), tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, Lễ suy tôn tổ Thanh Hanh lên ngôi vị Thiền gia Pháp chủ. Vị tổ có công lao rất lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Bắc, thời kỳ chấn hưng Phật giáo của cả nước. Ngày 8 tháng Chạp năm Bính Tý (tức ngày 19/01/1937) tổ Thanh Hanh thị tịch, hưởng thượng thọ 97 tuổi.

2. Khai sơn chùa Vĩnh Nghiêm tại miền Nam: Hòa thượng Thích Tâm Giác (1917-1973)

Hòa thượng Thích Tâm Giác, thế danh Trần Văn Mỹ, sinh năm 1917 tại Nam Định. Năm 7 tuổi, Ngài xuất gia tại chùa Mai Xá thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, thờ Sư tổ Thích Trí Hải làm bổn sư. Năm 17 tuổi, Hòa thượng thị giả Sư tổ Trí Hải lên



Hà Nội, phụ giúp Sư tổ trong công cuộc chấn hưng Phật giáo miền Bắc. Năm 20 tuổi, sau khi tốt nghiệp lớp Trung đẳng Phật học tại trường Bồ Đề thuộc Gia Lâm, Hà Nội, Hòa thượng được bổn sư cho đăng đàn thọ giới Tỳ kheo tại chùa Quán Sứ. Tam sư Thất chứng là những vị long tượng rừng Thiền lúc bấy giờ như Tổ Tế, Tổ Trung, Tổ Hương, Tổ Cồn, Tổ Quảng, Tổ Ngũ, Tổ Trí Hải, Tổ Tố Liên và Tổ Thái Hòa... Không những học giỏi mà còn có đạo hạnh nên Hòa thượng được các Tổ giao giữ chức Duy na của Tùng lâm Quán Sứ.

Năm 1945, khi chiến tranh chống Pháp bùng nổ, Hòa thượng phụ giúp sư tổ bổn sư di chuyển các em mồ côi từ Hà Nội về chùa Mai Xá ở Hà Nam và nuôi dạy các em ở đây. Năm 1949, Hòa thượng được cử giữ chức Phó Giám đốc nhà in Đuốc Tuệ, Phụ bút nguyệt san Phương Tiện, cơ quan ngôn luận của Hội Tăng Ni Chính Lý Bắc Việt do Sư tổ Tố Liên làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút.

Năm 1953, Hòa thượng cùng với Hòa thượng Thích Thanh Kiểm được Giáo hội Tăng già Việt Nam cử sang Nhật Bản tu học. Tại Nhật Bản, Hòa thượng theo học Phật học tại Trường Đại học Taisho ở thủ đô Tokyo và đồng thời theo học võ Nhu đạo tại Viện Nhu đạo Kodokan cũng ở thủ đô Tokyo. Năm 1962, sau khi nhận văn bằng Tiến sĩ Phật học tại Trường Đại học Taisho và Đệ tam đẳng huyền đai Nhu đạo tại Viện Nhu đạo Kodokan, Ngài cùng Hòa thượng Thích Thanh Kiểm về Sài Gòn, thủ đô miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ.

Năm 1963, Hòa thượng tham gia tích cực trong Phong trào

đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm. Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập. Giáo hội cho thành lập Miền Vĩnh Nghiêm (tiên thân của Hệ phái Vĩnh Nghiêm), Hòa thượng được bầu làm Chánh Đại diện Miền Vĩnh Nghiêm kiêm Giám đốc Nha Tuyên úy Phật giáo và sau này làm Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. Cũng vào năm 1964, Hòa thượng Thích Tâm Giác cùng Hòa thượng Thích Thanh Kiểm và chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử trong Miền Vĩnh Nghiêm đã ra sức đở đất, lấp kênh, kiến tạo Chùa Vĩnh Nghiêm (Số 339 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh) thật huy hoàng, tráng lệ như ngày nay. Với cương vị Giám đốc Nha Tuyên úy Phật giáo, Hòa thượng đã cho xây dựng 47 ngôi chùa, thành lập khoảng 100 chi hội Vĩnh Nghiêm và hơn 100 Niệm Phật đường trên khắp các tỉnh thành miền Nam. Ngoài ra, Ngài thành lập Viện Nhu đạo Quang Trung và đào tạo hàng trăm ngàn võ sinh cho tới

khi Ngài viên tịch. Có thể nói, Ngài là vị tu sĩ văn võ đều giỏi. Các tác phẩm của Hòa thượng gồm: *Duy thức học tập I và II, Hộ thân thuật, Nage - Nokata, Nhu đạo, Biến thể Nhu đạo, Nhật ngữ tự học, Phương pháp ngồi thiền, Zen và Judo*. Các tác phẩm này đều do Nha Tuyên úy Phật giáo lúc bấy giờ ấn hành.

Ngày 20/10/Quý Sửu (nhằm ngày 14/11/1973), Hòa thượng viên tịch, hưởng dương 56 tuổi.

3. Đồng khai sơn chùa Vĩnh Nghiêm: Hòa thượng Thích Thanh Kiểm (1920-2000)

Hòa thượng Thích Thanh Kiểm, đạo hiệu Chân Từ, thế danh Vũ Văn Khang, sinh ngày 23- 12-1921 (Tân Dậu), tại làng Tiêu Bàng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Năm 1935, Hòa thượng xuất gia tại chùa Bạch Chũ, tỉnh Vĩnh Phúc, thờ Hòa thượng Thích Thanh Khoát thuộc Sơn môn Trung Hậu làm bổn sư. Năm 1938, Hòa thượng thọ giới Sa di tại chùa Tây Thiên. Từ năm 1937-1950, Hòa thượng lần lượt theo học Phật pháp tại các chốn Tổ như Bàng Sở, Trung

Hậu, Bồ Đề, Hương Hải, Cao Phong, Quán Sứ. Năm 1942, Hòa thượng thọ giới Tỳ kheo tại chùa Linh Ứng, làng Trung Hậu, huyện Mê Linh, tỉnh Phúc Yên (Hà Nội ngày nay), do Sư tổ Thích Thanh Trừng làm Đàn đầu Hòa thượng.

Năm 1951, Hòa thượng làm Thư ký Giáo hội Tăng già Bắc Việt kiêm giảng sư các trường Phật học tại miền Bắc lúc bấy giờ. Năm 1953, Hòa thượng cùng với Hòa thượng Thích Tâm Giác được Giáo hội Tăng già Việt Nam cử sang Nhật Bản tu học. Tại Nhật Bản, Hòa thượng theo học Phật học tại Trường Đại học Rissho. Hòa thượng đã lần lượt thi đậu các bằng Cử nhân Phật học, Thạc sĩ Phật học (1959), Tiến sĩ Phật học (1961). Năm 1962, Ngài về nước, năm 1963, tham gia tích cực Phong trào đấu tranh bảo vệ Phật giáo chống chế độ Ngô Đình Diệm.

Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, Hòa thượng đảm nhiệm chức Vụ trưởng Vụ Phiên dịch thuộc Tổng vụ Hoàng pháp (do Hòa thượng Thích Trí Thủ



làm Tổng vụ trưởng). Ngoài ra, Ngài còn giảng dạy tại Viện Đại học Vạn Hạnh. Cũng trong năm này, Miền Vĩnh Nghiêm được thành lập, Hòa thượng cùng với chư tăng ni miền Bắc ra sức xây dựng ngôi chùa Vĩnh Nghiêm được trang nghiêm, uy nghiêm như hiện nay. Năm 1973, Hòa thượng Thích Tâm Giác viên tịch, Ngài đảm nhiệm ngôi vị Chánh Đại diện Miền Vĩnh Nghiêm (Trường Hệ phái) kiêm Trụ trì đời thứ hai của Tổ đình cho đến khi viên tịch.

Ngài là người trực tiếp chỉ huy xây dựng Tổ đình Vĩnh Nghiêm ròng rã hơn 10 năm trời

và là người Trụ trì Tổ đình trong thời điểm khó khăn nhất của đất nước, nhưng với tinh thần khiêm cung, tùy thuận, Hòa thượng đã đưa Vĩnh Nghiêm vượt qua những khó khăn nhất của lịch sử Phật giáo nước nhà. Năm 1975-1981, Hòa thượng là Ủy viên Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước. Năm 1980, Hòa thượng là thành viên trong Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng được suy cử vào nhiều chức vụ như sau: Ủy viên Ban Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó ban Trị sự Thành hội Phật giáo Tp.HCM, Trưởng ban Kinh tế tài chính Trung ương,

Phó ban Giáo dục Tăng Ni kiêm Phó ban Phật giáo quốc tế, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, v.v...

Các tác phẩm của Hòa thượng gồm: *Diễn Thuyết tập, Phật Pháp Sơ học, Nghiên cứu về tư tưởng bản giác của Phật giáo, Lịch sử Phật giáo Trung Quốc, Lược sử Phật giáo Ấn Độ, Lược giảng Kinh Pháp Hoa, Khóa Hư Lục, Kinh Viên Giác, Thiền Lâm Bảo Huấn, Pháp Hoa Yếu Lược, Luật học Đại cương, Luận A Tỳ Đàm Câu Xá, Sách dạy cắm hoa...*

Ngày 5/12/Canh Thìn (nhằm ngày 30/12/2000), Hòa thượng viên tịch, hưởng thọ 80 tuổi. 🌸



Những hạt mầm an vui

NHƯ NHIÊN

*Cần gửi chút yêu thương
Để tình người ấm lại
Cần đôi phút khờ dại
Để lòng mình vô ưu.*

*Cần trải chút tâm Từ
Để chan hòa cuộc sống
Cần lặng dừng xao động
Để cảm nhận bình yên...*

*Cần về với thiên nhiên
Để nghe hồn tươi mát
Cần sống đời mộc mạc
Để tâm tình thanh cao...*

*Cần biết tặng, biết trao
Để đời không vô vị
Cần đôi xử tế nhị
Để ta người thẳng hoa.*



*Cần dung thứ, bỏ qua
Để mai kia còn gặp...
Cần biết sống tự lập
Để trưởng thành, vươn lên.*

*Cần chân cứng đá mềm
Để bước cùng gian khó...
Cần đôi khi bày tỏ
Để thôi niềm cách ngăn...*

*Cần biết Phật, Pháp, Tăng
Để tâm đừng tỏ rạng
Cần lấy thiện làm bạn...
Để lối về an vui...*

*Cần biết tiến, biết lùi
Trên con đường danh, lợi
Cần biết luôn làm mới
Tháng ngày hạnh phúc hơn...*

*Cần biết sống tri ơn
Để vẹn câu tình nghĩa
Cần nếm mùi dâu bể
Để quay về Giác tâm.*

*- Tâm ta ra làm sao
Đời mình như thế ấy
Nên ta cần gieo cấy
Những hạt mầm an vui...*





Kinh lá Buông VỚI ĐỜI SỐNG VĂN HÓA TÂM LINH CỦA ĐỒNG BÀO KHMER NAM BỘ

**ĐD. THIÊN GIẢ
(THẠCH DƯƠNG TRUNG)**

Dân tộc Khmer có một nền văn hóa truyền thống khá phong phú và đặc sắc, mang đậm màu sắc tôn giáo của Bàlamôn giáo và Phật giáo. Sự đan xen và hòa quyện giữa các yếu tố văn hóa trên đã tạo nên nét đặc trưng riêng cho văn hóa của người Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Những truyền thống văn hóa ấy được tổ tiên người Khmer ghi lại

trên một vật liệu, gắn liền với đời sống của cư dân miền sông nước và có tuổi thọ rất lâu đó là lá Buông. Ngày nay, chúng ta thường gọi là kinh lá Buông hay kinh lá, di sản văn hóa của người Khmer Nam Bộ.

Ngày nay, chất liệu giấy được dùng trong việc ghi chép tài liệu thì kinh lá Buông không còn sử dụng rộng rãi nữa. Kinh lá Buông dần dần được các chùa

gìn giữ và xem như báu vật của dân tộc mình.

Khái quát về người Khmer Nam Bộ

Người Khmer ở Nam Bộ có khoảng 1,3 triệu dân, sinh sống ở các tỉnh, thành Nam Bộ, trong đó tập trung đông nhất ở 9 tỉnh, thành Tây Nam Bộ: Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang và Cần Thơ. Không gian cư trú truyền thống của người Khmer là phum, sóc với lối sống quần cư xung quanh ngôi chùa. Hầu hết, đồng bào Khmer theo Phật giáo Nam tông, toàn vùng có 453 ngôi chùa Khmer, với số lượng chữ tăng dao động hàng năm trên dưới 9.000 vị¹. Qua quá trình cư trú lâu đời, cùng với sự giao lưu văn hóa, người Khmer đã mở rộng không gian cư trú và sống xen kẽ với các tộc người Kinh, Hoa, Chăm. Chính vì sống xen kẽ với các dân tộc khác nên việc

giao lưu tiếp biến văn hóa của người Khmer nơi đây ngày càng diễn ra mạnh mẽ hơn trước.

Người Khmer vốn chịu ảnh hưởng của nền văn hóa và văn minh Ấn Độ tương đồng với các nước vùng Đông Nam Á như Thái Lan, Lào, Indonesia, Malaysia... nên trước đây người Khmer thường thờ những vị thần theo truyền thống Bà La Môn giáo vì “trước khi Phật giáo du nhập thì đạo Bà La Môn đã được truyền đến Phù Nam. Sau vương triều Phù Nam là vương triều Chân Lạp, Phật giáo Bắc tông đi theo các thương gia Ấn Độ đến xứ sở này và Phật giáo Đại thừa - Bắc tông đã một thời thịnh hành ở đây. Song, từ sau thế kỷ XIII-XIV, do một hoàng tử Campuchia truyền bá Phật giáo Nam tông vào mảnh đất này. Lại thêm sự thất bại của người Khmer trước người Xiêm và sự suy tàn của đế chế Angkor nên người Khmer đã chấp nhận Phật giáo Nam tông như một tôn giáo

1. PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân; Đồng Quang Quân, *Văn Hóa Phật Giáo Nam Tông Khmer Trong Văn Hóa Vùng Nam Bộ: Truyền Thống Và Biến Đổi*. Nguồn:<https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=phat-giao-nam-tong/52-van-hoa-phat-giao-nam-tong-khmer-trong-van-hoa-vung-nam-bo-truyen-thong-va-bien-doi-322.html>

cứu cánh của mình. Theo đó, Phật giáo Bắc tông đã nhường chỗ cho Phật giáo Nam tông từ Sri Lanka và Miến Điện truyền xuống với giáo luật chặt chẽ và những bộ kinh nguyên thủy chứa đựng giáo lý thực hành phù hợp với tộc người này. Cũng kể từ đó, Phật giáo Nam tông được truyền vào người Khmer sinh sống tại đồng bằng Nam Bộ Việt Nam². Tổ tiên Phù Nam sau này là Chân Lạp theo đạo Bà La Môn, cho đến thế kỷ thứ 12 thì Phật giáo du nhập vào, từ đó người Khmer theo Phật giáo cho đến ngày nay, không theo đạo nào khác³.

Điểm đặc sắc nói lên bản sắc của dân tộc Khmer “đời sống tâm linh gắn liền với cuộc sống hiện hữu”⁴. Phật giáo Nam tông có ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa dân tộc Khmer từ ngôn ngữ, văn học đến nghệ thuật kiến trúc, là tôn giáo duy nhất chi phối toàn bộ đời sống của văn hóa cộng đồng, cùng hướng

đến giá trị chân, thiện, mỹ ở cõi vĩnh hằng. Lòng hướng thiện là nét đặc trưng rất nhân bản đã tồn tại và phát triển trong cộng đồng Khmer từ xưa cho đến nay. Cái đa dạng, phong phú của đời sống tâm linh với niềm tin và hệ thống giáo lý răn dạy con người ăn ngay, ở thẳng với đời để được siêu thoát đã trở thành thuần phong mỹ tục, có sức mạnh cố kết cộng đồng theo suốt chiều dài lịch sử. Tâm lý và tập tục của người Khmer được sản sinh từ những giá trị văn hóa tôn giáo và trở thành bản sắc của người Khmer. Những phẩm chất, đức tính quý báu đó, có thể tìm thấy ở bất cứ đâu trong đời sống xã hội Khmer hay trong bất kỳ tác phẩm văn học, nghệ thuật, âm nhạc... trong kho tàng văn hóa dân gian Khmer. Người ta có thể nhận biết ngay cả triết lý sống trong phong tục, tập quán, lối sống, các mối quan hệ hàng ngày của người Khmer Nam Bộ.

2. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khmer Nam Bộ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 62.

3. Lê Hương, *Người Việt Gốc Miên*, 1969, Tr 29

4. Nguyễn Mạnh Cường, *Vài Nét Về Người Khmer Nam Bộ*, NXB Khoa học xã hội, 2002, Tr 10

Khái quát về kinh lá Buông

Kinh lá Buông là những bộ sách kinh trên lá ghi lại lời giảng của đức Phật, những tri thức dân gian, những lời dạy của các bậc tiền bối.

Mỗi dân tộc có một lối viết chữ riêng và có những loại “sách” riêng, chữ viết thể hiện trên đất, trên da thú, trên giáp cốt, trên thẻ tre... Người Khmer có Satra S-lát-rich hay Satra - chữ viết trên lá Buông. Satra tiếng Khmer có nghĩa là những hàng chữ viết trên lá, một tập sách lá Buông. Người Khmer chọn lá Buông để viết chữ. Lá Buông là lá của loại cây giống như cây thốt nốt (Thnot), có tên gọi là T-rang, ngày xưa mọc bạt ngàn khắp miệt sông Tiền, sông Hậu là nguồn lá dồi dào để làm giấy. Lá Buông có phẩm chất tốt, vạch nét chữ rõ ràng, lá dai bền, dùng làm “giấy” ít bị rách nát hư mục làm mất văn tự. Tuy nhiên, cái khéo là phải biết chế biến để gìn giữ những tấm lá ấy. Người xưa đã nghĩ ra cách xử lý lá buông làm sạch lá rất điệu nghệ. Lấy đọt lá làm

sách là một việc thiêng liêng. Người ta thấp nhang cầu khẩn trời Phật rồi mới tiến hành cắt lá. Đầu tiên, họ chọn những đọt lá tốt, lấy dây quấn đọt cây, hãm không cho lá mở. Đọt lá được quấn lại đó vẫn phát triển, bản lá dày dặn lên nhưng lá không bị xơ cứng. Khoảng một năm sau, người dân mới chặt lá về, dùng 1 miếng gỗ có kích thước khoảng 6cm x 60cm kẹp vào, rồi cắt theo cỡ tấm ván, phơi cho khô, cắt thành hình chữ nhật, ép cho phẳng, sắp thành từng xấp, đó là những tập “giấy lá”.



Có giấy rồi người ta tiến hành viết chữ lên lá. Việc viết chữ trên lá, đúng hơn là khắc chữ trên lá. Đây là việc làm rất kỳ công. Nghệ nhân dùng một cây viết có ngòi bằng kim loại đầu nhọn gọi là đéc-cha chạm từ từ lên lá đã được phơi khô, khắc chạm trên lá phải đều tay, không được nhẹ quá vì nhẹ làm cho nét chữ không rõ, mạnh quá thì làm cho lá bị lủng lỗ, sản phẩm xem như hỏng. Người khắc chữ phải khéo léo, tỉ mỉ, phải biết rõ đường nét của chữ để không bị viết lệch ra ngoài đường viền hay hàng đã được khắc sẵn, vì chỉ sai một nét là phải bỏ đi lá đó không thể sửa lại được. Theo các vị sư trước đây, muốn khắc chạm được một bộ kinh lá thì nghệ nhân phải tìm một không gian yên tĩnh, tập trung cao độ và phải ở nơi đó cho đến khi hoàn thành mới thôi. Do đó, nghệ nhân viết kinh lá trước đây thường là các vị sư, vì chỉ các vị sư mới đạt trạng thái thiền định rất cao. Viết xong, người ta lấy bồ hóng trộn với dầu xoa lên rồi

chùi cho mặt lá sạch sẽ, để chữ nổi lên. Cứ thế, người ta viết hết trang giấy lá này qua trang giấy lá tiếp theo, cho tới khi viết hết tài liệu đó thì xỏ lỗ “đóng” các trang viết thành một tập sách có bìa gỗ, thế là có một Satra hoàn chỉnh. Để tăng cường độ bền, nhất là làm cho sách đẹp để quý giá, người ta lấy dung dịch nước bột vàng quét phủ lên gáy sách, bìa sách tựa sơn son thếp vàng.

Hiện nay, kinh lá Buông còn lại rất nhiều trong thư viện chùa Khmer, nhưng ngày càng có ít người đọc được loại chữ này. Cây T-răng hiện nay còn ít và chỉ có ở vùng Tri Tôn, Tịnh Biên thuộc tỉnh An Giang.

Vai trò của kinh lá Buông với văn hóa tâm linh của người Khmer Nam Bộ

Theo Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, kinh lá Buông xuất hiện từ thế kỷ 19 và có 4 loại như sau⁵:

Satra Rương - satra truyện

Satra Rương có nghĩa là satra truyện, hoặc nếu gọi theo ngôn

5. <https://baotintuc.vn/dan-toc-mien-nui/kinh-la-buong-la-di-san-van-hoa-phi-vat-the-quooc-gia-20170221165417519.htm>

ngữ Khmer hiện đại là bộ văn học tiểu thuyết (Óc-so-sắc pơ-ro lom-luốc), Những mẩu truyện được ghi trên lá Buông được các nhà Sư đọc cho tín đồ nghe, hoặc do người kể lại dưới ánh đèn dầu, dưới ánh trăng, ngoài ra những tác phẩm văn học thuộc loại này thường được các nghệ nhân dựa vào để soạn thành kịch bản sân khấu nên nó còn được gọi là truyện tuồng Lò-Khon (tầm nuông Lò -khon). Thực ra, các tác phẩm văn học này phần lớn là truyện thơ cổ, trong đó một số được sáng tác trên cơ sở các cốt truyện dân gian. Tuy được xây dựng theo quan điểm của tôn giáo - phong kiến, nhưng đây là sáng tác có tính dân tộc. Những Sa-tra Rương hầu hết là những truyện thơ dài. Phổ biến có các truyện *Pơ-Rặc Chìn - na -vông*, *Pơ-rặc Lắc Sin-na-vông*, *Khơ-doang Sâng*, *Hông Dong (Thiên nga máy)*, *Pơ-rặc Sô-Mút*, *Sặng-Sal-chây*, *Mus-cha-lin*, *Pêch-cha-ta*, *Sú-Cây-thông*, *Chàm-pa Thông*, *Ví-miên-nả-chăn*, v.v. Trình tự không gian cũng được tuân thủ theo trình tự thời gian. Đôi khi, những truyện có nhiều tình tiết

thì mạch truyện lại được kể theo lối tiểu thuyết chương hồi. Bên cạnh truyện cổ dân gian, Satra rương có tác dụng nhất định đến nhận thức của đồng bào Khmer về thiện-ác, chính nghĩa-gian tà.

Satra L-beng - satra giải trí

Satra L-beng như tên gọi của nó là những Satra ghi chép về các trò chơi giải trí dân gian, các trò thể dục thể thao cổ truyền. Thật ra, các satra này, không chỉ là tư liệu về các trò chơi giải trí, mà là những câu chuyện, phản ánh những sinh hoạt lao động, vui chơi (đá gà, đánh cầu, đấu vật, đá kiệu, thả diều), đến việc cưới xin, hội hè... đặc điểm của loại truyện này, thay vì mang tính chất thần kỳ của cổ tích, lại bị khuôn đúc bởi quan điểm luân hồi, nhân quả của Phật giáo. Do vậy, việc khuyến thiện răn ác được thuyết minh một cách giáo điều, nặng về phần minh họa giáo lý hơn là một phản ánh các quan hệ xã hội.

Satra Chơ-bấp - satra luật giáo huấn

Sa-tra chơ-bấp là tên gọi chung những giáo huấn ca, Satra Chơ-bấp chia thành hai



loại: loại dành cho người tu hành và loại dành cho người bình thường.

Nội dung các giáo huấn ca trên bao gồm những lời khuyên, những quy tắc về đạo đức, bổn phận của con cái, cha mẹ, dân chúng và phép xử thế theo quan điểm phẩm hạnh phong kiến và tôn giáo. Ngoài ra, cũng có những đoạn thơ khuyến thiện răn ác, khuyên bảo con người phải siêng năng, phải ăn ở đúng theo đạo lý, giữ gìn tốt quan hệ trong gia đình, thân thuộc, và những điều cần chú ý trong sinh hoạt như ăn tiêu tiết kiệm, phải biết dành dụm phòng xa, phải biết lo toan sắp đặt công việc làm rầy,

làm ruộng, dệt vải, thêu thùa, cả những kinh nghiệm trong việc cưới vợ, chăm sóc con cái. Các giáo huấn ca còn phê phán các thói hư, như cờ bạc, rượu chè, ăn tiêu hoang phí, chơi bời hút xách, và qua việc phân tích lợi hại nhằm khuyên người ta nên tránh xa.

Về hình thức, các giáo huấn ca Khmer Nam Bộ là những bài văn vần dài gồm nhiều khổ thơ ghép lại. Nếu ở mỗi sa-tra Rường dùm có 5 thể thơ để sáng tác, thì ở mỗi giáo huấn ca lại dùng một trong 5 thể thơ này. Satra Chơ-bấp, trước đây thường dùng để dạy trong trường chùa, hoặc được các người lớn tuổi ngâm

ngợi trong những lúc rảnh rỗi, và được dùng để giảng dạy đạo lý ở trường chùa, cùng với một số loại khác đó là Satra Tés

Satra Tés - Satra kinh, kệ

Satra Tés là loại sa-tra ghi chép những Phật thoại và kinh Phật. Theo ngôn ngữ Khmer hiện đại, toàn bộ Sa-tra Tés có thể gọi là mảng văn học Phật giáo. Ở loại Sa-tra này ta thấy có các tập sau đây:

1. Tập *Chiếc đok* gồm có nhiều quyển ghi chép các chuyện kể về kiếp trước của Phật Thích Ca như truyện *Mô-ha sát* kể về kiếp Phật còn là một thầy thuốc, *Kơ-rông sốp-bi-sách* kể về kiếp đức Phật còn là một cặp chim đa đa.

2. *Tô chiếc* là tập truyện kể những Phật thoại nói về 10 hạnh của đức Phật như hạnh bố thí, hạnh trì giới, hạnh tinh tấn...

3. *Mô-ha chiếc* hay còn gọi là *Đô-ha-chiếc đok* là truyện nói về tiền kiếp của Phật, lúc Phật còn là hoàng tử Vô sân-đo, người thực hành triệt để hạnh bố thí. Bộ sách này, được coi là bộ sách đồ sộ nhất, gồm 14 quyển.

4. Ngoài ra, trong Satra Tés, còn có các bộ kinh Phật khác

như bộ Trai-bây-đók (Tam tạng kinh), Dhammapada (Pháp cú kinh) được phiên dịch từ kinh tạng Pali ra tiếng Khmer.

Một phần quan trọng trong các tập Kinh lá Buông là phương thức Thuyết pháp và hướng dẫn tu Thiền (Thiếp) của Phật giáo Nam tông Khmer.

- Với hình thức thuyết pháp: Tại các dịp lễ lớn, hay các buổi lễ ở gia đình đều có các vị sư sãi hay các vị A-cha, Ma-ha đến thuyết pháp về “đạo lý làm người” được rút ra từ các Phật thoại, Phật sử cho phù hợp nội dung và ý nghĩa từng buổi lễ. Hình thức thuyết pháp của các sư Phật giáo Nam tông Khmer vẫn giữ đúng với truyền thống của các vị trưởng lão đã sử dụng trong các kỳ kết tập kinh điển, phải có người hỏi và người trả lời tức là theo hình thức vấn đáp, nhưng hầu hết các buổi thuyết pháp phải sử dụng các nội dung trong tập kinh sách lá Buông để hỏi và trả lời. Tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer tin rằng những gì viết trong lá Buông chính là lời dạy của đức Phật, hoặc là các vị sư có đạo hạnh cao hay những vị tổ tiên

truyền lại. Do đó kinh lá Buông trước đây thường xuyên được sử dụng để thuyết pháp trong các lễ lớn tại chùa như Chol nham thmay, Dolta, Dâng Y Kathina, hoặc các lễ do tín đồ tổ chức tại gia như lễ an vị Phật, lễ tang.

- Phương thức Tu Thiếp (Thiền): Các chùa Nam tông Khmer vẫn còn sử dụng lối hành thiền này, phương thức và phương pháp lối hành thiền này được ghi lại trên kinh lá Buông vì thế tu sĩ thừa hành Phật pháp phải biết tham thiền, nhưng có thực hành hay không là do ý muốn của họ, không bị bắt buộc, thường tổ chức tại chùa. Hàng năm, những người muốn tu thiền- thường là ông già, bà lão- làm một cái lều nhỏ, gọi là “Top”(Cốc) khiêng tới dựng trong vườn chùa, xin tu. Đến giờ thiền, thì tu sĩ vào cốc ngồi đóng cửa lại, cấm không cho thân nhân quấy rầy. Đối với quý vị sư trong chùa cũng vậy, nếu không cất cốc thì ngồi trong mùng, phía sau bàn Phật trên chánh điện.

Không phân biệt tu sĩ hay cư sĩ, đàn ông hay đàn bà, lớn hay nhỏ tuổi, người nào cũng tu

thiền được. Nếu là người ngoài đời thì trước khi hành pháp phải quy y Ngũ giới và thọ bát quan trai giới. Thời gian tu thiền không bó buộc. Tùy theo tình trạng của tu sĩ, có thể tu ít, nhất là một tuần lễ hoặc tu suốt đời. Giờ khắc tu thiền cũng tùy theo phương tiện và tình trạng của tu sĩ, có thể tu ban ngày và ban đêm, nhưng ít lắm cũng phải tu ban đêm. Người nào hành pháp càng nhiều thì càng chóng có kết quả.

Trước khi bắt đầu ngồi thiền, tu sĩ phải theo lời chỉ dạy của ông thầy gọi là Lục K-ru hoặc là Úp-Pa-Cha. Ông thầy đã tu thiền nhiều năm biết cách điều khiển dẫn dắt, giúp đỡ người tu. Gặp thầy không có khả năng, tu sĩ có thể bị điên thành lình. Thầy chỉ cách cho tu sĩ ngồi kiết già, hoặc ngồi xếp bằng tròn, hai tay để trên đầu gối, lưng thẳng, mắt hí hí nhìn xuống bụng, thở đều hơi và miệng đọc kinh. Trong lúc ấy, trí óc hướng về mục đích của mình nguyện được thấy. Tùy theo tánh tình của tu sĩ, ông thầy dạy cách điều khiển tư tưởng. Người có tánh nóng nảy, thiếu nhận xét, người lẳng

lơ, người ngu khờ, người dễ tin, người thông minh... phải theo những phương pháp khác nhau.

Sau giờ ngồi thiền, nhất là mỗi buổi sáng, tu sĩ thuật lại cho thầy nghe những gì mình đã thấy để thầy cho ý kiến, hoặc khuyên nên tiếp tục hoặc sửa đổi phương pháp, hoặc bảo nên chấm dứt vì không thể tham thiền được. Ông thầy giỏi có thể theo dõi được tư tưởng của tu sĩ trong khi ngồi để kịp sửa chữa ngay. Có người thấy cảnh sắc vui vẻ quá phát nhảy cẫng lên, múa tay, chân gằn sập cái cốc; có người thấy ma quỷ dọa nạt, sợ quá phát run. Ông thầy phải kêu gọi hoặc phun nước lạnh cho tu sĩ tỉnh lại. Nếu không can thiệp đúng lúc, có khi tu sĩ phát cuồng.

Sau một thời gian dài, gần gũi tùy theo sự tu học của tu sĩ, ông thầy xét thầy tu sĩ có thể luyện một mình thì không chỉ dẫn nữa, tự vị ấy tu.

Trong lúc ngồi thiền, tu sĩ tâm nguyện xin thầy điều gì, nếu thực hành đúng lời thầy dạy sẽ thấy ngay điều đó. Ví dụ, nguyện thấy kiếp trước của mình, thấy cảnh Niết bàn, thấy Âm phủ, thấy đức

Phật... Nhưng không phải ai xin thấy gì cũng được.

Người hung ác, thâm độc, thường hại người thì chỉ thấy toàn rắn, rít, ma quỷ dọa nạt đến phát sợ, có khi điên luôn. Người có lòng tốt, tánh tình quảng đại lòng dạ trong sạch thì thấy đẹp, thế giới Thiên đàng, Tiên Phật, Thần Thánh, thấy mình biết bay lên mây. Người có dạ hiếu thảo có thể thấy vong hồn cha mẹ đã chết, có thể xin viếng Âm phủ để gặp thân nhân quá vãng. Người tu thiền, giỏi tốt có thể nguyện xin thấy gì được nấy, nguyện thả hồn đi đến cõi nào cũng được.

Kết quả của tu thiền, người có ý định làm việc ác sẽ hồi tâm hối cải, người có tâm tu hành thấy cảnh Niết bàn, thấy Tiên, Phật thì đòi đi tu luôn, người nào không thể xuất gia thì đem phần lớn của cải bố thí, làm phước để mong sau này linh hồn được giải thoát, người hung bạo thấy cảnh ma quỷ xấu xí mình thì phát sợ đến cuồng tâm, có khi bỏ mạng vì tinh thần quá dao động.

Người Khmer cho rằng tu theo lối tham thiền rất có ích

cho tinh thần, cho tâm tánh của mình nên quý vị Sư trưởng thường tổ chức tại chùa những lớp tu thiền từ một tuần lễ trở lên để giúp các tu sĩ tu tâm dưỡng tánh. Người ở ngoài đời không thể bỏ việc làm ăn ban ngày thì ban đêm đến chùa tu tới sáng, rất tiện. Thời gian tham thiền không nhất định là bao lâu, có trường hợp, có người nhịn ăn ba, bốn ngày ngồi “định tâm” trong “Top”. Những gì kiểm nghiệm được đều thuật lại cho các sư sãi nghe để nhận định sự chuyển biến của tâm hồn người ấy.

Do có tầm quan trọng liên quan đến văn hóa tâm linh, bên cạnh việc gìn giữ kiến thức, tri

thức của người Khmer nên kinh lá Buông được coi như những kho sách cổ, thư tịch cổ, trước đây các bậc trí thức, học giả Khmer thường gọi là Panh-đít coi là sách gối đầu. Kho tàng văn học viết cổ của người Khmer bao gồm tất cả những loại Satra trên, không có một tác phẩm nào đặc biệt riêng các địa phương.

Một số kiến nghị

Nhằm đảm bảo tính kế thừa của di sản văn hóa kinh lá Buông của người Khmer Nam Bộ, chúng tôi xin đưa ra một số đề xuất, một số phương thức bảo tồn, gìn giữ nhằm phát huy giá trị văn hóa của kinh lá Buông trong tương lai:



1. Lên phương án bảo tồn và phát huy giá trị của kinh lá Buông.

2. Bảo vệ, gìn giữ và sưu tầm các bản kinh trên lá Buông.

4. Chụp hình lưu lại trong dữ liệu máy tính.

5. Mở lớp đào tạo nghệ nhân khắc chữ và dạy đọc chữ trên kinh lá Buông.

KẾT LUẬN

Tóm lại, văn hóa Khmer phải nằm trong sự vận động chung của văn hóa cả nước, gắn chặt với sự phát triển của đất nước, cho nên không thể xem nhẹ vấn đề hiện đại hóa của giá trị văn hóa truyền thống, mà phải xây dựng nền văn hóa theo xu hướng

hiện đại nhưng đầy tính truyền thống và giàu bản sắc dân tộc. Khẳng định được bản sắc và các giá trị của kinh lá Buông đối với văn hóa tâm linh của người Khmer Nam Bộ trong nền văn hóa Việt Nam, còn là thiết thực góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân. Định hướng phát triển các giá trị mang bản sắc văn hóa Khmer nằm trong xu hướng chung của nền văn hóa Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là xây dựng một nền văn hóa mang bản sắc dân tộc, có tính nhân văn và tính hiện đại vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, cùng cả nước tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân; Đồng Quang Quân, *Văn Hóa Phật Giáo Nam Tông Khmer Trong Văn Hóa Vùng Nam Bộ: Truyền Thống Và Biến Đổi*. Nguồn: <https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=phat-giao-nam-tong/52-van-hoa-phat-giao-nam-tong-khmer-trong-van-hoa-vung-nam-bo-truyen-thong-va-bien-doi-322.html>.

2. Nguyễn Mạnh Cường, *Phật giáo Khmer Nam Bộ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2008.

3. Lê Hương, *Người Việt Gốc Miên*, 1969.

4. Phạm Thị Phương Hạnh (Chủ biên), *Văn Hóa Khmer Nam Bộ Nét Đẹp Trong Bản sắc Văn Hóa Việt Nam*, Nxb. Chính Trị Quốc Gia - Sự Thật, 2012.

5. Nguyễn Mạnh Cường, *Vài Nét Về Người Khmer Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, 2002.



TÌM HIỂU MỘT SỐ NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA *HỆ PHÁI KHẮT SĨ*

YẾN PHƯỢNG

Giữa thập niên 40 thế kỷ XX tại miền Nam Việt Nam chứng kiến sự xuất hiện, hình thành một hình thái Phật giáo mới do Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng với chí nguyện “Nối truyền Thích Ca chánh pháp - Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam”, tạo nên một Tông phái Phật giáo đặc thù có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đối với dân tộc, góp phần chấn hưng Phật giáo nước nhà ở giữa thế kỷ XX, sau đó lan rộng ra các miền Nam Trung Bắc Việt Nam rồi truyền đến tận một số nước như: Mỹ, Úc, Pháp, Canada... Sự xuất hiện Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam như một tất yếu của Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ trên nền tảng dung hợp những nét tinh hoa đặc sắc của hai truyền thống Nam - Bắc truyền Phật giáo. Năm 1981, Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam chính thức trở thành thành viên sáng lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam với tên gọi chung là “Hệ phái Khất sĩ”.

Tổ sư Minh Đăng Quang, thế danh Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Hườn, sinh ngày 26 tháng 9 năm Quý Hợi (1923) tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Thân phụ là cụ Nguyễn Tôn Hiếu, thân mẫu là bà Phạm Thị Nhàn, năm 15 tuổi Ngài qua Cao Miên thọ giáo với ông Lục Tà Keo, sau 4 năm tìm học giáo lý Phật đà trong nạn khói lửa chiến tranh cướp bóc vẫn không thỏa mãn được tâm nguyện, Ngài trở về Việt Nam tiếp tục thực hành giới luật Tăng đồ và nghiên cứu giáo lý Đại thừa.

Mùa xuân năm 1944, Ngài đến vùng biển Mũi Nai - Hà Tiên tu tập, tại đây ngày rằm tháng 2 năm Giáp Thân, Ngài tỏ sáng lý pháp “Thuyền Bát - Nhã” ngược dòng đời cứu chúng sanh, sự kiện bùng nổ tâm linh trọng đại này lúc Ngài tròn 22 tuổi.

Năm 1946, Ngài được một cư sĩ thỉnh về chùa Linh Bửu ở làng Phú Mỹ - Mỹ Tho phổ hóa nhân sanh, “*tại đây ngày Rằm tháng 4 và Rằm tháng 7 âm lịch 1946, Ngài đối trước Tam bảo thu nhiếp tam nghiệp trong 7 ngày đêm rồi phát nguyện thọ trì Y bát giới Sa-di và cụ túc Tỳ-Kheo 250 giới, lấy pháp hiệu Minh Đăng Quang, với đại nguyện Nối truyền Thích Ca Chánh pháp noi gương Phật Tăng xưa sống đời phạm hạnh giải thoát*”¹.

Đầu năm 1947, Ngài thọ nhận và nhiếp hóa hai hàng cư sĩ cùng hai chúng xuất gia, đến năm 1948, khi nhân duyên hội đủ, Ngài rời làng Phú Mỹ, khởi phát chuyến du hành đầu tiên với hơn 20 vị đệ tử trực chỉ vùng Chợ Lớn - Sài Gòn - Gia Định... truyền bá giáo pháp. Những lời pháp của Ngài, sau này được kết tập thành bộ *Chơn lý* gồm 69 đề tài, thể hiện được sự chất lọc tinh hoa đặc sắc của hai truyền thống Phật giáo Nam - Bắc tông, hình thành hệ tư tưởng mang đậm tính dân tộc, đưa ra con đường trung đạo gần gũi với dân, giúp mọi tầng lớp trong xã hội tiếp cận chân giá trị của đạo Phật.

Sau 10 năm tu tập và hoằng hóa, ngày 1 tháng 2 năm 1954 (Giáp Ngọ), trên đường hành đạo từ Sa Đéc qua Vĩnh Long đến

1. *Hệ phái khất Sĩ, 100 ngôi tịnh xá tiêu biểu*, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2014, tr. 12.

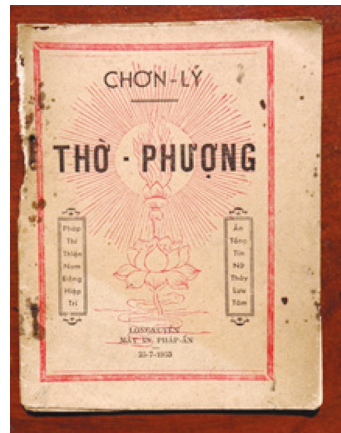
Cần Thơ, Ngài đã “hoan hỷ thuận theo cảnh ngộ vô thường mà trả nghiệp duyên”².

Từ ngày tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng đến nay, trải qua mấy chục xuân đi đông về, các hàng đệ tử của Ngài vẫn cùng nhau một lòng một dạ y lời giáo huấn, gắn công duy trì mối đạo thực hành sứ mạng thiêng liêng cao cả của Ngài, chuyên tâm tu học, mở mang Phật pháp hầu điều dắt bá tánh nhân sanh để đền đáp ơn Phật và Tổ thầy trong muôn một.

Chơn lý là kim chỉ nam



Chơn lý in vào ngày 12 tháng 6 năm 1953



Chơn lý in vào ngày 25 tháng 7 năm 1953

Sau khi Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng, Chơn lý là hiện thân, là dấu ấn, là pháp bảo cao quý mà Tổ sư đã lưu lại cho môn đồ tứ chúng đệ tử Hệ phái Khất sĩ. Trong thập niên 1950, Chơn lý được in thành những tập nhỏ theo từng đề tài với các quyển *Võ Trụ Quan*, *Ngũ Uẩn*, *Lục Căn*, *Bát chánh đạo*, *Ăn chay*, *Nhập định*, *Khổ và Vui*, *Pháp học cư sĩ* v.v... để phổ biến rộng rãi cho bá tánh để xem đọc và thực hành.

Năm 1961, Pháp sư Thích Giác Nhiên - Tổng Trì sự trưởng của

2. Khi đến phà Cái Vồn, lúc xe dừng lại chờ qua Cần Thơ thì một đại úy dẫn một tiểu đội lính Hòa Hảo đến mời Ngài về dinh Trung tướng Trần Văn Soái có việc, từ đó Tổ sư Minh Đăng Quang “vắng bóng” đến nay.

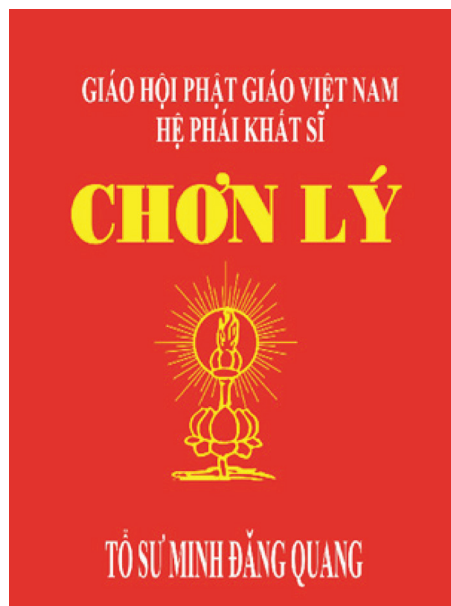
Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam cùng các đại đệ tử của Tổ sư kết tập 69 đề tài của từng tập nhỏ lại rồi ấn tống thành bộ kinh với nhan đề *Chơn lý*.

Năm 1993, Hội đồng Giáo phẩm Hệ phái Khất sĩ đã tái bản lại và tách rời phần giới luật của người xuất gia thành một tập riêng với nhan đề *Chơn lý - Luật nghi Khất sĩ*, chủ yếu để những vị xuất gia học tập và hành trì, vì vậy *Chơn lý* chỉ còn 60 đề tài.

Năm 2004, *Chơn lý* được chú tăng hiệu đính và tái bản lại thành 2 bộ là *Chơn lý - Luật nghi Khất sĩ* dành cho người xuất gia và *Chơn lý 3* tập, mỗi tập 20 bài.

Sau nhiều lần ấn tống với số lượng lớn, *Chơn lý* vẫn không đáp ứng được nhu cầu xem đọc và nghiên cứu của các độc giả. Năm 2014, nhân đại lễ tưởng niệm 60 năm Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng, chư Tôn đức Giáo phẩm trong 6 giáo đoàn của Hệ phái Khất sĩ cùng nhau chuẩn định bản in mới dựa trên ấn bản xưa nhất trong thập niên 1950, lần ấn tống mới nhất này, *Chơn lý* vẫn chia thành 2 bộ là *Chơn lý - Luật nghi Khất sĩ* gồm 9 đề tài dành riêng cho người xuất gia tụng đọc và *Chơn lý 60* đề tài được in trên khổ giấy 19x26 cm giúp cho người đọc dễ xem và tra cứu.

Chơn lý là bộ sách giáo lý tập hợp những bài pháp do Tổ sư Minh Đăng Quang thuyết minh trong 10 năm hoằng hóa độ sanh (1944 - 1954) tại các tỉnh thành thuộc miền Đông - Tây Nam Bộ. Với 69 đề tài, *Chơn lý* chứa đựng nội dung bao gồm Kinh - Luật - Luận, tóm gọn các tinh hoa của hệ tư tưởng triết lý Phật giáo, rút ra cách nhìn nhận về vũ trụ quan và nhân sinh quan, chứa đựng những giáo pháp cao siêu huyền diệu của đức Phật và



đề ra những phương pháp tu tập như Trì bình khát thực, Thiền định chơn tâm trên nền tảng Tứ diệu đế, Thập nhị nhân duyên, Tam vô lậu học... bằng loại ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, rõ ràng, văn khí từ tốn ôn hòa, lập luận êm xuôi với cách diễn giải trực tiếp theo kiểu Tam đoạn luận, thích ứng với hoàn cảnh, cơ cảm, tính cách của người Nam bộ. Với tư tưởng phá mê khai ngộ, đoạn trừ tà kiến, buông bỏ chấp ngã... đề cao vai trò hành trì của mỗi cá nhân, được Ngài giảng giải các vấn đề theo từng ý pháp rành mạch, rõ ràng theo chánh pháp nhà Phật. Đây là bộ sách căn bản của Giáo pháp Khất sĩ, tất cả những vị khất sĩ nào sanh ra trong Giáo pháp này đều phải nương đây để được trưởng thành. Đọc *Chơn lý*, nghe *Chơn lý*, học theo *Chơn lý*, tu như *Chơn lý*, thì cuộc đời của vị khất sĩ không còn phải lo thiếu sót gì cả. Bởi 7 đạo quả Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Như Lai đều nằm trọn trong bộ *Chơn lý* này, vì thế những ai thấy rõ điều này, hằng ngày tin tưởng sống trọn đời với *Chơn lý* thì ắt đạt được lợi ích cao quý trong hiện tại và tương lai.

Khi xem *Chơn lý*, ai ai cũng đều thích thú và khâm phục tư tưởng cao thượng, chân chánh, tuyệt diệu của Tổ sư Minh Đăng Quang, bởi kinh điển thời bấy giờ phần nhiều còn nguyên chữ Pali, chữ Phạn và chữ Hán... hơn nữa thời gian tìm đọc nghiên cứu không nhiều, ấy vậy mà Tổ sư đã có thể khéo léo, hệ thống và hình thành các cặp phạm trù căn bản Phật pháp thật logic để giới thiệu rõ ràng, cặn kẽ các nền tảng tư tưởng giáo lý Phật đà đến các tầng lớp trong xã hội, giúp mọi người nhận chân được giá trị cao quý của Đạo Phật.

• **Các chủ đề chính trong *Chơn lý***

- Quan niệm nguồn gốc vũ trụ, nhận thức về thiên nhiên, con người trong mối quan hệ với giáo lý đạo Phật được trình bày trong các quyển: *Võ trụ quan*, *Ngũ uẩn*, *Lục căn*, *Thập nhị nhân duyên*, *Có và không*, *Sanh và tử* v.v... nhằm chỉ rõ vạn vật có sức làm cho chúng sanh phải tham lam, sân hận, say mê, độc ác để rồi khổ phạt lấy mình... không biết phương nào giải thoát, vĩnh kiếp không ngừng, nếu may nhờ sự biết thương yêu nhau trong cảnh cùng

khổ... tìm xét học hỏi, mới cắt đứt được xích xiềng vô minh, khai vệt cửa ngục, giải thoát luân hồi.

- Pháp môn và phương pháp tu tập hầu đạt đến thân chứng, thành tựu quả vị qua có các quyển: *Bát chánh đạo, Chánh đẳng Chánh giác, Y bát chơn truyền, Chánh pháp, Nhập định, Số túc quan, Chư Phật* v.v... bởi đạo chánh là thiện lành giúp hành giả đạt được chơn như giác ngộ của đạo Phật, vì đấng đạo là đấng Niết - bàn, đấng đời là đấng luân hồi, tức đấng thiên đường hay đấng địa ngục.

- Tông phái và tư tưởng Đại thừa phát triển gồm các quyển: *Tam giáo, Tông giáo, Đại thừa giáo, Đạo Phật, Pháp Tạng, Vô lượng Cam lồ, Quan Thế Âm, Đại Thái Thức, Địa Tạng, Phật tánh* v.v... kêu gọi mỗi cư sĩ đều có bốn phận phải xuất gia, mỗi tăng sư đều có phận sự dung hòa giữ giới, chỉnh đốn tăng đoàn, khắc nghiêm giới hạnh hầu chấn hưng Phật giáo.

- Tư tưởng, hành động và Nhơn quả có các quyển: *Công Lý Vô trụ, Giác ngộ, Khuyến tu, Tu và nghiệp, Hột giống, Con Sư tử, Sám hối* v.v... để chỉ rõ cái khổ, cái chết làm cho tâm chúng sanh lần lần trở nên giác ngộ giải thoát.

- Đời sống đạo đức có quyển: *Trường đạo lý, Nguồn đạo lý, Đời đạo đức, Xứ thiên đường* v.v... nhằm xây dựng một đời sống an lành và hạnh phúc.

- Giới luật và những pháp học căn bản của Tăng - Ni Khất sĩ thì có các quyển: *Bài học Khất sĩ, Luật nghi Khất sĩ, Bài học Sa - di, Pháp học Sa - di quyển I, II, III, Giới bốn Tăng, Giới bốn Ni* v.v... giúp các vị xuất gia diệt được lòng ham muốn, có được rào cản an toàn của giới luật, thoát khỏi trói buộc phiền não vô minh vọng động để sống bằng chơn như trí tuệ, an lạc thông thả, rảnh rang không còn tạo nghiệp, dứt luân hồi, sanh tử khổ.

- Bài học căn bản cho cư sĩ có: *Cư sĩ, Bài học cư sĩ, Pháp học cư sĩ* v.v... hướng dẫn người cư sĩ làm việc thiện lành đoạn tuyệt điều ác, giữ mình theo lẽ chánh. Nghe nhiều học rộng, thông suốt phận sự, nuôi sống bằng nghề chẳng lẩn lộn nghiệp dữ, thân cận bậc trí tuệ, tôn kính bậc nên tôn kính...

Đọc qua *Chơn lý*, hầu như mọi người đều cảm nhận những lời chỉ dạy của Tổ sư Minh Đăng Quang rất sâu sắc, rộng rãi, đúng lý, hợp tình có thể ứng dụng bất cứ nơi đâu. Bởi nội dung không ngoài “*một là dứt các điều ác, hai là làm các điều lành tùy nhân duyên cảnh ngộ, không cố chấp... các việc lành là để trau dồi tâm, vì tâm làm sự phải, chớ không ngó xem nơi việc làm kết quả, ba là cốt yếu giữ lòng trong sạch...*”³. Tất cả được trình bày với thể văn đa dạng như kinh văn xuôi, kệ tụng, liệt kê pháp số, trình bày điều luật, luận giải pháp lý, vấn đáp, cáo bạch, nêu thí dụ trong đạo ngoài đời, mô tả cảnh lý tưởng, khuyến khích người tu hành...

Ngoài ra, Tổ sư còn xây dựng phương pháp hành trì cho Tăng - Ni qua hình thức du hành khát thực, thiền định chơn tâm trên nền tảng giáo lý Tứ diệu đế, Thập nhị nhân duyên, Tam vô lậu học v.v... để duy trì mối đạo và khuyến khích hàng đệ tử nỗ lực tu tập nhằm chuyển hóa vô minh phiền não đạt được thể tánh thanh tịnh sáng suốt. Cố đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu đã đánh giá rằng: “*Ngài là bậc Thánh mới viết được như thế*”⁴, nếu ngài không phải là bậc đạt đạo, thì khó có thể viết ra được bộ sách vĩ đại này. “*Năm 1995, Lê Trung Trực, một mục sư của Hội Thánh Siêu hình học Quốc tế đã nghiên cứu bộ Chơn lý và viết ra một quyển sách luận về các điểm đặc sắc của Chơn lý qua tầm nhìn của một tiến sĩ thần học có tựa đề Tìm hiểu Chơn lý Tổ sư Minh Đăng Quang*”⁵.

Với hơn 394.000 từ gói gọn trong 69 đề tài, *Chơn lý* là một bộ sách bề thế, là kim chỉ nam, là kho tàng gia bảo vô giá và là món ăn tinh thần cho tất cả đại chúng, nó không còn là của riêng giới học giả hay bất kỳ ai, bởi những giá trị đặc sắc vô cùng cao quý đã được

3. Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chơn lý*, Nxb Tổng hợp TP. HCM, 2016, tr. 880.

4. Thích Trí Quảng, Thích Giác Toàn, Nguyễn Quốc Tuấn (chủ biên), *Hệ phái Khất sĩ quá trình hình thành, phát triển và hội nhập*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2016, tr. 781.

5. <http://anhnhien dang.com/Chi-Tiet-Dao-Phat/223/Khao-Cuu-Bo-Chon-Ly.html>. Đăng ngày 24/1/2014

mọi người khẳng định như một dấu chấm son đậm nét của sự thành công trong lãnh vực tư tưởng Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ XX.

Kiến trúc

Đa phần các nơi thờ phượng của Hệ phái Khất sĩ đều có tên Tịnh xá, danh từ Tịnh xá được dịch từ tiếng Phạn “*Vihāra*” có nghĩa là trú xứ thanh tịnh, u tịch, nơi ở của các vị Sa-môn, Bà-la-môn tu tập để giác ngộ giải thoát, không phân biệt đó là truyền thống nào. Các dịch giả Trung Hoa dịch là “*Tinh xá*”, Cố đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu dịch *Đại tạng kinh* từ Pali sang tiếng Việt cũng dùng từ “*Tinh xá*”, như Tịnh xá Kỳ Hoàn, Tịnh xá Trúc Lâm, v.v... Một số bản kinh Đại thừa do các dịch giả dịch từ chữ Hán sang Việt ngữ cũng dùng từ “*Tinh xá*” hoặc “*Tịnh xá*”. Tuy đều đồng nghĩa là tinh khiết và trong sạch như nhau, nhưng Tổ sư Minh Đăng Quang lại dùng từ “*Tịnh xá*” để dễ hiểu và gần gũi với quần chúng nhân dân, điều này cũng thể hiện quan điểm Việt hóa kinh điển của Ngài. Nói chung, Tịnh xá là nơi thờ phượng, nơi thanh vắng trong sạch, nơi lý tưởng dành cho Tăng ni tu hành, tham thiền nhập định và lưu trú...

• *Danh hiệu của tịnh xá*

Danh hiệu của tịnh xá thường có hai chữ, chữ Ngọc đứng đầu là để ẩn dụ rằng tịnh xá là ngôi đạo tràng, là nơi hoằng hóa đạo đức, lợi lạc quần sanh, có giá trị như viên ngọc quý trong thế gian. Chữ thứ hai, là dùng từ liên hệ đến giáo pháp, hay diễn tả quan điểm đạo đức, hoài bão, chí nguyện của vị khai sáng như: Ngọc Pháp, Ngọc Tâm, Ngọc Thiền, Ngọc Viên, Ngọc Phương, Ngọc Đăng, Ngọc Hạnh, Ngọc Tịnh v.v... Hay dùng tên địa phương của khu vực đó để đặt khá ẩn tượng, khi nhắc đến tỉnh thành nào thì mọi người nghĩ ngay ở đó có tịnh xá mang tên như: Tịnh xá Ngọc Tiên ở Hà Tiên, Tịnh xá Ngọc Phụng và Ngọc Hiệp ở Phụng Hiệp, Tịnh xá Ngọc Bình và Tịnh xá Ngọc Dương ở Bình Dương, Tịnh xá Ngọc Long và Ngọc Khánh ở Long Khánh, Tịnh xá Ngọc Đà ở Đà Lạt, Tịnh xá Ngọc Kỳ ở Tam Kỳ, Tịnh xá Ngọc Nhơn ở Quy

Nhơn, Tịnh xá Ngọc Điểm ở Bà Điểm, Tịnh xá Ngọc Hòa ở Biên Hòa, Tịnh xá Ngọc Điền ở Long Điền, Tịnh xá Ngọc Hải ở Long Hải, Tịnh xá Ngọc Vinh ở Trà Vinh v.v...

Ngoài ra, còn có một vài nơi không đặt tên theo hai cách trên, mà đặt tên theo ý nghĩa nhân duyên của trụ xứ hay tên nhằm nói lên chức năng của ngôi tịnh xá, hoặc tên của chư Tổ của một bộ kinh như: Tịnh xá Mộc Chơn, Tịnh xá Trung Tâm, Tịnh xá Trúc Lâm, Tịnh xá Kỳ Viên, Tịnh xá Kỳ Hoàn, Tịnh xá Liên Hoa, Tịnh xá An Lạc, Tịnh xá Lộc Uyển, Tịnh xá Ngọc Uyển, Tịnh xá Huệ Quang, Tịnh xá Ngọc Thuận, Tịnh xá Ngọc Kinh, Tịnh xá Ngọc Luận, Tịnh xá Ngọc Luật, Tịnh xá Ngọc Nhân, Tịnh xá Phước Đồng, Tịnh xá Đức Niệm, tịnh xá Phú Cường, Tịnh xá Long Đức, Tịnh xá Phụng Hoàng, Tịnh thất Hoa Nghiêm, Tịnh thất Bình Đăng, Tịnh thất Thanh Bình, Tịnh thất Linh Sơn, Tịnh thất Thiên Minh, v.v...

• *Mô hình của Tịnh xá*

Đa phần các ngôi tịnh xá được thiết kế hình bát giác nhằm thể hiện nét đặc trưng độc đáo của Hệ phái Khất sĩ và nêu cao tính sáng tạo của Tổ sư Minh Đăng Quang. Với lối thiết kế thông thoáng, mở rộng các cửa không theo mô hình chùa tháp của xứ sở hay tông phong pháp phái nào mà vẫn tôn lên nét đặc trưng của nghệ thuật, văn hóa tín ngưỡng của Phật giáo và truyền thống tâm linh người dân Nam bộ.

- Khuôn viên tịnh xá từ ngoài nhìn vào là đài đức Quán Thế Âm và cội Bồ đề xum xuê cành lá, tượng trưng cho bản tánh thân thiện, tao nhã vươn lên trong mọi nghịch cảnh của người tu sĩ cùng sự phát triển và thành tựu của tịnh xá. Chánh điện hình bát giác nằm ở chính diện mang tính hệ thống đồng nhất cao, bên trên có cổ lầu tứ giác và ngọn đuốc sen, bên trong là Tam bảo, nối tiếp nhà thờ cư gia tạo sự thuận tiện cho bá tánh lễ Phật và viếng người thân quá vãng, bên phải có cốc chư tăng, bên trái là giảng đường, nhà thọ trai... Vào những năm mới thành lập Giáo hội, Tổ sư phát họa "*tịnh xá... phải xa nhà bá tánh trăm thước, trống trải giữa trời, không trồng bông trái. Xa núi, xa chợ, cảnh giữa vườn rừng, đó mới là nơi thiền định*

đáng làm chỗ trụ. Đất rộng trăm thước, không thú dữ, xa tôn giáo, tránh binh gia, gần xóm người hiền, tránh xa trộm cướp, chẳng cận đường đi... chỉ cất dùng cây, ván, lá. Cốc phải lót sàn, xa mồ mã trăm thước... Chung quanh có hàng rào cao hai thước làm ranh... sáng 7 giờ mở ra, chiều 5 giờ đóng lại, để yên cho sư tu tịnh”⁶. Ngoài ra còn có nhà nghỉ chân cho Chư ni và thiện nam tín nữ, phía sau còn có nhà để đồ của giáo hội, nhà trụ...

- Trong cách bày trí, chánh điện luôn là tâm điểm của tịnh xá có hình bát giác, Tam bảo nằm ở giữa có 3 bậc vuông 4 góc thờ độc nhất Tôn tượng đức Phật Bổn sư Thích Ca trong tư thế kiết già “toát lên vẻ trang nghiêm hùng vĩ, đáp ứng được nhu cầu tâm linh thời đại về tín ngưỡng, dễ thu hút lòng tin khi chiêm bái, hành lễ, tạo được sự chủ mục tập trung”⁷, bên trên là tháp gỗ 13 tầng, sau chánh điện là bàn tưởng niệm và di ảnh Tổ sư khai sáng Hệ phái, nối theo chánh điện là nhà thờ Cửu huyền ở giữa có tôn tượng đức Địa Tạng Vương Bồ tát trong thế đứng dung dị, đầu đội mũ Tỳ lưu quán đảnh, thân khoát ca - sa, tay phải cầm tích trượng tay trái cầm viên minh châu nói lên thệ nguyện của ngài: “Tôi nguyện từ nay dẫn đến đời vị lai, những chúng sanh mắc phải tội khổ, thì tôi lập ra nhiều phương chước làm cho chúng nó được giải thoát,”⁸ hương linh nam nữ Phật tử đặt hai bên với mục đích duy trì tục thờ cúng Tổ tiên cùng sự khao khát giải thoát của các vong linh đang trầm luân trong cảnh giới khổ đau, là nơi để mọi người tưởng niệm và báo ân các đấng sinh thành, thể hiện nét văn hóa đẹp trong đời sống tâm linh người dân Nam bộ.

Nói chung tịnh xá là nơi thờ phượng, là trú xứ để Tăng ni tu hành, nơi thuyết giảng giáo lý và là nơi hướng dẫn cư sĩ phật tử tu tập theo chánh pháp, với tinh thần “sống chung tu học”. ☸

(Còn tiếp)

6. Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chơn lý*, Nxb Tôn giáo, H, 2004, tr. 55.

7. Kỷ yếu Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh, Nxb TP. HCM, 2002, tr. 180.

8. Thích Trí Tịnh (dịch), *Kinh Địa Tạng Bồ tát Bổn nguyện - phẩm 1*, Nxb Tôn giáo, H, 2007, tr. 32.

Tìm Mình Giữa Sắc Không

◊ Thơ: Nguyễn Ngọc Mai _ Nhạc: Trần Đức Tâm

Boston

Ra ngoài Ta để tìm Ta. Lắng
 trong bản thể xưa xa hiện về. Ta là Ai giữa con
 mẹ? Trôi lăn muôn kiếp bộn bề Từ Sanh. Trắng
 trong muôn thuở sẵn dành, Hương Sen thấm đượm thanh danh bao
 đời. Ngao du gót ngọc rong chơi, Đi -
 Về trong ánh dương ngời sáng soi. Thế
 gian chia sẻ nụ cười, kết tình nhân ái cho đời lạc
 an. Ta về mây gió xôn xang, Cầu Vòng bầy sắc hân hoan đón
 chào. Kiếp người có được là bao, Buông
 là phẩm hạnh đi vào Chân Như! Kiếp... .. Như! Buông
 là phẩm hạnh đi vào Chân Như!



Chùa Thiên Mục **(xã Tân Trạch, Cần Đức)** **và truyền thuyết về vua Gia Long**

ThS. NGUYỄN TẤN QUỐC
ThS. NGUYỄN VĂN ĐÔNG

Có lẽ không ít người biết đến truyền thuyết về chùa Thiên Mục ở Huế gắn với chúa Nguyễn Hoàng nhưng cũng không nhiều người biết có một ngôi chùa cũng mang tên Thiên Mục ở Cần Đức (Long An) gắn với truyền thuyết về vua Gia Long lúc còn gian khó trước sự rượt đuổi của quân Tây Sơn ở Gia Định.

Đi qua chợ Rạch Kiến thuộc xã Long Hòa khoảng 1 cây số, rẽ vào cổng ấp văn hóa 1B, xã Tân Trạch, huyện Cần Đức sẽ thấy chùa Thiên Mục tọa lạc giữa màu xanh của cánh đồng lúa, ẩn mình dưới những tàn cây như ôm vào lòng mái nhà chung của cộng đồng. Quyện trong tiếng chuông mõ công phu hai buổi sớm chiều,

chùa Thiên Mục tự tại, trầm mặc trong không gian tĩnh lặng của chốn Phật đường và trong sự yên ắng của miền quê thanh bình. Nhưng có ai biết rằng ở ngôi chùa này đã xảy ra một sự kiện gắn liền với một giai đoạn đầy biến động trong lịch sử dân tộc: nội chiến Tây Sơn - Nguyễn Ánh.

Theo tài liệu Lịch sử xã Tân Trạch, tài liệu Phật giáo và tư liệu của Chùa cho biết chùa Thiên Mục đã có từ năm 1726, bấy giờ chỉ là một thảo am nhỏ, chưa có tên tự mà chỉ có tên dân gian nhưng đến nay cũng không còn ai nhớ.

Năm Đinh Dậu (1777), Tây Sơn tiến vào Nam lần thứ hai, quân Nguyễn Huệ đã truy bắt được hai chúa Nguyễn là Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần ở đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương ở Ba Vạt (Mỏ Cày bắc, Bến Tre) đem về Gia Định xử tử.

Nguyễn Phúc Ánh, cháu gọi Nguyễn Phúc Thuần bằng chú, lúc đó mới 15 tuổi (sinh năm 1762) đi chung với Nguyễn Phúc Thuần đã may mắn thoát chết lần tránh ở vùng Cà Mau nhưng ngay sau đó đã nhanh chóng tập hợp lực lượng trở về chiếm lại Gia Định năm 1778 và xưng vương tại Gia Định năm 1780

Năm 1782 và 1783 quân Tây Sơn lại liên tiếp vào đánh Gia Định, Nguyễn Ánh đánh không lại phải lui về phía Nam và chạy ra Phú Quốc. Và một trong hai cuộc lui quân này Nguyễn Ánh cùng với đoàn tùy tùng đã đi qua vùng Cần Đước nằm sát ngay phía nam Sài Gòn-Bến Nghé. Đến thôn Tân Trạch chuẩn bị vượt sông Vàm Cỏ Đông thì người ngựa đều mỏi mệt, bèn ghé vào ngôi thảo am ở giữa đồng vắng để nghỉ ngơi. Tại đây Nguyễn Ánh đã được sư trụ trì là Hòa Thượng Thủ Minh (thế danh Nguyễn Tấn Đức) ân cần tiếp đón và báo tin cho xã trưởng Mai Văn Hiến biết. Là người có lòng trung với chúa Nguyễn, ông Hiến đã huy động tiền gạo và tuyển 50 tráng đinh cung cấp cho Nguyễn Ánh.

Một đêm đang ngủ trọ trong chùa, Nguyễn Ánh nằm mộng thấy một bà lão đầu tóc bạc phơ gọi dậy và chỉ tay về hướng Tây. Nguyễn Ánh giật mình tỉnh giấc, nghe trong dạ không yên bèn

truyền lệnh cho quân lính gấp rút rời chùa, vượt sông Vàm Cỏ Đông lánh nạn.

Ba ngày sau, quân Tây Sơn kéo đến vây chùa nhưng không bắt được Nguyễn Ánh nên đã bắt giết xã trưởng Mai Văn Hiến và Hòa Thượng Thủ Minh.

Sau thắng lợi trận Rạch Gầm-Xoài Mút năm 1785, Nguyễn Huệ trở về Quy Nhơn và tiến hành chiến dịch đánh chiếm Phú Xuân và Bắc Hà (1786), khi trở về Phú Xuân thì xảy ra mâu thuẫn và đánh nhau với Nguyễn Nhạc. Để đối phó lại với Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc đã rút phần lớn quân chủ lực ở Gia Định về bảo vệ Quy Nhơn. Biết được tình hình đó Nguyễn Ánh đã từ Xiêm trở về tập hợp lại quân binh tái chiếm Gia Định năm 1787, cho xây thành Gia Định năm 1790 làm kinh đô và xây dựng Gia Định thành căn cứ vững chắc để từ đó tiến ra Bắc tiêu diệt Tây Sơn, thống nhất đất nước năm 1802.

Quyết định cho xây thành Gia Định làm kinh đô vì Nguyễn Ánh thấy thế của mình đã khá ổn định và vững chắc có thể chống lại được quân Tây Sơn. Trong bối cảnh đó, Nguyễn Ánh đã có điều kiện nhớ lại những nơi đã cứu mang mình trong những ngày tháng long đong tẩu quốc để trả ơn, nên đã cho người về thôn Tân Trạch tìm lại ân nhân thì mới hay ông xã trưởng Mai Văn Hiến và Hòa thượng Thủ Minh đã bị chết dưới tay quân Tây Sơn vì tội che chở cho mình.

Bồi hồi nhớ lại giấc mộng năm xưa tại ngôi chùa ở thôn Tân Trạch, chúa Nguyễn Ánh đã sắc tứ cho chùa mang tên Thiên Mục Tự (天姥寺), tặng hai tượng Phật bằng đồng đặt trong hai phổ đà bằng gỗ chạm lọng, một mõ, một trống sấm.

Ngoài ra còn có hai đôi câu đối viết theo lối quán thủ (hai chữ đầu mỗi cặp câu đối ghép lại thành tên chùa) như sau:

Thiên Việt Cao Hoàng Tân Khải Trình Tường Thế Giới
Mục Nam Hoằng Tứ Trạch Nhuận Kiệt Khánh Nhân Gian
Thiên An Thánh Chế Thiên Niên Thanh
Mục Tự Hoằng Phong Vạn Đại Hưng

Chúa Nguyễn Ánh còn khâm ban hai bài vị thờ hai ông Mai Văn Hiến và Nguyễn Tấn Đức như sau:

Hiến Húy Viết Giác Linh Chi Vị
Phụng Vị Diên Thúc Sa Đà Nguyễn Tấn Đức
Thượng Thủ Hạ Minh Giác Linh Chi Vị

Thông tin từ lục khoản ghi trên những hiện vật chúa Nguyễn Ánh ngự ban cho chùa đề niên hiệu “*Cảnh Hưng Ngũ Thập Niên*” (1790), tức năm xây thành Gia Định, vì lúc này Nguyễn Ánh chỉ mới xưng vương chứ chưa xưng đế, chưa đặt niên hiệu, vẫn giữ niên hiệu Cảnh Hưng của vua Lê Hiển Tông.

Dân gian vẫn còn truyền tụng rằng bộ ván mà Nguyễn Ánh đã nằm lúc nường nấu tại chùa Thiên Mụ rất linh thiêng, không một ai dám nằm lên đó. Trong lần khảo sát năm 1995, người viết còn trông thấy bộ ván được cho là Nguyễn Ánh nằm khi xưa. Nhưng tiếc thay nay đã không còn nữa.

Theo chân Đại đức Thích Tác Minh, trụ trì chùa, chúng tôi khảo sát lại những di vật của Nguyễn Ánh tặng thì thấy:

- Nội dung câu đối mà Nguyễn Ánh ban tặng vẫn còn lưu lại trên hai cặp liễn viết bằng chữ Hán sơn son thếp vàng do Phật tử phụng cúng đề năm 1950 trên dòng lục khoản.



- Cái mõ được chùa gìn giữ cẩn thận ở hậu liêu dù đã có dấu tích hư mục do thời gian. Đại đức Thích Tắc Minh cho biết, cái trống sấm xưa rất dài, nay ngắn dần do cắt bỏ phần hư mục ở tang trống sau những lần thay da trống.

- Rất tiếc là 2 tượng Phật bằng đồng đặt trong phổ đà cũng đã bị mất sau năm 1975, phải thay thế bằng tượng khác.

- Bài vị của hai ông Mai Văn Hiến và Nguyễn Tấn Đức bị hư mục nên Hòa thượng Đạt Sanh đã cho phục chế lại vào năm 2001. Trong đó bài vị xã trưởng Mai Văn Hiến hiện được nhân dân đưa vào thờ trong đình Trạch An ở ngay cạnh chùa.

Trở lại truyền thuyết chùa Thiên Mục, chúng ta hãy khoan bàn đến chi tiết *Thiên mục* (bà Trời) trong giấc mộng của Nguyễn Ánh, bởi gạt bỏ yếu tố hoang đường vốn là thành tố đặc trưng của truyền thuyết, người ta thấy hiển hiện những yếu tố lịch sử.

Từ truyền thuyết Thiên Mục gắn với chúa Nguyễn Hoàng ở Thuận Hóa đầu thế kỷ XVII đến truyền thuyết Thiên Mục gắn với Nguyễn Ánh ở Long An thế kỷ XVIII phải chăng đây là dị bản mà qua đó là sự khẳng định chủ quyền của ông cha ta trong cuộc hành trình đi khai mở đất phương Nam của người mở đầu cho cơ nghiệp này là thủy tổ Nguyễn Hoàng ở dãy đất miền Trung và người hậu bối sau cùng là Nguyễn Ánh ở đất phương Nam - cũng là người mở ra kỷ nguyên Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam. Dưới góc nhìn văn hóa, người ta gọi đó là sự tái cấu trúc văn hóa Việt trong trên vùng đất mới.

Việc ngôi chùa Thiên Mục (Tân Trạch - Cần Đước) ra đời từ năm 1726 cho thấy lịch sử khai phá ở vùng đất này là rất sớm. Thậm chí, nơi đây đã định hình về mặt tổ chức xã hội, bởi chùa là một thiết chế văn hóa cơ bản của làng xã. Có đình, có chùa, có miếu, có chợ v.v. thì làng xã mới được công nhận chính thức.

Mặt khác, sự có mặt của ông xã trưởng (thôn trưởng) và việc huy động được 50 tráng đinh trong thời gian ngắn, dù chưa thể xác tính tính chính xác của con số này nhưng qua đó cho thấy cộng đồng ở đây lúc bấy giờ đã đi vào hình thái định cư, ổn định và là một xã hội có nhân lực, vật lực.



Việc chúa Nguyễn sắc tứ tên Thiên Mục Tự cho chùa (1790) chính là sự khẳng định chủ quyền pháp lý của ông cha ta từ rất sớm trên mảnh đất phương Nam mới khai phá.

Câu chuyện phản ánh sinh động một giai đoạn đầy biến động, chiến tranh liên miên giữa hai tập đoàn phong kiến Tây Sơn - Nguyễn Ánh vào giữa cuối thế kỷ XVIII ở phương Nam (1776-1786?), làm chúng ta liên tưởng đến sự tích sông Song Ma hay Tình Trinh giang (tức sông Đôi Ma ở ranh giới hai xã Long Sơn và Long Cang, Cần Đức) mà một số chi tiết được Trịnh Hoài Đức ghi trong sách *Gia Định thành thông chí*, qua đó phản ánh vùng Cần Đức từng là địa bàn giao tranh ác liệt của hai thế lực phong kiến này trong lịch sử dân tộc.

Chùa Thiên Mục nay được trùng tu khang trang, dù trở nên khác xưa nhưng vẫn lưu giữ những di vật lịch sử cùng truyền thuyết văn hóa trong dân gian, phản ánh đậm nét lịch sử khai phá đất phương Nam.

Trải qua bao thăng trầm lịch sử, chùa không những là nơi sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo, đáp ứng nhu cầu tâm linh, đời sống tinh thần của cộng đồng, mà nay với phương châm sống “tốt đời đẹp đạo” chùa còn là một địa chỉ của các hoạt động văn hóa, xã hội và từ thiện ở địa phương.

Chùa Thiên Mục (Tân Trạch, Cần Đức) với những chứng cứ tư liệu và hiện vật cùng những yếu tố văn hóa phi vật thể phản ánh giá trị lịch sử - văn hóa xứng đáng là một ngôi “danh lam cổ tự” ở miền Nam. 🌸



Bửu Phong cổ tự ở Đồng Nai

CHÙA CỔ BỬU PHONG

HỮU CHÍ

Trong số 500 ngôi chùa nằm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, chùa Bửu Phong là một trong 3 ngôi chùa có niên đại lâu đời nhất của tỉnh. Chùa Long Thiên, khai sơn năm 1664, chùa Đại Giác, khai sơn năm 1665, chùa Bửu Phong, khai sơn năm 1676, đều nằm trên địa bàn TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Chùa Bửu Phong nằm trên ngọn núi Bửu Long, cao khoảng 40m, thuộc phường Bửu Long, cách TP Biên Hòa 5km. Mặt chính của chùa quay về hướng Đông, từ đây nhìn xuống sân bay Biên Hòa, Văn Miếu Trấn Biên và những ô ruộng xanh tươi, về hướng Tây cách sau chùa khoảng 500m có sông Đồng Nai uốn khúc. Bên trái của chùa có đá Thanh Long (còn gọi là Hàm Rồng), bên phải có hang Bạch Hổ và đài Tam Thế Phật. Trước đây, du khách viếng chùa đều phải leo lên 99 bậc đá, nay đã có đường lên đến sân chùa cho du khách đi xe máy.

Theo tài liệu của Giáo hội Phật giáo Thành phố Biên Hòa thì vào giữa thế kỷ thứ XVII, có 3 nhà sư dòng phái Lâm Tế

từ miền Trung đến Đồng Nai hoằng hóa đạo pháp. Chùa Đại Giác, chùa Long Thiền và chùa Bửu Phong là ba ngôi chùa cổ nhất, ghi lại những dấu tích đầu tiên của người Việt trong công cuộc mở mang đất nước và truyền bá đạo Phật cho vùng đất mới phương Nam.

Bửu Phong cổ tự đã trải qua các đời tổ:

- Tổ khai sơn: Bửu Phong Thiền sư.
- Tổ thứ hai: Thiền sư Thành Chí, pháp danh Pháp Thông Thiền Hải thuộc dòng Lâm Tế chánh tông đời thứ 34.
- Tổ thứ ba: Đại lão Hòa thượng pháp hiệu Tổ Tông, tự là Diên Quang.
- Tổ thứ tư: Đại lão Hòa thượng Tiên Căn, tự là Từ Nhượng.
- Tổ thứ năm: Đại lão Hòa thượng pháp hiệu Tiên Trí tự Quảng Thông.
- Tổ thứ sáu: Đại lão Hòa thượng Tiên Hiện tự Giáp Minh.
- Tổ thứ bảy: Đại sư Minh Hỷ tự Thiên Duyệt.
- Tổ thứ tám: Đại lão Hòa thượng Pháp Truyền tự Chơn Ý.
- Tổ thứ chín: Đại lão Hòa thượng pháp hiệu Như Truyền.
- Tổ thứ mười: Đại sư Bửu Thanh.
- Tổ thứ mười một: Đại sư Huệ Quang.
- Tổ thứ mười hai: Hòa thượng pháp hiệu Thiện Giáo.
- Tổ thứ mười ba: Hòa thượng Thích Huệ Thành, Tăng Thống Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam.

Năm 1972, Hòa thượng Huệ Thành công cử Ni sư Thích nữ Huệ Hương thay mặt Ngài quản lý và phát triển chùa Bửu Phong.

Năm 1988, Ni sư Huệ Hương chính thức trụ trì chùa Bửu Phong cho đến nay.

Chùa Bửu Phong thuở ban đầu là một am tranh thờ Phật do Thiền sư Bửu Phong dựng năm 1676, đến năm 1678 một nhóm dân binh Trung Quốc, thuộc hạ của Tổng lãnh binh Trần Thượng Xuyên nhà Minh chống Thanh triều thất bại, thoát chạy tìm đến chùa xin tị nạn, sau đó xây dựng lại bằng gạch ngói và thỉnh đại sư chùa Hoàng Long, hiệu Thành Chí đến trụ trì.

Chùa Bửu Phong được trùng tu nhiều lần:

Năm 1829, Tham tướng Nguyễn Văn Hiệp và Hương bảo Nguyễn Văn Tâm đã tổ chức xây cất mở rộng ngôi chùa.

Năm 1869, Hoà thượng Pháp Truyền tự Chơn Ý tu sửa lại nhà thờ tổ, giảng đường, trang trí lại nội thất, chạm khắc lại các bức hoành phi, liễn đối.

Năm 1944, Hoà thượng Huệ Quang lợp lại mái ngói chánh điện, mở rộng hậu đường, xây dựng liêu phòng ni phái, tách biệt với nhà dưỡng tăng.

Năm 1963, Yết Ma Thiện Giáo trang trí lại giảng đường và xây đài Quan Thế Âm trước chùa.

Năm 1964, Đại lão Hoà thượng Tăng thống Huệ Thành xây thêm đài Tam Thế Phật trên cụm tảng đá thiên nhiên xếp chồng lên nhau ở phía bên trái của ngôi chùa và điện Linh Sơn Thánh Mẫu.

Từ năm 1974 đến nay, chùa Bửu Phong trở thành chùa ni, chỉ có các sư cô ở tu tập. Ni sư Huệ Hương đã không ngừng sửa chữa và trang trí để ngôi chùa được trang nghiêm.

Vào các năm 1986, 1989, Ni sư Huệ Hương cho làm mới hệ thống cửa ra vào phía Nam chùa, trang trí lại toàn bộ hệ thống hoành phi, liễn đối, bao lam, hương án, bệ thờ, xây cất tượng Phật bà Quan Âm, tượng Di Lặc, xây dựng mới Tịnh thất thờ Xá lợi Phật,... Giữa năm 2005, ni sư tiếp tục cho trùng tu nhà thờ tổ, chánh điện và xây dựng, sửa chữa thêm một số hạng mục trong khuôn viên chùa đã bị hư hỏng. Trong đó, có hai con rồng uốn mình phủ phục hai bên bậc thang lên chùa.

Năm 2009, trước tình trạng xuống cấp nghiêm trọng, sự xâm hại của mối mọt và rêu mốc lên hệ thống các cấu kiện gỗ, Ban Quản lý Di tích và Danh thắng tỉnh Đồng Nai thực hiện tu bổ tôn tạo các hạng mục nhà giảng, điện Phật nhập Niết bàn,...

Lần cuối cùng là vào năm 2013, do nhà tăng và giảng đường bị xuống cấp nghiêm trọng, đặc biệt là hệ thống mái nhà chịu lực kém, ngói bị trôi dạt, nứt vỡ nên hiện tượng thấm, dột vào mùa mưa ảnh hưởng đến các hiện vật gốc của di tích. Ban Quản lý Di

tích và Danh thắng tỉnh Đồng Nai đã thực hiện tu bổ, tôn tạo hạng mục nhà tăng và nhà giảng.

Từ kiến trúc kiểu *chữ Tam* gồm chánh điện, giảng đường và nhà thờ tổ, sau nhiều lần trùng tu, chùa chuyển thành kiểu kiến trúc *chữ Đinh* do thêm nhà dưỡng tăng, nhà khách, nhà bếp, nhà cốt, miếu Bà Chúa Xứ, hệ thống thờ trong khuôn viên, đường nội bộ,... và các bảo tháp bên hông chùa.

Trung tâm ngôi chánh điện thờ Phật Di Đà Tam Tôn, Đức Phật Thích Ca, Ngọc Hoàng thượng đế, Bồ Tát Văn Thù, Bồ Tát Phổ Hiền. Hai bên tả hữu thờ Quan Công và Tổ sư Đạt Ma. Ngoài ra còn có hương án thờ Bồ tát Di Lặc, Bồ tát Địa Tạng và bàn thờ Thập Điện Diêm Vương. Đặc biệt, ngôi bảo tháp sau chánh điện thờ Xá Lợi Phật,

Cổng chùa xây bằng gạch thẻ, mái lợp ngói ống mặt trước có ghi 4 chữ Hán “Bửu Phong Cổ Tự”, dưới ghi 1676 (năm xây dựng của chùa). Phía dưới có bậc đá tam cấp, tiếp đến một con đường nhỏ về hướng Đông khoảng 30m dẫn đến sân chùa. Trước chùa có tượng Phật Bà Quan Âm Nam Hải đứng trên đài sen và cách khoảng 20m là giếng nước Vua Gia Long. Theo truyền thuyết cho rằng trên đường bôn tẩu, Nguyễn Ánh có dừng chân nơi đây và cho đào một cái giếng lấy nước dùng. Trước tượng Phật là 3 ngôi bảo tháp hình bát giác, 4 tầng xây bằng đá xanh, sau tượng Phật Bà là cột phướn cao 5m bằng sắt rồng.

Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức đã từng nói đến sự uy nghi, kỳ ảo của nơi thiền lâm này: “*Núi Bửu Phong phía Tây Nam ngó xuống Đại Giang, hộ vệ phía sau núi Long Ẩn, suối bàu tắm nhuần, dẫn tưới ruộng nương. Trên núi có chùa Bửu Phong, phía tả có đá long đầu đứng sừng, phía hữu có đá thiền sàng la liệt, khói mây man mác, cây cối sum suê*”.

Bửu Phong Cổ Tự vẫn còn giữ được một số cổ vật, gồm có: 14 câu liễn đối bằng gỗ, 9 bức hoành phi bằng gỗ, kinh sử sách nhà chùa, 1 cặp nai vàng bằng gỗ cao 0,50m, một số chén đĩa sứ cổ đời Thanh, Xá Lợi Phật, đầu phướn cổ.

Nghệ thuật trang trí chùa Bửu Phong tập trung nhiều ở mặt chính điện như một đặc điểm riêng biệt, nổi bật mà các ngôi chùa khác

ở Đồng Nai không có. Với đề tài phong phú, bằng nghệ thuật ghép sành sứ độc đáo thường thấy ở công trình kiến trúc cổ tại Huế đã làm cho kiến trúc chùa mang một phong thái khác lạ. Bằng bàn tay tài hoa của các nghệ nhân, đề tài trong kiến



Tượng Phật Bà Quan Âm Nam Hải

trúc trang trí của chùa Bửu Phong thể hiện khát vọng mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, cầu cho quốc thái, dân an, cuộc sống thịnh vượng, giàu sang, phú quý, tài lộc nhưng thanh tao, bình dị,...

Xung quanh chùa có nhiều cây cối mọc um tùm, rậm rạp. Nhiều tảng đá to nhỏ tạo hình kỳ dị. Tảng nhỏ có hình như voi, thấp như rùa, cá và nhiều pho tượng lộ thiên khá lớn. Cảnh sắc thiên nhiên nơi đây đã tạo cho chùa một không gian cách biệt, thoáng đãng, thanh tịnh.

Ngày nay, chùa Bửu Phong không chỉ truyền bá Phật pháp mà còn góp phần lưu giữ nét đặc sắc về kiến trúc đình chùa trong văn hóa dân tộc; đồng thời là địa chỉ tham quan, du ngoạn, sinh hoạt văn hóa tinh thần cho người dân trong tỉnh. Đặc biệt, trong những năm qua, phát huy chánh pháp giáo lý từ bi, bác ái của đạo Phật, các tăng ni, Phật tử trong chùa đã tích cực tham gia nhiều phong trào từ thiện - xã hội như: cứu trợ nạn nhân bị thiên tai lũ lụt trong và ngoài tỉnh, tặng quà, học bổng cho học sinh nghèo trong những ngày lễ, tết; khám, chữa bệnh, phát thuốc miễn phí cho người nghèo; thăm hỏi, tặng quà bệnh nhân nghèo; nuôi nhiều trẻ em lang thang và người già neo đơn không nơi nương thân; tổ chức đãi cơm chay miễn phí vào những ngày lễ lớn như Rằm tháng riêng, Rằm tháng bảy, Rằm tháng mười,...

Với nhiều giá trị về lịch sử, văn hóa vật thể, phi vật thể hiện có, tháng 4 năm 1991, chùa Bửu Phong được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia. 🌸

MÙA VU LAN

NHỚ LẠI NGÔI CHÙA DI ĐỘNG

TUỆ QUÁN

Ngay nơi bản thân của mỗi người, đều sẵn một vị Phật, nhưng không ai chịu nhận. Bao nhiêu Phật, Tổ ra đời, thuyết ngàn kinh muôn luận, cũng không ngoài chỉ cho mọi người nhận ra vị Phật nơi chính bản thân mình, không phải cầu tìm ở nơi khác.

Ngôi chùa nào lại di động? Nghe lạ quá! Chẳng lẽ chùa xây trên đảo biển rồi bị dịch chuyển bởi sóng nước? Hay là chùa được đặt trên một phương tiện vận chuyển như xe vận tải hay trên một toa tàu?...

Ngày xưa, khi ngài Đôn Hà Thiên Nhiên (*Nổi tiếng trong giai thoại đốt tượng Phật để khai thị cho vị Viện chủ*), lúc mới về tông lâm, một hôm Thổ Thạch Đầu bảo chúng:

- Ngày mai cắt cỏ trước điện Phật.



Sáng hôm sau, đại chúng mỗi người cầm liềm, cầm cuốc đến trước chùa làm cỏ. Chỉ riêng Sư lấy thau múc nước gội đầu, đến quỳ gối trước Hòa thượng. Thạch Đầu thấy thế cười, liền cạo tóc cho Sư.

Tặng chúng theo tiếng chạy theo ngôi chùa bên ngoài, riêng Sư đã thấy ngôi chùa nơi bản thân mình rồi đó! Đúng là ngôi Đại Hùng Bửu Điện trang nghiêm, có Phật hiện tiền, đang tỏa sáu đạo hào quang!

Một ngôi chùa luôn đem lại lợi ích, không những cho con người mà còn cho hàm linh muôn thú xung quanh nơi trú xứ. Bất cứ ngôi chùa nào, dù lớn nhỏ, đều có tôn tượng Đức Phật trang nghiêm để mọi người chiêm ngưỡng, đánh lễ, cầu gia hộ,... Một ngôi chùa không có Phật thì sẽ trở thành Tiểu Lôi Âm cho ma quỷ lộng hành, tác oai, tác quái, lừa gạt mọi người. Ai không nhận ra vị Phật nơi ngôi chùa tứ đại này thì dễ bị quỷ thần chiếm ngự, tạo tác tạo nghiệp, cùng theo đó theo nhân quả mà vào đường dữ, nhiều kiếp trầm luân.

Hãy xem Tổ Triệu Châu khai thị cho học nhân:

Có vị tăng đến hỏi Tổ Triệu Châu:

- Thưa hòa thượng, Phật ở đâu?

- Ở trong điện.

- Con không hỏi tượng Phật bằng bùn đất đắp thành đó.

- Ừ. Ta cũng không nói ông Phật đó.

- Vậy cho con hỏi lại, Phật ở đâu?

- Ở trong điện.

Vị tăng ngẩn ngơ, không lãnh hội được.

Vậy đó, dù là một vị tăng, có duyên lớn được gặp bậc thiện tri thức khai thị, nhưng cũng không dễ nhận ra. Biết bao giờ mới thôi rong ruổi tìm cầu, ngay lời khai thị, thậm nhận lại vị Phật xưa luôn sẵn nơi ngôi Già lam thanh tịnh này!

Lẽ thường là như vậy sao? Cứ mong cầu xa xôi, cứ tìm kiếm tận đâu đâu, còn cái gần gũi sát bên thì lại bỏ quên, chẳng đoái hoài. Chẳng nói riêng ai, ngay cả loài người, khoa học ngày

nay tiến bộ vượt bậc, chế tạo phi thuyền bay vào không gian, những viễn vọng kính tối tân, thám hiểm vũ trụ xa xăm cách trái đất hàng tỉ năm ánh sáng, nhưng riêng dưới chân mình là trái đất mà loài người đang sinh sống, sự hiểu biết chắc cũng chưa có bao nhiêu! Con người cứ thích phóng ra ngoài tìm cầu, mà việc trước mắt lại để lằm qua. Thật giống như thấy đến cả Mặt Trăng, sao Hỏa, nhưng lông mi trước mắt lại không thể thấy!

Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác sau khi chứng đạo, nói rằng:

*Vô minh thực tánh tức Phật tánh
Ảo hóa không thân tức Pháp thân
Tánh thật vô minh tức Phật Tánh
Thân không ảo hóa tức Pháp thân*

Chứng Đạo Ca

Ngay nơi thân giả tạm, huyền hóa này cũng chính là Pháp Thân Như Lai thanh tịnh. Điều này có lẽ làm giật mình không ít người!

Người đọc kinh Phật đều biết thân này là thân giả tạm do tứ đại là bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa hợp thành. Rồi sau lại được học thêm: Ngoài tứ đại (Địa Thủy Hỏa Phong), ngay nơi thân này còn có thêm ba đại nữa là: Không Đại, Kiến Đại và Thức Đại. Hợp thành đủ bảy báu: Địa - Thủy - Hỏa - Phong - Không - Kiến - Thức, mà trong kinh Lăng Nghiêm đã chỉ ra cụ thể. Thất Đại hay Thất Bảo này, cùng khắp Pháp Giới, không hề chướng ngại, tùy theo nghiệp thức chúng sanh mà biến hiện.

Ngay nơi bản thân của mỗi người, đều sẵn một vị Phật, nhưng không ai chịu nhận. Bao nhiêu Phật, Tổ ra đời, thuyết ngàn kinh muôn luận, cũng không ngoài chỉ cho mọi người nhận ra vị Phật nơi chính bản thân mình, không phải cầu tìm ở nơi khác.

Phật nói: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Chắc ai cũng tin lời Phật dạy, không nghi ngờ gì, nhưng khi xác quyết lại Phật nơi mình, thì lại do dự, tần ngần,...

Bồ tát Thường Bất Khinh trong kinh Pháp Hoa, gặp ai cũng chấp tay xá lạy rồi nói: *Tôi xin lạy các ngài, các ngài đều là Phật.*

Nhưng chẳng có ai tin, thậm chí cho ngài là không bình thường, có người còn xua đuổi và lấy đất đá ném ngài!

Một khi chưa nhận ra vị Phật nơi chính mình, mọi việc thật rối bời. Chư Tổ nói: *Không rõ Bốn Tâm, học đạo vô ích!* Lời này thật đáng ghi nhớ! Mà Bốn Tâm là gì? Chắc cũng giống câu hỏi: *Phật là gì?*, hoặc: *Đạo ở đâu?* Chưa rõ được, nơi ngôi chùa di động tuyệt vời này, trở thành hang ổ cho ma vương chiếm ngự, ngoại đạo lộng hành.

Bồ tát Văn Thù, hiện thân qua đồng tử Quân Đề, để lại bài kệ dạy ngài Văn Hỷ:

*Trên mặt không sân vật cúng dường
Trong miệng không sân xuất diệu hương
Trong tâm không sân là châu báu
Không nhớ không nhiễm tức Chơn Thường*

Được như vậy, mới đúng là biết trang nghiêm ngôi chùa di động này! Quan trọng nhất, vẫn là phải nhận ra vị Phật đang thường trú nơi thân tứ đại này.

Thử ngẫm xem lại, nơi thân tứ đại này, tại sao lại không chịu nhận là một ngôi chùa? Có thiếu gì nào? Có sẵn Phật xưa, mà Đức Phật đã thốt lên lúc thành đạo dưới cội Bồ đề: *Lạ thay! Tất cả chúng sanh đều đầy đủ đức tướng Như Lai.* Nơi ngôi chùa này, có Phật, có Bồ tát, có Hộ pháp Già lam, có tăng, có tứ chúng vây quanh, biết thuyết pháp, biết làm lợi cho mọi người. Bồ tát Văn Thù biểu hiện cho trí tuệ, cầm kiếm huệ chặt đứt những tình chấp vô minh, phá dẹp lưới mê, hàng phục ngoại đạo. Bồ tát Quán Thế Âm biểu hiện cho lòng từ bi, cảm thông những khổ đau nơi cõi Ta bà, tùy duyên phổ hiện, ứng hóa ba mươi sáu thân, khi làm Phật, khi làm vua, khi làm tể tướng, khi làm cư sĩ, khi vào thân rồng,... vì lợi ích mà thuyết pháp. Tăng biểu hiện cho sự hòa hợp. Thân này hòa hợp vi diệu, sáu căn dung thông, gọi là: *Một Minh tinh sinh ra sáu hòa hợp*, ứng hóa vô cùng. Nếu không hòa hợp, tương giao, lẽ ra mắt chỉ biết thấy, tai chỉ biết nghe, thân chỉ biết xúc chạm. Vì sao

khi tai nghe người hô cháy nhà, mắt thấy lửa cháy, miệng lại la lên Cháy! Cháy! Và chân vùng bỏ chạy? Thân này thi triển thần thông kỳ diệu suốt ngày, mọi người không nhận ra, lại thấy bình thường, nên mới tìm xem những trò ảo thuật, những điều kỳ lạ bên ngoài, do xảo thuật làm ra, như chuyện phim trên màn ảnh,...

Ngày trước, ba vị thiền sư Nam Tuyên, Quy Tông và Ma Cốc cùng nhau đi tham vấn Tổ Cảnh Sơn. Trên đường gặp một quán nước, ba người đồng vào ngồi. Bà già chủ quán nấu một bình trà, bưng đến hỏi:

- Hòa thượng nào có thần thông thì uống trà?

Ba người nhìn nhau chưa biết làm gì.

Bà già liền bảo:- Xem kẻ già này trình thần thông đây.

Nói xong bà vén tay áo, cầm nghiêng bình rót trà vào từng chung, rồi đi.

Chà! Thần thông gì đơn giản, bình dị như vậy. Ai chịu nhận!

Cư sĩ Bàn Long Uẩn là một người ngộ lý thiền, đã trình bài kệ chỗ sinh kế của mình đến Tổ Thạch Đầu và được Tổ chấp nhận:

<i>Nhật dụng sự vô biệt</i>	Hằng ngày không việc khác
<i>Duy ngô tự ngẫu hài</i>	Chỉ tôi tự biết hay
<i>Đầu đầu phi thủ xả</i>	Vật vật chẳng bỏ lấy
<i>Xú xú vật tương oai</i>	Chỗ chỗ nào trái bày
<i>Châu tử thùi vi hiệu</i>	Đỏ tía gì làm hiệu
<i>Khutu sơn tuyệt điểm ai</i>	Núi gò bật trần ai
<i>Thần thông tịnh diệu dụng</i>	Thần thông cùng diệu dụng
<i>Vận thủy cập ban sai.</i>	Gánh nước bữa củi tài.

Người ngộ lý thiền, ứng dụng vào cuộc sống thường nhật bình thường, giản dị, đâu có cầu kỳ, cao siêu gì!

Thiền sư Thần Tán sau khi gặp Tổ Bá Trượng chỉ dạy và khai ngộ. Ngài trở về quê hầu hạ bốn sư. Một hôm, nhân khi bốn sư tắm, bảo Sư kỳ lưng. Sư bèn vỗ vào lưng bốn sư nói:

- Chỗ điện Phật đẹp mà Phật chẳng thánh.

Bốn sư xoay đầu ngó lại.

Sư nói tiếp:

- Phật tuy chẳng thánh vẫn hay phóng quang.

Sư tùy duyên, tùy lúc cố gắng giúp bổn sư nhận ra, nhưng khó thật!

Lại một hôm, bổn sư ngồi trong cửa sổ xem kinh, có con ong chui đầu vào tấm giấy bóng dán ở cửa sổ tìm lối ra. Sư trông thấy nói:

- Thế giới thên thang như thế mà chẳng chịu ra, dùi đầu vào giấy cũ biết năm nào ra được?

Sư liền nói bài kệ:

Không môn bất khẩn xuất

Đầu song dã thái si

Bách niên tán cổ chỉ

Hà nhật xuất đầu thì?

Dịch:

Cửa không chẳng chịu ra

Quá ngu chui cửa sổ

Giấy cũ trăm năm dùi

Ngày nào dùi được phủng?

Bổn sư để kinh xuống hỏi:

- Người đi hành khước gặp người nào, ta trước sau nghe người nói lời dị thường?

Sư thưa:

- Con nhờ ơn Hòa thượng Bá Trượng chỉ dạy được chỗ thôi dứt, nay muốn đáp lại đức từ bi.

Bổn sư bèn bảo chúng đến giờ trai, thỉnh Sư thuyết pháp. Sư lên tòa đề cao môn phong của Bá Trượng, nói:

- Linh Hòa ngọc sáng quang riêng chiếu vượt khỏi căn trần, bày hiện chân thường chẳng câu nệ văn tự. Tâm tánh không nhiễm vốn tự viên thành, chỉ lìa vọng duyên tức như như Phật.

Bổn sư nghe câu này liền cảm ngộ, bảo:

- Có khi nào Lão tăng nghe được việc tốt thế này!

Ngài Thần Tán ứng dụng phẩm Phổ Môn quá hay, mà bổn sư của ngài xưa nay cũng ít có. Bỏ được ngã chấp của một vị thầy,

sẵn sàng chịu bước xuống học đệ tử của mình, đem lại lợi ích cho cả thầy lẫn trò, thật là tấm gương xưa nay hiếm có.

Câu chuyện bên Nhật Bản, trong năm có một ngày lễ lớn, các chùa đều đem kinh sách ra phơi, thành một lễ hội phơi kinh sách truyền thống (*Mục đích là đem kinh sách phơi trong ngày trời nắng để tránh ẩm mốc*). Ngày lễ này, người dân tụ hội về núi rất đông, họ đồn nhau và tin rằng nhờ làn gió núi thổi qua kinh sách bay đến, mình sẽ được thông tuệ, có nhiều phước báu. Có vị thiền sư, ngày hôm ấy cũng lên núi và cởi trần nằm phơi bụng trên tảng đá. Nhiều người thấy chướng mắt, nhưng cũng hiếu kỳ hỏi sư đang làm gì. Sư trả lời rằng tôi cũng đang phơi kinh. Mọi người cho rằng một ông tăng khùng, bực bội bỏ đi. Sư nói rằng: *Đối với những cuốn kinh cũ mục, lại hít hà cho là kỳ diệu. Còn với bộ kinh sống động, biết đi lại, biết nói pháp, biết lay Phật, biết làm đủ mọi Phật sự, lợi ích vô cùng, ... lại coi thường, không đếm xỉa đến. Thật đáng buồn!* Đa số mọi người, chắc cũng ít ai chịu nhận bộ kinh sống kỳ diệu này! Lỡ bực bực chân thật như vậy, lại bị uổng qua!

Phần đông mọi người hay ỷ lại, thích dựa dẫm, mong cầu những điều kỳ bí xa xôi. Do không rõ nên hay cầu Trời, khẩn Phật. Ngày xưa thì thờ lửa, mưa, gió, sấm, chớp, ... Ngày nay, tiến bộ hơn, nhưng vẫn chưa tin nơi chính bản thân mình. Do chưa nhận ra chính mình vốn sẵn Phật tâm, nên thành lãng tử nghèo khó lang thang. Đức Phật thuyết qua nhiều kinh điển, cặn kẽ chỉ bày, rớt ráo lại cũng không ngoài điều duy nhất: Nhận lại Phật tâm vốn ngay nơi thân tâm một trượng sáu này. Bao nhiêu kinh luận khác, cũng là tùy duyên khai ngộ, tùy thuận căn cơ, phá những lớp chấp mê lầm của con người... Tất cả chỉ là xoay quanh điều hoài bão ban đầu nơi cõi Bồ đề, ngày đức Phật sáng tỏ lẽ Chơn Thường. Nhiều người thậm chí thuộc lòng nhiều bộ kinh, đem ra giảng lại cho mọi người, nhưng tự hỏi lại đã ngộ Bản Tâm chưa thì tự thâm tâm hẳn còn e ngại! Phật Tổ đâu hề che giấu, ví như kinh Pháp Hoa, được xưng tán như là vua của các kinh, đức Phật ra đời vì một đại sự



nhân duyên, Khai - Thị - Ngộ - Nhập Tri Kiến Phật cho mọi người. Vậy là đầy đủ lắm rồi. Và điều gì khó khăn khiến người đời nay khó lĩnh hội?

Vua Trần Thái Tông thuở ban đầu lòng còn trĩu nặng tâm tư, triều chính một tay Trần Thủ Độ nắm giữ, mới lên núi Yên Tử gặp thiền sư Trúc Lâm, từ bỏ ngai vàng, xin ở lại học Phật. Thiền Lão nói với vua: *Phật không có ở núi, Phật ở nơi bệ hạ*. Duyên chưa thể ở chùa, ngài đành trở về, trở thành một vị vua cư sĩ, ngoài công việc triều chính, vẫn không quên lời dạy của Thiền Lão, chuyên tâm hành trì nội điển của Phật, trở thành một vị vua ngộ đạo.

Sáu cửa vào động Thiếu Thất (Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma), hay sáu đường Thần Quang chưa từng cách dứt, là những ý ngầm nhắc người học đạo nhận lại ánh sáng Bát Nhã nơi thân tâm này, từ sáu căn phóng quang, chiếu rọi khắp các cảnh giới, chẳng phải từ nơi khác mà được. Nhận lại được thì thân tâm này trở thành ngôi Thất Bảo trang nghiêm, lợi mình lợi người đầy đủ. Không nhận được, thì trở thành đình hoang miếu lạnh cho thân quở lộng hành.

Phật thành đạo, chuyển pháp luân. Từ nơi thân tâm ấy, ngài đi khắp nơi, thuyết pháp. Phật thuyết pháp cho mọi người, mọi người cũng dùng nơi thân tâm này nghe, lãnh hội. Rồi cũng chính nơi thân tâm này tu hành, chuyển hóa. Kinh Phật ghi lại, tất cả các vị Phật xưa đều thành đạo ở cõi người, ngay nơi cõi Ta bà mọi người đang sống đây, chẳng phải ở cõi Trời hay một cõi nào khác. Vậy thì nếu rời thân tâm này, rời cõi này để tu hành, học đạo, là đã không đúng với con đường chư Phật, Tổ đã đi, là đã thấy không thực tế rồi. Vậy hãy kiến lập nơi thân tâm này một ngôi chùa sống động! Suy ngẫm kỹ càng, tham vấn khắp nơi, tìm cho ra vị Phật ấy là ai? Mới thực hiện được: Tự giác - Giác tha, lợi ích bản thân, rồi đem lại lợi ích cho bao người! Ngôi chùa này biết đi khắp nơi, biết hàng phục ngoại đạo, biết chia sẻ, biết cảm thông, biết lan tỏa và nhân ra bao nhiêu ngôi chùa khác. Hãy trang nghiêm ngôi chùa này, mới là không phỉ báng Pháp, làm lợi ích cùng khắp, rất thực tế nơi cuộc sống hiện tại này. Để khắp nơi đều có chùa, đi đâu cũng gặp chùa. Mà kỳ thật, chùa đang có mặt khắp nơi, cùng khắp, chỉ là phải biết rước Phật hiện tiền nơi Chánh điện!

Kết lại, xin mượn một công án độc đáo của Đức Thế Tôn:

Xưa kia Thế Tôn tu hành nơi nhân địa, rũ tóc ra che lên đất sinh, dâng hoa cúng dường Phật Nhiên Đăng. Phật Nhiên Đăng chỉ chỗ đất trải tóc đó nói: Miếng đất này nên lập một ngôi chùa.

Khi ấy trong chúng có một trưởng giả đem cây nêu cắm ngay chỗ đó rằng: Kiến lập ngôi chùa xong!

Bấy giờ chư Thiên cùng nhau rải hoa tán thán.

Trưởng giả quả là tài tình, xứng đáng là đệ tử Phật! Ai được như trưởng giả ấy, mới thật sự biết đền ơn Phật!

Ai từng khóc? Cung đàn nào lỡ nhịp?

Kiếp nhân sinh, bao ước vọng tàn phai!

Về lặng lẽ, ngay thân tâm trần trụi,

Kiến lập ngôi chùa - đạm bạc, tiêu dao... 🌸

Sài Gòn - Tháng 6-2020



CHÁNH NGŨ: GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG BẠO HÀNH BẰNG LỜI NÓI

LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG

Chánh ngữ là một trong tám yếu tố của Bát chánh đạo bao gồm: Chánh kiến (P: *sammādiṭṭhi*, C: 正見), Chánh tư duy (P: *sammāsaṅkappa*, C: 正思惟), Chánh ngữ (P: *sammāvācā*, C: 正語), Chánh nghiệp (P: *sammākammanta*, C: 正業), Chánh mạng (P: *sammā-ājīva*, C: 正命), Chánh tinh tấn (P: *sammāvāyāmo*, C: 正精進), Chánh niệm (P: *sammasati*, C: 正念), Chánh định (P:

samāsamādhī, C: 正定). Tám yếu tố với mục đích là phát triển và kiện toàn ba khía cạnh cốt yếu trong sự tu tập gồm: Giới-định-tuệ, trong đó Chánh ngữ là một trong ba chi phần (Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng) thuộc về giới.

Chánh ngữ được hiểu là lời nói chân chánh. Đức Phật đã coi việc rèn luyện chánh ngữ rất quan trọng đến sự phát triển cá tính và tâm linh. Ngài dạy,

chánh ngữ có bốn đặc tính: chúng là những lời nói chân thật; chúng khiến người ta phấn khởi; chúng nhẹ nhàng, không thô lỗ hay cộc cằn; chúng khiêm cung, không vô ích hay vô nghĩa¹. Chánh ngữ trong Tứ diệu đế giống với điều đạo đức thứ tư trong năm điều đạo đức (ngũ giới) gồm có bốn phương diện: Lời nói đúng với sự thật; lời nói xây dựng và đoàn kết; lời nói có văn hóa; lời nói có giá trị và mang lại lợi ích. Như vậy, giới thứ tư này không chỉ không được nói dối mà còn có ba phương diện được xem là rất quan trọng trong truyền thông.

Trong xã hội ngày nay, khi mà “truyền thông có một sức mạnh, sự tương tác rất cao trong thiết chế xã hội hiện tại, nó định hướng dư luận, điều tiết xã hội, giáo dục xã hội... không đơn giản”². Do đó, những lời nói

dối, lời nói không mang tính xây dựng, những lời nói vô văn hóa, không mang lại lợi ích như bịa đặt, nói xấu người khác; vu khống, hăm dọa; đăng những thông tin không đúng, sai với sự thật lên mạng xã hội,... chính là một trong những dạng bạo hành gây ra những hiểm họa không thể lường được.

Do đó, cần phải chấn chỉnh lại tình trạng này, không thể để hành vi bạo hành trên mạng xã hội cứ mặc sức hoành hành, ngày càng gia tăng và ra sức tàn phá các giá trị, nền tảng xã hội, gây hại cho rất nhiều người, làm suy thoái các giá trị đạo đức của con người cũng như xã hội³.

Theo cách chấn chỉnh của Phật giáo là vấn đề giáo dục đạo đức cho mọi người thông qua việc thực hành chánh ngữ, dùng những lời nói đúng với sự thật; lời nói xây dựng và đoàn kết; lời nói có văn hóa và nhân cách; lời

1. Henepola Gunaratana (2009), *Bát chánh đạo con đường đến hạnh phúc*, Diệu Liên Lý Thu Linh (dịch), Nxb Phương Đông, tr. 151.

2. Thích Nhật Từ (2019), *Quan điểm Phật giáo về cách mạng công nghiệp 4.0 & môi trường bền vững*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 65.

3. Vukhông, nói xấu trên mạng xã hội: Chẳng lẽ bó tay! <http://ptbeta.mastercms.org/vu-khong-noi-xau-tren-mang-xa-hoi-chang-le-bo-tay-559613.html>. Truy cập ngày 26 thg 12, 2019.

nói có giá trị và mang lại lợi ích trong đời sống, trong các mối quan hệ xã hội là để phát triển những giá trị đạo đức con người cũng chính là để đẩy lùi nạn bạo hành bằng lời nói.

Lời nói đúng với sự thật: Đặc tính đầu tiên của chánh ngữ

“Đức Phật dạy chúng ta đừng bao giờ nói dối dẫu vì lợi ích của bản thân, hay lợi ích của ai đó, hay vì bất cứ sự lợi ích gì”⁴. Nói đúng sự thật để tạo uy tín cho người phát ngôn, tránh được sự hiểu lầm, để giá trị của sự thật được hiển bày. Đức Phật đã đưa ra những tình huống mà Ngài nói hay không nói. Nếu lời nói nào không như thật, không có mục đích, khiến những người khác không ưa, không thích thì Ngài không nói. Lời nói nào đúng sự thật, nhưng không có mục đích và khiến những người khác không ưa, không thích thì Ngài không nói. Và lời nói nào như thật, có mục đích, nhưng khiến những người khác không

ưa, không thích thì đức Phật vẫn chọn thời điểm thích hợp để nói. Lời nói nào không như thật, không có mục đích, nhưng lại khiến những người khác ưa thích, dù vậy đức Phật vẫn quyết không nói. Lời nói nào như thật nhưng không có mục đích, và được những người khác ưa thích, đức Phật vẫn không nói. Và lời nói nào như thật, có mục đích, được những người khác ưa thích thì đức Phật tuyên bố⁵.

Với đặc tính đầu tiên của chánh ngữ là lời nói đúng với sự thật, đức Phật muốn con người phải biết tôn trọng nhau trong các mối tương tác bằng lời nói, với uy tín rằng, những gì mình nói không bao giờ là giả dối, bịa chuyện, không có nói cho có, có biến thành không... vì những thù dật, mô tả sự vật hiện tượng không đúng với bản chất của chúng sẽ làm cho người phát ngôn mất đi uy tín đối với mọi người cùng với những hậu quả không lường đặng sau những phát ngôn không đúng sự thật.

4. Henepola Gunaratana (2009), *Bát chánh đạo con đường đến hạnh phúc*, Diệu Liên Lý Thu Linh dịch, Nxb Phương Đông, tr. 154.

5. *Kinh Trung Bộ*, tập I, Thích Minh Châu dịch, (2017), tr. 484.

Lời nói xây dựng và đoàn kết: Đặc tính thứ hai của chánh ngữ

Ở đặc tính này, lời nói được hiểu là phải từ bỏ tình huống nói lười đôi chiều, đến người này nói xấu người kia, đến người kia nói xấu người này, gây sự hiểu lầm giữa hai người, làm cho hai bên đang thuận hòa trở thành gây hấn, đang đoàn kết trở nên chia rẽ, đang thân trở nên thù. Ngoài việc không nói lười đôi chiều thì ở nội dung này cũng được hiểu là cả những gì khi không hiểu rõ về nó, không biết đó có đúng với sự thật không thì cũng không nên phát biểu, truyền bá nó, tung tin lên mạng xã hội, gây hoang mang cho cộng đồng, hoặc gây thù hiềm, có khi dẫn đến tình trạng khẩu chiến, thậm chí là đánh đập, đâm chém... Các mối tương quan có thể xây dựng trong một thời gian dài, nhưng chỉ cần một vài lời nói hai lưỡi thì mối quan hệ đó xem như sụp đổ. Do vậy, dùng lời nói xây dựng và đoàn kết là một trong những giải pháp để chấm dứt nạn bạo hành xã hội, mà cụ thể ở đây là bạo hành bằng lời nói.

Lời nói có văn hóa: Đặc tính thứ ba của chánh ngữ

Ở thời đại nào thì lời nói trong văn hóa ứng xử vẫn được xem là thước đo về phẩm chất đạo đức của một con người, và là chìa khóa đưa đến sự thành công. Dựa vào lời nói mà người ta đánh giá những chuẩn mực đạo đức và nhân cách của người đó. Điều này được thấy qua rất nhiều câu ca dao xưa như: *“Chim khôn kêu tiếng rảnh rang/ Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe”*, *“Người thanh tiếng nói cũng thanh/ Chuông kêu chuông đánh bên thành cũng kêu”*.

Từ những lời không hay, không đẹp, thậm chí là lối bịch, vô văn hóa mà xảy ra những chuyện lục đục trong gia đình, nghi ngờ thắc mắc trong cơ quan, bất ổn trong dư luận xã hội. Có người nói ra rồi muốn hối, muốn sửa thì đã muộn, bởi vì lời nói phát ra rồi sẽ không bao giờ thu lại được. Không ít trường hợp chỉ vì một lời nói vội vàng, nóng nảy, thiếu suy nghĩ mà đã gây nên sự thù hận, oán ghét suốt cả đời, thậm chí xung đột, gây ra tai họa.

Vì thế, đặc tính thứ ba của chánh ngữ là tránh xa những lời nói thiếu văn hóa, cộc cằn, thô lỗ, chính là để chấm dứt những xung đột, những hành vi bạo hành do những lời nói thiếu văn hóa, cộc cằn, thô lỗ gây ra.

Lời nói có giá trị và mang lại lợi ích: Đặc tính thứ tư của chánh ngữ

Lời nói có giá trị và mang lại lợi ích là tiêu chí quan trọng của lời nói. Trong Kinh Tăng Chi Bộ đức Phật đã dạy: “Thành tựu năm chi phần, này các Tỳ kheo, các lời là thiện thuyết, không phải ác thuyết, không có phạm lỗi và không bị những người có trí chỉ trích. Thế nào là năm? Nói đúng sự thật, nói đúng thời, nói lời nhu hòa, nói lời liên hệ đến lợi ích, nói lời với từ tâm”⁶.

Nói đúng sự thật để tạo uy tín cho người phát ngôn, tránh được sự hiểu lầm, để giá trị của sự thật được hiển bày. Tuy nhiên, cũng tùy từng trường hợp mà sự thật đó nên nói hay không nên. Không phải bất cứ sự thật nào khi nói ra

cũng đều mang lại giá trị lợi ích cho mình và người, do đó phải chờ đúng lúc mới nói, không giấu nhẹm hay tuyên bố sai sự thật.

Lời nói phát ra cũng phải nhu hòa, lời nói dễ nghe, không có tính chất gây sốc, khiêu khích, gây chiến... làm cho người ta hoang mang, lo sợ. Lời nói nhu hòa không mang tính chất áp đặt, cho rằng mình có quyền được phát ngôn như vậy, người nghe không được quyền phản bác mà phải chấp nhận. Chính thái độ nói này đã làm cho bạo hành phát sinh, cụ thể như bạo hành gia đình do thói gia trưởng của người chồng, bạo hành nơi công sở do thói cậy quyền, ý thế của người ở địa vị cấp trên,...

Mục đích của mọi sự chia sẻ thông qua truyền thông là làm thế nào để người nghe được lợi ích an vui và hạnh phúc. Lời nói khi phát ra phải là lời nói mang lại giá trị lợi ích. Nếu lời nói không phải là sự thật, không có mục đích, làm cho người nghe không thích thì không nên nói. Nhất là hiện nay, khi truyền thông có một

6. *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập II, Thích Minh Châu dịch, (1996), Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 701.

sức mạnh vô cùng to lớn. “Nhờ truyền thông mà con người được gắn kết với nhau. Truyền thông cung cấp thông tin đời sống, pháp luật, mang toàn bộ tri thức trên thế giới cho toàn dân. Truyền thông là tiếng nói, là phương tiện bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dân...⁷ Nhưng nhiều người lại lạm dụng truyền thông, dùng những lời lẽ khiếm nhã để xúc phạm người khác, hành vi này không những vi phạm về đạo đức mà còn là hành vi phạm tội theo quy định của pháp luật.

Đối với từ tâm thì lời nói phải được xuất phát từ tình thương và thái độ thiện chí, để người nghe cảm nhận được tình thương đó và nghe theo những lời nói mang tính chất góp ý, khuyên bảo của mình, để họ tháo gỡ những khúc mắc hoặc bế tắc trong cuộc sống của họ. Và mục đích của lời nói từ tâm là làm sao đạt được kết quả như mình mong muốn là mang lại những giá trị chuyển hóa tâm linh cho người nghe

Như vậy, đạo đức trong lời nói (chánh ngữ) như lời Phật dạy, đó là những lời khi phát ngôn phải luôn được cân nhắc: “Đúng thời hay phi thời, chơn thực hay không chơn thực, nhu nhuyễn hay thô bạo, có lợi ích hay không lợi ích, với từ tâm hay với sân tâm”⁸ để phát triển những giá trị đạo đức của một con người, cũng chính là để chấm dứt nạn bạo hành bằng lời nói, là một trong những vấn nạn xã hội hiện nay. 🌸



7. Truyền thông là gì và sức mạnh của truyền thông hiện nay. <http://vietintravel.com/truyen-thong-la-gi-va-suc-manh-cua-truyen-thong-hien-nay>. Truy cập ngày 29 thg 2, 2020.

8. *Kinh Trung Bộ*, tập I, Thích Minh Châu dịch, (2017): tr. 167.

TÍNH CHẤT TÀM QUÝ - PHẢN TỈNH TỪ NĂM GIỚI CĂN BẢN PHẬT GIÁO CHO TUỔI TRẺ

DIỆU ĐỊNH - LÊ THỊ NGỌC TƯỚC

1. Mở đầu

Bản chất con người vốn có sẵn lòng tham, sân và si. Đó là động cơ dễ gây ra tệ nạn xã hội. Nhưng luật pháp xã hội chỉ là biện pháp ngăn chặn những hành vi phi pháp của con người khi nó được thể hiện cụ thể bằng hành động hoặc lời nói thô. Nên luật pháp khó có thể ngăn chặn được những suy nghĩ bất chánh từ trong tâm thức con người chính ý thức là chủ nhân về hành động và lời nói của con người nói chung của thanh thiếu niên nói riêng.

Qua Kinh Giáo giới Ràhula tại vườn Ambala, số 61 thuộc Trung bộ kinh được Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch ra Tiếng Việt.



Từ Kinh cho thấy đức Phật đã hướng dẫn trực tiếp sadi Ràhula 7 tuổi một phương pháp sống đạo đức chân chánh. Từ bản thân có thể tự chế ngự và kiểm soát được thân làm, miệng nói và ý nghĩ để không rơi vào pháp bất thiện.

2. Giới thiệu thuật ngữ được Phật dạy cho Ràhula qua Kinh số 61

2.1. Tàm Quý

- Tàm (hiri), có nghĩa là trạng thái tâm lý biết xấu hổ với chính lương tâm của mình khi tự thân đã lỡ làm điều ác, sai quấy, xuất phát từ thân làm, miệng nói hay ý nghĩ, đã mang lại điều hại cho tự thân, cho người khác hoặc cho cả hai, dẫn đến quả báo đau khổ.

- Quý (ottappa), có nghĩa là trạng thái tâm lý biết sợ hãi trước người khác, dù họ có biết hay không, khi tự thân đã lỡ làm điều ác, sai quấy, xuất phát từ thân làm, miệng nói hay ý nghĩ, đã mang lại điều hại cho tự thân cho người khác hoặc cho cả hai và dẫn đến quả báo đau khổ.

2.2. Phán Tỉnh (paccavekkhati) có nghĩa là trí quan sát, xem xét

Suy xét lại nhiều lần trước khi, trong khi hay sau khi thân làm, miệng nói, ý nghĩ là thiện hay bất thiện, có dẫn đến quả báo đau khổ hay an lạc hạnh phúc cho tự thân, cho người khác hay cả hai.

2.3. Thiện - bất thiện

- Thiện (Kusala) có nghĩa là từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo (nói hai lưỡi, nói ác, nói phù phiếm). Không tham dục, không sân và có chánh tri kiến. Như vậy gọi là thiện.

- Bất thiện (Akusala), có nghĩa là sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo (nói hai lưỡi, nói ác, nói phù phiếm). Có căn bản tham, sân si gọi là bất thiện.

3. Hình ảnh và phương pháp tu tập đạo đức có trí tuệ qua kinh Giáo giới Ràhula

Qua bài kinh chúng ta thấy đức Phật đã dùng những hình ảnh quen thuộc mà ai cũng biết để chuyển tải nội dung, ý nghĩa mang

tính giáo dục đời sống nhân cách đạo đức giúp cho tuổi trẻ có thể nắm bắt, học hỏi, luyện tập được và cho bản thân một cách hiệu quả.

3.1. Về hình ảnh ẩn dụ

Đức Phật dùng hình ảnh rất phù hợp cho đối tượng là một sadi trẻ tức là Ràhula lúc 7 tuổi mới xuất gia. Phật dùng chậu và chút ít nước dơ, để ẩn dụ cho đạo đức phạm hạnh suy giảm dần cho đến không còn gì cả như chậu rỗng lại dơ.

Kế đến là hình ảnh con voi của vua thường đến trận chiến. Con voi mà biết bảo vệ không sử dụng chiếc vòi giống như con người biết giữ gìn không quăng bỏ mạng sống. Còn con voi mà khi ra trận nó chiến đấu, sử dụng luôn cả vòi, giống như người không biết giữ gìn và được xem như quăng bỏ mạng sống. Đức Phật khuyên cáo Ràhula rằng điều này giống như là tội ác nào người đó cũng dám làm.

Cuối cùng, đức Phật dùng hình ảnh chiếc gương soi, thông thường gương là để soi mặt, nhưng chiếc gương Phật dạy Ràhula là gương soi tâm người. Đó là trạng thái tâm phản tỉnh. Đây là loại trí luôn xem xét, suy xét nhiều lần trước khi muốn làm, trong khi đang làm và sau khi đã làm xong, từ thân, lời nói và ý nghĩ theo luận, Kinh này được giảng cho Ràhula, khoảng 7 tuổi, lúc ông vừa thọ giới xuất gia không lâu, như vậy là bài giảng tiêu biểu cho tuổi trẻ tu tập về giới đức thời Phật tại thế vừa cũng cho cả giới trẻ ngày nay!

3.2. Tiêu chuẩn xây dựng nhân cách đạo đức trong Kinh Giáo giới Ràhula

Qua bài Kinh Giáo giới số 61, ở phần Phản tỉnh thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp, đức Phật nêu lên 3 phương diện về việc xây dựng nhân cách đạo đức hiệu quả như sau:

- Thứ nhất, là tiêu chuẩn để định hướng, phân biệt rõ ràng giữa thiện và bất thiện trong xây dựng nhân cách đạo đức như sau:

Nếu thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp, khi hành động dẫn đến tự hại, có hại cho người khác, có hại cho cả hai, đó là bất thiện



pháp. Nếu không dẫn đến tự hại, không có hại cho người khác, không có hại cho cả hai, đó là thiện pháp.

- Thứ hai, là mối quan hệ nhân quả cũng được thể hiện rõ ràng cho bài học đạo đức. Khi có hành vi thân, khẩu, ý bất thiện sẽ dẫn đến quả báo đau khổ, thì nên phải từ bỏ ngay. Nếu khi có hành vi thiện ở thân, khẩu, ý, sẽ dẫn đến quả báo an lạc, cần biết để hoan hỷ tiếp tục làm.

- Thứ ba, cần nhớ việc luyện tập để làm trong sạch hóa thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp diễn qua ba thời gian quá khứ, hiện tại và tương lai trên ba thời kỳ. Muốn làm (một điều gì), đang làm và làm xong ở phần thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp đã làm xong có tiêu chuẩn giống nhau về phần thiện.

* Nhưng phần bất thiện ở thân và khẩu nghiệp đã làm xong phải tỏ lộ, trình bày trước bậc đạo sự hay vị đồng phạm hạnh có trí và cần phòng hộ trong tương lai.

* Ở phần ý đã làm xong, vì là phần tư tưởng vì tâm lý chưa hiển lộ qua thân làm, miệng nói, nên chỉ tự kiểm soát thôi, không cần phát lộ, chỉ biết tự sửa sai trong ý thôi.

Quả thật trong bài Giáo giới Ràhula 61, cho chúng ta thấy đức Phật là một nhà giáo dục nhân cách đạo đức vĩ đại khi còn tại thế. Là nhà tâm lý học, khởi đầu cho việc khởi nguồn giáo dục cho Sadi Ràhula 7 tuổi, cũng là tiêu biểu cho việc giáo dục tuổi trẻ ở hiện nay và tương lai trên thế giới.

4. Ứng dụng phương pháp giáo dục ba nguyên tắc qua Kinh Giáo giới Ràhula số 61

Đức Phật nêu lên nguyên tắc đầu tiên cần thiết cho việc tác thành tư cách đạo đức đó là “Tàm Quý”. Một trạng thái tâm tích cực là phải biết xấu hổ với chính mình và người khác để sửa chữa sai lầm khi đã lỡ sai phạm. Khi lỡ làm sai không được tảng lờ, bưng bít, che đậy để trở nên con người vô cảm.

Kế đến là nguyên tắc phản tỉnh, giúp cho chúng ta có thể nghiêm túc nhìn lại chính thân, khẩu, ý của mình để kiểm soát, tự chế ngự và làm chủ bản thân để “tránh làm điều ác hãy làm điều lành” ấy lời chư Phật dạy. Nguyên tắc này giúp tuổi trẻ tránh được việc rơi vào tệ nạn xã hội. Nguyên tắc này thuộc về trí tuệ.

Và nguyên tắc thứ ba là tu học năm điều đạo đức cơ bản Phật giáo để giúp chúng ta có thể suy nghĩ, nói năng và hành xử phân biệt để nhận rõ điều thiện nên làm, điều bất thiện nên từ bỏ. Khái quát năm điều đạo đức là: Từ bỏ sát sanh là thiện, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ sử dụng các chất say nghiện, không tham dục, không sân, không si, có chánh tri kiến.

Kết luận:

Tóm lại ba nguyên tắc Tàm Quý, Phản tỉnh, năm điều đạo đức căn bản là ba bước thực tập để xây dựng đạo đức nhân cách sống có trách nhiệm nơi tự thân, cho gia đình và ổn định xã hội. Ba nguyên tắc này rất cần thiết để giúp cho, nhất là tuổi trẻ, luôn học tập để tránh được tình trạng rơi vào tệ nạn xã hội trong thời đại ngày nay. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1- Thích Minh Châu, dịch Việt “Kinh Giáo giới Ràhula ở rừng Ambala, VNGPVN tại TP. Hồ Chí Minh (1996), tr414.
- 2- Thích Minh Châu, dịch Việt “Thắng pháp tập yếu luận tập 1” VĐHVH (1996), tr36.
- 3- Thích Hạnh Bình “Đạo Phật xưa và nay” (2008), Nxb Phương Đông.

AN NHIÊN giữa cõi vô thường



(Đọc hai bài kệ vô thường của Trần Thái Tông)

HỒ TẤN NGUYỄN MINH

Trần Thái Tông (1218-1277) là hoàng đế khai quốc triều Trần. Đồng thời cũng là một nhà thơ. Thơ Trần Thái Tông để lại không nhiều nhưng lại chứa đựng một giá trị sâu sắc, thể hiện được vẻ đẹp của tinh thần thời đại, khiến người đời sau không thể nào quên. Tiêu biểu là hai bài kệ vô thường: “*Sơ nhật vô thường kệ*” và “*Thử thời vô thường kệ*”.

1. Sơ nhật vô thường kệ (Kệ “vô thường” đọc lúc sáng sớm)

Phiên âm:

*Dạ sắc sơ phân hiểu,
Thần quang tiệm xuất không.
Ám thôi tâm phát bạch,
Tiệm cải cật nhan hồng.
Bất giác niên hoa xúc,
Do tranh nghiệp quả hùng.
Thân như băng kiến hiện,
Mệnh tự chúc đương phong.
Mạc tác trường niên khách,
Chung quy tảo chiếu công.*

Dịch nghĩa:

*Sắc đêm mới vừa hừng sáng,
Ánh ban mai hiện dần trên bầu trời.
Ngâm giục mái tóc xanh điểm trắng,
Dần thay vẻ hồng của dung nhan xưa.*

*Chẳng biết tuổi xuân ngắn ngủi,
Còn tranh nghiệp quả mạnh hùng.
Thân như băng gặp nắng trời,
Mệnh tựa ngọn đèn trước gió.
Chớ làm người khách trọ mãi mãi,
Cuối cùng hãy quay về với công soi rọi sớm¹*

2. Thử thời vô thường kệ (Kệ “vô thường” lúc bấy giờ)

Phiên âm

*Miết nhãn ô luân tài xuất chán,
Hồi đầu hy ngự hựu dương ly.
Tận tham hủ mộc thâm vuu thực,
Na tinh cao hòa ảnh dị di.
Thúc hốt hoa âm trùng phục đảo
Tuần tuần khuẩn mệnh thịnh hoàn suy.
Chư nhân hạp tảo hồi quang chiếu,
Tự khổ khu trì lược lộ kỳ.*

Dịch nghĩa:

*Chớp mắt vòng ô vừa ra khỏi phương đông,
Ngoảnh đầu mặt trời lại đã đứng bóng
Hết thấy đều như cây gỗ mục quá ham giấc ngủ say sưa,
Nào biết bóng cây hòe đã chuyển dời.
Phút chốc bóng hòa lại nghiêng đổ,
Mệnh (như cây) năm tuần tự thịnh rồi suy
Mọi người sao chẳng sớm đem ánh hồi quang soi lại mình
Mà tự khổ rong ruổi khắp mọi ngã đường²*

Thả hồn trong thế giới nghệ thuật của hai bài kệ, ta nhìn thấy hình ảnh một con người thông tuệ, có cái nhìn thấu suốt về cuộc đời để nhận thức sâu sắc về sự chảy trôi vô tình của thời gian, về sự ngắn ngủi, chóng vánh, tạm bợ của kiếp người. Cảm quan nhân thế

1. Sơ nhật vô thường kệ - Trần Thái Tông, Tổng tập văn học Việt Nam, tập II, Nxb Khoa học xã hội, HN, 2000.

2. Thử thời vô thường kệ - Trần Thái Tông, Sdd.

vô thường của Phật giáo giúp nhà thơ nhận ra khoảng trăm năm của đời người vụt trôi trong thoáng chốc, ranh giới giữa sinh - diệt, tồn - vong mỏng manh như “thân cỏ hèn mọc đầy núi non”³.

Sự mẫn tiệp trong tư duy và sự nhạy cảm của một trái tim nghệ sĩ đã giúp nhà thơ cảm nhận thật tinh tế sự đổi thay, biến dịch không ngừng của ngoại vật diễn ra trong từng khoảnh khắc của ngày “*Sắc đêm mới vừa hừng sáng/ ánh ban mai hiện dần trên bầu trời*”, “*Chớp mắt vòng ô vừa ra khỏi phương đông/ Ngoại cảnh đầu mặt trời lại đã đứng bóng*”. Người ngồi đó, tĩnh tại, an nhiên đếm thời gian trôi trong từng “sắc đêm”, từng “ánh ban mai” hay “mặt trời đứng bóng” để rồi cảm nghiệm sâu sắc rằng mỗi thời khắc trôi qua là quý đời ngắn lại, “tóc xanh rồi sẽ trắng”, trẻ rồi sẽ già, dung nhan xưa theo thời gian sẽ dần đổi khác. Tuổi xuân của đời người ngắn ngủi, chóng vánh làm sao.

Quy luật “sinh - trụ - dị - diệt” của tự nhiên, “sinh - lão - bệnh - tử” của đời người được Trần Thái Tông thể hiện một cách độc đáo qua những liên tưởng, so sánh sinh động và rất đổi tài hoa “*Thân như băng gặp nắng trời/ Mệnh tựa ngọn đèn trước gió*”, “*Phút chốc bóng hòa lại nghiêng đổ/ Mệnh (như cây) nắm tuần tự thịnh rồi suy*”. Kiếp người mong manh như “băng gặp nắng trời”, ngay lập tức sẽ tiêu tan. Thời gian của đời người qua mau như “ngọn đèn trước gió”, ngay lập tức sẽ tắt. Có sinh sẽ có diệt, có nổi sẽ có chìm, có tồn ắt có vong, đó là lẽ tất yếu mà ai cũng phải trải qua, là quy luật muôn đời của tạo vật, hiển nhiên như “cây nắm tuần tự thịnh rồi suy”. Chiều sâu của lý trí giúp nhà thơ nhìn thấy nơi “thân” - tức sự tồn tại của kiếp người cái tạm bợ, thoáng chốc, có đấy rồi lại không đấy, tất cả chỉ là phù du, hư huyễn.

Với Trần Thái Tông, sự ý thức quy luật nhân thế vô thường không đem đến cảm giác lo lắng, hoảng sợ trước những tàn phai, biến ảo của cuộc đời; không khiến ông mang nặng nỗi buồn “quán trọ trần gian” hay phải thờ dài tuyệt vọng trước “tuồng ảo hóa” của cuộc đời. Trái lại, thấu hiểu quy luật là để bình thản đón nhận quy luật, vượt lên trên quy luật, luyện được “đóa sen vàng trong lò lửa” mà an nhiên, tự tại trước mọi biến dịch từ ngoại cảnh, hoàn toàn thanh thản trước mọi chuyện

3. Lời bài hát “Giọt lệ thiên thu” của Trịnh Công Sơn.

được - mất, thịnh - suy. Ý thơ khiến ta nhớ đến thiền sư Mãn Giác thời Lý, một bậc chân tu dù ý thức được “*Sự trục nhĩn tiền quá/ Lão tòng đầu thượng lai*” (Trước mắt việc đi mãi/ Trên đầu già đến rồi)⁴ mà vẫn ung dung thả hồn theo một nhánh mai bung nở giữa cảnh xuân tàn “*Đình tiền tạc dạ nhất chi mai*” (Đêm qua sân trước một nhánh mai)⁵.

Hiểu được cái lẽ “Thân như hơi thở qua buồng phổi/ Kiếp tựa mây luôn đỉnh núi xa”⁶, “ba sinh như ngọn đuốc trước gió”⁷, tâm hồn nhà thơ bỗng dậy lên bao nhiêu xót xa, day dứt cho những con người mê muội, u tối, đang lãng phí thời gian của đời mình trong tất tả ngược xuôi, bon chen giành giật. Đó là những con người “*Chẳng biết tuổi xuân ngắn ngủi/ Còn tranh nghiệp quả mạnh hùng*”. Họ như “*cây gỗ mục quá ham giấc ngủ say sưa*” mà tự chuốc lấy phiền não, phải “*rong ruổi khắp mọi ngã đường*”.

Tuy nhiên, điều đáng quý là cái tâm trong sáng của nhà thơ không chỉ dừng lại ở những lời cảm khái mà được nâng lên thành những hành động rất đổi nhân văn. Ông nhắn nhủ mọi người nên “*sớm đem ánh hồi quang soi lại mình*”, “*quay về với công soi rọi sớm*” từ đó tự phản tỉnh, tự nhận thức, sống một cuộc đời đầy ý nghĩa để không phải “*làm người khách trọ mãi mãi*”, không phải “*rong ruổi khắp mọi ngã đường*”. Như thế cũng có nghĩa là ông đã mở ra một con đường để mỗi người tự giác ngộ mà tìm thấy sự an lạc trong cõi đời.

Có thể nói, với những giá trị đặc sắc cả về tư tưởng lẫn nghệ thuật, hai bài kệ vô thường của Trần Thái Tông xứng đáng được xem là những tuyệt tác trong văn học thời Trần nói riêng và văn học dân tộc nói chung. Từ hai bài kệ ấy, ta nhìn thấy một Trần Thái Tông thấu suốt lẽ huyền vi của tạo vật, tự hình thành cho mình một quan niệm sống, một lối sống minh triết và nhân văn theo đúng tinh thần thời đại. 🌸

Tháng 3 năm 2020

4. Thơ Mãn Giác.

5. Thơ Mãn Giác.

6. Thơ Trần Nhân Tông.

7. Thơ Tuệ Trung



Trợ hạnh VĨNG SANH

HOÀNG DỰ

Trọng yếu nhất của vấn đề vãng sanh chính là ở “ta” cho nên gọi là chánh hạnh. Hạnh này người tu tịnh nghiệp cần phải có đó là Tín-Nguyện-Hạnh, là 3 món tư lương để làm hành trang trên con đường về đất Phật. Tuy nhiên, trên phương diện hành trì hạnh chánh, ngoài ra người tu tịnh nghiệp cần phải tu thêm “trợ hạnh”, “trợ” nghĩa là “giúp”. Hạnh này giúp chúng ta tăng thêm nhân duyên, tương lai có khả năng vãng sanh Tây

phương. Chính vì lẽ đó, trong kinh Quán Vô Lượng Thọ, đức Thích Ca Thế Tôn nói với Phu nhân Vi Đề Hi muốn được vãng sanh Cực Lạc thế giới thì cần phải tu ba phước nghiệp:

“Một là hiếu dưỡng cha mẹ, kính thờ bậc Sư trưởng, có tâm nhơn từ chẳng giết hại và tu tập mười nghiệp lành.

Hai là thọ trì Tam Quy Y đầy đủ các cấm giới và chẳng phạm oai nghi.

Ba là phát tâm Bồ đề sâu tin

nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa và khuyên dạy sách tiến người tu hành”¹.

PHƯỚC NGHIỆP THỨ NHẤT

1/ Hiếu dưỡng cha mẹ:

Người hành giả thường ngày chuyên niệm thánh hiệu A Di Đà còn lại lúc bình thường, cần phải hiếu thảo và báo đáp ơn dưỡng dục của cha mẹ. Công ơn của cha mẹ kinh sách ghi chép rất nhiều, tuy nhiên ở đây xin đơn cử một đoạn kinh để nói lên tinh thần đó. Như kinh Tâm Địa Quán có nói: “*Nương nhờ ơn nuôi dưỡng của hai vị Từ-Phụ và Bi-Mẫu cho nên tất cả các trai gái đều được an vui. Thế là ơn cha cao như núi Chúa, ơn mẹ sâu như bể cả*”². Người con chí hiếu cho dù cung phụng không xao lãng về vật chất hay công

cha mẹ đến trọn đời không xa lìa cũng không trả xong được. Như trong kinh Bốn Sự có nói: “*Dù cho có người một vai công cha, một vai công mẹ, đến trọn đời mà chẳng chút xa lìa, và cung cấp áo cơm thuốc men, các món cần dùng. Như cũng chưa có thể gọi là đã trả xong ơn sâu nặng của cha mẹ*”³. Như vậy, người con muốn báo hiếu đền trả cho xong, thì hãy nên hành theo những lời dạy trong kinh như sau: kinh Bát Tư Nghì Quang nói rằng: “*Cung phụng đồ ăn uống và châu báu chưa đủ trả được ơn cha mẹ. Hướng dẫn cha mẹ xoay về chánh pháp mới là báo hiếu*”⁴. Và trong Luật Tỳ Na Da cũng nói rằng: “*Nếu cha mẹ không tin, khuyên phát khởi niềm tin; nếu chưa có giới pháp, khuyên thọ trì giới pháp;*

1. Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật, HT. Thích Trí Tịnh (dịch), Nxb Tôn giáo, 1994, Tr. 775.

2. Kinh Tâm Địa Quán, trích dẫn lại Kinh Lời Vàng, Biên Trước Dương Tú Hạc, Thích Trí Nghiêm (dịch), Cô nhi viện Phật giáo Việt Nam ấn hành, PL.2506 – DL.1963, tr. 129-130.

3. Kinh Bốn Sự, trích dẫn lại Kinh Lời Vàng, Biên Trước Dương Tú Hạc, Thích Trí Nghiêm (dịch), Cô nhi viện Phật giáo Việt Nam ấn hành, PL.2506 – DL.1963, tr. 130.

4. Kinh Bát Tư Nghì Quang, trích dẫn lại Kinh Lời Vàng, Biên Trước Dương Tú Hạc, Thích Trí Nghiêm (dịch), Cô nhi viện Phật giáo Việt Nam ấn hành, PL.2506 – DL.1963, tr. 133.

nếu tánh tình bủn xỉn, khuyến tu hạnh bố thí; nếu không trí huệ, khiến kia tu trí huệ. Làm con được như thế, mới được gọi là trả ơn”⁵.

2/ Kính thờ bậc Sư trưởng:

Điều gọi là kính thờ các bậc Sư trưởng, Đại sư Tĩnh Am nói rằng:

“Cha mẹ tuy sinh dưỡng sắc thân ta, nhưng nếu không có Sư trưởng thế gian thì không hiểu biết lễ nghĩa; không có Sư trưởng xuất thế thì không hiểu Phật pháp.

Không hiểu biết lễ nghĩa thì chẳng khác gì cầm thú, Phật pháp không hiểu thì cũng như người phạm tục. Nay ta được biết chút ít về lễ nghĩa, được hiểu sơ lược về Phật pháp, ca sa trang nghiêm đắp thân, giới pháp nhuần thấm thân mình, được như thế là nhờ ân đức sâu nặng của Sư trưởng. Nếu chỉ cầu quả nhỏ thì chỉ có lợi riêng cho bản thân mình mà thôi. Nay phải phát tâm đại thừa, phổ

nguyện lợi ích hết thảy chúng sanh. Như thế thì Sư trưởng thế gian và Sư trưởng xuất thế đều được lợi ích”⁶.

Qua lời dạy trên người tu tịnh nghiệp cần phải lưu tâm.

3/ Có tâm nơn từ chẳng giết hại và tu tập mười nghiệp lành:

Đã hiểu thảo và phụng dưỡng cha mẹ, kính thờ các bậc sư trưởng, đồng thời phải có “lòng thương rộng lớn không giết hại chúng sinh và tu mười nghiệp lành”. Nếu như có người hỏi: “Phật pháp lấy gì làm gốc?”.

Theo tinh thần của Phật dạy, ta khẳng định rằng “Phật pháp lấy từ bi, trí tuệ làm gốc”. Ở đây, từ bi lại là phương tiện đầu tiên. Cho nên, chúng ta học Phật chính là học cái tâm đại từ đại bi của chư Phật, chỉ có tâm từ bi thì mới hướng dẫn được chúng sinh lìa khổ được vui. “Từ” hay “ban vui”, “bi” hay “cứu khổ”. Nếu thực hành được hai chữ “từ bi” này, mới chính thật là đệ tử của Như Lai.

5. Luật Tỳ-Na-Da, trích dẫn lại Kinh Lời Vàng, Biên Trước Dương Tú Hạc, Thích Trí Nghiêm (dịch), Cô nhi viện Phật giáo Việt Nam ấn hành, PL.2506 – DL.1963, tr. 133.

6. Mấy Điều Sen Thanh, HT. Thích Thiển Tâm, Tập 1, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành, PL.2542 – DL.1998, tr. 127.

Chúng ta đã là người tu Tịnh nghiệp, một lòng cầu sanh Tịnh độ, nếu sát sanh làm tổn hại đến sanh mạng của chúng sanh, tăng trưởng nghiệp sát, do vậy bị oán nghiệp của chúng sanh chướng ngại, tương lai khó vãng sanh. Chính vì thế trong kinh Thiện Ác Báo Ứng quyển hạ nói: người phạm tội sát sanh sẽ bị mười quả báo như sau:

“1. Oan gia thêm nhiều; 2. Người thấy không vui; 3. Chúng sanh sợ hãi; 4. Thường bị khổ não; 5. Thường nghĩ chuyện chết chóc; 6. Chiêm bao buồn khổ; 7. Lâm chung hối hận; 8. Chết yếu; 9. Tâm thức ngu muội; 10. Chết đọa địa ngục”.

Trái lại: nếu chúng ta không giết hại mà có lòng từ bi với tất cả chúng sanh thì sẽ có năm điều lợi ích:

*“1. Thọ mạng dài lâu; 2. Thân không tật bệnh; 3. Gia đình đoàn tụ; 4. Không bị nghiệp ác oán thù; 5. Tái sanh sẽ được làm người hay sinh lên cõi Trời”*⁷.

Cho nên, người tu Tịnh nghiệp cần phải nhận thức về

hai phạm trù này, để khỏi tổn hại đến tính mạng chúng sanh. Vì vậy, cần phải có tâm từ bi không được sát hại mới có thể được vãng sanh. Và lại, còn phải tùy theo sức lực, khả năng của mình mà tu mười điều lành. Mười điều đó là:

- Thân: không sát sinh, không trộm cắp và không tà dâm.

- Khẩu: không nói lời ác, không nói hai lưỡi, không nói dối và không nói lời trau chuốt.

- Ý: không tham lam, không giận hờn và không si mê.

Bạn phải luôn luôn tu tập mười điều lành này, nếu còn thiếu sót, hãy sửa đổi ngay. Đây là phước nghiệp thứ nhất. Phải đầy đủ phước nghiệp này mới có đủ khả năng thành tựu chánh nhân vãng sanh.

PHƯỚC NGHIỆP THỨ HAI

Thọ trì Tam quy y đầy đủ các giới cấm và chẳng phạm oai nghi:

Vâng giữ ba phép quy y, nghiêm trì các giới đầy đủ, không trái phạm các oai nghi.

7. *Tứ Phần Luật Tỳ Kheo Ni Giới Bốn* Tập 1, Ni Sư Thích Nữ Trí Hải, 1995, tr. 304.

8. *Kinh Thập Thiện*, TT. Thích Hoàn Quang (dịch), 1971, tr. 68.

Trước tiên là vâng giữ ba phép quy y, đây là bài học vỡ lòng của người nào muốn bước vào cửa Phật. Chính là nói chúng ta muốn vãng sinh Tây Phương, tối thiểu là phải thọ tam quy y. Nếu không thọ tam quy y thì không được xem là người của đạo Phật, mà lại còn không thể xem là đệ tử của đức Như Lai, vì không có duyên với Phật thì làm sao đến Tây Phương, thân cận với đức Phật A Di Đà được? Cho nên, muốn vãng sinh Tây Phương, ít nhất phải thọ tam quy y. Sau khi thọ tam quy y, kế đến phải nghiêm cẩn trì giới vì giới là bậc thầy làm chỗ nương tựa của người hành giả tu đạo giải thoát. Cho nên trong kinh Đại Bát Niết Bàn Đức Phật có nói: *“Này A Nan! Ông hỏi sau khi Phật diệt độ lấy gì làm thầy? Nên biết giới Ba la Đề mộc xoa là Đại sư của các ông. Nương theo đó tu hành thời có thể được định, huệ xuất thế”*⁹.

Vả lại, người tu Tịnh nghiệp nghiêm cẩn trì giới để khỏi

phạm oai nghi hạnh kiểm của mình và hầu góp phần chánh pháp trường tồn hay chánh pháp hoại diệt, chính là do ta có giữ giới hay không giữ giới. Vì thế, trong kinh Luật Luận thường nói: *“Giới luật là thọ mạng của Phật pháp”*.

“Giới Luật còn hành, Phật pháp cũng còn

Giới Luật không còn hành, Phật pháp cũng mất”.

Cho nên, chính vì lẽ đó người tu Tịnh nghiệp dù tại gia hay xuất gia đã thọ giới rồi cần phải ý thức về phương diện này.

PHƯỚC NGHIỆP THỨ BA

1/ Phát tâm Bồ đề:

Ngài Tế Tĩnh Đại Sư thường dạy rằng:

“Thật vì sanh tử

Phát lòng Bồ đề

Dùng tín nguyện sâu

*Trì danh Phật hiệu”*¹⁰.

Người tu Tịnh nghiệp trước lấy ba điều căn bản cốt yếu, để làm tôn chỉ của Pháp môn Tịnh Độ đó là “Tín-Nguyện-Hạnh”.

9. Kinh Đại Bát Niết Bàn, Tập II, HT. Thích Trí Tịnh (dịch), Nxb Tôn giáo, 2003, tr. 676,.

10. Liên Tông Thập Tam Tổ, HT. Thích Thiên Tâm, Nxb Tôn giáo, 2002, tr. 407.



Thì trong bốn câu kệ trên, gồm mười sáu chữ trên đây, Tổ sư đã khai thị rõ ràng cái tôn chỉ ấy. Đó là vì muốn giải quyết cho xong việc sanh tử mà phát lòng Bồ đề, bằng cách trì danh niệm Phật. Hành giả chúng ta lấy danh hiệu Phật để niệm, mà không phát khởi tâm Bồ đề, thì quả thật hành giả niệm Phật có phần khiếm khuyết. Do vậy, Tổ thứ 11 là Ngài Thiệt Hiền Đại Sư đã có dạy rằng: “Niệm Phật vẫn mong thành Phật. Mà nếu như đại tâm không phát thì niệm Phật làm chi”¹¹. Vì sự lợi ích thiết thực của người tu

Tịnh Độ là một đời được vãng sanh. Cho nên, Đức Phật A Di Đà vì lòng từ mẫn nên phát ra đại nguyện rộng lớn, nếu chúng sanh nào phát Bồ đề tâm khi lúc lâm chung sẽ được Ngài và Thánh chúng hiện thân tiếp độ. Chính vì lẽ đó, trong kinh Đại Bảo Tích có nói: “Giả sử khi tôi thành Phật, chúng sanh ở mười phương phát Bồ đề tâm, tu các công đức chí tâm phát nguyện muốn sanh về nước tôi. Lúc họ mạng chung, tôi và đại chúng vây quanh hiện ra trước mặt họ. Nếu không như vậy thì tôi không lấy ngôi chánh giác”¹². Thế cho

11. Liên Tông Thập Tam Tổ, HT. Thích Thiên Tâm, Nxb Tôn giáo, 2002, tr. 408.

12. Kinh Đại Bảo Tích, Tập I, phẩm Vô Lượng Thọ Như Lai, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, PL.2543 – DL.1999, tr. 608.

nên, là người hành giả tu niệm Phật mà không khởi phát tâm rộng lớn, tức là Bồ đề tâm hay sao? Tuy nhiên, hành giả niệm Phật đem công đức để cầu phước lợi như thiên, tất không hợp với bản hoài của Phật. Vì vậy, hành giả niệm Phật phải vì sự thoát ly khỏi vòng sanh tử luân hồi. Làm được như vậy mới hợp bản hoài đích thật của Đức Thế Tôn là muốn cho tất cả chúng sanh đều thoát vòng sanh tử, đều được giác ngộ như Ngài. Chính vì vậy người niệm Phật cần phải phát Bồ đề tâm.

“Bồ đề” nghĩa là “giác”. Giác ở đây tức chỉ quả giác ngộ của hàng Thanh Văn, quả giác ngộ của hàng Duyên Giác và quả giác ngộ của Phật. Vậy người niệm Phật phát Bồ đề tâm, chính là phát tâm cầu quả giác ngộ của Phật; quả vị này cùng tốt không chi hơn, vượt trội hơn cả hàng Thanh Văn và Duyên Giác, nên gọi là Vô Thượng Bồ Đề. Tâm này gồm hai chủng tử chính, là từ bi trí huệ, hay phát xuất công năng độ thoát mình và tất cả chúng sanh.

Mặt khác, đứng trên phương diện luận về pháp, những pháp

nào đi đến Phật quả cứu cánh giảng thuyết rộng về giới ngoại và sự lợi thế đó là pháp Đại Thừa. Trái lại, chính là Tiểu Thừa. Nhưng điểm chủ yếu để phân định Tiểu Thừa hay Đại Thừa, là thuộc về tâm chứ không phải pháp. Nếu dùng pháp Tiểu thừa hoá làm phương tiện dẫn đến Phật quả thì đó chính Đại Thừa. Chẳng vậy, khi đức Như Lai giảng dạy về Tiểu Thừa giáo, Ngài cũng là hạng Tiểu Thừa hay sao. Chính vì lẽ đó, cho nên người niệm Phật cần phải chú trọng về chỗ phát tâm, tức là phát Vô Thượng Bồ Đề tâm. Môn niệm Phật đã thuộc về pháp Đại Thừa nếu hành giả tu theo môn này lại phát đại Bồ đề tâm nữa, thì tâm và pháp đều được hoàn vẹn, sẽ đi đến quả Viên Giác kiêm cả tự lợi, lợi tha.

Về Bồ đề tâm, trong kinh văn đề cập rất nhiều, nhưng ở đây chỉ xin trích vài đoạn kinh Hoa Nghiêm để cùng nhau thể nghiệm hành trì.

... “*Này Phật tử! Tất cả chư Phật lúc sơ phát tâm, chẳng phải chỉ vì đem tất cả đồ sở thích cúng dường chúng sanh*

trong mười vô số thế giới ở mười phương trải qua trăm kiếp nhần đến trăm ngàn na do tha kiếp mà phát Bồ đề tâm. Cũng chẳng phải chỉ vì giáo hoá những chúng sanh ấy tu Ngũ Giới, Thập Thiện, Tứ Thiên, Tứ Không, nhần đến khiến trụ nơi quả A La Hán và Bích Chi Phật mà phát Bồ đề tâm. Chính là vì khiến chúng tánh Như Lai chẳng dứt, vì đầy khắp tất cả thế giới, vì độ thoát tất cả chúng sanh trong tất cả thế giới, vì biết rõ cả sự thành hoại của tất cả thế giới, vì biết rõ sở thích, phiền não, tập khí của tất cả chúng sanh, vì biết rõ sự chết đây sanh kia của tất cả chúng sanh, vì biết rõ tâm hành của tất cả chúng sanh, vì biết rõ cảnh giới bình đẳng của tất cả chư Phật, vì những điều trên đây mà phát tâm Vô Thượng Bồ Đề”¹³.

... “Phổ Hiền Bồ Tát bảo: Thiện nam tử! Bồ Tát vì điều phục giáo hoá tất cả chúng

sanh, nên phát Bồ đề tâm. Vì trừ diệt khổ tụ cho tất cả chúng sanh, nên phát Bồ đề tâm. Vì đem cho tất cả chúng sanh sự an vui đầy đủ, nên phát Bồ đề tâm. Vì đem lại Phật trí cho tất cả chúng sanh, nên phát Bồ đề tâm. Vì cung kính cúng dường tất cả chư Phật, nên phát Bồ đề tâm. Vì tùy thuận lời dạy Như Lai khiến chư Phật hoan hỷ, nên phát Bồ đề tâm. Vì muốn thấy sắc thân tướng hảo của tất cả chư Phật, nên phát Bồ đề tâm. Vì muốn vào trí huệ rộng lớn của tất cả chư Phật, nên phát Bồ đề tâm. Vì muốn hiển hiện các đức: lực, vô úy của chư Phật, nên phát Bồ đề tâm”¹⁴.

Như thế, trong kinh Hoa Nghiêm đức Thế Tôn và chư Bồ Tát đã thuyết minh rộng rãi về công đức của Bồ đề tâm. Và trong kinh văn khuyên phát Bồ đề tâm cũng có nói: “Cửa yếu vào đạo lấy sự phát tâm đứng hàng đầu, việc cấp thiết

13. Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm Kinh, HT. Thích Trí Tịnh (dịch), Tập I, Phẩm Sơ Phát Tâm Công Đức thứ 17, NXB Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, PL.2538 - DL.1994, tr. 582-583.

14. Kinh Hoa Nghiêm, trích dẫn lại Niệm Phật Thập Yếu, HT. Thích Thiên Tâm, Nxb TP. Hồ Chí Minh, tr. 52-53.

tu hành lấy sự lập nguyện làm bước trước”¹⁵.

Nếu không phát tâm rộng lớn, không lập nguyện bền chắc, thì dù trải qua vô lượng kiếp, vẫn y nhiên trong nẻo luân hồi; dù có tu hành cũng khó tinh tấn và chỉ luống công khổ nhọc.

Cho nên kinh Hoa Nghiêm có nói: “Nếu quên mất tâm Bồ đề mà tu các pháp lành, đó là nghiệp ma”¹⁶.

Quên mất mà còn như thế huống nữa là chưa phát: Do đó nên biết rằng, học đạo Như Lai trước hết là phải phát nguyện Bồ đề tâm không thể trì hoãn được. Bởi thế khi xưa Tỉnh Am Đại Sư đã soạn ra “*Phát Bồ Đề Tâm Văn*”¹⁷ để khuyến tấn tứ chúng và trình bày nói lên sự phát tâm có 8 cách: Tà, Chánh, Chân, Ngụy, Đại, Tiểu, Thiên, Viên. Ở đây xin nói tóm lược như sau:

1. Trong đời có người tu hành mà từ trước đến nay chỉ một bề

hành theo sự tướng, không biết tham cứu tự tâm, chỉ lo những việc ở ngoài, hoặc mong cầu lợi dưỡng, hoặc ưa thích hư danh, hoặc ham dục lạc hiện đời, hoặc mong cầu phước báu mai sau, phát tâm như vậy gọi là Tà.

2. Bậc không lợi dưỡng, cũng chẳng thích hư danh, vui hiện thế không màng, phước vị lai chẳng tưởng. Chỉ vì sự sống chết mong cầu đạo Bồ đề, phát tâm như vậy gọi là Chánh.

3. Niệm niệm trên cầu Phật đạo, tâm tâm dưới độ chúng sanh, nghe thành Phật lâu xa chẳng khiếm lui, thấy chúng sanh khó độ không chán mỏi. Như leo non cao muôn dặm, quyết trèo tận đỉnh. Như lên tháp báu chín cấp đến ngọn chót cùng, phát tâm như thế gọi là Chân.

4. Có tội không sám hối, có lỗi không biết trừ. Trong trước mà ngoài thanh, trước siêng nhưng sau trễ. Tuy có lòng tốt,

15. *Khuyến Phát Bồ Đề Tâm*, Đại Sư Tỉnh Am, Tâm Nguyên (dịch), Nxb Thuận Hóa, PL.2540 – DL.1996, tr. 7.

16. Kinh Hoa Nghiêm, trích dẫn lại *Niệm Phật Thập Yếu*, HT. Thích Thiển Tâm, Nxb TP. Hồ Chí Minh, tr. 39.

17. *Mấy Điều Sen Thanh*, HT. Thích Thiển Tâm, Thành hội Phật giáo Việt Nam ấn hành, PL.2542 – DL.1998, tr.123-124.

song xen lẫn với lợi danh. Dù tu pháp lành, bị tội nghiệp làm ô nhiễm. Phát tâm như thế gọi là Ngụy.

5. Chúng sanh độ hết, bản nguyện mới cùng. Phật đạo tròn nên, thế nguyện mới mãn. Phát tâm như thế gọi là Đại.

6. Xem ba cõi như tù ngục, nhìn sống chết tựa oan gia. Chỉ mong tự độ, không muốn độ người, phát tâm như thế gọi là Tiểu.

7. Thấy ngoài tâm có chúng sanh mình phải độ. Hiểu ngoài tâm có Phật đạo, rồi nguyện thành. Công phu tu tập chẳng sạch quên, sự kiến giải không tiêu mất. Phát tâm như thế gọi là Thiên (Lệch).

8. Biết chúng sanh là tánh mình nên nguyện độ thoát. Rõ Phật đạo là tánh mình nên nguyện viên thành. Lìa ngoài nguồn tâm thể, không thấy có pháp chi. Rồi dùng tâm rộng như hư không, phát nguyện lớn như hư không, tu hạnh rộng lớn như hư không. Kết cuộc chứng quả vô chứng đặc như hư không, cũng chẳng thấy có tướng “không”. Phát tâm như thế gọi là Viên.

Biết tám tướng trạng khác

nhau trên đây là biết quán xét kỹ càng, biết quán xét kỹ càng thì biết lấy bỏ, biết lấy bỏ thì có thể phát tâm. Quán xét như thế nào? Là xem sự phát tâm của ta, trong tám tướng trạng trên đây, là tà hay chánh, chân hay ngụy, đại hay tiểu, thiên hay viên. Lấy bỏ như thế nào? Là bỏ tà, bỏ ngụy, bỏ tiểu, bỏ thiên, lấy chánh, lấy chân, lấy đại, lấy viên. Phát tâm như vậy mới được gọi là chân chánh phát Tâm Bồ đề.

Tâm Bồ đề này là hàng đầu trong các pháp lành. Phát khởi được như vậy hẳn phải có nhân duyên. Trong văn, Tịnh Am Đại Sư lại khuyên đại chúng nên nghĩ đến mười duyên để phát tâm. Mười duyên ấy là: *“Một là vì nhớ ơn nghĩ ơn nặng của Phật. Hai là vì nhớ nghĩ công ơn cha mẹ. Ba là vì nhớ nghĩ công ơn sư trưởng. Bốn là vì nhớ nghĩ công ơn thí chủ. Năm là vì nhớ nghĩ công ơn chúng sanh. Sáu là vì nhớ nghĩ khổ đau sinh tử. Bảy là vì tôn trọng tánh linh của mình. Tám là vì sám hối nghiệp chướng đã gây. Chín là vì nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ. Mười là*

vì làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài”¹⁸.

2/ Tin sâu nhân quả:

Sau khi phát tâm Bồ đề, kể đến người học Phật chúng ta cần phải tin sâu nhân quả, nếu không tin sâu nhân quả thì không được xem là đệ tử của Phật. Hay nói cách khác: “Vấn đề tối thiểu nhất của người học Phật là phải tin sâu nhân quả”. Phải biết “nhân như vậy thì quả như vậy”, “trồng dưa được dưa”, “trồng đậu được đậu”. Các hành giả tu Tịnh nghiệp phải tin chắc rằng, hiện tại chúng ta gieo nhân niệm Phật, tương lai nhất định sẽ được quả vắng sanh; vắng sanh Tây Phương Cực Lạc là “nhân”, tương lai đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác là “quả”. Hai chữ “nhân quả” này, người học Phật cần phải phân định rõ ràng để trang nghiêm tự thân.

3/ Đối với đọc tụng kinh điển Đại Thừa:

Chính là nói chúng ta muốn

cầu sanh Tây Phương Cực Lạc thì phải rõ đạo lý niệm Phật vắng sanh, còn ngược lại tín tâm sẽ không kiên cố. Hiểu rõ đạo lý này tức là thấy rõ sự lợi ích của việc tụng kinh, cũng là nhân tố trợ hạnh giúp hành giả trang nghiêm tự thân về nước An dưỡng. Vì sự lợi ích như thế, cho nên trong kinh Pháp Hoa¹⁹ có đoạn nói rằng:

“Sau khi Như Lai diệt độ, năm trăm năm sau, nếu có người nữ nghe kinh điển này, đúng như lời mà tu hành, thời khi chỗ đây chết liền qua cõi An Lạc, chỗ trụ xứ của đức A Di Đà Phật cùng chúng đại Bồ Tát vây quanh, mà sanh lên toà báu trong hoa sen.

Chẳng còn bị lòng tham dục làm khổ, cũng chẳng còn bị lòng giận dữ, ngu si làm khổ, cũng chẳng bị lòng kiêu mạn, ganh ghét và các tánh nơ làm khổ, đặng thân thông vô sanh pháp nhẫn của Bồ tát, đặng pháp nhẫn đó thời nhãn căn thanh tịnh. Do nhãn căn thanh

18. *Khuyên Phát Bồ Đề Tâm*, Đại Sư Tĩnh Am, Tâm Nguyên (dịch), NXB Thuận Hóa, PL.2540 – DL.1996, tr. 9.

19. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, HT. Thích Trí Tịnh, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành, PL.2537 – DL.1993, tr. 501.

tịnh đó thấy bảy trăm muôn hai nghìn ức na do tha hằng hà sa các đức Phật Như Lai”.

4/ Khuyên người tu hành gắng tinh tấn:

Chính là nói tùy theo khả năng của mình mà hoá độ chúng sinh. Những gì đã nói ở trên là đều chú trọng tự mình tu, còn câu này chú trọng đến độ chúng sanh, chỉ cần cho chúng sanh học tập Phật pháp, khiến cho họ hưởng được an lạc trong giáo lý nhà Phật. Người niệm Phật một lòng cầu sanh Tịnh Độ, không phải ta cầu sanh Cực Lạc chỉ có mình ta, mà phải chỉ dạy cho mọi người có được lợi ích như ta.



Tóm lại, trọng yếu nhất của vấn đề vãng sanh chính là ở “ta” cho nên gọi là chánh hạnh. Hạnh này người tu Tịnh nghiệp cần phải có đó là Tín-Nguyện-Hạnh, là 3 món tư lương để làm hành trang trên con đường về đất Phật. Tuy nhiên, trên phương diện hành trì hạnh chánh, ngoài ra người tu Tịnh nghiệp cần phải tu thêm “trợ hạnh”, “trợ” nghĩa là “giúp”. Hạnh này giúp chúng ta kiện toàn thêm tư lương, tương lai có khả năng vãng sanh, điển hình như tu ba phước nghiệp. Với phước nghiệp này tức là pháp tu Tịnh nghiệp của ba đời chư Phật đã hành. Cho nên, trong kinh Quán Vô Lượng Thọ có nói:

“Này Vi Đề Hi! Nay Bà có biết chăng? Ba tịnh nghiệp ấy là chánh nhưn tịnh nghiệp của ba đời chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại”²⁰. Do vậy, hành giả tu Tịnh nghiệp cần phải nhận chân giá trị thiết yếu của pháp hành này, mà cần phải lưu tâm. 🌸

20. Kinh Vô Lượng Thọ Như Lai và Quán Vô Lượng Thọ Phật, trích dẫn kinh Quán Vô Lượng Thọ Như Lai, HT. Thích Trí Tịnh (dịch), Nxb. Tôn giáo, 2005, tr. 170.



Trách nhiệm **CỦA NGƯỜI HỌC PHẬT**

LƯƠNG THỊ THU

Việc làm sống lại tinh thần tư tưởng *Kalama* và *Canki* chính là trách nhiệm của người học Phật. Bản kinh 65. *Kalama* thuộc *Tăng Chi Bộ kinh* (*Anguttara Nikaya*, tập 1, trang 188-193) và kinh 95. *Canki Sutta* thuộc *Trung Bộ kinh* (*Majjhima Nikaya*, tập 2, trang 680-701) đều có đề cập đến ĐỨC TIN.

Đức tin bắt đầu từ đâu?

Bài viết này, chúng tôi muốn

nói đến tầm quan trọng của nhận thức dựa trên thực nghiệm. Nếu cho rằng: Tin mà chưa hiểu, hiểu sai, làm sai thì đó là mê tín. Ngược lại, những gì trước đây chúng ta đã mê tín mà nay, khám phá ra chân lý từ việc tìm tòi nghiên cứu và trải nghiệm mà hoàn toàn không dựa vào những khuynh hướng tình cảm hay những thứ gì khác tạm cho là ngộ ra và niềm tin đó không còn có mặt của mê tín nữa. Chính bản thân người viết tâm đắc điều

này và khơi nguồn cảm hứng tìm về hai bản kinh trên.

Tin tiến đến thực hành, thực hành đưa đến tri kiến do kinh nghiệm. Đồng thời lấy thực nghiệm để thẩm tra lại lý thuyết là nội dung mà bài viết muốn đề cập đến.

Kinh *Kalama* thuật lại việc dân chúng Kalama ở Kasaputta thuộc Kosala thừa với Phật có nhiều vị đạo sư đến đây thuyết giáo, nhưng họ băn khoăn vì không biết vị đạo sư nào nói đúng, vị nào nói sai? Phật dạy họ mười điều không được tin ngay mà không thẩm sát, suy xét. Đó là: Những điều được truyền thừa bằng miệng lâu đời; Truyền thống; Tin đồn; Thánh điển; Đường như đúng; Sự thật hiển nhiên; Lập luận có tính thuyết phục; Thành kiến có tính giáo điều; Khả năng tin cậy của người khác; Vị thầy của chúng ta.

Và chỉ khi nào các vị chính mình tự tri: “Những điều này là đúng, không có thể chê bai, được người trí ca ngợi, tư duy quán sát về những điều này đưa đến lợi lạc và hạnh phúc thì hãy chấp nhận chúng”.

Qua đó, chúng ta thấy tất cả

niềm tin mù quáng không suy xét, lập luận suông, không cơ sở đều bị Phật phê phán do, thứ nhất không dựa trên thực nghiệm, thứ hai là do không hành trì với trí tuệ. Đức Phật không phủ nhận tất cả mọi lập luận. Sau khi thực hành, có an lạc rồi mới chấp nhận. Điều đó nói lên thực nghiệm vô cùng quan trọng.

Nội dung tiếp theo là đề cập đến vấn đề hạnh phúc. Hạnh phúc là kết quả của hành trì pháp. Một học thuyết sẽ bị từ chối chỉ khi nào nó không mang lại lợi ích. Niềm tin vào Tam bảo là lòng tin có lý trí, tự tin chính mình trên con đường hành pháp. Trong khi khoa học dựa trên quan sát sự vật, thử nghiệm rồi mới đưa ra học thuyết và nó có thể sai còn đạo Phật dựa trên nội quán của thân tâm trong mối quan hệ với thế giới, hành trì liên tục rồi có kết quả, thuần tâm nhu nhuyễn thì không thể sai.

Bên cạnh đó, bản kinh Canki có ghi lại rằng:

Bà la môn Canki muốn đi đến yết kiến sa môn Gotama nhưng bị các Bà la môn khác

ngăn cản. Bà la môn Canki nêu rõ hai mươi lý do khiến Bà la môn Canki nên đi yết kiến Sa môn Gotama và như vậy cuộc đàm đạo bắt đầu:

Vấn đề 1: Kapathika hỏi ý kiến của Sa môn Gotama về các chú thuật của các Bà la môn mà họ cho là sự thật, ngoài ra đều là hư vọng. Sa môn Gotama trả lời vì không có một bà la môn nào, không có một vị tôn sư nào, không có một vị ẩn sĩ nào xác chứng như vậy thời chẳng khác một chuỗi người mù ôm nhau, người trước, người giữa, người sau cùng đều chẳng thấy.

Vấn đề 2: Chỗ y cứ của lòng tin. Khi thanh niên Bà la môn từ lòng tin bước qua tùy văn (nghe truyền tụng). Sa môn Gotama trả lời là có năm pháp: Tín, Tùy hỷ, Tùy văn, Cân nhắc suy tư, Chấp nhận quan điểm. Nhưng có khi điều mình tin, tùy hỷ... lại trống không, hư vọng, còn điều mình không tin lại chân thật, có thực chất. Do vậy không thể dựa vào năm pháp này để làm tiêu chuẩn cho sự thật.

Vấn đề 3: Hộ trì chân lý là bảo vệ sự thật, tôn trọng sự thật. Hộ trì chân lý “Này Bharadvaja,

nếu có người có lòng tin và nói:
- *Đây là lòng tin của tôi*, người ấy hộ trì chân lý nhưng người ấy không đi đến kết luận một chiều
- *Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai lầm*”.

Vấn đề 4: Giác ngộ chân lý, dường như là đặc quả dự lưu là người không có tham pháp, sân pháp, si pháp, người này sanh lòng tin, đến gần, liền thân cận giao thiệp rồi lóng tai, rồi nghe pháp, rồi thọ trì, rồi tìm hiểu ý nghĩa các pháp được thọ trì rồi hoan hỷ chấp nhận rồi ước muốn sanh và cố gắng. Sau khi cố gắng liền cân nhắc, tinh cần, cuối cùng người ấy tự thân chứng ngộ tối thượng chân lý.

Vấn đề 5: Chứng đạt chân lý, dường như đặc quả A la hán. Thanh niên Bà la môn hỏi về chứng đạt chân lý. Sa môn Gotama trả lời nhờ luyện tập, tu tập và hành tập nhiều lần. Thanh niên hỏi rằng trong sự chứng đạt chân lý pháp nào được hành trì nhiều.

Vấn đề 6: Người trả lời để chứng đạt chân lý phải có tinh cần nhiều, có sự cân nhắc, có sự cố gắng, có ước muốn, có hoan hỷ chấp nhận pháp. Rồi

tìm hiểu ý nghĩa các pháp, rồi thọ trì pháp, rồi nghe pháp, rồi lóng tai, rồi thân cận giao thiệp, rồi đi đến gần và cuối cùng có lòng tin.

Ngoài hai bản Kinh đã trích dẫn trên, trong kinh tạng Pali có ba khuynh hướng được ghi lại vào thời đức Phật tại thế, đó là: Truyền thống luận¹, Lý luận Takki vimamsi² và Thực nghiệm luận³. Vậy đức Phật có mặt trong các trường phái trên không?

Trong kinh 100. *Sangarava Sutta*, đức Phật tuyên bố có sự sai khác giữa sự chứng đạt thượng trí của Ngài với các ngoại đạo khác theo truyền thống và lý luận: “*Ở đây, này Bharadvaja, các vị sa môn Bà la môn ấy đối với các pháp từ*

trước chưa từng được nghe, tự mình chứng tri hoàn toàn các pháp ấy, tự nhận rằng về căn bản phạm hạnh, họ đã chứng đạt ngay trong hiện tại thông trí và cứu cánh bỉ ngạn nhờ thượng trí, Ta là một trong những vị ấy, ông cần phải hiểu theo nghĩa như vậy”⁴.

Ta có thể nói, sự chứng đắc của Phật nhờ vào sự nỗ lực hành trì nội quán mà không nghe theo bất kỳ các đạo sư nào. Bằng con đường thực nghiệm, Ngài đã xem truyền thống luận như “*chuỗi người mù nối đuôi nhau*” và các nhà lý luận thì “*trườn uốn như con lươn*”. Hai truyền thống này được xem như không đem lại hạnh phúc tối thượng và lợi lạc lớn. Sự phủ nhận truyền thống luận một cách rõ ràng dứt

1. Là sự hiểu biết cao nhất có được từ Thánh điển Veda và chỉ có giai cấp Bà la môn có được thẩm quyền giải thích Thánh điển không thể nghi ngờ này.

2. Là sự hiểu biết nhờ vào sự bàn luận, lý luận này không dựa vào sự hiểu biết thông thường (Các Upanisad ở vào thời kỳ đầu, người theo chủ nghĩa hoài nghi (sceptics), người theo chủ nghĩa khoái lạc (Cavarka, materialism) và hầu hết Ajivakas (Makkhali Gosala).

3. Là sự hiểu biết bằng sự trực nhận bằng kinh nghiệm, trực tiếp không qua suy luận trong các Upanisads thời kỳ giữa và thời kỳ cuối, vài vị Ajivaka và Jian, ngay cả những người theo chủ nghĩa khoái lạc (Carvaka).

4. Toàn tập Thích Minh Châu, *Kinh Trung bộ* (MAJJHIMA NIKAYA), tập 2, 2015, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 779.

khoát được ghi lại trong Kinh *Kalama* và *Can ki*.

Niềm tin chỉ có thể đặt trên cơ sở hạnh phúc. Như vậy hạnh phúc là gì? Hạnh phúc nào mới có thể xác chứng được sự chân chánh của giáo lý mà sau khi thực hành nó đem lại nhiều lợi lạc cho chính bản thân và mọi người chung quanh?

Lý luận suông có mang lại hiệu quả thiết thực cho đời sống hiện tại và tương lai không? Pháp cần được tự nghiệm như người uống nước nóng lạnh tự biết, không thể chỉ phân tích mà biết được vị của pháp. Lý luận đôi lúc có hoa, có hương vị của mùa xuân. Đó chỉ là cảm giác nhất thời mà không hiện hữu ở mọi hoàn cảnh, mọi đối tượng. Người *Kalama* có những sự nghi ngờ phân vân về một sự thật từ lời giáo thuyết của các bậc đạo sư mà họ từng đối thoại. Đức Phật dạy khi nào tự mình biết rõ như sau: *“Các pháp này là bất thiện; Các pháp này là đáng chê; các pháp này bị các người trí chỉ*

trích; Các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh và khổ đau, thời này Kalama, hãy từ bỏ chúng!”.

Người viết cho rằng: Yêu cầu thực hành và kinh nghiệm là phương pháp hiệu quả tối ưu có thể giúp cho mọi hành giả nhận biết chân giá trị của giáo lý. Lời nói và hành động không gặp nhau ở cùng một điểm mà là hai đường thẳng song song thì có gì đâu để đáng quan tâm và tìm hiểu!

Vì sao giáo lý của đức Phật Thích Ca Mâu Ni khởi nguồn cảm hứng cho niềm tin tưởng của chúng ta?

Bởi lẽ, một khi chúng ta thấy rằng việc thực hành giáo lý quả thật có mang lại lợi lạc, an bình nội tâm ngay trong đời này. Người dân *Kalama* tiếp cận với các vị thầy, đòi hỏi họ phải có đức tin vào họ mà loại trừ các đức tin khác, vô hình trung họ đã tự loại bỏ mình ngay trên mặt trận có nhiều luồng đối kháng. Chẳng hạn như *Takkhahetu*⁵ đối kháng với *Nayehatu*⁶, đối lập

5. Dựa trên lý luận suông.

6. Dựa theo quan điểm riêng.

với Akaraparivittakkena⁷, đương đầu với Dittinijjhanakkhantiya⁸. Đó là bốn loại lập luận không thuyết phục và không thỏa đáng. Mặc dù biết rằng trên con đường tìm kiếm chỗ dựa tâm linh là cần có những bậc đạo sư. Tuy nhiên, khi những bậc đạo sư này thực thi quyền lực để áp đặt thì chính họ đã tự mình đào thải lấy mình. Bởi lẽ, không thể có được chân lý từ những bậc đạo sư quyền lực. Đã là chân lý thì không cần thiết phải răn đe, bảo vệ hay hứa hẹn. Đức Phật đều phê phán niềm tin mù quáng không suy xét hay do lập luận suông do không dựa trên thực nghiệm hành trì với trí tuệ. Cũng có nghĩa là lấy thực nghiệm để thẩm tra giáo lý rồi mới đặt niềm tin.

Nguy hại của niềm tin vô căn cứ dường như mọi người trong anh, trong tôi, trong mọi người đều nhất thời hay lâu xa hơn đều có mặt nhưng để xâu chuỗi lại thì ta hãy xem xét đoạn kinh sau:

“*Như vậy, này Bharadvaja, không có một Bà la môn nói như vậy với một Bà la môn: Tôi biết việc này, tôi thấy việc này. Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm?*”⁹. Cũng vậy, bản kinh cũng đề cập đến các vị thầy, sư phụ của vị thầy Bà la môn, những vị tiên tri Bà la môn cổ xưa, những người sáng tạo các bài Thánh ca, những tác giả của các bài Thánh ca, ngay cả những vị tiên tri Bà la môn cổ... đều tương tự như vậy.

Họ đều là những chứng nhân trên mặt lập luận chứ không phải người trong cuộc đã từng thấy, biết trong chừng mực nào đó. Thế Tôn đã ví lời nói của họ bằng một hình ảnh sống động là một *chuỗi người mù ôm lưng nhau*. Họ nối tiếp nhau trong sự phán đoán mù mịt, thiếu sự tỏ tường của chân lý. Như vậy lòng tin của họ có căn cứ không? Có chăng là sự tự lừa dối chính mình và lừa dối mọi người. Nhà bác học vào phòng thí nghiệm để

7. Lập luận không có cơ sở như sự có mặt của Đấng sáng Thế.

8. Sự lập luận dựa trên quan điểm sai lầm.

9. Toàn tập Thích Minh Châu, *Kinh Trung bộ* (MAJJHIMA NIKAYA), tập 2, 2015, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 689-690.

thử nghiệm một loại vi trùng rồi đưa ra giải pháp, công thức để trị liệu. Điều này có thể đúng có thể sai nhưng vẫn hơn là chỉ có lý thuyết suông mà không chạm tới việc hành trì để định giá. Tuy nhiên, để thực nghiệm một học thuyết thì cần có lý trí, loại bỏ các đáng mặc khải Thượng đế. Loại bỏ để thấy được vai trò độc lập của con người.

Ngoài việc thấy biết, con người trong những bước tiến đến giác ngộ chân lý trong việc nghe truyền khẩu thì phải làm gì để xây dựng niềm tin?

Thế Tôn nói với Bharadvaja rằng có năm điều¹⁰ có thể đem lại hai kết quả khác nhau là cái điều gì đó có thể hoàn toàn chấp nhận do lòng tin, tuy nhiên điều ấy có thể vô nghĩa, trống rỗng và sai lạc; và ngược lại là cái điều không hoàn toàn chấp nhận do lòng tin, tuy nhiên điều đó lại có thể đúng sự thật, chân thật, không sai lầm. Tương tự với niềm tin, lại có điều khéo truyền tụng, khéo suy tư, khéo cân nhắc cũng cho ra hai kết

quả như thế. Như vậy, khi đi đến kết luận: “Chỉ có đây mới là sự thật, tất cả những gì khác đều là sai lầm”, lúc này chân lý có được bảo vệ không?

Tinh thần kinh Can ki khẳng định rằng không thể bảo vệ chân lý khi ta chưa khám phá chân lý. Để khám phá chân lý thì tâm của một vị tỳ kheo phải được thanh lọc, tức tránh xa ba biểu hiện. Thế nào là ba? Biểu hiện xuất phát từ tham dục, từ sân hận, từ si mê. Lúc này, giáo pháp của vị tỳ kheo này có đưa đến chứng ngộ chân lý không? Khám phá vẫn chưa là sự chứng ngộ, vì sao? Bởi khám phá cũng chỉ là dừng lại ở sự mô tả mà tự thân chưa thấy được chân lý. Muốn thấy được chân lý, trước hết phải có sự chú tâm lắng nghe, học thuộc lòng, tìm hiểu ý nghĩa và chấp nhận giáo pháp như là kết quả của sự suy nghĩ cân nhắc, rồi sinh lòng ước muốn, sau đó vận dụng ý chí, cẩn thận nghiên cứu, cố gắng, quyết tâm tinh cần, và tự thân ta chứng ngộ chân lý tối thượng

10. Lòng tin, sự chấp thuận, truyền khẩu ngàn xưa để lại, suy tư có luận lý và chấp nhận quan điểm như là kết quả của sự cân nhắc.

bằng cách dùng trí tuệ để thể nhập chân lý và đến đây ta đã thấy được chân lý. Nhưng như vậy cũng chưa phải là sự chứng ngộ chân lý cuối cùng.

Qua đó, đức Thế Tôn cũng chỉ rõ thực hành liên tục, phát triển tu tập, pháp nỗ lực tinh cần là pháp hữu ích nhất cho việc chứng đạt chân lý cuối cùng. Cần thận nghiên cứu là pháp hữu ích nhất để nỗ lực tinh cần. Vận dụng ý chí là hữu ích nhất để cần thận nghiên cứu. Ước muốn là hữu ích nhất để vận dụng ý chí. Chấp nhận giáo pháp như là kết quả của sự suy nghĩ cân nhắc là pháp hữu ích nhất để khởi lên ước muốn. Tìm hiểu ý nghĩa là pháp hữu ích nhất trong việc chấp nhận

giáo pháp như là kết quả của sự suy nghĩ cân nhắc. Học thuộc lòng giáo pháp là hữu ích nhất trong việc tìm hiểu ý nghĩa. Nghe pháp là hữu ích nhất trong việc học thuộc lòng giáo pháp. Chú tâm lắng nghe pháp hữu ích nhất trong việc nghe pháp. Bày tỏ kính trọng là pháp hữu ích nhất để chú tâm lắng nghe. Trong việc bày tỏ kính trọng, đi đến thăm viếng là pháp hữu ích nhất. Trong việc thăm viếng có lòng tin là pháp hữu ích nhất. Như vậy, lộ trình dẫn đến niềm tin kiên cố, bền vững rõ ràng là tự thân vận động, tự thân trải nghiệm để bước đầu có sự cảm nghiệm hạnh phúc bằng sự có mặt của cảm giác dễ chịu, thư thái, an lạc.



Nếu kinh *Kalama*, đức Thế Tôn dẫn dắt người dân *Kalama* đi đến chỗ hiểu biết những nguyên tắc cơ bản mà họ có thể chứng thực bằng chính kinh nghiệm bản thân và trên hết là động cơ thúc đẩy con người hành động, là mối quan tâm về hạnh phúc và an sinh thì kinh *Can ki*, đức Phật cho thấy những bước tiến để thấy được chân lý tối thượng. Như vậy toàn bộ tiến trình rèn luyện thực hành giáo pháp được bắt nguồn từ kinh nghiệm bản thân. Ngay cả đức tin cũng phải được bắt nguồn từ việc tìm tòi nghiên cứu và dò hỏi chứ không phải chỉ dựa vào những khuynh hướng tình cảm hay đức tin mù quáng. Đức tin là cánh cửa để bước vào những mức độ trải nghiệm sâu xa hơn.

Đức Phật đã tuyên thuyết hai con đường: Một là thăng hoa cuộc sống đời thường giúp cho chúng sanh gieo trồng thiện căn đưa đến hạnh phúc, bình yên an toàn thuộc về bình diện thế gian của đời sống và Hai là con đường vượt thoát thế gian để hướng dẫn chúng sanh đạt đến niết bàn. Giáo pháp mà Ngài tuyên thuyết là những nguyên

tắc cơ bản cho sự hiểu biết chơn chánh và cách ứng xử thiện lành. Bởi ngay từ khi Phật khi còn tại thế cho đến mãi ngày nay, đi tìm kiếm con đường tâm linh, niềm tin vào một giáo chủ, một giáo lý luôn luôn phải đối diện với một trong những điểm nan giải vì khối lượng giáo lý về tâm linh và tôn giáo rất đa dạng. Ngày nay, mọi người đang đứng trước một hiện tượng thị trường tôn giáo, chúng ta không khỏi tránh được những va vấp khi rơi vào mười điều không nên tin mà đức Phật đã giảng giải trong kinh *Kalama*. Cũng như phương pháp tiếp cận giáo lý không tránh khỏi những vết bánh xe đã từng đi qua trong lịch sử. Và hơn thế nữa nó lại phủ thêm lớp áo hiện đại của tầng lớp tín đồ chạy theo cái danh của một vị giáo chủ hoặc một mớ bong bóng luận thuyết pha tạp đủ kiểu hoặc đáp ứng thị hiếu cho một tầng lớp nào đó trong xã hội thì theo chúng tôi: Việc làm sống lại tinh thần tư tưởng *Kalama* và *Canki* chính là trách nhiệm của người học Phật, là vô cùng cần thiết! 🌸

Viết ngày 3 tháng 5 năm 2020



Một mùa Vu lan (rằm tháng bảy) nữa lại về. Những cơn mưa mùa hạ làm lòng người như chùng lại, để nhớ về ơn đức của hai đấng sinh thành, để thấy rằng những gì ta làm được để gọi là báo hiếu mẹ cha vẫn là quá nhỏ bé và chưa xứng đáng.

*"Cha mẹ nuôi con biển hồ
lai láng
Con nuôi cha mẹ kẻ thàng,
kẻ ngày"*

Nếu để lên bàn cân để đong đếm chỉ riêng những giá trị vật chất mà cha mẹ đã dành cho chúng ta, và những gì chúng ta đã làm cho cha mẹ, cũng thấy rõ phần nặng nghiêng hẳn về phía công lao của cha mẹ. Không đúng sao, thử kiểm kê lại xem, một đứa bé khi mới hình thành là đã phải hút chất dinh dưỡng từ mẹ để nên hình nên vóc, những thứ như: xương, huyết, thịt chẳng phải đều

là từ mẹ cả đó sao. Vì sinh con, mà xương của mẹ mất bớt Canxi, trở nên nhẹ hơn và đen hơn. Rồi ba năm bú mớm, bao nhiêu là tốn kém tiền của cha mẹ: tã, sữa, thuốc men, quần áo, thức ăn... Khi lớn hơn một chút, đến tuổi đi học, thì nào là: tiền học phí, quần áo, sách vở, đồ chơi, những thứ linh tinh để ganh đua bè bạn... Bấy nhiêu đó thôi, thử tính sơ sơ từ lớp một cho đến khi học xong đại học đã là như núi rồi. Nếu kể thêm chi phí tìm việc làm, dựng vợ, gả chồng, xây nhà... thì còn nhiều hơn nữa. Đó là chưa kể đến những giá trị tinh thần, những lo toan, phiền muộn, thao thức, thương yêu... của cha mẹ dành cho con cái thì không bút mực nào có thể kể hết được. Đứa con nào ngoan hiền, thì cha mẹ cũng đã bạc đầu, phờ phạc vì nuôi con khôn lớn, còn đứa nào bất hiếu, cãi vã, ăn chơi, phá làng

phá xóm... thì những tổn thất về vật chất, và tinh thần của cha mẹ không biết còn lớn đến dường nào.

Trong kinh Vu lan Bồn, đức Phật có dạy, dấu cho người con có hiếu, muốn báo đáp công ơn cha mẹ bằng cách công cha mẹ đi khắp cõi đời, cung phụng ăn mặc, ngủ nghỉ... cũng chưa thể báo đáp được phần nào công đức cha mẹ trong muôn một. Như vậy, mới thấy rằng, hiếu thảo vừa là bổn phận, vừa là một lẽ đương nhiên, bởi con cái đã nhận ơn quá lớn từ cha mẹ, thì phải có nghĩa vụ đáp đền, mới đúng đạo làm Người.

Vậy thì, báo hiếu là việc làm cần thiết và cũng thật khó khăn. Nếu muốn báo hiếu mẹ cha thì phải làm sao mới gọi là báo hiếu đúng nghĩa, mới có thể trả bớt phần nào món nợ ân tình của cha mẹ đây? Món nợ tình cảm thì nên được trả bằng tình cảm thì mới tương xứng. Nhưng tình cảm thương yêu ủy mị, quyến luyến buộc ràng của thế gian liệu có phải là đúng cách và có đủ để đền đáp công ơn cha mẹ? Người thế gian, phần nhiều, chỉ chú trọng vào phần vật chất khi báo hiếu cha mẹ, như: chăm sóc, phụng

duỡng, quan tâm về miếng ăn, giấc ngủ, thuốc men... Như thế cũng đã là tốt, nhưng cũng chưa thể đáp đền công lao sinh thành dưỡng dục.

Trong đạo Phật có một cách báo hiếu khác với cách báo hiếu của người thế gian, đó là cần hướng dẫn cha mẹ những hiểu biết đúng về chánh pháp, hỗ trợ cha mẹ trong việc tu tập, và sống một cuộc sống hướng thiện, hướng thượng. Chúng ta hãy xem cách đức Phật báo hiếu cha mẹ như thế nào.

Theo truyện kể về cuộc đời đức Phật, sau khi xuất gia, ngài cố gắng tu tập để thành đạo, tìm ra hướng đi đúng đắn cho bản thân và gạt hái được hoa trái của sự giải thoát. Khi đã giác ngộ và thấy nhân duyên thích hợp, ngài mới trở về tìm gặp vua cha để thuyết pháp cho cha và thân bằng quyến thuộc trong dòng họ, để cha và người thân có thể hiểu biết chánh pháp và biết an vui tu tập hướng về một đời sống đạo đức tốt đẹp. Đó không những là đem lại sự an vui cho cha ngài trong kiếp hiện tại, mà còn là sự đảm bảo vững chắc cho sự an vui dài lâu trong những kiếp sau này. Ngài cũng hướng

dẫn cho cha mình, đức vua Tịnh Phạn, về tiến trình chết và phương pháp niệm Phật để được tái sinh ở thế giới Cực lạc của đức Phật A Di Đà sau khi qua đời. Còn sự báo hiếu nào hơn là hướng dẫn cha mẹ thấy chánh pháp và giúp cha mẹ thăng tiến trên con đường tu tập, an lành đến quả vị giải thoát sau này? Đối với mẹ ngài, hoàng hậu Maya, người đã qua đời khi ngài còn rất nhỏ, đức Phật đã dùng thần thông để đi lên cung trời Đao Lợi, nơi bà đã tái sinh ở đó, để thuyết pháp cho bà và mọi người nơi đó trong suốt ba tháng an cư kiết hạ. Từ đó, giúp mẹ hiểu được phương pháp tu tập, an trú trong con đường chánh đạo và biết tu tập theo chánh pháp, để có thể giác ngộ, giải thoát trong tương lai.

Không những chỉ đền đáp ơn đức cha mẹ hiện đời, đức Phật cũng nhiều lần chỉ dạy các đệ tử về mối quan hệ thân thuộc giữa chúng sanh trong thế gian, trong dòng luân hồi sinh tử vô tận, ai cũng có thể đã từng là cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, thân bằng quyến thuộc của nhau trong quá khứ, vì vậy, cần mở rộng lòng thương yêu đến tất cả mọi chúng sanh, như là sự báo hiếu đối với

cha mẹ ở những đời xa xưa. Đó cũng là lý do vì sao có tục cúng cô hồn, cúng thí thực vào dịp rằm tháng bảy hàng năm.

Nhân mùa Vu lan, cùng ôn lại chút xiu về công ơn sinh thành dưỡng dục to lớn của cha mẹ, để biết rằng trách nhiệm của con cái là rất lớn, còn rất nhiều điều chúng ta phải làm để bày tỏ tấm lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ. Trước mắt, đó là chúng ta cần phải biết tu tập, an vui, hạnh phúc thì cha mẹ mới có thể yên lòng. Sau nữa, cần phải ứng dụng những điều tu tập trong cuộc sống, biết Phật hóa gia đình, cũng chia sẻ giáo lý của Phật đà với cha mẹ, người thân, để mọi người ngày càng hiểu sâu, tin sâu vào luật nhân quả, con đường bát chánh đạo, và có thể sống hiện pháp lạc trú, để thăng tiến trên con đường tu tập và mang lại lợi lạc cho mọi người xung quanh.

Cầu mong một mùa Vu lan an lành, hạnh phúc đến với cha mẹ, thân bằng quyến thuộc, cửu huyền thất tổ! Mong những đóa hoa hiếu hạnh sẽ nở rộ trong mùa Vu lan báo hiếu này!

Nam mô Đại hiếu Mục Kiền Liên Bồ tát! 

*Kinh bách dụ (chuyển thơ)***TRÍ MINH ĐẶNG HÙNG ANH****BÀI 18: LÊN LẬU MÀI DAO**

Ngày xưa có một người nghèo khổ
 Làm cho Vua đã mấy năm qua
 Thấy hấn cần mẫn, thật thà
 Thân hình gầy guộc Vua mà xót thương
 Nên ban cho một con lừa chết
 Hấn vui mừng tìm cách lóc da
 Dao cùn cắt mãi không ra
 Phải đi tìm đá mài mà mài dao
 Hấn biết ở lâu cao có đá
 Lên mài xong vội vã xuống liền
 Một hồi hết bèn lại lên
 Lên lên, xuống xuống làm điên cả đầu
 Hấn đổi cách, vác lừa lên đó
 Để vừa mài vừa xẻ cho mau
 Vác lừa nặng cố lên lâu
 Ì à! Ì ạch! làm câu chuyện cười...
 Ở thế gian có người phá giới
 Lại thí tiền tích phước để dành
 Những mong được lắm quả lành
 Sau khi đã chết được sanh lên trời
 Họ cũng giống như người ngớ ngẩn
 Lên mài dao ở tận lâu cao
 Vác lừa lên ngược mặt sao!
 Bỏ nhiều công sức thu vào ít thay!



Đừng vội phán xét giàu - nghèo khi TỪ THIỆN

ĐẶNG TRUNG CÔNG

Trong cơn đại dịch Covid-19 này, có nhiều cá nhân, hội nhóm, tổ chức các chương trình từ thiện cho những hoàn cảnh khó khăn. Đó là một nghĩa cử nhân văn với đồng bào, với dân tộc. Tuy nhiên, đằng sau những chương trình ấy còn những ồn ào tranh cãi quanh chuyện giàu - nghèo. Một vài nhóm thiện nguyện, khi đã phát quà xong đăng hình lên mạng xã hội Facebook phản ánh, kèm theo hình ảnh, rằng những người giàu đi giành ăn với người nghèo. Những lời cay nghiệt trên dòng status thật sự đau - đau cho những người đã đi nhận quà bị đưa hình ảnh lên đó. Thêm nữa, những lời bình luận bên dưới châm dầu vô lửa. Có bình luận rất thiếu cận, đại loại rằng: “Đã có tiền mua xe gắn máy, xe tay ga, xe điện, đeo vàng... còn chạy đến giành các phần quà trị giá không hơn 200.000 đồng là tham lam, trơ trẽn, không biết nhục nhã...”. Đã

có tâm từ thiện, có lòng san sẻ yêu thương thì ta nghĩ đến những mối phúc tạp ấy làm gì?

Thật ra, rất khó để chúng ta có khái niệm, hoặc đánh giá về mức độ giàu - nghèo đầy đủ (trừ giới siêu giàu). Thậm chí, có những trường hợp nằm trong diện hộ nghèo cũng chưa hẳn là hộ nghèo đến tận cùng khốn khổ. Tôi cũng là người từng tham gia, tổ chức rất nhiều hội nhóm từ thiện, tôi hiểu rất rõ về những bức tức ấy. Nhưng nhóm chúng tôi không quan tâm. Mình làm là vì lòng yêu, nên đừng bận tâm đến những góc tối. Trong lúc từ thiện, bao giờ cũng có những mặt hạn chế, hạt sạn nhỏ nhặt để lại. Sau những chuyến đi, chương trình từ thiện sẽ là những bài học để chúng ta trưởng thành hơn, làm tốt hơn.

Có những người chạy xe máy lại điểm tập kết lấy quà, bạn đừng vội cho rằng họ có điều kiện. Sai lầm đấy. Không phải trường hợp

nào dùng phương tiện đó cũng đủ ăn đủ mặc đâu (gọi họ giàu có lại càng sai). Đối với công nhân xa quê, mức lương đủ sống, họ phải trả góp cả năm trời mới mua được một chiếc xe gắn máy để đi làm đấy. Và trong thời gian thất nghiệp này, phải lo trăm thứ, họ đi xin gạo, mì, tiền có gì đáng xấu hổ? Việc đeo vàng cũng không hẳn là giàu. Một hai chỉ vàng (đôi khi chỉ là nữ trang xi) liệu có đủ ăn đủ mặc. Có thể đó là cả nửa năm lương của công nhân dành dụm mua đeo để phòng thân lúc ốm đau. Cũng có một số người đi bộ, đi xe đạp cà tàng tới nhận quà, dùng vội cho rằng họ nghèo đến mức không có tiền mua xe máy, mua vàng. Lại sai lầm. Đôi khi họ lớn tuổi, hoặc không biết sử dụng xe máy, phải đạp xe đạp đi nhận hàng từ thiện. Thêm nữa, cũng có số dù nhà cửa xập xệ nhưng họ có thừa đất định canh hoặc định cư đấy (trong khi người xa quê đi làm, có một hai chiếc xe máy trả góp, nhưng lại ở nhà thuê). Cứ nhìn các cô, các bác



xa quê đến sinh sống bằng nghề nhặt, thu mua ve chai là cho rằng họ nghèo. Ô không đâu, có thể nơi quê nhà họ khấm khá, hoặc họ đã tích cóp mua đủ một miếng đất nhỏ nhỏ chốn thị thành.

Tất nhiên cũng có những thành phần không có lòng tự trọng, giả nghèo, hoặc ăn mặc chần chu, chỉ chờ những hoàn cảnh thế này để đi lấy quà về chất chật nhà. Họ khoác lên mình chiếc áo cũ ngả màu cháo lòng, đi bộ, mang đôi dép mòn như dao lam, khiến ai cũng thương cảm.

Nói không phải lên án hay bênh vực bất cứ ai, mà nói để mọi người biết tất cả chúng ta nhìn thấy chưa hẳn là đúng, là thật 100%. Chúng ta cứ làm tốt đi, trong điều kiện mình cho phép đi, rồi sẽ nhận lại được những hạnh phúc đáng có. Tôi thích câu nói của một bạn trên Facebook bình luận trung lập: "Mình không sống trong hoàn cảnh của người ta sao hiểu hết được giá trị ấy. Thì cứ cho đi, như đúng với ý nghĩa tinh thần hai chữ TỪ THIỆN. Nếu họ có tâm tính xấu thì ắt họ sẽ gạt tiêu cực thôi. Còn nếu mình lỡ nghĩ xấu về một hoàn cảnh nghèo khó thật sự, đó là lúc chính bản thân mình chưa đủ duyên để phát tâm từ thiện đâu". 🌸

Lá rụng về cội

NGUYỄN HOÀNG DUY

Tôi ít dịp về thăm ngoại. Bởi cũng vì công việc, lo toan cơm áo gạo tiền. Những lần về, tôi đều ở chơi khá lâu cho thỏa chí. Được dịp, ngoại huyên thuyên bao nhiêu là chuyện cho tôi nghe.

Như chuyển thăm ngoại năm ngoái. Thấy xung quanh nhà ngoại có nhiều ngôi nhà nhỏ mọc lên như nấm, thấp thoáng sau những hàng cau, giàn bầu, tôi thắc mắc. Ngoại nhanh miệng nói: "Có ai xa lạ đâu. Máy di, máy cày của cháu đấy". Tôi ngẩn người ra tự hỏi, vì sao mọi người lại xây cất quá nhiều nhà. Chừng hiểu được suy nghĩ ấy, ngoại kéo tôi ra chiếc bàn uống trà bên hiên nhà để kể rõ sự tình.

Các cậu, mấy dì có lối sống hưởng ngoại nên khi lúc còn trẻ đều bỏ quê đi xa làm ăn, lập nghiệp. Cậu Hai, người có trình độ kỹ sư, thích không khí náo nhiệt phần hoa nên sau khi tốt nghiệp đã ở lại thành thị đi làm rồi lập gia đình. Nhưng được một thời gian, do làm có tiền, nghe theo lời bạn bè rủ rê, cậu lao vào tiêu pha hoang phí, ăn chơi sa đọa, môn cờ bạc nào cậu cũng tham gia. Rốt cuộc, gia sản bán sạch, lại phải khóc lóc van xin ngoại đi vay ngân hàng để trả nợ. Tội thân già, phải lồm khộm đi lên đi xuống ngân hàng không biết bao nhiêu lần mới được xét duyệt. Vậy mà cậu nào biết thương, ngựa quen đường cũ, tái diễn trò đỏ đen. Lần này thì ngoại không cứu được nữa (vì lãi cũ toàn là ngoại phải dùng tiền hưu để chi



trả), nên cậu phải bán sạch nhà, xe mà về sống với ngoại, xin ngoại miếng đất nhỏ xây nhà.

Dì Ba - một người không thích vương bận gia đình, không chồng con. Dì bước ra đời khi tròn 20 tuổi. Gia tài của dì là những cuộc tình chóng vánh. Họ - những người đàn ông thừa tiền thiếu tình đã tìm đến dì để cho vui đi nổi chèo chiết từ những bà vợ điệu ngoa. Nhưng rồi vợ vẫn là số một. Họ quay về với gia đình, còn dì thì có một khoản tiền không nhỏ. Nhưng dì tính một mà lại không hiểu mười. Dì không nghĩ về tương lai. Nhan sắc không phải là mãi mãi. Rồi dì bước qua tuổi 40, những người tình vui dần, vui dần đến nỗi dì chẳng chờ ở tuổi trung niên. Rồi không chịu nổi cái cảnh trống vắng, dì cặp trai trẻ, cho tiền họ tiêu xài. Quy luật của trò đời là thế. Họ lừa tình lần tiền của dì đến nỗi, dì không còn một xu dính túi, phải chạy thoát thân trước chủ nợ. Dì quay về quỳ bên chân ngoại, trong túi chỉ còn vài ngàn bạc lẻ.

Mẹ tôi, yên phận theo chồng từ khi 18 tuổi. Cậu Năm, người khéo ăn khéo nói cũng bỏ ngoại mà đi. Cậu qua bên Campuchia làm ăn, quen nhiều người trong giới kinh doanh. Cậu lấy vợ người Cam, rồi sống tại thủ đô Nam Vang ít khi quay về nhà. Nhưng phạn đời cũng nghiệt ngã. Cậu cũng lao vào con đường cờ bạc đến nỗi phải trốn về Việt Nam cùng vợ con. Bọn giang hồ bên Campuchia thì khỏi phải nói, chúng "xử đẹp" kể cả cái mạng con người nên cậu không dám ra ngoài. Riêng cậu Út, không thiếu nợ, không vương vào những rắc rối gì, nhưng cậu ra đời được 5 năm thì quay về, vì chán nản cái lối sống phồn hoa xô bồ. Chuyến đi ấy của cậu là một trải nghiệm, một bài học, nhưng tuyệt nhiên không theo vết xe đổ của anh chị mình. Thương cho ngoại, ngày nào cũng ôm mấy đứa cháu khóc vì không biết tiền đâu trả nợ cho các cậu, dì.

Thì ra, khi còn trẻ, người ta ham những thứ phù du của cõi tạm này đến mãnh liệt. Thậm chí, có người còn đánh đổi cả gia đình, thanh xuân, bất chấp tất cả, chỉ để thỏa mãn cái khát khao ấy. Đến lúc tay trắng bạch thân, họ mới biết nghĩ về nơi chôn nhau cắt rốn, về đấng sinh thành mà tìm về cội về nguồn. Nghĩ đến đây, bất giác tôi cảm thấy rùng mình, hình như cũng có bóng dáng mình trong cái thế giới xô bồ ấy. Chùn lòng chợt nghĩ về mẹ cha... 🌸



Bên cha mùa Vu Lan

NGUYỄN THANH VŨ

Gia đình ta giờ chỉ còn lại cha và con, ông bà và mẹ đã đi về nơi xa ngái mãi mãi. Nhưng buồn thay, con xa nhà triền miên, bỏ cha một mình nơi quê nhà, sớm hôm chỉ bầu bạn cùng khóm hoa, chim chóc. Cũng chính vì điều này mà các chú, các cô cứ khiển trách con mãi. Hễ mỗi lần đến ngày giỗ ông bà nội là mọi người xúm xít lại phê bình về thói vô tâm của con. Con hiểu phận làm con không săn sóc cha già chu đáo là một tội bất hiếu vô cùng to lớn. Nhưng thực chất, con cũng không muốn vậy chút nào. Bởi công việc của một người kỹ sư xây dựng cứ cuốn con đi hết miền này đến vùng khác. Nhiều lúc vì quá bận rộn nên con

chẳng còn thời gian để nghỉ đến cha, chỉ khi những ngày nghỉ phép con mới tranh thủ về thăm cha một chuyến. Vậy mà cha không bao giờ giận! Có những lần cha gọi điện hỏi thăm con, rồi cha căn dặn phải giữ gìn sức khỏe, đừng quá say mê công việc mà tổn hao sức khỏe. Con chỉ biết dạ vâng mà quên mất mình chưa kịp hỏi thăm cha dù chỉ một câu. Đến khi đêm về, ngồi một mình bên những bản thiết kế, mọi bế tắc về công việc đã khiến con nhớ đến cha da diết.

Sáng nay, nghe các anh thợ xây kháo nhau mua hoa tặng cha mẹ nhân ngày lễ Vu Lan làm con giật mình chợt nhớ. Đã nhiều năm trôi qua, từ lúc con đi làm, không có mùa Vu Lan nào con được gặt gùi cha và cũng chẳng tặng cho cha dù chỉ một đóa hoa đơn sơ. May mắn thay, hôm nay trời đổ mưa, mưa kéo dài dai dẳng nên công trình tạm ngưng một ngày. Chớp lấy cơ hội, con chạy xe gắn máy một mạch về quê trong cơn mưa gió. Đường quá xa, mưa thì ướt tằm tã nhưng con không cảm thấy lạnh, ngược lại còn thấy lòng nôn nao khi nghĩ đến cảnh cha mừng đến rơi nước mắt Trái qua một đoạn đường hơn 50 cây số, cuối cùng con cũng đến nhà. Cha đang ngồi uống tách trà một mình với vẻ suy tư lẫm. Rồi cha ngược nhìn ra cửa, loáng thoáng thấy con về trong cơn mưa, cha không kịp lấy chiếc ô mà lao ra cổng ôm chầm lấy con. Hai cha con ướt như chuột lột mà chẳng thấy lạnh, bởi cái lạnh bên ngoài bị hơi ấm hạnh phúc trong tim xua đi hết. Cha mừng rỡ nói: “Cha mẹ mày! Đi hơn nửa năm mới về!”. Cha không nói gì thêm, nhưng con biết trong lòng cha đang vui sướng tột độ vì đưa con trai của mình hơn nửa năm xa nhà giờ mới hồi hả quay về. Con áy náy nói: “Con về gấp quá nên không kịp mua quà gì cho cha”. Cha cười, củng vào đầu con như thời còn thơ trẻ: “Quà cáp gì cho mệt! Mày về tới nhà là cha vui rồi! Cứ xem như đây là món quà vô giá đi!”.

Quả thật, được ở bên cha con cảm thấy rất hạnh phúc. Những giây phút ngắn ngủi trôi qua đủ làm con trưởng thành hơn, quý trọng hơn về tình phụ tử thiêng liêng cao cả. 🌸



Nhớ bà, nhớ mẹ

TRẦN THÁI HỌC

Một mùa Vu Lan nữa chạm vào nỗi đau trong con. Vu Lan này, con lại không được ở bên cạnh mẹ vì bốn ba xứ người. Bao năm rồi, cứ mỗi lần nào nghe bài “*Bông hồng cài áo*” là con òa khóc ngon lành. Nhớ mẹ quá, thương mẹ quá mà chẳng biết nói gì và diễn tả ra sao. Từ điển tiếng Việt có rất nhiều mỹ từ để bộc lộ yêu thương, nhưng con lại quên mất. Lần nào gọi điện cho mẹ, con chỉ biết dặn mẹ ăn uống cẩn thận, đừng làm nhiều kẹo bị đau lưng. Đến một câu nói “Mẹ ơi, con nhớ mẹ quá” cũng không thể thốt thành lời...

Mùa Vu Lan này, con thì cài hoa hồng đỏ, còn mẹ lại cài hoa hồng trắng. Giờ này, mẹ đang lên chùa làm lễ cho bà ngoại, và con biết, chắc mẹ cũng đang khóc vì nhớ bà. Ngày bà mất, mẹ chỉ thốt lên “Con ơi, mẹ mồ

côi mẹ rồi!”. Cái ngày bà đi xa, dù mẹ và cả nhà đã xác định trước, nhưng mẹ vẫn hệt hẵng, ngồi khóc như mưa. Mẹ hay nói với con từ khi được sinh ra, ai cũng nghĩ có mẹ là một điều hiển nhiên, và đôi lúc không ý thức được về cái mình đang có. Chỉ đến khi mẹ đi xa rồi, mẹ mất rồi chúng ta mới nhận ra rằng mình vừa mất mát một điều thiêng liêng mà không bao giờ lấy lại được. Cuộc đời này, con có thể mất tất cả rồi đứng dậy lấy lại đủ đầy, nhưng chỉ có mẹ cha là chỉ có một trên đời mà thôi. Có ai yêu con, thương con, lo cho con bằng mẹ bằng cha chứ?

3 ngày bà mất, một bát muối và gừng luôn được thay mới và đặt trên bàn thờ của bà. Con tự hỏi “tại sao”. Mẹ rưng rưng nước mắt “Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau”. Bà dù

đã mất, nhưng sẽ luôn ở trong tim của mẹ không thể thay thế. Và bà có phiêu lạc xứ nào, xin bà hãy lắng nghe lời sám hối và yêu thương từ những đứa con, đứa cháu của bà... Con hiểu rồi mẹ ơi, sự ra đi chỉ là thể xác, và dù thế nào đi chăng nữa thì bà vẫn luôn hiện hữu trong tim mẹ và chúng ta, phải không mẹ?

7 tuần làm lễ cầu siêu cho bà, con được đọc kinh sám hối - Bồ tát Mục Kiền Liên. Con đã từng đọc kinh rất nhiều lần ở chùa, nhưng chưa lần nào mà con đọc say mê và xúc động đến thế. Từng dòng chữ, từng câu trong quyển kinh chân thật, dung dị, ngấm và thâm thúy đến vậy. Con thầm nhủ trong lòng những lời đức Phật đã dạy về công cha, nghĩa mẹ và bổn phận làm con cái. Bà mất chưa được một giờ. Lần nào nhớ tới bà, mẹ cũng khóc. Những giọt nước mắt lăn dài và thổn thức như trẻ nhỏ. Con đã thấy mẹ khổ, mẹ vất vả thế nào trong suốt mấy chục năm, nhưng chưa thấy mẹ khóc yếu đuối như thế này. Con hiểu, dù ta ở tuổi nào, thì trước cha mẹ, ta cũng vẫn chỉ là một

đứa trẻ mà thôi. Nhớ bà... và thương mẹ quá, mẹ ơi!

Nhớ đến bài viết “*Bông hồng cài áo*” của Thiền sư Thích Nhất Hạnh, con khóc và con hiểu: Mẹ mất mẹ - Mẹ bất hạnh. Con còn mẹ - Con hạnh phúc, vui sướng. Lại thêm một mùa Vu lan nữa. Con kiêu hãnh và tự hào vì được cài bông hồng đỏ trên áo. Vì con còn có mẹ có cha, còn có mẹ để mà yêu thương, mà thở than, mà khóc vui, mà trở về. Có mẹ là có cả bầu trời. Còn mẹ là còn tất cả. Con muốn cảm ơn mẹ vì tất cả những gì mẹ đã cho con không kể công, kể sức. Con muốn nói lên với mẹ là con thương và nhớ mẹ lắm, mẹ ơi!

Nhưng mùa Vu lan này, con xin chọn 2 bông hồng đỏ, Một bông cài áo mình và một bông cài áo mẹ. Con tin, màu hoa, dù trắng hay đỏ, chỉ là mang ý nghĩa tượng trưng. Dù mẹ có mất bà đi chẳng nữa thì trong tim mẹ vẫn luôn hiện hữu và lung linh màu hoa đỏ thắm, như có bà bên cạnh. Và trên đời cũng lắm người hạnh phúc khi còn cha mẹ, nhưng bông hoa trên áo đã bạc thếp vì đối xử tệ bạc với đấng sinh thành. 🌸



VƯỜN RAU của mẹ

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Sau nhà tôi có miếng đất nhỏ. Ba định sẽ cất nhà kho, nhưng mẹ lại quyết dùng mảnh đất ấy để trồng rau. Mẹ nói: “Thời buổi bây giờ, rau xanh toàn phun hóa chất, thuốc trừ sâu, thấy phát sợ. Trồng rau sạch thế này để sức khỏe gia đình mình được an toàn”. Ba thấy mẹ nói có lý nên tán thành.

Rồi mẹ bàn với ba lên kế hoạch trồng rau. Dù là trồng trọt thuần túy nhưng mẹ cũng tính toán có khoa học. Ở trên cao mẹ làm giàn bầu, bí, mướp. Dưới đất thì trồng các loại rau diếp cá, rau thơm, rau húng quế, ngò gai... Rãnh mương nhỏ ở giữa mẹ cấy rau muống, rau om, rau dứa, rau ngổ... và nhiều loại thực vật ưa nước khác. Đây cũng là nguồn nước chính để mẹ tưới tiêu. Xung quanh hàng rào, ngoài những cây ớt hiểm, khoai mì, đậu xanh, đậu đen còn có dây đậu rồng, dây bình bát... uốn éo trên các thanh gỗ. Ngoài ra, mẹ lên liếp đất thẳng hàng để trồng dưa leo, khổ qua, đậu đũa. Quả là một khu vườn xanh mướt lý tưởng.

Rau xanh được ủ và gieo hạt ngay sau khi kế hoạch thông qua. Lúc đầu, ba để mẹ giành làm một mình, do ba còn bận việc viết lách. Nhưng sau đó thấy mẹ cực khổ trưa nắng, thương quá, chạy ra phụ một tay. Thoáng chốc, những luống đất trở trọi trở nên bừng sức sống khi hạt giống nảy mầm ngày một nhiều. “Mẹ mày thương rau xanh hơn cả ba”, ba tôi bảo thế. Bởi sáng nào mẹ cũng ra thăm chừng, xem rau đã lên được bao nhiêu lá, rau nào sâu bệnh, rau nào èo uột... Riêng xế chiều, mẹ cần mẫn lấy thùng xách nước

tươi rau không sót một gốc nào. Rau xanh ngày một cao, bò khắp giàn không phụ công sức mẹ bỏ ra.

Bạn bè đến chơi, đứa nào cũng nói mẹ có khiếu thẩm mỹ. Mẹ biết cách sắp xếp khu vườn đâu ra đó, trông đẹp mắt. Những lối đi dưới chân được thiết kế theo kiểu mê cung. Thoạt nhìn thấy trúc trúc, nhưng khi đã quen mắt thì dễ “biết đường ra”. Nhưng ai đã “lạc” vào thì lại bị “bỏ bùa” bởi những quả xanh đang đong đưa trong nắng cứ vương vấn bước chân. Quà gửi biếu bạn không có gì ngoài những rau quả nhà vườn đơn giản, nhưng lại làm cho các bạn vui lắm. Bởi những loại rau quả đều xanh sạch và do đôi tay mẹ chăm sóc tỉ mỉ. Và cũng từ đấy, bữa cơm gia đình tôi thêm phong vị, đậm đà vì toàn là rau xanh, an toàn số một. Mẹ trồng rau không bán mà chỉ để nhà ăn, mang biếu họ hàng và xóm giềng.

Mỗi lần về thăm nhà, tôi chạy một mạch ra vườn rau. Như kẻ bị thiếu oxy trầm trọng, tôi hít một hơi thật sâu để cảm nhận hương vị trong lành của quê hương. Trong làn gió xanh yên bình ấy, có sự thanh khiết từ giọt mồ hôi ba mẹ tạo nên. 🌿



Tấm lòng vàng



HÀNG CHÂU

Từ ngã ba Dầu Dây nhìn thẳng về phía trước xa xa in trên nền trời dãy núi chập chùng mờ sương. Những ai có dịp đi về hướng ấy cũng đều thấy hương vị ấm lòng thanh thoát. Nhớ công lao bác sĩ Yersin người đã lặn lội khám phá ra vùng đất tuyệt đẹp mang tên Đà Lạt - Lâm Đồng.

Huyện Di Linh là vùng cao của thành phố, khí hậu se se mát. Trong những năm chiến tranh, nơi vùng đất hoang sơ này, ngày ngày người dân tộc thiểu số, vai mang gùi đựng măng, trái cây rừng từng hàng một lũ lượt con cái, người vợ mặc váy công chúa bé trên lưng, anh chồng đóng khổ đi dọc con đường mòn về ngôi nhà sàn đơn sơ ẩn mình trong rừng sâu thăm thẳm.

Năm 1975, hòa bình lập lại, huyện Di Linh từng bước đổi mới, nhà được xây dựng khang trang, đường sá sạch sẽ mở rộng. Người dân các nơi khi đến Đà Lạt du lịch đều vẫn cảnh vùng cao này.

Cô gái với tên gọi Minh Hiền quê ở Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Gia đình có tám anh chị em, cô là con út được cha mẹ thương yêu, chiều chuộng.

Lúc đến tuổi đi học, Minh Hiền được cha mẹ cho đến trường và đỗ Tú tài 1. Cô có người chị, con người bác ruột đi tu. Nhìn gương mặt hiền hòa của chị với chiếc áo nâu sòng của người tu sĩ, cô thấy sao mà đẹp đến thế! Thỉnh thoảng, Minh Hiền vào chùa thăm chị; ngôi chùa thật yên tĩnh, thanh

thoát với những gương mặt hiền từ, nhân ái, rồi năm 16 tuổi Minh Hiền bắt đầu tụng kinh. Ở vùng quê yên bình, ngôi chùa cạnh gốc đa to với cành lá bao phủ yến rũ bao người.

Nhà ở gần chùa, nên Minh Hiền thường xuyên vào lễ Phật. Năm 17 tuổi, cô bắt đầu ăn chay trường theo chị. Ngẫm nghĩ, cô thấy cuộc sống đời thường sao vất vả gian truân. Ba má cô làm quần quật suốt ngày để tìm ra đồng tiền cho hai bữa ăn trong ngày, rồi nuôi con đến trường để nâng cao kiến thức. Cô chứng kiến những cuộc va chạm, mịch lòng nhau. Người thì ăn không hết, kẻ thì tìm chén cơm gian nan khốn khổ. Bao điều thấy trước mắt, Minh Hiền thấm thía lời dạy của đức Phật về ba chữ giản đơn - tham sân si, nó dai dẳng suốt đời người. Có những đêm, cô gặp mẹ thủ thủ xin được xuất gia. Mẹ lặng thinh vuốt tóc con gái. Đi tu? Người phụ nữ đi tu phải có lòng nhẫn nhục, chịu khó, phải rèn kềm lòng sửa mình, không biết con gái có làm được không? Nhưng thấy con quá quyết tâm, người mẹ gạt đầu. Đôi mắt bà thấm ướt. Vào

chùa đôi ba năm, siêng năng lao động, đêm đêm tụng kinh thuộc lòng. Cô được lên thành phố học trường Phật học, lớp sơ cấp rồi lên trung cấp. Đầu óc lại càng sáng ra, càng thấm thía về con đường đi của mình là chân lý. Đi tu ít phiền não. Đêm đêm, khuya khoắt Minh Hiền suy ngẫm việc làm trong ngày của mình, điều gì nên tiếp tục và tự giác sửa những điều lỗi lầm, sơ sót của mình.

Năm 1975, nước nhà thống nhất, sau nhiều năm đất nước triền miên chiến tranh, nhà nước kêu gọi người dân tham gia lao động kiến thiết quê hương. Các tu sĩ nữ chùa Pháp



Hoa cùng nhau trồng cà phê. Ngôi chùa Pháp Hoa thuộc đạo tràng Niệm Phật Pháp Hoa, Thích Nữ Minh Hiền và Thích Nữ Huệ Đức thấy Đà Lạt không có chùa Ni, nên hai ni sư cùng các Phật tử mua một mẫu rưỡi đất xây chùa vào năm 1970 tại huyện Di Linh. Vùng này thường bị nước ngập mỗi khi mưa to gió lớn nên hai ni sư bàn nhau dời về chỗ mới, cách chùa cũ 500 thước. Ngôi chùa Pháp Hoa rộng rãi trong vùng người dân tộc K'ho. Vào những ngày đầu, Ni sư Minh Hiền và Huệ Đức chỉ dẫn họ sống có vệ sinh sạch sẽ từ cái đờn giản rửa đôi bàn tay sau khi làm rẫy cho đến nấu nướng giữ nồi niêu xoong chảo. Hướng dẫn việc trồng trọt canh tác cho có khoa học. Dẫn dắt họ vào chùa, kể chuyện cuộc đời của đức Phật là một vị hoàng tử giàu sang xuống tóc đi tu như câu chuyện cổ tích. Rồi từng bước học niệm Phật. Đôi ba ngày chưa quen dần dần thuộc lòng. Nơi đây có 300 hộ gia đình người dân tộc K'ho quy y Phật, có 1.500 Phật tử theo đạo tràng Niệm Phật Pháp Hoa.

Hai ni sư cảm thấy hạnh phúc khi thấy có người nói tiếng Kinh ban đầu ấp úng không rõ ràng, thế mà bây giờ rành rẽ, vui vui. Rồi những đôi bàn tay chấp khếp kín trước ngực, ngược mắt kính cẩn trông lên bàn thờ Phật, thật hiền. Người dân tộc sống với núi rừng bên cạnh muôn thú, với thiên nhiên, không va chạm đua chen vật chất, chỉ có khổ che thân. Những ngày vào chùa thân thiện với người Kinh, với các ni sư, càng ngày họ càng thấy khăng khít yêu thương, không thấy khoảng cách giữa hai dân tộc Kinh - K'ho.

Ni sư Minh Hiền nghĩ lại, thật không ngờ thời gian qua đi như thoi đưa, đã 45 năm đến vùng đất Di Linh này.

Năm nay, ni sư Minh Hiền đã vào tuổi tám mươi, Ni sư Huệ Đức tám mươi một. Quý vị ở chốn trần gian này ba phần tư thế kỷ, đã giành cho bao người niềm an lạc, sống có ý nghĩa.

Thật quý biết bao tấm lòng vàng. Một tấm lòng hiếm có, là gương sáng cho bao người, cho đời sau. 🌸

Tháng 2- 2020

Phật pháp *GIỮA ĐỜI THƯỜNG*

CAO THĂNG BÌNH

Vẫn mong quay về *dưới bóng mẹ yêu*

“Dù ai xa vắng trên đường sớm chiều về đâu, vẫn mong quay về vui vầy dưới bóng mẹ yêu...”

Hôm nay là “Ngày của Mẹ”. Mới đó mà đã hơn một năm rồi. Con còn đang loay hoay chưa kịp nghĩ nên chúc gì cho má thì nghe tin má bệnh. Hôm qua con gọi điện cho má nghe má nói má khỏe, bây giờ biết má bệnh đã mấy hôm rồi con mới biết là má giấu con. Con biết tính má là mỗi khi bệnh má đều luôn cố gắng lướt qua. Và lần này cũng vậy, chân má đau đi không nổi nhưng má vẫn luôn nói với con là má khỏe.

Con bây giờ đang ngồi trên xe về thăm má, lòng nôn nóng chỉ mong đường xa ngắn lại. Ước gì tụi con được ở gần bên ba má và nghe tiếng ba má nói như hồi tụi con còn nhỏ.



Dù ai xa vắng trên đường sớm chiều về đâu - Dù khi mưa gió tháng ngày trong đời bể dâu - Dù cho phai nắng nhưng lòng thương chẳng lạt màu - Vẫn mong quay về vui vầy dưới bóng mẹ yêu...



Biển cả ôm lấy các dòng sông

“Sự phân biệt tốt xấu để giúp ta hiểu, để thông cảm, để bao dung và giúp đỡ chứ không phải để ghét bỏ và xa lánh...”

Từ nhỏ, cha mẹ đã dạy ta đâu là đúng, đâu là sai. Vào trường, thầy cô dạy ta yêu cái thiện, ghét cái ác. Ra đời xã hội dạy ta phân biệt điều tốt, điều xấu.

Ai cũng muốn giữ mình tốt, không vướng vào điều xấu. Tuy điều đó khó nhưng nếu cố gắng thì vẫn có thể làm được. Nhưng để biết thông cảm, thương yêu và bao dung cái xấu thì còn khó hơn gấp nhiều lần. Thực tế là người càng tốt thì càng ghét cái xấu, do quá ghét cái xấu nên họ sẽ thấy bực bội, đau khổ khi thấy phải nhìn thấy cái xấu. Nhưng mà càng oán ghét, xa lánh thì cái xấu cũng không mất đi mà thậm chí nó còn tăng thêm.

Sự phân biệt tốt xấu là để giúp ta hiểu, để thông cảm, bao dung và giúp đỡ chứ không phải để ghét bỏ hay xa lánh. Chỉ có lòng yêu thương mới cảm hóa được con người. Không ai thích làm người xấu, nhưng để bao dung được họ thì cần có một tâm hồn rộng lớn, để hiểu, để thương, để ôm ấp và cảm hóa, như biển cả ôm lấy các dòng sông rồi hòa chúng vào với nước của chính mình. 🌸

THÔNG TIN

Tin ảnh: TRÍ BÁ - TRÍ TÂM

RA MẮT QUYỂN “CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN VỚI HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT”

Ngày 7-4-2020 (15-3 Canh Tý), chư Tăng nội tự đã tổ chức lễ giỗ lần thứ 47 Cụ Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, thành viên sáng lập Hội Phật học Nam Việt, và là Hội trưởng Hội Phật Học Nam Việt. Nhân dịp này, Chùa Phật học Xá Lợi đã ra mắt quyển “Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền với Hội Phật Học Nam Việt” do Thượng tọa Thích Đồng Bổn chủ biên.



Quyển sách này được chọn lọc, biên tập lại từ những tham luận tham gia Hội thảo Khoa học “Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền với Hội Phật học Nam Việt” được tổ chức ngày 20-4-2019 (16-3 năm Kỷ Hợi).

LỄ KHÁNH ĐẢN ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI

Sáng 7-5-2019 (15-4 năm Canh Tý), Ban Quản trị Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức Lễ Khánh đản Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lần thứ 2564. Thượng tọa Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi làm chủ lễ.



Nghi lễ niệm Phật cầu gia hộ

Mùa Phật đản Phật lịch 2564 diễn ra trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ở hầu khắp các nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Vì thế GHPGVN chủ trương tổ chức Đại lễ Phật đản 2020 an lạc, gọn

nhẹ, không tổ chức lễ đài tập trung, không tổ chức rước xe hoa, không tổ chức các chương trình nghệ thuật chào mừng và đề cao tinh thần đồng thuận dân tộc, đồng thuận xã hội.

Sau nghi lễ niệm Phật cầu gia hộ, chư Tăng cùng Phật tử tụng Sám khánh đản Đức Phật và cầu nguyện quốc thái dân an, thế giới hòa bình, chúng sinh an lạc.

Trước đó vào ngày 30-4-2020 (8-4 năm Canh Tý), chư Tăng nội tự đã thực hiện nghi thức Lễ tắm Phật truyền thống.



*Thượng tọa Thích Đồng Bổn,
Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi
làm chủ lễ*



*Chư Tăng và Phật tử tụng Sám
khánh đản Đức Phật*

BUỔI TRAO ĐỔI PHẬT PHÁP THÚ VỊ

Sáng 6/6/2020 (nhằm ngày Rằm tháng 4 nhuận năm Canh Tý), tại Chùa Phật học Xá Lợi, Ban Phật học đã tổ chức buổi trao đổi Phật pháp thay vì có một buổi nói chuyện chuyên đề như thường lệ. Mỗi thành viên đặt một vấn đề để cùng nhau trao đổi, cuối cùng cư sĩ Trần Đình Sơn, Trưởng Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi tổng kết và trao đổi lại.

Các thành viên đã nêu những vấn đề như mê tín và chánh tín trong Phật giáo; học Phật pháp để đạt được điều gì trong cuộc sống; làm sao để học Phật tốt hơn; sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân; Phật giáo có Phật A Di Đà, Bồ tát Quan Thế Âm không;...



BS Đỗ Hồng Ngọc, Cố vấn Ban Phật học, tâm đắc về cách học này, BS Ngọc cho rằng không nên học hết bộ kinh này

đến bộ kinh khác mà thiếu ứng dụng Phật pháp vào đời sống. BS Ngọc cho rằng những ý kiến, thậm chí những bức xúc của các thành viên nêu lên rất sâu sắc và cần thiết để cùng nhau trao đổi.

Đối với vấn đề mê tín, không nên chê bai mà nên nương theo để hướng dẫn người mê tín hướng dần đến chánh tín. Tu theo Pháp nào cũng được mà hướng cho những người mê tín đi dần đến Bát chánh đạo là tốt nhất.

Cư sĩ Trần Đình Sơn tổng kết buổi trao đổi:

- Trong Phật giáo có những cái siêu việt, chúng ta khó cắt nghĩa, chúng ta học Phật để biết những điều Phật dạy và ứng dụng vào đời sống. Chứ đợi chờ xem như thế nào thì chúng ta sẽ không có dịp để thực hành. Là người Phật tử nhất thiết phải quy y và giữ được ít nhất 1 trong 5 giới.



Còn thờ cúng qua các biểu tượng bồ tát, chư Phật là hạnh nguyện của người học Phật, nhìn tượng phát thiện tâm không có gì mê tín. Trong cuộc sống hoặc quần bách thì cầu nguyện, đó là phản ứng tự nhiên của con người. Đừng thấy người lạy Phật rồi cho là mê tín. Rồi lại cho rằng mình không lạy Phật mới đúng, vì tâm là Phật. Điều đó quý nhưng trước hết tâm mình phải là Phật. Khi tâm mình chưa là tâm Phật để phát sinh những suy nghĩ không đúng thì có một tượng Phật để mình chiêm bái và sửa đổi mình theo hạnh của các chư Phật là điều rất tốt.

- Còn về sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân, chúng ta phải biết kính ngưỡng hạnh Bồ tát của Ngài. Luật tỳ kheo cấm tự tử, vì đó là trốn nghiệp. Khi Đại thừa có giới Bồ tát, khi thọ giới Tỳ kheo phải thọ Bồ tát giới. Nếu vì chúng sanh, đạo pháp mà chết thì đó là hạnh Bồ tát. Cái chết của Hòa thượng Thích Quảng Đức làm rung động thế giới. Không có biến cố đó thì khó có thể giữ vững đạo pháp trong mùa Pháp nạn.

- Trong Kinh điển Nam truyền không có nói về Phật A Di Đà, Phật Quan Âm Bồ tát. 500 năm sau đức Phật nhập Niết bàn, Bắc

truyền có những phái đưa ra các hình tượng các vị Bồ tát như Phật A Di Đà, Phật Quan Âm Bồ tát và các vị Bồ tát khác. Đúng là trong Phật giáo Nguyên thủy không có các vị Bồ-tát. Tuy nhiên, khái niệm Bồ-tát thì có, được xuất hiện trong các kinh điển Nguyên thủy, nhiều nhất là ở Tiểu bộ và Tạp A-hàm, để chỉ những tiền thân của Đức Phật, những kiếp tái sinh trên con đường tu hành trước khi đạt đến quả vị Phật. Phật giáo Đại thừa sau này đã kế thừa và phát triển khái niệm này, làm cho Bồ-tát trở thành một hình tượng hoành tráng vừa gần gũi, vừa phi thường trên hành trình cứu độ chúng sinh và hy cầu Phật quả. Kinh điển Đại thừa, trên phương diện lịch sử dù không phải Phật nói, nhưng không vì thế mà không có giá trị siêu việt, không chứa đựng tuệ giác và chất liệu giải thoát. Biết bao nhiêu người đã chứng ngộ khi đọc kinh điển Đại thừa.

CHIA SẺ KIẾN THỨC PHẬT PHÁP VỚI TRƯỜNG HẠ CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI



*Từ trái qua: Cư sĩ Minh Ngọc, TT.Thích Đồng Bổn, BS Đỗ Hồng Ngọc, Cư sĩ Trần Đình Sơn.
Ảnh: TT.Thích Đồng Bổn giới thiệu chương trình chia sẻ kiến thức Phật pháp*

niệm về sức khỏe/ Mối quan hệ giữa Thân và Tâm; 2) Các yếu tố ảnh hưởng sức khỏe, Nghiệp và duyên; 3) Thiện và Thờ, dưới góc độ khoa học; 4) Dinh dưỡng: Ăn và Chay; 5) Truyền thông trị liệu; 6) Tham vấn sức khỏe và các hạnh Bồ tát.

Cư sĩ Trần Đình Sơn giới thiệu về Lịch sử Phật giáo các nước châu Á.

Từ ngày 10/6 đến 14/8, mỗi tuần 2 buổi, Cư sĩ Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, Cố vấn Ban Phật học; Cư sĩ Trần Đình Sơn, Trưởng Ban Phật học; Cư sĩ Minh Ngọc, Phó Trưởng Ban Phật học có những buổi chia sẻ kiến thức Phật pháp với trường hạ chùa Phật học xá Lợi.

BS Đỗ Hồng Ngọc nói về Phật giáo và sức khỏe như:

1) Khái niệm về sức khỏe/ Mối quan hệ giữa Thân và Tâm; 2) Các yếu tố ảnh hưởng sức khỏe, Nghiệp và duyên; 3) Thiện và Thờ, dưới góc độ khoa học; 4) Dinh dưỡng: Ăn và Chay; 5) Truyền thông trị liệu; 6) Tham vấn sức khỏe và các hạnh Bồ tát.

Cư sĩ Trần Đình Sơn giới thiệu về Lịch sử Phật giáo các nước châu Á.

Cư sĩ Minh Ngọc giới thiệu về bộ luận “Qui Sơn Cảnh Sách”. “Qui Sơn Cảnh Sách” là bộ luận mà trong thiền môn nói riêng, giới xuất gia nói chung, coi như kinh của Phật. Thế nên ai xuất gia vào chùa, trong thời gian đầu học làm Sa Di, đều phải học thuộc lòng ba quyển gọi là Phật Tổ Tam Kinh; Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Kinh Di Giáo, Qui Sơn Cảnh Sách.



Chư tăng trẻ đang an cư kiết hạ tại chùa Phật học Xá Lợi

NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ: “LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC”



Nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn

Sáng 04/7/2020 (nhằm ngày 14/5 Canh Tý), tại chùa Phật học Xá Lợi, Nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, Trưởng Ban Phật học Chùa Phật học Xá Lợi, đã có buổi nói chuyện về đề tài “Lịch sử Phật giáo Trung Quốc”.

Theo nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, năm T.L.65, vua Minh Đế nhà Hán nằm mơ thấy một người thân bằng vàng ròng, thân hình tỏa sáng rực rỡ và bay khắp cung điện. Sáng ra, hỏi khắp quần thần, đấy là vị thần tiên nào? Có vị quan Thông nhân tên Phó Nghị tâu: "Thần nghe, bên nước Thiên Trúc có một người tu hành đặc đạo, gọi là Phật. Vị ấy có thể bay trong hư không, toàn thân tỏa ra ánh sáng rực rỡ. Có lẽ ấy là vị thần trong mơ"...

Nghe thế, Minh Đế chợt tỉnh ngộ, rồi sai người sang tận Tây Trúc mang tượng Thích Ca Mâu Ni và kinh sách về. Ông cho dựng chùa Bạch Mã ở kinh đô để đặt tượng, kinh và thờ Phật và mời hai vị cao tăng từ Tây Trúc là Ca-Điếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan

(Falan) qua Trung-Hoa để hành lễ. Chùa Bạch Mã là ngôi chùa đầu tiên ở Trung Quốc. Hai Ngài đã dịch kinh Tứ Thập Nhị Chương và mười sáu quyển kinh khác. Phật giáo được triều đình thừa nhận ở Trung Quốc, được xây chùa, dịch kinh là bắt đầu từ đó. Dần dần đạo Phật càng bành trướng và các nhà truyền đạo từ Tây-Vực kéo sang Trung Quốc.

Từ thời Minh Đế đến nay, Phật giáo Trung Quốc đã trải qua những bước thăng trầm. Về sự hưng thịnh, chúng ta có thể ghi nhận bốn thời kỳ chính:

Thời kỳ thứ nhất - Từ Tam Quốc đến Tây Tấn (thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ IV T.L); Thời kỳ thứ hai - Dưới thời Nam Bắc triều (thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VI); Thời kỳ thứ ba - Dưới đời nhà Đường (thế kỷ thứ VII- IX); Thời kỳ thứ tư - Dưới đời nhà Minh.

Đồng thời Phật giáo Trung Quốc cũng trải qua 4 thời kỳ đen tối: Thời kỳ thứ nhất - Dưới đời hậu Ngụy Thái-Võ-Đế (439-450 T.L); Thời kỳ thứ hai - Dưới đời Bắc Chu Võ-Đế (574 T.L); Thời kỳ thứ ba - Dưới đời Võ-Tôn nhà Đường (840-847 T.L); Thời kỳ thứ tư - Dưới thời Thế Tôn nhà hậu Chu (khoảng giữa thế kỷ thứ X).

Phải đợi đến đời vua Thái-Tổ nhà Minh (Chu Nguyên Chương) đạo Phật mới lấy lại được cái vẻ huy hoàng của những thời hưng thịnh trước. Minh Thái-Tổ, nguyên lúc nhỏ là một vị Sa-Di, nên khi lên ngôi, Ngài hết sức ủng hộ Phật giáo.

Từ khi nhà Minh mất ngôi, sang nhà Thanh, mặc dù các vua chúa cũng có ủng hộ Phật giáo, nhưng trong dân gian ít người hiểu thấu đạo lý của Phật, mà chỉ nghĩ đến cúng cấp, mê tín, dị đoan thôi.

Phải đợi đến cuộc cách-mạng Tam-Dân chủ-nghĩa (1912), đạo Phật mới trỗi dậy bằng hình thức nghiên cứu Phật học và sự thành lập các hội Phật giáo khắp trong nước.

Sau khi Mao Trạch Đông thống nhất lãnh thổ Trung Quốc (1949), Tưởng Giới Thạch phải chạy sang Đài Loan, Phật giáo ở Trung Quốc lục địa đối diện với tình hình mới, tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng đều bị hạn chế. Đến năm 1979, lãnh tụ Đặng Tiểu Bình đã thực hiện một chính sách cải tổ kinh tế và hiện đại hoá, mở cửa với thế giới. Trong thời kỳ cải cách thị trường đó, Phật giáo mới có sự hồi sinh rõ rệt. 🌸

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.net, chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



QUỸ AN TỔNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*

Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi của mọi giới vào công tác thiện nguyện này

Liên hệ: Tỳ kheo **Thích Đồng Bổn**

Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: 028.3930.0114 - 028.6656.1059

Email: quyantonghoasen@yahoo.com.vn

Tài khoản:

- Việt Nam đồng: Nguyễn Thành Nam

Số tài khoản: 042.0101.0897.693 tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

PHẬT HỌC TỪ QUANG - TẬP 33

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Minh Như
Trình bày bìa: Khánh Lê

In 1.000 cuốn, khổ 16cm x 24cm tại Công ty CP In Khuyến Học Phía Nam
Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Số XNĐKXB: 116-2020/CXBIPH/67-02/HĐ
Cục Xuất bản, In và Phát hành ký ngày 10/01/2020
Số QĐXB của NXB: 37/QĐ-NXBHĐ
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2020
Mã ISBN: 978-604-89-0807-2